

AN CHI



chuyện

đông

chuyện

tây



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC
PHƯƠNG NAM CORP.

AN CHI

CHUYỆN
ĐÔNG
CHUYỆN
TÂY

TẬP 6

(từ KTNN 471 đến KTNN 543)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
935 Về chữ <i>sấm</i> 𠄎 trong <i>Tư liệu Truyện Kiều</i> của Nguyễn Tài Cẩn.	15
936 Câu hỏi phát sinh nhân đọc một bài viết của Lê Thành Lân.	21
937 Về chữ <i>điều</i> trong <i>điều ngoa</i> .	25
938 Về âm “ <i>cách</i> ” của chữ 假 trong <i>Kinh Dịch</i> .	26
939 Nhận xét về <i>Từ điển Bách Khoa Việt Nam</i> tập 3.	27
940 <i>Tứ mã nan truy</i> : <i>tứ mã</i> không phải là “ngựa Tứ Xuyên”.	34
941 Chữ <i>cò</i> trong <i>cò nhà</i> , <i>cò đất</i> , v.v., do đâu mà ra?	39
942 Nguồn gốc của địa danh “ <i>Cửa Lò</i> ”.	40
943 Nguyên văn bài <i>Khúc giang</i> của Đỗ Phủ và bản dịch của Tấn Đà.	46
944 <i>Từu đầu thập thiên</i> hoặc <i>đầu tửu thập thiên</i> nghĩa là gì?	49
945 Chung quanh việc phân kỳ công cuộc nghiên cứu <i>Truyện Kiều</i> theo kiểu Lê Thanh Lân.	52
946 <i>Rượu đục</i> hay <i>Rượu đục?</i>	58
947 <i>Kỳ Sơn</i> 岐山 và <i>Kỳ Sơn</i> 祈山.	60
948 Chữ <i>sic</i> sau chữ “ <i>code</i> ” của ông Nghiêm Xuân Hải.	61

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- 949 *L'ombre des taliban*: tại sao *taliban* không có -s (số nhiều)? 63
- 950 Những chữ cò khác nhau trong tiếng Việt. 63
- 951 Nguồn gốc của chữ *tá* (chỉ 12 đơn vị cùng loại). 64
- 952 *Ới* (= nhiều) không phải một biến thể ngữ âm của *khối*. 65
- 953 *Thương* trong *chịu thương chịu khó* nghĩa là gì? 66
- 954 *Thánh thần*, *thần thánh* và “các thánh thần”; nhà thờ và Giáo hội. 67
- 955 *Bầu eo* không phải là “bầu tròn như đầu người”. 70
- 956 *Chữ tài chữ sắc* hay *chữ tài chữ mệnh*? 71
- 957 *Hoa hương càng tỏ thức hồng*: *hoa hương* là gì? 76
- 958 Trở lại chuyện *từ đầu thập thiên*. 79
- 959 Nói thêm về *vị từ tĩnh* và *vị từ động*. 84
- 960 Lại nói về *cửu huyền thất tổ*. 85
- 961 *Giở* và *dở*; *giơ* và *dơ*. 87
- 962 Nguồn gốc của hai từ *tua* và *tụi*. 88
- 963 Về loài “chiên Dê” của ông Bùi Thiết trong câu Kiều thứ 172. 91
- 964 Quán Hoa Đường và Thánh Thán là hai người hay là một? 96
- 965 Bạc bà gặp Kiều lần đầu tiên tại đâu? 98
- 966 Ba hôn bảy vía và ba hôn chín vía. 103
- 967 Về mấy chữ Lache Le Grand của “người viết văn trẻ” Lê Đạt. 106

- 968 *Tang hồ bông thi* và “tang bông hồ thi”. 109
- 969 *Cao, tăng, tổ, khảo: khảo* có phải là “già, lão” hay không? 113
- 970 Tại sao lại gọi ký hiệu “&” là *ampersand*? 113
- 971 *Kissathon: -athon* nghĩa là gì? 114
- 972 Về một số câu đối được tác giả Thục Phương khen trên tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2-2004. 115
- 973 “Đài kỳ” hay kỳ đài? 122
- 974 Nhân cái “ẩn dụ” của đại sứ Tây Ban Nha tại Mỹ, liên hệ đến giáo trình của Cù Đình Tú. 128
- 975 Bá Nha và Tử Kỳ sống vào thời nào? 134
- 976 “Olympic” là ngọn núi nào ở Hy Lạp? 135
- 977 Nói thêm về loại xe quatre-quatre. 138
- 978 Bài thơ *Xuân tư* của Lý Bạch. 139
- 979 NDLR và cách diễn đạt của tổng thống Pháp Jacques Chirac. 140
- 980 Về chữ lý trong *quản lý*. 142
- 981 *Thương Lương (Lang) ca* và bài *Ngư phủ* của Khuất Nguyên. 145
- 982 Xuất xứ của danh từ *manga*. 150
- 983 Về chữ *nghỉ/nghĩ* trong mấy câu Kiều. 151
- 984 Lại bàn về chữ *nghỉ* trong *Truyện Kiều*. 156
- 985 Về bài thơ có hai chữ *Thương Lang* trên một vài món đồ sứ của Việt Nam. 161

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

986	Danh từ <i>chef</i> trong tiếng Pháp có giống cái hay không?	162
987	<i>Kiều oanh</i> có phải là tên một giống chim hay không? Có phải đó là con <i>loriot</i> trong tiếng Pháp và <i>oriole</i> trong tiếng Anh không?	163
988	Giải thích về chữ <i>tư</i> trong <i>Xuân tư</i> .	168
989	IQ không phải là “Intelligence Questions”.	169
990	Cách đọc con số “2004”.	170
991	Bút hiệu và tên họ là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau.	173
992	Vai trò của Nguyễn Văn Vĩnh trong việc truyền bá chữ quốc ngữ.	175
993	Từ nguyên của <i>bù nhìn</i> .	180
994	Thơ đời của Tuệ Trung Thượng Sĩ.	186
995	Ai “xéch”, ai không “xéch” trong việc nhìn ngắm dung nhan của tiểu thiên Thúy Kiều?	191
996	Nói thêm về câu <i>tang hồ bông thỉ</i> .	196
997	Về cách đọc bài thơ <i>Nôm Tam Thai</i> đờ trên một chiếc đĩa trà cổ.	202
998	Xuất xứ của câu <i>da ngựa bọc thây</i> .	207
999	Molotov hay Gromyko? Tạ Quang Bửu hay Chu Ân Lai?	212
1000	Về nhân vật Tuệ Trung Thượng Sĩ: đây là Trần Tung hay Trần Quốc Tăng?	215
1001	Nói rõ thêm về chữ <i>tư</i> trong <i>xuân tư</i> .	217
1002	<i>Rừng Sát</i> hay <i>Rừng Sác</i> ?	223

1003	<i>Cổ sử Việt Nam</i> của Đào Duy Anh: bản Xây Dựng và bản Đại học Sư phạm.	229
1004	<i>Nọc Nạn</i> hay <i>Nọc Nạng</i> ?	234
1005	Ý kiến của Nguyễn Lang trong <i>Việt Nam Phật Giáo Sử Luận</i> về nhân vật Tuệ Trung Thượng Sĩ.	234
1006	Câu cuối trong bài thơ <i>Tân xuất ngục, học đặng sơn</i> của Hồ Chí Minh.	237
1007	Một số chỗ dịch sai của tác giả Diễm Cơ trong bài <i>Hậu hiện đại</i> .	238
1008	“Cái khó ló cái khôn”.	241
1009	Cách đọc hai đôi câu đối ở tiền điện Đình Bình Hòa (quận Bình Thạnh, TPHCM).	244
1010	<i>Chín đụn không coi, một loi ăn dè: loi</i> nghĩa là gì?	247
1011	Về chữ <i>bịch</i> trong <i>bồ bịch</i> .	247
1012	Cây hoa sen đất ở chùa Bối Khê.	248
1013	Từ nguyên của từ <i>fan</i> (người hâm mộ).	251
1014	Dân tộc Pháp sinh sống trên địa bàn TPHCM vào thời kỳ lịch sử nào?	254
1015	A Bàng cung và Tuyên Bàng cung.	255
1016	<i>Kiều sa</i> hay <i>kiêu xa</i> ?	256
1017	<i>Tiếp kiến</i> hay <i>yết kiến</i> ?	257
1018	<i>Kỳ Hòa</i> hay <i>Ký Hòa</i> ?	258
1019	Xuất xứ của địa danh <i>Bùi Chu</i> và của từ <i>Kẻ</i> trong địa danh.	259

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1020	<i>Công xúc tu sĩ: sĩ hay sĩ?</i>	264
1021	Về chữ “code” của ông Nghiêm Xuân Hải.	265
1022	Lại nói về chuyện “dĩ thực vi thiên” hay “vi tiên”.	266
1023	<i>Văn nghệ</i> nghĩa là gì?	270
1024	<i>Ỵ giốc</i> nghĩa là gì?	270
1025	Thơ của Đỗ Phủ hay là của Giả Đảo?	273
1026	<i>Tam giang</i> (ba sông) trong câu đối ở Đình Bình Hòa (TPHCM) là những con sông nào?	276
1027	Bùi Chu chỉ có người họ Đỗ và họ Vũ thì tại sao đó có thể là “bãi của người họ Bùi”?	279
1028	<i>Dị Cơ</i> hay <i>Thục Kỳ</i> ?	281
1029	Từ nguyên của <i>bóp</i> và <i>vi</i> .	282
1030	Lại chuyện “dĩ thực vi thiên” hay “vi tiên”.	283
1031	Con thuyền Liên đoàn bóng đá Việt Nam vẫn phải trôi (Lời ông Trần Duy Ly).	286
1032	<i>Tsunami</i> là gì và là thứ tiếng gì?	288
1033	<i>Hoàng Hạc Lâu</i> , <i>Đặng Nhạc Dương lâu</i> và <i>Đặng Quán Tước lâu</i> .	290
1034	“Oao” là tiếng kêu của giống vật nào mà ai cũng “oao”?	293
1035	Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của động từ <i>ló</i> .	293
1036	RMB là gì?	297
1037	<i>Con thứ ba</i> là con gì?	298
1038	Về cách giải cấu hai tiếng “Âu Lạc” của ông Trương Thái Du.	300

- 1039 “Tuyệt chớ sương che” hay vẫn là *tuyệt chớ sương che?* 304
- 1040 BUTSHER nghĩa là gì? 310
- 1041 “Đĩ ăn vi ngữ” nghĩa là gì? 311
- 1042 *Hách* trong *hách dịch* và *hách* trong *hống hách* có phải là một hay không? 312
- 1043 Câu “Cái khó ló cái khôn” có thể do câu *Nécessité fait vertu* mà ra? 313
- 1044 “Kiều bào Irak”. 315
- 1045 Ngưu y dạ khắp. 315
1046. Chung quanh câu *Nécessité fait vertu*. 316
- 1047 *Bia* do *beer* (tiếng Anh) chứ không do *bière* (tiếng Pháp) mà ra? 318
- 1048 *Rã bành tô* nghĩa là gì và do đâu mà ra? 323
- 1049 Góp ý về từ *con*¹, liên quan đến *con* trong *sinh con thứ ba*. 325
- 1050 “Chém tre chẳng dè đầu *mắc*”: chữ “*mắc*” do HTV dùng có đúng hay không? 331
- 1051 Nói thêm về chữ *kíp* trong *súng kíp*. 334
- 1052 Chung quanh một bản *Kiều* chép tay của học giả Hoàng Xuân Hãn. 335
- 1053 *Ma cô* là gì và là tiếng Việt hay là tiếng phiên âm? 341
- 1054 Tiếng Quảng Đông có vẫn *-ep* hay không? 342
- 1055 Quốc lộ 51 từ Ngã ba Vũng Tàu đi Bà Rịa-Vũng Tàu là *Đường Sứ* hay *Đường Xứ*? 343

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- | | | |
|-------|---|-----|
| 1056 | Trao đổi lại với ông Trương Thái Du về hai tiếng <i>Âu Lạc</i> . | 343 |
| 1057 | <i>L'Eglise catholique au Viet-nam</i> không phải là "Giáo hội Công giáo Việt Nam". | 349 |
| 1058 | <i>Bạch lộ</i> trong bài thơ <i>Ký viễn</i> của Lý Bạch là "sương trắng" chứ không phải "cò trắng". | 350 |
| 1059. | Về bản <i>Kiều Liễu Văn Đường</i> 1866 do Nguyễn Khắc Bảo và Nguyễn Trí Sơn phiên âm | 352 |
| 1060 | <i>Vade-mecum</i> là gì? | 355 |
| 1061 | <i>Thân trong thành thân</i> có phải là "thân thể" hay không? | 356 |
| 1062 | Cháu của vua tiếng Hán gọi là gì? | 356 |
| 1063 | Bài thơ đọc được theo sáu cách trong <i>Thi pháp</i> của Diên Hương. | 357 |
| 1064 | <i>Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca</i> . | 360 |
| 1065 | <i>Eros</i> là gì? | 362 |
| 1066 | Âm của hai chữ 托雷 là "Đà Lôì" hay <i>Thác Lôì</i> ? | 364 |
| 1067 | Một vài chỗ dịch không đúng từ Pháp sang Việt trong quyển sách của Roland Jacques. | 365 |
| 1068 | Dùng <i>tựa đề</i> theo nghĩa của <i>nhân đề</i> có đúng hay không? | 367 |
| 1069 | <i>Đá banh</i> hay <i>bóng đá</i> ? | 368 |
| 1070 | <i>Hat-trick</i> nghĩa là gì? | 369 |
| 1071 | A. de Rhodes khen hay là chê giáo dân? | 372 |

- 1072 Có phải *Thần Nông, Đế Nghiêu, Đế Thuấn* đều là “sản phẩm của sự vay mượn” như Nguyễn Tài Cần đã khẳng định hay không? 374
- 1073 Một độc giả hướng dẫn cách viết cho An Chi và An Chi trả lời. 378
- 1074 Tên bằng tiếng Hán của Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. 383
- 1075 Ở *quen thói, nói quen sáo*: Sáo ở đây có phải là một với sáo trong *khuôn sáo* không? 384
- 1076 Bài ca trù *Vinh danh Tố Như* của Nguyễn Quảng Tuân. 385
- 1077 Về mấy ông *Thần Nông, Đế Nghiêu, Đế Thuấn* và các “hóa thạch ngôn ngữ” của ông Hà Văn Thù. 386
- 1078 Về cây “mơ” của ông Hà Văn Thù. 391
- 1079 *Bao biện* không phải là bao che và biện hộ. 392
- 1080 *Truyện Kiều* dứt khoát không có ký hủ chú của Nguyễn Du. 394
- 1081 Chữ *sến* trong *nhạc sến* do đâu mà ra? 398
- 1082 Trở lại thành ngữ *phót Ăng-lê*. 401
- 1083 Tên cây mai và cây mơ trong tiếng Pháp và tiếng Anh. 402
- 1084 Tên *Marie Sến* không có liên quan gì đến tên của nữ diễn viên *Maria Schell*. 403
- 1085 *Sous-culture* không phải là “dưới văn hóa”. 406
- 1086 *Trăm năm trong cõi người ta*: Trăm năm là bao nhiêu năm? 408

★ 935. (KTNN 471, ngày 10-9-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, số 5 (91)-2003, tác giả Nguyễn Khắc Bảo có bài “Vài ý kiến về cuốn *Tư liệu Truyện Kiều, bản Duy Minh Thị 1872*”, nhận xét về việc tác giả Nguyễn Tài Cẩn “phiên âm chưa chính xác một số chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872”. Xin cho biết những nhận xét đó có xác đáng hay không.

AN CHI: Mới đây, cũng trên *Ngôn Ngữ & Đời Sống* (số 8 (94)-2003), Nguyễn Tài Cẩn đã có bài “Đôi lời bàn thêm với ông Nguyễn Khắc Bảo về vấn đề phiên Nôm”. Nguyễn Tài Cẩn đã khẳng định rằng giữa ông và ông Nguyễn Khắc Bảo đã có “một sự khác nhau cơ bản về phương pháp” và chính sự khác nhau này “đã làm nảy sinh ra tất cả các sự khác nhau khác, trong cách đọc, trong cách hiểu, cũng như trong cách trình bày, biện luận.” Nguyễn Tài Cẩn đã nêu ra ba nhược điểm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

quan trọng trong phương pháp của ông Nguyễn Khắc Bảo rồi phân tích từng điểm một để đưa ra những nguyên tắc văn bản học thích hợp. Đối chiếu cách xử lý vấn đề của đôi bên trong từng trường hợp, ta sẽ dễ dàng thấy rằng một đằng là những thao tác nhà nghề còn một đằng thì lại là những bước đi mang dáng dấp... tài tử. Nhưng, theo chúng tôi, nhờ sự chịu đọc của mình mà ông Nguyễn Khắc Bảo cũng đã đúng ít nhất là ở mục 7 (trong bảy mục) mà ông đã nêu lên để nhận xét về cách Nguyễn Tài Cẩn phiên âm chữ thứ 7 của câu 2128.

Chúng tôi cho rằng trong trường hợp này, Nguyễn Tài Cẩn đã không có lý từ phần biện bạch cho cách đọc chữ 𠄎 thành “*náy*” trong *Tư liệu Truyện Kiều* (xin gọi là phần một) cho đến phần ông “xin rút lui giả thuyết *náy sinh, náy sinh* và từ nay xin yên tâm đọc là *sám sanh*” (xin gọi là phần hai) trong bài bàn thêm phần này.

Trong phần một, Nguyễn Tài Cẩn cho biết sở dĩ mình vẫn còn nghi ngờ cách đọc chữ 𠄎 thành *sám* là vì hai lẽ:

– Nếu cho *tâm* 𠄎 cộng *nãi* 乃 là chữ *sám* viết tắt thì trái với tất cả các tài liệu về Hán học mà ông hiện có: người Trung Quốc không bao giờ viết tắt như vậy, giới Hán học cũng không bao giờ viết tắt như vậy nên chắc đây là một cách viết sai. Cách viết sai chữ Hán *sám* thành 𠄎 là do ảnh hưởng của cách viết Nôm chữ *sám* (thành 𠄎) mà ra.

– Nhưng ngay trong chữ Nôm, viết *tâm + nãi* mà đọc *sám* thì cũng sai, vì phụ âm “n” sao lại đưa đến “s”? Và vần “ai” sao lại đưa đến vần “ăm” được?

Vì vậy, Nguyễn Tài Cẩn buộc phải chuyển sang những hướng tìm tòi khác và đọc thành “*náy*”.

Trở lên là lập luận của tác giả Nguyễn Tài Cẩn. Tuy nhiên chúng tôi thấy lập luận của ông không vững.

Thứ nhất, Nguyễn Tài Cẩn đã không có lý khi biện luận rằng “*tâm + nãi*” mà đọc thành *sám* thì trái với tất cả các tài liệu về Hán học mà ông đang có. Cái lý này chỉ có thể đứng vững được khi nào ông bảo đảm rằng tất cả các tài liệu Hán học mà ông đang có cũng là toàn bộ các tài liệu mà toàn thể giới Hán ngữ học trên thế giới đang có, không sót bất cứ một tài liệu lớn, nhỏ nào.

Thứ hai là, ngay tại Việt Nam, ta cũng đã có một tài liệu Hán học có ghi nhận chữ *sám* 𠂔 này: đó là *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu. Ông Nguyễn Tài Cẩn cho rằng “đây là một cách viết sai do chịu ảnh hưởng của lối viết Nôm chữ *sám* mà ra.” Thế là Nguyễn Tài Cẩn vô hình trung cũng đã thừa nhận rằng trong hệ thống chữ Nôm, ta đã có một chữ *sám* mà tự dạng là 𠂔. Chữ này phải được dùng với một tần số cao và được rất nhiều người biết đến thì mới có thể lọt được vào cái kho chữ Hán đồ sộ mà trở thành một kẻ nhập cư “bất hợp pháp” như đã thấy. Nhưng khả năng một chữ Nôm mà trở thành (hoặc ảnh hưởng đến sự ra đời của) một chữ Hán như thế là một điều không thực tế.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thứ ba, là tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã không có lý khi ông biện luận rằng “viết *tâm* + *nãi* mà đọc thành *sấm* thì cũng sai vì phụ âm “n” sao lại đưa đến “s” và vần “ai” sao lại đưa đến vần “ăm” được?”. Thực ra nếu ta có một chữ *sấm* 𠵹 mà sự tồn tại đã làm giàu cho cái kho chữ Hán kếp sù thêm một đơn vị nữa (là 𠵹 = *sấm*) thì cái chữ Nôm đó phải xuất hiện từ những lý do khác mà ta cần tìm hiểu chứ không phải từ những mối quan hệ ngữ âm mà tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã bài bác.

Thứ tư là, thực ra thì trước ông Nguyễn Khắc Bảo đến 32 năm, Vũ Văn Kính và Bùi Hữu Sùng cũng đã đọc chữ 𠵹 là “sấm” trong *Đoạn trường tân thanh khảo lục* do Vạn Lợi ấn quán ấn hành tại Sài Gòn năm 1971 (Xin x. tr.88 ở phần chữ quốc ngữ và tr.134 ở phần chữ Nôm). Chữ này về sau đã được Vũ Văn Kính đưa vào *Bảng tra chữ Nôm sau thế kỷ XVII* rồi *Đại tự điển chữ Nôm*. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một việc làm cần tìm hiểu một cách thận trọng chứ không phải là do hai tác giả kia “đọc mò” mà ra.

Thứ năm là cứ cho rằng toàn bộ các tài liệu của Trung Quốc đều không có chữ *sấm* 𠵹 thì ta lại còn có riêng một nền Hán văn Việt Nam trong đó tiền nhân của chúng ta cũng có thể đã có đặt ra thêm vài ba chữ riêng cho mình. Kho Hán tự đồ sộ không có chữ 𠵹 nhưng sách *Tam thiên tự* của người Việt vẫn cứ dạy một cách tự nhiên “*phiến*: quạt, *du* 𠵹: dù” (X. chữ 175 & 176). Người Nhật cũng đã làm như thế nên ta sẽ chẳng

bao giờ tìm thấy chữ 辻, chẳng hạn, của họ, trong từ điển của Trung Quốc.

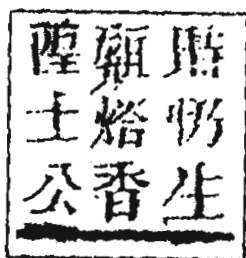
Thứ sáu là nói thì nói thế chứ chúng tôi tin rằng *sám* 冫 lại là một chữ có thật trong kho Hán tự. Có điều, có thể đây là một trong các “đặc sản” của Đạo giáo và/ hoặc Phật giáo nên nó mới không được phổ biến rộng rãi trong mọi giới và mới không được ghi nhận trong các quyển tự thư chính thống và/ hoặc thông dụng mà thôi. Thiều Chửu là một vị cư sĩ (Phật giáo) nên việc ông biết và muốn giới thiệu cái chữ *sám* 冫 đó trong quyển từ điển của mình là một việc chính đáng và cũng đáng tin. Ta không thể nghĩ rằng ông đã có bản *Duy Minh Thị 1872* để lấy cái chữ Nôm *sám* 冫 mà làm chữ Hán *sám* 冫 được. Chúng tôi có hỏi thăm ở một vài người có hiểu biết về Đạo giáo ở Chợ Lớn thì được biết rằng chữ *sám* 冫 có tồn tại và một vị trước ở Khánh Vân Nam Viện (đường Lò Siêu, Q.11) còn hứa sẽ tìm tài liệu để “minh chứng” với chúng tôi nữa.

Bây giờ xin nói về phần hai của tác giả Nguyễn Tài Cẩn, là phần trong đó ông “xin nêu lên ngay để cùng chia vui” vì ông “đã giải quyết được mối băn khoăn về chữ *sám*”! Ông cho biết:

“Đầu năm nay dùng kính lúp xem kỹ lại thì hóa ra không phải thế: bên cạnh bộ *tâm* không phải chữ *nãi*! Có một nét ngang rất nhỏ ở phía bên trái của nó. Mà nếu đúng thế thì kí hiệu tưởng là chữ *nãi* phải chia làm hai nửa: nửa bên trái là chữ *thiên* (với nghĩa là “ngàn”), nửa bên phải chắc là dấu *cá nháy* do viết nhanh, khắc

không chuẩn mà thành (...) *tâm + thiên* thì đúng là chữ *sám* viết tắt của người Trung Quốc! Và *sám + dấu cá nháy* thì đúng là chữ *sấm*! Vậy xin giới Hán Nôm đính ngoa cách viết *tâm + nãi*, còn chúng tôi thì (...) xin rút lui giả thuyết *nây sinh, náy sinh*.”

Chúng tôi thì thấy hoàn toàn ngược lại rằng chính kính lúp mới giúp cho ta thấy càng rõ hơn chữ đang xét đúng là “*tâm + nãi*” chứ tuyệt đối không phải “bộ *tâm + thiên* (= nghìn) + dấu cá nháy”, nghĩa là không phải 忄 bị khắc không chuẩn, như ông đã phân tích. Đó là “*tâm + nãi*”, nghĩa là 忄, rõ mồn một. Để làm bằng, chúng tôi xin sao in dưới đây một góc tờ 55A nơi có chữ *sấm* 忄 của bản Duy Minh Thi 1872 do Nguyễn Tài Cẩn công bố trong *Tư liệu Truyện Kiều* (tr.277) để bạn đọc tiện nhận xét:



Chữ *sấm* 忄 chính là chữ thứ 2 của hàng dọc bên phải. Cái mà Nguyễn Tài Cẩn cho là “một nét ngang rất nhỏ ở phía bên trái của chữ *nãi* 乃” thì thực chất lại là một phần của bộ *tâm* 忄. Đó là cái phần ló ra phía bên phải của nét số 1 | nhưng do bị “đứt mạch” nên ta mới thấy bộ *tâm* bị in thành 忄. Sự “đứt mạch” này có nhiều

nguyên nhân: hoặc do giấy không tốt, không liền mặt; hoặc do bản khắc không bằng phẳng; hoặc do mực không đều; v.v. Chứ nếu “liền mạch” thì đó sẽ là 丿 chứ không phải ㇇. Vậy cái nét ngang rất nhỏ bên phải nét sổ, tức “bên trái của chữ *nãi* 乃”, là của bộ *tâm* chứ không phải là nét ngang của chữ *thiên* 千 (= nghìn) vì chữ này tuyệt đối không có mặt ở đây.

Tóm lại, có thể thấy cái chữ Nôm đang xét đúng là 𠂇 chứ dứt khoát không thể là 𠂈 như Nguyễn Tài Cẩn đã suy diễn.

★ 936 . (KTNN 472, ngày 20-9-2003)

Trong bài “Đọc cuốn *Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận*”, đăng trên tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 8-2003, tác giả Lê Thành Lân có viết về học giả Hoàng Xuân Hãn như sau:

“Cụ ít nhận được sự “đồng cảm” và thiếu thời gian. Tại sao tôi lại viết như vậy? Bởi vì, nhiều công trình nghiên cứu của cụ không được “trong nước” đón nhận ngay một cách “mặn nồng”. Cụ phải tìm cách tự in tự xuất bản ở nước ngoài hoặc công bố ở trong Nam. Cụ nói: “Sách tôi soạn, chỉ có Sài Gòn in một ít trong báo *Sử Địa*, rồi sau này báo *Tập san Khoa học Xã hội* (Paris) in ra. Còn báo *Minh Tân* thì chính tôi với Bích bỏ tiền ra in lấy, mới in được; hồi sau không còn nữa vì không có phương tiện.” (*La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập I, tr.461).”

(Bdd, tr.114)

Tôi xin hỏi: Tại sao một học giả lớn như cụ Hãn lại ít nhận được sự “đồng cảm” và nhiều công trình nghiên cứu của cụ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lại không được “trong nước” đón nhận ngay một cách “mặn nồng”? Báo *Minh Tân* là báo nào và nhân vật tên “Bích” là ai?

AN CHI: Theo chỗ chúng tôi biết thì ở Paris những năm 1954-1975 chẳng có tờ báo nào của Việt kiều có tên là “Minh Tân” cả. Đây chỉ có thể là do chính học giả Hoàng Xuân Hãn nói nhầm hoặc do người phỏng vấn là bà Thụy Khuê ghi nhầm mà thôi. Minh-Tân là nhà xuất bản do kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích (nhân vật “Bích” mà ông hỏi) làm giám đốc, ban đầu đặt ở số 6, đường Albert Sorel, Paris XIV, sau dời về số 7, đường Guénégaud, Paris VI, mà “đại diện thẩm quyền” tại Việt Nam là Bích Vân thư xā, 105, đại lộ Gallieni, Sài Gòn (nay là Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM).

Ông Nguyễn Ngọc Bích đã giới thiệu về công việc của mình như sau:

“Vào khoảng (sic) tháng bảy 1949, nhiều bạn ở Paris đưa ra vấn đề làm sách giáo khoa và phổ thông bằng tiền mẹ đẻ. Nhiều anh em, sau khi bàn cãi (sic) châu đáo, thấy rằng rất có lợi mà giao cho một người gánh trọn trách nhiệm về việc xuất bản, thì những bạn khác mới khỏi bận bịu lặt vặt, hầu có rỗi rãnh (sic) mà nghĩ về phần sáng tác. Tất cả đều đồng ý mong mỗi cho tôi gánh cái trách nhiệm ấy. Sau mấy ngày lưỡng lự, tôi bằng lòng với cái nguyên tắc mà tôi đã tuyên bố trước mặt mọi anh em là: tôi làm việc không lấy tiền công lại không lấy một đồng lời nào cả; và được bao nhiêu, tôi sẽ dùng nhập vào vốn để bành trướng công việc.

Do theo đó mà nhà xuất bản Minh-Tân ra đời.”

(Đào Duy Anh, *Hán-Việt từ-điển*, Minh-Tân, Paris, 1950, “Thơ công khai gửi anh Đào Duy Anh”, tác giả bộ Hán-Việt Từ-Điển).

Chính nhà xuất bản Minh-Tân đã ấn hành của Hoàng Xuân Hãn hai công trình:

– *La-son phu-tử*, 1952 và

– *Chinh-phụ-ngâm bị-khảo*, 1953 chứ chẳng có “báo” Minh-Tân nào cả.

Còn Hoàng Xuân Hãn *ít nhận được sự “đồng cảm” và một số công trình của ông không được “trong nước” đón nhận ngay một cách “mặn nồng”* thì chỉ là chuyện do tác giả Lê Thành Lân suy diễn mà thôi.

Lê Thành Lân đã dẫn lời của Hoàng Xuân Hãn để chứng minh cho lời khẳng định của mình nhưng nguyên văn đầy đủ của chính vị học giả này thì lại như sau:

“Công việc tôi, từ 54, ít ra cũng từ 45, hồi tôi đương còn in được, đương còn ở nhà, anh em giúp đỡ nhau. Đến năm 51, tôi sang bên Pháp thì tự nhiên đối với nhà thì mình dứt chân, mà với bên này tôi không muốn tìm cách vào trong các cơ quan Pháp để có phương tiện in. Cho nên sách tôi soạn, chỉ có Sài Gòn in một ít trong báo *Sử Địa*, rồi sau này báo *Tập san Khoa học Xã hội* (Paris) in ra. Còn báo (sic) *Minh-Tân* thì chính tôi với Bích bỏ tiền ra in lấy, mới in được; hồi sau không có nữa vì không có phương tiện.”

(La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, t.1, tr.461)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đọc kỹ những lời lẽ trên đây của Hoàng Xuân Hãn, ta thấy ông đã kể lại công việc của mình một cách trung thực, khách quan và hoàn toàn không có ý phàn nàn hoặc chê trách ai. Ở một đoạn sau, ông nói tiếp:

“Người ở trong nước, tự nhiên là ấn loát dễ dàng hơn chứ. Người đã chạy ra ngoài rồi mà bây giờ lại muốn in sách để về trong nước thì cũng có sự không tốt cho một số người ở bên nhà. Cho nên không ai nghĩ đến tôi, đến chuyện tôi làm.”

(Sđd, tr. 461-2)

Thì cũng vẫn cứ là một cách kể trung thực, khách quan và không hề phàn nàn hoặc chê trách một ai. Hơn thế nữa, Hoàng Xuân Hãn còn thẳng thắn nhận mình là “người đã chạy ra ngoài”. Xin nhớ rằng Hoàng Xuân Hãn từng là thành viên trong phái đoàn Chính phủ (liên hiệp kháng chiến) Việt Nam tham dự Hội nghị trù bị Đà Lạt 1946 để đàm phán với Pháp. Và vì tự nhận như thế nên ông đã chủ động không đưa sách về “trong nước” để in (“in sách để về trong nước” chỉ là một cách “nói nhịu” của Hoàng Xuân Hãn hoặc một cách “viết nhịu” của người phỏng vấn), sợ rằng làm như thế “thì cũng có sự không tốt cho một số người ở bên nhà.” Và vì ông đã chủ động không liên lạc nên “trong nước” không ai nghĩ đến ông, không ai biết đến chuyện ông làm là điều tất nhiên, chẳng có gì phải phàn nàn. Mà đã như thế thì làm sao có được chuyện “mặn nồng” hay thờ ơ?

★ 937 . (KTNN 472, ngày 20-9-2003)

Trên KTNN số 466, khi giải thích “ngoa” là sai, ông có cho rằng “điều ngoa” là một ngữ vị từ đẳng lập. Tôi hơi băn khoăn, không biết riêng “điều” có phải là điển cố không. “Nói điều” có phải là “nói như Điều Thuyền” không? Tôi từng nghe người vùng Nghệ Tĩnh khi gặp người nói sai sự thật, họ không gọi là đồ “điều ngoa” mà gọi là đồ “điều trác” (Điều Thuyền – Đồng Trác). Tôi vốn không rành về ngôn ngữ, lại hay suy diễn chủ quan; rất mong được ông cho biết ý kiến.

AN CHI: *Điều* trong *nói điều* là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 刁 – và cũng là một từ độc lập –, có nghĩa là “gian xảo”, “dối trá”, cùng trường nghĩa với *ngoa* 詭 nên mới đi đôi với từ này thành *điều ngoa*, một ngữ vị từ đẳng lập, giống như *điều ác*, *điều trá*, *điều xảo*, v.v.. Ta có thể dễ dàng tìm thấy các ngữ vị từ đẳng lập này trong một số từ điển tiếng Hán hoặc Hán Việt. Còn *điều trác* thì sao? Ngữ vị từ đẳng lập này chẳng liên quan gì đến họ hoặc tên của Điều Thuyền và Đồng Trác cả. Tiếng nói ở vùng Nghệ Tĩnh có vị từ *trác*, có nghĩa là “đánh lừa nói chơi cho vui” (X. Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh, *Từ điển tiếng Nghệ*, Nxb Nghệ An, 1998, tr.257). Phương ngữ Nam Bộ cũng còn lưu giữ từ này và dùng với nghĩa “chơi khăm” (thí dụ: *bị tổ trác*, v.v.). Chính từ *trác* này đi chung với *điều* để tạo ra ngữ vị từ đẳng lập *điều trác* mà ông đã nghe người Nghệ Tĩnh dùng theo nghĩa của *điều ngoa*.

★ 938 . (KTNN 472, ngày 20-9-2003)

Trong sách *Kinh Dịch*, đạo của người quân tử, ở các quẻ số 37, 45, 55, 59, có chữ *cách* 假 mà ông Nguyễn Hiến Lê giảng là “khéo léo”. Tôi tìm trong Đào Duy Anh và Thiệu Chử không thấy chữ “cách” nào có tự dạng như thế. Xin ông vui lòng đừng phụ lão một sách KTNN từ số 41 đến nay không thiếu số nào.

AN CHI: Âm thông dụng nhất của chữ đó là “*giả*” (trong *giả danh*, *giả mạo*, *giả tá*, v.v.) mà Đào Duy Anh viết thành “*dả*”. Còn sử dĩ cả Đào Duy Anh lẫn Thiệu Chử đều không ghi nhận âm “*cách*” cho chữ đó là vì từ điển của hai vị này chỉ là sách thuộc loại phổ thông mà thôi. *Từ hải* đã ghi cho nó đến 5 âm:

1. *giả* (giai ả thiết, âm giả, mã vận);
2. *hà* (hê nga thiết, âm hà, ma vận);
3. *hạ* (hệ á thiết, âm hạ, mạ vận);
4. *giá* (ký á thiết, âm giá, mạ vận);
5. *cách* (ca hách thiết, âm cách, mạch vận).

Âm của nó trong *Kinh Dịch* chính là âm thứ 5 trong *Từ hải* và quyển từ điển này cũng nêu thí dụ “*Vương cách hữu miếu*” mà ta có thể thấy ở quẻ số 59. Đây là nói về phần âm .

Còn về phần nghĩa thì Nguyễn Hiến Lê đã giảng không nhất quán. Cùng một kiểu cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa mà “*Vương cách hữu gia*” ở quẻ số 37 được ông giảng là “*Vua (hoặc gia chủ) rất khéo về việc trị gia*”

(*Cách* là rất tốt)", nhưng "*Vương cách hữu miếu*" ở quẻ số 59 thì lại được ông giảng là "Vua tới nhà Thái miếu". Cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa thì đồng dạng mà *cách* trong trường hợp trước có nghĩa là "rất khéo", "rất tốt" còn trong trường hợp sau lại có nghĩa là "tới". Điều này cho phép ta nghi ngờ lối giảng của Nguyễn Hiến Lê. Từ *hải* giảng *cách* là "*chí 至*" mà *chí* thì có thể có nghĩa là "đến, tới", cũng có thể có nghĩa là "tốt, đẹp". Nhưng trong cả hai quẻ số 37 và số 59 thì nó chỉ có thể có một trong hai nghĩa trên đây mà thôi.

★ 939 . (KTNN 473, ngày 1-10-2003)

Trên CDCT, ông đã nhận xét về *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, t.I (1995) và tập II (2002). Nay t.III đã phát hành; ông có nhận xét gì không?

AN CHI: Dịp giáp Tết Quý Mùi 2003, chúng tôi có nhận được thư của ông Trần Bạch Đằng và bản thảo bìa 2 của *Từ điển Bách khoa Việt Nam* t.III do ông gửi đến.

Thay mặt Bộ phận phía Nam của Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, ông đề nghị nêu nhận xét tổng quát hoặc đi sâu vào sở trường của mình về công trình quan trọng đó. Nhưng do thời gian quá ngắn ngủi (gợi ý kiến ngay sau Tết) nên chúng tôi đã gửi thư cảm ơn và xin lỗi ông vì chúng tôi không làm kịp. Chúng tôi có hứa là sẽ nêu nhận xét sau khi sách phát hành. Xin nhận xét sơ bộ như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

I. *Những chỗ sai sót về nội dung* (Xin nêu tên mục trước rồi sau dấu hai chấm là nhận xét về (những) chỗ sai sót trong mục đó).

1. *Ngày*: Trái Đất không thể “quay chung quanh nó” dù chỉ một vòng. Nó chỉ có thể *quay chung quanh trục của nó* mà thôi.

2. *Ngôn ngữ thế giới*: Cái mà quyển từ điển muốn nói đến là “*các ngôn ngữ trên thế giới*” còn “*ngôn ngữ thế giới*” thì lại là một cái tên mục hoàn toàn tối nghĩa.

3. *Nhân duyên*: Chẳng làm gì có đến “*nhị thập nhân duyên*” (hai mươi nhân duyên) vì chỉ có *thập nhị* (mười hai) mà thôi. Đến mục “*nhân quả*”, ta vẫn còn đọc được như sau: “*Thuyết nhân quả, Phật giáo diễn đạt thành Nhị thập nhân duyên.*”!

4. *Nói lái*: Tác giả của mục từ này viết rằng đây là một “*biện pháp tu từ độc đáo của tiếng Việt*”. Thực ra đây chẳng phải là “*đặc sản*” của tiếng ta vì tiếng Tàu cũng có, dĩ nhiên là với tác dụng tu từ, như chúng tôi đã khẳng định và chứng minh cách đây mười năm, trên KTNN 113. Hiện tượng này trong tiếng Anh gọi là *spoonerism*, (như cũng đã có nêu ở một kỳ CĐCT) còn trong tiếng Pháp là *contrepèterie*.

5. *Phụ âm*: Tác giả của mục này viết rằng “*trong các ngôn ngữ, hệ thống phụ âm được phân loại theo vị trí cấu âm và phương thức cấu âm.*” Thực ra chẳng có ngôn ngữ nào mà lại phân biệt phụ âm theo hai tiêu chí đó cả vì đặc điểm về vị trí cấu âm và đặc điểm về

phương thức cấu âm của phụ âm nào trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng đều được thể hiện đồng thời, nghĩa là cùng một lúc. Chỉ có ngôn ngữ học, cụ thể là ngữ âm học, mới trừu tượng hóa mà phân chia phụ âm theo từng tiêu chí đó để miêu tả mà thôi.

6. *Sử học mĩ thuật*: Chỉ có lịch sử (của) mĩ thuật chứ làm gì có “sử học mĩ thuật”.

7. *“Quán tô mương”*: Tên mục này sai ở tiếng đầu tiên và cái sai này không phải do khâu in ấn vì mục từ này được sắp xếp rất đúng với thứ tự của bảng chữ cái: sau “quán ngữ”, “quán tính” và trước “quán từ”, “quang chu kì”, v.v. Tiếng đầu tiên là *quám* (với phụ âm cuối -m) chứ không phải “quán” (X. chẳng hạn, *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.11, 14, 17, 19, v.v.). Vậy đây là *quám tô mương* và lẽ ra mục này phải được xếp sau “quái thai học” và trước “Quan Âm”. Đây là một cái sai về kiến thức chứ không phải về chính tả.

8. *Quần vợt*: Tác giả của mục từ này đã sai, hoặc ít nhất cũng là nói không đầy đủ, khi viết rằng quần vợt là “môn thể thao đánh bóng qua lưới trên một sân chuyên dùng (...) kích thước 40 × 20m”. Với một cỡ sân dài và rộng như thế này thì dù có “cơ bắp” đến cỡ như Serena Williams hoặc Jennifer Capriati cũng phải chạy... “mệt nghỉ” và chắc chẳng có tay vợt nào dám lên lưới (vì làm sao lùi kịp khi đối thủ lớp bóng (qua đầu mình)). Thực ra, kích thước 20 × 40m bao gồm cả phạm vi nền dành cho trọng tài và giám biên, những người

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nhật bóng và cả chỗ ngồi giải lao “chớp nhoáng” cho các đấu thủ. Chứ nền sân thi đấu chính thức thì chỉ có 8,23m chiều ngang (nếu đánh đôi thì tính thêm mỗi bên một hành lang rộng 1,37m (thành 10,97m)) trên 23,77m chiều dài mà thôi. Tác giả cũng còn kể thiếu *đôi nam, đôi nữ* khi viết rằng “thi đấu quần vợt bao gồm đơn nam, đơn nữ, nam nữ phối hợp.”

9. *Sài Gòn – Gia Định*: Mục từ này được ghi vắn vện như sau:

“Thành phố, tỉnh cũ; từ 2-7-1976, đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.”

Ghi như trên thì không chính xác: công dụng của dấu gạch nối (giữa “Sài Gòn” và “Gia Định”) và công dụng của dấu phẩy (giữa “thành phố” và “tỉnh cũ”) hoàn toàn khác nhau. Dấu gạch nối gắn kết “Sài Gòn” và “Gia Định” thành một ngữ đoạn thống nhất là “Sài Gòn – Gia Định” còn dấu phẩy thì lại ngăn cách “thành phố” và “tỉnh cũ” là hai ngữ đoạn tuy đồng chức nhưng lại hoàn toàn riêng biệt. Vậy, với nhận thức chính xác về quy tắc cú pháp của tiếng Việt, ta không thể biết được tác giả muốn nói gì với cách hành văn cụt lủn trên đây. Sài Gòn – Gia Định là một thành phố chăng? Hay đó là một tỉnh cũ? Còn cái ý của tác giả thì hẳn là: Sài Gòn là một thành phố còn Gia Định là một tỉnh cũ. Nhưng câu văn, dù là văn “tắt”, cũng không phải là sơ đồ, nên không thể trình bày như thế được, trừ phi ta có một kiểu văn gọi là “văn sơ đồ”.

Hướng chi, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đâu chỉ gồm có Sài Gòn – Gia Định cũ, vì

“Ngày 2-7-1976, Quốc hội khóa VI chính thức đặt tên *Thành phố Hồ Chí Minh* bao gồm cả thành phố *Sài Gòn*, toàn thể tỉnh *Gia Định* và một phần các tỉnh *Hậu Nghĩa*, *Bình Dương* (vùng của huyện *Củ Chi*).”

(Trần Văn Giàu (chủ biên),
Địa chỉ văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,
t.1, Nxb TP HCM, 1987, tr.231).

Xin nhấn mạnh thêm rằng TĐBKVN, t.3 có một thiếu sót lớn là đã không ghi nhận thành một mục từ riêng tên của thành phố *Sài Gòn* mà ai cũng biết là thành phố lớn nhất nước, ngay cả khi chưa được mở rộng và đổi tên thành “Thành phố Hồ Chí Minh”.

10. *Sự biến Tây An*: Nhân vật được nói đến ở mục này không phải “*Trương Ngọc Lương*” mà là *Trương Học Lương*.

II. *Những chỗ sai khi ghi chú hoặc phiên âm tiếng nước ngoài* (Cũng theo trình tự như ở mục I).

1. *Nam thập tự*: *Cross* không phải tiếng La Tinh mà là tiếng Anh. *Crux* mới là tiếng La Tinh.

2. *Nạn kinh*: Âm chính xác của mục từ này là *Nan kinh*.

3. *Nasakom*: “*Kommunisme*” không phải là chữ Indonesia (mà cũng chẳng phải Anh hay Pháp). Còn cách viết đúng ở đây là *Komunis*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

4. *Năm sabat*: Trong “sabbatucal” thì chữ “u” phải được thay bằng chữ “i” thành *sabbatical*.

5. *Nêpan*: Trong “Nepanese”, chữ “n” phải được thay bằng “l” thành *Nepalese*.

6. *Ngôn ngữ Chặm*: Nhóm ngôn ngữ “Malai-Pôlynêdi” không phải là “Malayo-Polynésie” mà là *Malayo-Polynesian* (nếu là tiếng Anh) hoặc *malayo-polynésien* (nếu là tiếng Pháp).

7. *Ngữ nghĩa kí hiệu*: “Denotation semantic” là tiếng Anh “bồi” còn tiếng Anh chính xác là *denotational semantics* (ở hai mục kế tiếp, “semantic” cũng thiếu “s”).

8. *Nhà trắng*: Không phải “White house” mà là *White House*.

9. *Nhân Mã Cung Thủ*: “Vương miện Nam” không phải “Corona Austrina” mà là *Corona Australis*.

10. *Nhân sinh*: “Anthropogen” không phải là tiếng Anh vì tiếng Anh là *anthropogenesis* hoặc *anthropogeny*.

11. *Palăng*: *Palăng* chẳng có liên quan gì đến tiếng Ý *palanco* vì đó là cách phiên âm từ tiếng Pháp *palan* từ thời Pháp.

12. *Pancasila*: Tiếng Indonesia không phải là “pancansila” mà là *pantjasila* (năm nguyên tắc xây dựng nước Indonesia).

13. *Pecxich*: Không liên quan gì đến tiếng Anh “*Persian*” mà là do tiếng Pháp *persique*.

14. *Pêgu (Hamsavatt)*: Không phải “Hamsavatt” mà là *Hamsavati*.

15. *Phái Coocdoliê*: Không phải “*Cordelies*” mà là *Cordeliers*.

16. *Phát kiến địa lý*: “Magenllan” là hình thức ta lai Tây còn hình thức chính xác là *Magellan*.

17. *Phụ đề*: Không phải “soustitre” mà là *sous-titre*.

18. *Platôn*: Hình thức gốc không phải... y chang “Platôn” mà là *Plato*.

19. *Pôliê* (cánh đồng cacxtơ): Tác giả chú rằng đây là do tiếng Anh *polje* nhưng thực ra đó là do ảnh hưởng của nhánh Slav (trong ngữ hệ Ấn Âu) mà đại diện là *polê* của tiếng Nga, có nghĩa là cánh đồng.

20. *Saphia* (Anh *sapphire*): Nếu là tiếng Anh thì phải viết với hai chữ “p” thành *sapphire* nhưng đây lại là do tiếng Pháp *saphir* mà dân ta đã phiên âm từ tiếng Tây và từ thời Tây.

Xin tạm nêu một số lỗi như trên và cuối cùng xin nhắc rằng tên của nhà văn Nguyễn Trọng Quản cần phải được ghi vào *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*. Ông là tác giả của *Truyện Thầy Lazarô Phiền*, quyển truyện văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ, ra mắt công chúng từ năm 1887 tại Sài Gòn. Nguyễn Trọng Quản phải có một “chỗ ngồi” trong TĐBKVN cùng với những Phạm Duy Tốn, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, v.v. là những người đã “có chỗ”.

★ 940 . (KTNN 474, ngày 10-10-2003)

Trong bài “Về bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe”, đăng trên KTNN số 472, tác giả Lê Vy cho rằng trong câu “*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*” thì *tứ mã* “chính là một trong những con ngựa thuộc giòng ngựa Tứ Xuyên”, “một giòng ngựa hay, tuy nhỏ con nhưng chạy nhanh và dai sức, thường được tuyển làm ngựa trạm.” Tôi ngờ ngợ về cách hiểu này: không biết chữ “tứ” trong “tứ mã” và chữ “tứ” trong “Tứ Xuyên” viết có giống nhau hay không?

AN CHI: Ông ngờ ngợ cũng là phải vì tác giả Lê Vy đã lãng-xê một cách hiểu độc đáo mà ngay cả các nhà làm từ điển của Trung Hoa cũng chưa bao giờ ngờ đến. Từ xưa đến nay, họ chỉ giảng rằng *tứ mã* trong câu “*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*” là “bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe” mà thôi. Lời giảng thì dài ngắn khác nhau nhưng tất cả các quyển từ điển tiếng Hán đều giảng theo cái nghĩa mà chúng tôi vừa nêu. Trình tự cũng có thể khác: hoặc giảng hai chữ *tứ mã* trước rồi mới nêu câu tục ngữ tám tiếng, mỗi vế bốn tiếng đó làm thí dụ; hoặc nêu thẳng cả câu tám tiếng đó để giảng, nhưng cũng đều giảng hai tiếng *tứ mã* theo cái nghĩa đã nói. Ông và bạn đọc có thể tham khảo và kiểm chứng ở nguồn thư tịch mà Huệ Thiên đã nêu rõ trong bài “Về ba chữ còm” của ông Lê Bầu”, đăng trên KTNN 465 (tr.7-11, mục 3).

Từ 2.500 năm nay, người Trung Quốc vẫn hiểu như thế; cho nên nói rằng *tứ* chính là “*một* con ngựa trong giòng (sic) ngựa Tứ Xuyên” thì ta tất phải xem xét lại.

Quả nhiên là tác giả đã không phân biệt được hai chữ “*tứ*” khác nhau: *tứ* trong *Tứ Xuyên* là 四 còn *tứ* trong *tứ mã* thì lại là 馬。 Vì vậy nên ta tuyệt đối không thể lấy chữ sau mà ghi âm “*tứ*” cho địa danh *Tứ Xuyên* cũng như không thể lấy chữ trước mà “*trám*” vào câu tục ngữ đang xét. Huống chi từ xưa đến nay người Trung Quốc chưa bao giờ gọi tắt tên của tỉnh *Tứ Xuyên* thành “*Tứ*” vì họ chỉ gọi là *Xuyên* hoặc *Thục* mà thôi.

Chẳng những nhầm lẫn ngay từ đầu như trên, tác giả Lê Vy còn bộc lộ một kiểu lập luận rất ngộ nghĩnh mà chúng tôi xin nêu ra đây để ông và bạn đọc nhận xét thêm.

Tác giả đã đưa ra hai chữ “*ký*” hoàn toàn lạc lõng để dẫn người đọc đến với cái nghĩa của chữ “*tứ*” mà ông phát hiện. Ông viết:

“Chữ *ký*, ngoài chữ “*ký*” có nghĩa là ký thác, ủy thác, phó thác, gởi... còn có một chữ “*ký*” khác tuy đồng âm nhưng lại có nghĩa là một giòng (sic) ngựa tốt, ngựa hay.”

Ta không thể biết ông căn cứ vào đâu mà đem cái chữ “*ký*” là “*ủy thác*”, “*phó thác*” ra để đối lập với chữ “*ký*” là “*ngựa tốt*”, “*ngựa hay*” khi mà cái kho Hán tự đồ sộ có đến 20 chữ “*ký*” (cố nhiên là với 20 tự dạng khác nhau và mấy chục nghĩa khác nhau). Tại sao không phải “*ký*” là “*ghi*”, “*nhớ*”, hoặc “*ký*” là “*mong muốn*”, “*trông chờ*”, hoặc “*ký*” là “*đầu lợn*”, v.v., mà cứ phải “*ký*” là “*ủy thác*”, “*phó thác*” mới được?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Lập luận trên đây chỉ có giá trị nếu tiếng Hán chỉ có vẹn vẹn hai chữ “kỵ” do ông nêu ra mà thôi. Còn đằng này chữ *kỵ* trong câu tục ngữ đang xét lại là 既, có nghĩa là “đã”. *Nhất ngôn ký xuất* là “một lời đã (trót) nói ra”.

Nhưng kiểu lập luận dưới đây lại ngộ nghĩnh hơn. Tác giả viết:

“Một con ngựa kéo cỗ xe độc mã, bốn con ngựa kéo cỗ xe tứ mã, hai tỷ lệ *một trên một* và *bốn trên bốn* rõ ràng là ngang nhau.”

Ngang thế nào được? Một con ngựa kéo một cỗ xe độc mã thì tỷ lệ đúng là *một trên một* còn bốn con ngựa kéo một cỗ xe tứ mã thì tỷ lệ phải là *bốn trên một* chứ sao lại “bốn trên bốn”, trừ phi ta tăng cường thêm ba cỗ xe khác để làm “rờ-moọc” đằng sau cái cỗ xe tứ mã kia. Vậy ở đây ta có bất đẳng thức $\frac{4}{1} > \frac{1}{1}$ chứ không phải cái đẳng thức $\frac{4}{4} = \frac{1}{1}$ vì trong ngữ danh từ *xe tứ mã* thì chữ *tứ* chỉ số ngựa chứ đâu có phải số xe. Vậy bốn con ngựa kéo một cỗ xe phải nhanh hơn một con ngựa kéo một cỗ xe chứ. Ấy thế nhưng tác giả lại dựa vào cái đẳng thức “ảo” của mình để kết luận:

“Do vậy, về chữ “Tứ” trong vế tiểu đối “Tứ mã nan truy”, tôi tán thành ý kiến của ông Lê Bầu.”

Nhưng ông Lê Bầu chỉ sai ở chỗ nói rằng *tứ* là một giống ngựa giỏi không xác định còn ông Lê Vy thì lại

sai một cách “sáng tạo” hơn: giống ngựa giỏi đó là “đặc sản” của đất Tứ Xuyên! Thế là chẳng những ông đã sai về chữ Hán và tiếng Hán mà ông còn sai cả về lịch sử của Trung Hoa nữa: lỗi *anachronism* ⁽¹⁾, như sẽ phân tích dưới đây.

“*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*”

là một câu tục ngữ mà các học giả Trung Hoa đã nắm rất rõ lai lịch: nó bắt nguồn từ một câu trong *Luận ngữ*. *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) giảng như sau:

“Yī yán jì chù, sì mǎ nán zhuī: Vị thoại dĩ xuất khẩu, vô pháp thu hồi. Ngữ xuất *Luận ngữ*, “Nhan Uyên”: *Tứ bất cập thiệt.*”

(tr.974),

nghĩa là:

“*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*: Nói lời đã nói ra thì không có cách gì lấy lại được. Câu này có xuất xứ từ *Luận ngữ*, thiên “Nhan Uyên”, với câu “Xe bốn ngựa không lẹ bằng lưỡi.”

Rõ ràng “*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*” là một khúc biến tấu trên một chủ đề ⁽²⁾ của *Luận ngữ*:

¹ *Anachronism*: sai sót hoặc mâu thuẫn về niên đại (lịch sử) – Chúng tôi chưa tìm được một cách dịch thật gọn bằng tiếng Việt.

² Chúng tôi xin mượn hình ảnh của Cao Xuân Hạo trong bài “Bảy khúc biến tấu trên một chủ đề của Khổng Phu Tử”, bàn về chủ đề “Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.”, đăng trên một kỳ *Văn nghệ* (trung ương), năm 2003.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Tứ bát cập thiết.*” *Luận ngữ* là một công trình ghi chép những lời giáo huấn hoặc bình luận của Đức Thánh Khổng, dĩ nhiên là có xen vào cả lời của các đệ tử của ngài, mà cụ thể câu “*Tứ bát cập thiết*” ở đây là của Tử Cống. Tử Cống (520 tr.CN – ?) sống vào cuối thời Xuân Thu (770 tr.CN – 476 tr.CN) ⁽¹⁾ thì làm sao ông có thể biết đến địa danh “Tứ Xuyên” mà “thắng” “một trong những con ngựa thuộc giòng (sic) ngựa Tứ Xuyên” vào câu “*Tứ bát cập thiết*”? Vâng, địa danh “Tứ Xuyên” mãi đến đời Tống (960 CN – 1279 CN) mới được đặt ra chứ ở thời của Tử Cống thì chỉ có nước *Ba*, nước *Thục* mà thôi. *Từ hải*, bản tu đính 1989, giảng mục “*Tứ Xuyên tỉnh*” như sau:

“Giản xưng Xuyên hoặc Thục. Tại Trường Giang thượng du (...) Xuân Thu Chiến Quốc thời vi Ba, Thục đẳng quốc địa; Tần trí Ba, Thục nhị quận; Hán thuộc Ích Châu; Đường thuộc Kiếm Nam đạo cập Sơn Nam Đông, Tây đẳng đạo; Tống trí Xuyên Hiệp lộ, hậu phân Ích, Tỹ, Lợi, Quý tứ lộ, tổng xưng Tứ Xuyên lộ.”,

nghĩa là:

“(Tỉnh Tứ Xuyên) gọi tắt là Xuyên hoặc Thục, nằm ở thượng du sông Trường Giang. Thời Xuân Thu Chiến Quốc là đất của các nước Ba, Thục, v.v.; đời Tần đặt làm hai quận Ba và Thục; đời Hán thuộc Ích Châu; đời Đường thuộc đạo Kiếm Nam, các đạo Sơn Nam Đông, Sơn Nam

¹ Theo truyền thống là từ 722 tr.CN đến 481 tr.CN.

Tây, v.v.; đời Tống đặt lộ Xuyên Hiệp, sau chia thành bốn lộ Ích, Tỳ, Lợi, Quỳ, gọi chung là lộ Tứ Xuyên.”

Sử sách đã ghi chép như thế nên rõ ràng là “con ngựa thuộc giòng (sic) ngựa Tứ Xuyên” không có chỗ đứng trong chủ đề “*Tứ bất cập thiết*” để có thể phi nước “đại” vào khúc biến tấu “*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy.*” Phát hiện của tác giả là một cách hiểu sai cả về ba mặt: văn tự, từ ngữ và lịch sử.

Còn có hay không một “giòng (sic) ngựa Tứ Xuyên” mà ông Lê Vy đã dẫn ra từ một lời cước chú không nhớ rõ xuất xứ thì lại không phải là chuyện mà chúng tôi cần bàn đến ở đây.

★ 941 . (KTNN 474, ngày 10-10-2003)

Cò nhà, cò đất và đủ thứ cò: chữ “cò” này do đâu mà ra?

AN CHI: Tiếng Việt, nhất là trong phương ngữ Bắc Bộ, có ngữ danh từ *cò môi* mà *Từ điển tiếng Việt* 1992 giảng là “cò dùng làm chim môi; dùng để ví kẻ chuyên dụ người khác vào tròng trong các trò bịp bợm.”

Nhưng *cò* trong *cò đất, cò nhà*, v.v., không đồng nhất với *cò* trong *cò môi*. Đó là một từ của phương ngữ Nam Bộ và là kết quả của một thao tác phiên âm có rút ngắn từ tiếng Pháp *commissionnaire*, có nghĩa là người làm môi giới trong việc mua bán. Dĩ nhiên là từ *cò* này cũng không đồng nhất với *cò* có nghĩa là sếp cảnh sát vì từ sau này lại là kết quả phiên âm từ *commissaire (de police)*.

★ 942 . (KTNN 475, ngày 20-10-2003)

Tôi là dân “cò lửa”, gốc ở miệt *Cửa Lò* (Nghệ An) mà không biết tại sao quê mình lại có một cái tên “nóng” đến thế. Mong ông An Chi vui lòng dò tìm hộ xem có chút manh mối nào không.

AN CHI: Một vài tác giả cho rằng sở dĩ quê ông có một cái tên “nóng” đến thế là vì các vị tiên bối đã phiên âm nó từ tiếng Mã Lai.

Cách đây trên 30 năm, trong *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (Bách Bộc, Sài Gòn, 1971), Bình Nguyên Lộc đã khẳng định rằng *Cửa Lò* bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *Kuala*, “là tên chỉ những nơi sông đổ ra biển, hoặc đổ vào một con sông khác” (Xin x.tr.529-531). Và 28 năm sau, trong giáo trình *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam* của Trần Trí Dõi (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999), ta lại thấy viết: “Một cửa sông khác ở Nghệ An cũng có tên Mã Lai: cảng *Cửa Lò* (Kưa lo).” (tr.23). Rồi trong một bài viết nhan đề “Về một vài địa danh, tên riêng gốc Nam Đảo trong vùng Hà Nội” (*Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10 (60)-2000, tr.1-4), Trần Trí Dõi đã nói rõ thêm như sau:

“Trong ngôn ngữ Nam Đảo người ta gặp danh từ *kuala* với nghĩa là “cửa sông” hay sông “cửa sông”. Từ danh từ chung có nghĩa ấy, *kuala* dần dần chuyển khi thì thành *Cà Lồ* (sông), khi thì thành *Cửa Lò* (cửa sông ở Nghệ An), khi thì thành *Kì La* (sông và cửa sông ở Hà Tĩnh), v.v. Như vậy, tên gọi ban đầu ấy có thể là *Kula* /

Kuala vốn là của người Nam Đảo (Austronesian) hay Mã Lai cổ (Malayo) về sau Việt hóa thành *Cà Lồ*.” (tr.2).

Trước khi phân tích xem có thật *Cửa Lò* do “*Kuala*” mà ra hay không, xin nhận xét về mấy khái niệm cơ bản như sau.

Thứ nhất, *Malayo* không phải là “Mã Lai cổ” như Trần Trí Dõi đã chú thích. Như chúng tôi đã nói rõ trên KTNN 463 (20-6-03), đó chỉ là thành tố thứ nhất trong tính từ/ danh từ *Malayo-Polynesian*, một cấu trúc ghép kiểu đẳng lập gồm có hai thành tố *Malay* và *Polynesian*, nối với nhau bằng hình vị “o”, gắn vào thành tố trước, kiểu như *Franco-Prussian* (Pháp-Phổ), *Greco-Roman* (Hy-La), *Tibeto-Burman* (Tạng-Miến), v.v. Nếu tách ra khỏi cấu trúc ghép thì thành tố thứ nhất phải trở lại với hình thái bình thường của nó: *Franco* → *French*, *Greco* → *Greek*, *Tibeto* → *Tibetan*, v.v..

Cũng vậy, “*Malayo*” không tồn tại riêng vì nó sẽ trở lại với hình thái bình thường của nó là *Malay*. Và *Malay* chỉ đơn giản là “Mã Lai” còn “Mã Lai cổ” thì phải là “*Ancient Malay*”, “*Archaic Malay*” hoặc “*Palaeo-Malay*.”

Thứ hai, “của người Nam Đảo (Austronesian) hay Mã Lai cổ (Malayo)” là một cách diễn đạt rất tối nghĩa: vì từ “*hay*” có thể ứng với dấu “=” hoặc dấu “≠” nên ta không thể biết được theo tác giả thì “Nam Đảo” và “Mã Lai cổ” ở đây có đồng nhất hay không. Rất may mắn là ở một đoạn trước đó, chính tác giả đã khẳng định giúp ta một cách rạch ròi rằng “ngôn ngữ Nam Đảo

(Austronesian) tức *Mã Lai cổ*.” (Bđd, tr.2, c.1). Nhưng chính điều khẳng định này thì lại hoàn toàn sai: *Austronesian* là một họ của các ngôn ngữ đang “sống”, những sinh ngữ (living languages) hẵn hoi, trong đó có cả tiếng Mã Lai (Malay) hiện đại thì làm sao lại có thể nói “ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian) tức *Mã Lai cổ*”?

Thứ ba là tác giả đã theo Bình Nguyên Lộc mà ghi “*kuala*” còn sở dĩ Bình Nguyên Lộc ghi như thế chẳng qua chỉ để làm cho “*kua* (la)” nghe giống “Cửa (Lò)” mà thôi. Chứ trên toàn bộ lãnh thổ của hai quốc gia Malaysia và Indonesia hiện nay thì cái từ đang xét vẫn luôn luôn là “*kuala*”, từ *Kuala Dungun*, *Kuala Lumpur*, *Kuala T(e)rengganu*, v.v. của Malaysia cho đến *Kuala Kapuas*, *Kuala Keriau*, *Kuala Kurun*, v.v. của Indonesia. Vậy trở xuống, xin mạn phép bỏ cái dấu “râu” của chữ “u” mà ghi thành “*kuala*”.

Và xin nhấn mạnh rằng *kuala* là một đơn vị từ vựng của tiếng Mã Lai hiện đại (như chính Bình Nguyên Lộc cũng đã thấy) chứ không phải “Mã Lai cổ”.

Bây giờ xin phân tích xem có phải *Cửa Lò* là do tiếng Mã Lai *kuala* mà ra hay không. Trần Trí Dõi thì chỉ khẳng định mà hoàn toàn không biện luận còn Bình Nguyên Lộc thì đã sai ngay từ đầu trong phần biện luận của mình. Ông đã dựa vào một điều ghi chép sai lầm của một “du khách Ảng Lê” mà khẳng định rằng “danh từ *cửa* chắc chắn chỉ xuất hiện sau năm 1792, tức chỉ mới đây thôi” để đi đến kết luận “sự thật thì *cửa* là tiếng Mã Lai *kuala*.” (Sđd, tr.529).

Bình Nguyên Lộc không ngờ rằng danh từ *cửa* đã có mặt trong từ vựng của tiếng Việt muộn nhất cũng là vào nửa đầu của thế kỷ XV. Nó đã xuất hiện với một tần số rất “dễ thấy” trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442): *cửa quyền* (các bài 6, 20, 27), *cài cửa* (b.20), *cửa song* (b.21), *cửa Nho* (b.27), *cửa vương hầu* (b.30), *cửa nhà* (b.30), *cửa ngọc* (b.40), *cửa mạn tường* (b.46), v.v.. Đây là điểm sai thứ nhất.

Điểm sai thứ hai lại càng thô thiển hơn: chẳng có nhà ngữ học chín chắn nào lại chịu nói rằng “chỉ mới đây thôi”, nghĩa là “sau năm 1792” mà người Việt lại còn đi mượn từ *cửa* ở tiếng Mã Lai *kuala*, mà lại mượn để làm địa danh!

Không có bất cứ một lý do ngôn ngữ hoặc lịch sử nào có thể chống chế cho một kiểu kết luận nhẹ dạ đến như thế. Bất cứ ai đủ tỉnh táo cũng có thể thấy rằng *Cửa Lò* là một địa danh do chính người Việt đặt ra bằng những “chất liệu” sẵn có của tiếng Việt. Thật vậy, xét về danh từ chung thì *cửa* trong *Cửa Lò* nằm trong cùng một hệ thống với *cửa* trong *cửa ải*, *cửa bể*, *cửa biển*, *cửa lạch*, *cửa sông*, v.v.; còn xét về danh từ riêng thì nó nằm trong cùng một hệ thống với *Cửa* trong *Cửa Bạng* (Thanh Hóa), *Cửa Cấm* (Hải Phòng), *Cửa Đáy* (Ninh Bình), *Cửa Hội* (Nghệ An), *Cửa Sốt* (Hà Tĩnh), *Cửa Tùng* (Quảng Trị), v.v.. Chữ nghĩa đã rành rành như thế thì liệu có nên nhiều sự mà đi tìm nguồn gốc của địa danh *Cửa Lò* trong tiếng Mã Lai hay không?

Huống chi, đã đụng đến chuyện địa danh thì không thể chỉ nhờ vào ngữ học mà xong xuôi được vì nó còn liên quan đến địa lý lịch sử, lịch sử các lớp địa danh (sự loại bỏ và thay thế), đặc điểm của hệ động vật và hệ thực vật, đặc điểm các ngành nghề, sự tồn tại của các đặc sản, v.v., của địa phương hữu quan. Chẳng hạn, ngay đối với địa danh *Cửa Lò*, thì liên quan đến địa lý lịch sử và lịch sử các lớp địa danh, Hippolyte Le Breton đã cho biết như sau:

“Đầu thế kỷ XV, chưa có địa danh Cửa Lò. Ngọn núi nằm giữa quan lộ (quốc lộ 1A) và Cửa Lò xưa kia là một hòn đảo. Hai nhánh sông Cấm bao quanh đảo, bắt đầu từ cái làng ngày nay gọi là Đò Cấm, gần nhà ga cùng tên. Nhánh phía Bắc còn lại đến ngày nay, nhánh Nam tạo thành Cửa Xá – một cửa sông – nhưng ngày nay đã hoàn toàn bị lấp. Từ thuở ấy ở Cửa Xá có những bãi bồi biển (...)”

(Dẫn theo Hà Văn Tải,
“Góp phần xác định tên gọi *Cửa Lò*”,
Xưa & Nay, số 147 (195), 9-2003, tr.25)

Từ đoạn văn trên đây của Hippolyte Le Breton – mà Hà Văn Tải đã dẫn lại từ *Tạp chí Sông Lam*, số 56/2003 – ta dễ dàng thấy rằng gốc Mã Lai, – mà lại là “Mã Lai cổ” – của địa danh *Cửa Lò* chỉ là một câu chuyện giả tưởng.

Trở lại với thực tế, chúng tôi tán thành ý kiến của tác giả Chu Trọng Huyền, đăng trên báo *Nghệ An cuối tuần* ngày 6-4-2003:

“Thuở trước tổ tiên ta chưa biết phơi muối bằng cách làm ra nước ót mà phải đun nước biển cho đến khô để thành muối (...) Hai bên cửa con sông Cấm đổ ra biển thuở đó có nhiều lò nấu muối, được đắp cao. Đêm đêm lửa lò đỏ rực. Những con thuyền vào lộng ra khơi cứ nhìn vào ánh lửa lò thì biết đó là cửa sông để cho thuyền về đậu. Vì thế cửa biển ấy được gọi là Cửa Lò.”

(Cũng dẫn theo Hà Văn Tái, bdd, tr.25)

Việc nấu muối ở Nghệ An xưa đã được ghi nhận trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn (xin x.bản dịch của Phạm Trọng Điềm, t.2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.220) nên ý kiến của Chu Trọng Huyền rất đáng tin. Nhưng chính Hà Văn Tái thì lại có cách giải thích khác:

“Ông (H.Le Breton – AC) nói đầu thế kỷ XV chưa có Cửa Lò, nhưng chúng ta biết trước đó đã có Lô Sơn tức Núi Lò. Vậy từ “Lò” đã có trước khi có tên Cửa Lò. Phải chăng là từ Núi Lò đến Cửa Lò. Xem trên bản đồ ta thấy rất rõ những ngọn núi Đầu Rồng, Đầu Gà nhô ra xa (lò ra ngoài xa). Núi Lò đến những lò nấu muối bắt đầu từ thời Nguyễn Xí (thế kỷ XV) và từ Cửa Xá được chuyển thành Cửa Lò.”

(Bdd, tr.25)

Đoạn văn trên đây để lộ một điều phi lý: đặc điểm “lò ra ngoài xa” của núi Đầu Rồng và núi Đầu Gà mà lại được lấy để đặt tên cho một ngọn núi khác, là Núi Lò, tức Lô Sơn. Vì vậy nên chúng tôi tán thành Chu Trọng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Huyền, nhất là vì tác giả này đã dẫn lời (trong văn bia) của Nguyễn Xí, là người đã được phong đất dọc bờ biển từ Cửa Lò đến Cửa Hội:

“Du tính Nguyễn húy Xí, thế cư hải tân di chủ diêm vi nghiệp”, nghĩa là “Ta họ Nguyễn, tên Xí, cả đời ở vùng bờ biển, lấy việc nấu muối làm nghề sinh sống.”

★ 943. (KTNN 476, ngày 1-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 432 (10-8-2002), ông có giới thiệu một bài thơ nổi tiếng của Đỗ Phủ là bài “Khúc giang”, lại có kèm theo bản dịch của thi sĩ Tấn Đà, được xem là một trong những người dịch thơ Đường rất tài hoa.

Được dịp đọc nguyên tác và bản dịch, tôi rất thích thú. Nhưng vì bị hạn chế về một vài mặt nên việc thưởng thức bài thơ gốc và bản dịch không được trọn vẹn mà muốn tra cứu thêm thì không có điều kiện. Vậy nếu có thể được, mong ông trích giới thiệu thêm phần giải nghĩa (dịch nghĩa tiếng Hán) trong từng câu của bài nguyên tác. Và cũng xin ông nói rõ thêm về hai câu đầu trong bản dịch của Tấn Đà.

AN CHI: Để bạn đọc khác tiện thêm khảo, chúng tôi xin đăng lại nguyên văn bài “Khúc Giang”.

*Triều hồi nhật nhật điển xuân y,
Mỗi nhật giang đầu tận túy quy.
Tửu trái tâm thường hành xứ hữu,
Nhân sinh thất thập cổ lai hy.
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiện,
Diễm thủy thanh đình khoản khoản phi.*

*Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển,
Tạm thời tương thưởng mặc tương vi.*

Đây là bài thứ hai trong hai bài “Khúc giang” (Khúc giang nhị thủ) của Đỗ Phủ, làm vào mùa xuân năm Càn Nguyên nguyên niên (758), lúc Đỗ Phủ đương nhiệm chức Tả thập di. Dưới đây là một số chú thích về từ ngữ:

– *Khúc giang*: Tên đầy đủ là *Khúc giang trì*, ở phía Đông Nam huyện Tràng An, tỉnh Thiểm Tây hiện nay. Ban đầu do Hán Vũ đế tạo lập, về sau được Đường Huyền Tông sửa sang thêm nên mới trở thành một nơi thắng cảnh hấp dẫn hơn.

– *Triều hồi*: ra về sau buổi chiều (vua).

– *Diễn xuân y*: đem cầm (gá) áo mặc mùa xuân. *Diễn* là cầm cố.

– *Tửu trác*: nợ rượu. Có thể hiểu thành “nợ tiền rượu” hoặc “nợ (với) rượu”.

– *Tâm thường*: bình thường, thông thường.

– *Hành xứ*: khắp nơi.

Nghĩa của từng câu đã được Nguyễn Quang Tuân dịch như sau:

Ngày ngày khi ở trong triều ra về ta đem cầm cái áo xuân để mua rượu.

Mỗi ngày, ta uống thật say ở đầu sông rồi mới trở về.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nợ rượu thường thường nơi nào cũng có.

Người đời từ xưa đến nay ít ai được thọ tới bảy mươi tuổi.

Nhiều con bướm bướm chầm hoa thấp thoáng hiện.

Những con chuồn chuồn giỡn nước dập dờn bay.

Hãy nói cho mọi người biết rằng: theo thời gian phong cảnh đều thay đổi.

Ta hãy tạm cùng nhau thưởng ngoạn, đừng nên để lỡ dịp.

(*Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
Nxb Trẻ và Hội nghiên cứu và giảng dạy
văn học TP.HCM, 1989, tr.83-84)

Về hai câu đầu trong bản dịch của Tản Đà:

Khởi bệ vua ra, cố áo hoài,

Bên sông say khướt, tối lần mai

thì chữ *cố* có thể gây bỡ ngỡ cho người đọc hiện nay vì ta khó hình dung được rằng “cố áo” lại là “đem áo đi cầm”. Mà ngay ở thời của Tản Đà, có lẽ cũng chẳng (hoặc ít) ai lại dùng từ *cố* đơn độc như thế vì ta thấy chỉ có ngữ vị từ đẳng lập *cầm cố* mới thực sự thông dụng mà thôi. Vậy “cố áo hoài” là một cách diễn đạt không lấy gì làm sáng sủa. Mà “khởi bệ vua ra” cũng là một kiểu đặt câu không quen thuộc với tiếng Việt và xin thú thật rằng cấu trúc này gây cho chúng tôi cái cảm tưởng

rằng đây là một trường hợp Tây nói tiếng ta. Ta không thể viện bất cứ cái cớ nào để nói rằng vì đây là “ngôn ngữ thơ” nên dịch giả phải được “đặc cách”.

Đó là nhận xét về câu đầu. Còn ở câu thứ hai thì ba chữ “tối lần mai” cũng đi quá xa với cái nghĩa của hai tiếng “mỗi nhật” trong nguyên tác. *Mỗi nhật* chẳng qua là mỗi ngày, hằng ngày, ngày nào cũng vậy chứ đâu có phải là tối ngày sáng đêm, thâu đêm suốt sáng mà nói là “tối lần mai”!

Có lẽ do những điều chúng tôi vừa trình bày trên đây nên chính ông cũng thấy “khó nghĩ” với hai câu đầu trong bản dịch của Tản Đà chẳng?

★ 944. (KTNN 476, ngày 1-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Câu đầu bài “Hành lộ nan” của Lý Bạch là:

Kim tôn thanh tửu đấu thập thiên.

Tôi thấy ba chữ “đấu thập thiên” đã được nhiều dịch giả dịch khác nhau: người thì dịch là “đấu mười ngàn”, người lại dịch là “mười ngàn đấu”. Bài “Tương tiến tửu” (cũng của Lý Bạch) cũng có mấy chữ đó ở câu 20:

Đấu tửu thập thiên tứ hoan hước.

Mấy chữ này cũng được nhiều dịch giả dịch khác nhau kiểu như trên. Vậy xin ông vui lòng cho biết hiểu thế nào mới đúng vì các vị dịch giả kia người nào cũng thâm nho cả. Nếu là “đấu mười ngàn” thì đây là mười ngàn gì vì có người nói đây là mười ngàn đồng (tiền)?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: *Thập thiên* (mười ngàn) ở đây đúng là giá tiền của một đấu rượu. *Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* do Hồ Quang Chu và Chu Mãn Giang chủ biên, t.4 (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, in lần thứ 2, 1992) đã chú về ba chữ “đấu thập thiên” trong bài “Hành lộ nan” như sau:

“Nhất đấu tửu trị thập thiên tiền” (tr.232, chth.2), nghĩa là “một đấu rượu giá mười ngàn tiền”.

Quyển sách này cũng đã giảng về bốn chữ “đấu tửu thập thiên” trong bài “Tương tiến tửu” y hệt như trên (tr.365, chth.14).

Thật ra thì theo sdd, mấy chữ trên đây đã xuất hiện từ thế kỷ III của CN trong “Danh đô thiên” của Tào Thực (192 - 232 CN):

*Quy lai yến Bình Lạc,
Mỹ tửu đấu thập thiên*

nghĩa là:

Lúc trở về mở tiệc ở đạo quán Bình Lạc, dùng rượu ngon giá đến mười ngàn một đấu.

Dĩ nhiên “đấu (tửu) thập thiên” chỉ là ngoa dụ dùng để nói lên cái quý, cái đắt của rượu ngon mà thôi, chứ không thông báo về thời giá của thị trường.

Nhưng cũng chính vì thứ rượu đang uống quá đắt nên, trong cái đà “trăm phần trăm” nọ, Lý Bạch mới viết tiếp:

*Chủ nhân hà vị ngôn thiếu tiền,
Kính tu cô thủ đối quân chước
Ngũ hoa mã, thiên kim cừ
Hô nhi tương xuất hoán mỹ tửu,
Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu.*

nghĩa là:

Cớ sao chủ nhân bảo thiếu tiền
Mua ngay về tôi cùng bác rót
Ngựa năm sắc, áo cừ ngàn vàng
Bảo trẻ đem đổi lấy rượu ngon
Để cùng bác quên sầu vạn cổ.

Và nếu trở lại với bài “Hành lộ nan”, ta sẽ thấy hai câu đầu là:

*Kim tôn thanh tửu đấu thập thiên
Ngọc bàn trân tu trị vạn tiền*

nghĩa là:

Rượu trong (đựng) chén vàng một đấu mười ngàn,
Món ngon (để) mâm ngọc giá đáng muôn tiền.

Rõ ràng là hai cấu trúc *đấu thập thiên* và *trị vạn tiền* là những phần Thuyết dùng để nói lên cái giá trị bằng tiền của từng phần Đề tương ứng là *kim tôn thanh tửu* và *ngọc bàn trân tu*. Vậy “đấu (tửu) thập thiên” không phải là “mười ngàn đấu rượu”. Rất tiếc là vì hiểu

sai nên có người đã dịch sai. Trần Trọng Kim, chẳng hạn, đã dịch hai câu

*Trần Vương tích thời yến Bình Lạc,
Đấu tử thập thiên tử hoan hước*

trong bài “Tương tiến tử” thành

“Trần-vương Bình-lạc mua vui,
Mười ngàn đấu rượu chơi-bời thỏa-thuê.”

(*Đường Thi*, Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr.98)

Nếu quả đúng là “mười ngàn đấu rượu” thì đây chẳng còn là chuyện Lý Bạch cùng “bạn nhậu” Sầm Huân và Nguyên Đan Khâu uống rượu nữa mà sẽ là chuyện “ngâm rượu” mấy tay “bơm” này trong “mười ngàn đấu” chất cay đó chứ chẳng chơi!

★ 945. (KTNN 477, ngày 10-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Độc cuốn Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận”, đăng trên tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 8 (230)-2003, tác giả Lê Thành Lân đã tự giới thiệu là “vốn chẳng có kiến thức gì về văn bản *Truyện Kiều* cũng như những vấn đề thuộc về chữ nghĩa *Truyện Kiều*” (tr.116).

Thế nhưng tác giả lại làm được một việc quan trọng là phân kỳ cho lịch sử việc nghiên cứu *Truyện Kiều* thành năm “bước ngoặt”. Có lẽ tác giả tự nhận như trên chỉ vì khiêm tốn nhưng không biết năm “bước ngoặt” kia có vấn đề gì hay không.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi thành thật xin lỗi vì đã không sắp xếp được để trả lời luôn cho câu hỏi này của ông trên KTNN 472. Bây giờ xin đi vào vấn đề.

Bài “Đọc cuốn Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận” của Lê Thành Lân, đăng trên tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* số 8 (230)-2003 (xin gọi là “bài VHNT”) chính là bài “Một bước ngoặt trên con đường tìm hiểu *Truyện Kiều*”, đã đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (52)-2002 (xin gọi là “bài TCHN”), có thay đổi về nội dung của các “bước ngoặt”.

Trong bài TCHN, Lê Thành Lân đã nêu ra năm “bước ngoặt” sau đây cho lịch sử của công cuộc nghiên cứu *Truyện Kiều*:

– “*Bước ngoặt thứ nhất: Truyện Kiều* được in ra vào năm 1871 bởi Liễu Văn Đường tàng bản.”

– “*Bước ngoặt thứ hai: Truyện Kiều* được chú giải trong bản in của Kiều Oánh Mậu vào năm 1902.”

– “*Bước ngoặt thứ ba: Vào năm 1965, bản Kiều* của ông Nguyễn Văn Hoàn được in (...) được biên soạn với một phương pháp văn bản học khoa học.”

– “*Bước ngoặt thứ tư: Đó là việc công bố cuốn Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận* (của Đào Thái Tôn).”

– “*Bước ngoặt thứ năm: Đó là việc Đào Thái Tôn sẽ giới thiệu bản Kiều Liễu Văn Đường in năm 1871 (...) trong một ngày gần đây.*”

Kiểu “phân kỳ” trên đây không ổn chút nào.

“*Bước ngoặt thứ nhất*” là một cái mốc hoàn toàn vô lý: bản Liễu Văn Đường 1871 được khắc in chẳng qua

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chỉ để đáp ứng nhu cầu thưởng thức *Truyện Kiều* chứ tuyệt đối không mang tính chất nghiên cứu vì nó hoàn toàn không được chú giải. Sở dĩ nó được Lê Thành Lân nâng cấp thành một “bước ngoặt” chẳng qua là vì nó ăn theo “bước ngoặt thứ năm” là “bước ngoặt” “sẽ” (!) chúng kiến sự ra đời của chính nó (bản *Liễu Văn Đường 1871*) nhưng “do Đào Thái Tôn giới thiệu” mà thôi.

Nhưng chính “bước ngoặt thứ năm” này mới lại là một cái mốc thậm phi lý: người ta chỉ phân kỳ cho quá khứ và hiện tại chứ phân kỳ cho tương lai sao được! “Biết ra sao ngày sau?”

Cũng vì “đi trước thời đại” nên tác giả Lê Thành Lân mới không lường được chuyện gì sẽ xảy ra. “Bản *Liễu Đường 1871* do Đào Thái Tôn giới thiệu” ở đâu chưa thấy thì đã thấy:

– *Truyện Kiều – Bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871* do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị, do Nxb Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học ấn hành tháng 9-2002; và

– *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn, do Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành quý IV-2002 (sẽ gọi tắt là *Tư liệu Truyện Kiều*).

Đào Thái Tôn chưa kịp tạo ra “bước ngoặt thứ năm” thì đã có người khác làm rồi. Chính vì sự bất ổn của kiểu “phân kỳ” trong bài TCHN và nhất là vì “bước ngoặt thứ năm” đã bị người khác “đón lõng” nên Lê

Thành Lân đã phải điều chỉnh nội dung của “năm bước ngoặt” đó và bổ sung thêm một vài chỗ thành bài VHNT để gửi cho tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*. Sau đây là nội dung đã điều chỉnh của các “bước ngoặt”:

– “*Bước ngoặt thứ nhất: Truyện Kiều* được chú giải trong bản in của Kiều Oánh Mậu năm 1902.”

– “*Bước ngoặt thứ hai: Vào năm 1965, bản Kiều của ông Nguyễn Văn Hoàn* được in. Đây là lần đầu tiên *Truyện Kiều* được biên soạn với một phương pháp văn bản học khoa học.”

– “*Bước ngoặt thứ ba: Năm 1974, Đào Duy Anh* cho in *Từ Điển Truyện Kiều*.”

– “*Bước ngoặt thứ tư là việc công bố bài Giáo sư Hoàng Xuân Hãn trả lời phỏng vấn của đài R.F.I.* do bà Thụy Khuê thực hiện vào các năm 1996, 1997 (...) nó đã vạch ra một phương hướng mới và những phương pháp mới để tìm về nguyên tác *Truyện Kiều*.”

– “*Bước ngoặt thứ năm: Đó là việc Đào Thái Tôn khẳng định không có “bản Phường do Phạm Quý Thích in”, không có “bản Kinh do Tự Đức cho in” và “bản Tiên Điền” không phải nguyên tác của Nguyễn Du.*”

Dĩ nhiên là kiểu “phân kỳ” mới này cũng chẳng ổn chút nào.

Nếu chỉ lấy việc chú giải làm tiêu chuẩn thì “bước ngoặt thứ nhất” ở đây lại trễ đến hơn một phần tư thế kỷ vì trước bản *Kiều Oánh Mậu 1902* ta đã có *bản quốc*

ngữ 1875 của Trương Vĩnh Ký. Chưa nói đến chuyện chú giải, chỉ riêng về mặt văn tự mà chuyển từ Nôm sang quốc ngữ lần đầu tiên cũng đã là một bước ngoặt rồi.

“Bước ngoặt thứ năm” cũng chẳng ổn tí nào vì nó được Lê Thành Lân lãng-xê một cách quá vội vàng. Đào Thái Tôn khẳng định rằng không có bản Kinh do Tự Đức cho in cũng như không có bản Phường do Phạm Quý Thích in. Nhưng Mai Quốc Liên đã phản bác lại ý kiến của Đào Thái Tôn trong bài “Đôi lời thưa lại Đào quân”, đăng trên tạp chí *Văn học*, số 6-1998 mà sau hơn 5 năm, đến nay ta vẫn chưa thấy Đào quân phản hồi. Vậy ý kiến của Đào Thái Tôn đâu đã phải là “lời sau chót”? Cứ cho rằng ý kiến đó hoàn toàn chính xác thì việc nó có xứng đáng làm thành một “bước ngoặt” hay không cũng còn là chuyện phải bàn.

Và ta còn nhiều chuyện phải bàn nữa chung quanh năm “bước ngoặt” của Lê Thành Lân.

Chẳng hạn như chuyện sau đây. Lê Thành Lân đã không tiếc lời ca tụng công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn mà bản *Duy Minh Thị 1872* chính là bản được vị học giả này xem là bản “số 1” trong tám bản *Kiều* mà ông định dùng để làm quyển *Kiều tâm nguyên* của mình (Xin x. *Tư liệu Truyện Kiều*, tr.539). Thế nhưng khi bản *Duy Minh Thị 1872* ra mắt công chúng, mà lại do một nhà văn bản học Hán Nôm đầy uy tín và kinh nghiệm là Nguyễn Tài Cẩn giới thiệu và mô tả thì Lê Thành Lân lại chẳng hề đả động đến khi dựng lên bảng phân kỳ “năm bước ngoặt” mới cho bài VHNT.

Nó không xứng đáng bằng bản *Liễu Văn Đường 1871* mà Đào Thái Tôn chưa kịp công bố chẳng?

Còn nếu bảo rằng ở thời điểm đó mà tác giả Lê Thành Lân vẫn chưa biết đến công trình này của Nguyễn Tài Cẩn thì thử hỏi tác giả đã đủ tư cách để làm cái việc trọng đại là định ra những bước ngoặt cho công cuộc nghiên cứu *Truyện Kiều* hay chưa? Có một chi tiết tế nhị mà Nguyễn Tài Cẩn đã thuật lại là Đào Thái Tôn có mời ông cùng nghiên cứu bản *Liễu Văn Đường 1871* nhưng ông đã không hưởng ứng vì ông muốn mô tả bản *Duy Minh Thị 1872* (Xin x. *Tư liệu Truyện Kiều*, tr.12-13).

Lại như chuyện sau đây nữa. Lê Thành Lân ngưỡng mộ và ca tụng Hoàng Xuân Hãn hết ý, gọi ông là “nhà Việt Nam học số Một” (Bài VHNT, tr.114) mà riêng trong việc nghiên cứu *Truyện Kiều* thì bài trả lời của Hoàng Xuân Hãn cho đài R.F.I. “đã vạch ra một phương hướng mới và những phương pháp mới để tìm về nguyên tác *Truyện Kiều*.” (Bdd, tr.113). Thế nhưng với kiểu phân kỳ “năm bước ngoặt” của chính Lê Thành Lân trong bài TCHN thì ta chẳng thấy tấm dạng của Hoàng học giả ở nơi nao còn Đào học giả lại “đứng tên” đến những hai “bước ngoặt” (một bước cũng đã quá vinh dự rồi!) mà tréo ngoe trái cựa thay, “bước ngoặt thứ năm” thì còn chưa xảy ra.

Đó là vào nửa đầu của năm 2002. Đùng một cái, cuối quý III, Nguyễn Quảng Tuân công bố *Liễu Văn Đường 1872*. Lại đùng một cái nữa, đến quý IV, Nguyễn Tài Cẩn

công bố *Duy Minh Thị 1872*. Cái khung “năm bước ngoặt” của Lê Thành Lân cũng chấn động theo. Không còn cách nào khác hơn là phải điều chỉnh nội dung của nó. Đến nước này, Lê Thành Lân mới “thỉnh” Hoàng Xuân Hãn vào đứng ở “bước ngoặt thứ tư” với bài trả lời phỏng vấn cho đài R.F.I. Công của Hoàng Xuân Hãn đối với việc nghiên cứu *Truyện Kiều* đã là một hằng số. Nếu Lê Thành Lân thực sự kính mộ học giả Hoàng Xuân Hãn thì phải “dành” cho ông một chỗ đứng ngay từ đầu trong “năm bước ngoặt” của bài TCHN mới phải chứ có đâu lại cho ông ấy ra rìa rồi bây giờ mới “xét vớt”.

★ 946. (KTNN 478, ngày 20-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Khi con cái của động vật bốn chân động dục, người trong Nam nói là nó “rượn(g) dục”. Sở dĩ tôi phải viết chữ “rượn(g)” kiểu nước đôi như vậy là vì các quyển từ điển quen thuộc đều viết “rượn” nhưng một ông bạn già của tôi lại nói là phải viết “rượng” mới đúng. Vậy xin ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Đúng là về chính tả hiện hành thì các quyển từ điển quen thuộc đều viết “rượn”: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội; 1967), *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên, v.v.. Nhưng theo chúng tôi thì đúng ra chữ này phải viết là “rượng”.

Đây là một từ của tiếng địa phương ở trong Nam, là miền mà phụ âm cuối -n đã bị nhập làm một với phụ

âm cuối *-ng*. Do đó, *dan* và *dang*, *chăn* và *chăng*, *thiên* và *thiêng*, v.v., đều được phát âm thành *dang*, *chăng*, *thiêng*, v.v..

Cũng vì lý do này mà người ta cho rằng từ *dang* xét là một từ có *-n* cuối nhưng phụ âm cuối này đã bị người miền Nam phát âm thành *-ng* (và cả tiếng thành “*rượng*”). Và cũng vì thế cho nên các nhà làm từ điển mới viết nó thành “*rượn*”, nghĩ rằng làm như thế mới là đưa chính tả về đúng với từ nguyên mà không ngờ rằng lẽ ra nó phải được viết thành *rượng*.

Thật vậy, *rượng* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 痒, cũng viết 癢, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *duỡng*, có người đọc thành *dạng*, có nghĩa là ngứa ngáy. Về mối quan hệ *r ~ d*, xin lấy cái thí dụ đầu tiên liên quan đến một từ đồng nghĩa với *rượng* là *rục* trong *rạo rục*. Đây cũng là một từ Việt gốc Hán và từ này bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 瘃 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *dục*, cũng có nghĩa là... ngứa ngáy. Ngoài ra, ta còn có hàng loạt thí dụ khác; – *rang* (cơm) ~ *duơng* 煗 (nướng trên lửa), – (nở) *rộ* ~ *dụ* 裕 (nhiều), – *rũ* (tù) ~ *dũ* 瘃 (chết đói hoặc chết rét trong tù), v.v..

Xin phân biệt với *rượn*, có nghĩa là gân rách, gân bục ra (nói về vải) vì đây là một điệp thức của *rạn* trong *rạn nứt*, đều là những từ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 爛, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *lạn*, có nghĩa là mục nát.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy *rượng* (đọc) ~ *duỡng / dạng* (= ngựa) là một hiện tượng hoàn toàn bình thường và vì thế nên lẽ ra chữ “*rượn*” trong trường hợp này phải viết với *-ng* cuối mới đúng.

★ 947. (KTNN 478, ngày 20-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi đọc lại câu trả lời của ông trên KTNN 171 (2-4-1995), giải thích hai câu:

Vị Thủy đầu can nhật
Kỳ Sơn nhập mộng thân

Và bất giác lại nhớ đến hai câu thơ trong *Chinh phụ ngâm*:

Non Kỳ quanh quẽ trăng treo,
Bến Phi gió thổi đầu hieu mấy gò.

Rõ ràng là cảnh tha ma, mộ địa. Các cụ ông ngày xưa viếng nhau bằng bức trướng “Kỳ Sơn vân ám” cũng là cảnh đau buồn. Vậy mong ông cho biết:

Hai “Kỳ Sơn” nói trên có liên quan gì đến nhau không.

Xuất xứ của câu “Kỳ Sơn” (non Kỳ) đau buồn trên đây.

AN CHI: Đó là hai “Kỳ Sơn” khác nhau, và tên cũng viết bằng hai chữ “Kỳ” khác nhau.

Kỳ Sơn 岐山 mà chúng tôi nói đến trên KTNN 171 là “đất gốc của Hậu Tắc mà con cháu về sau sẽ dựng nên cơ nghiệp nhà Chu”, nằm trên tỉnh Thiểm Tây. Còn *Kỳ Sơn* 祈山 (cũng gọi là *Kỳ Liên*) trong câu sau thì lại thuộc tỉnh Cam Túc, là nơi mà tướng nhà Hán là Hoắc Khứ Bệnh từng đánh tan quân Hung Nô và giết chết rất

nhiều giấc nên mới “làm nền” cho cái cảnh chết chóc
thê thảm như đã thấy. Hai câu

*“Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.”*

được dịch theo ý từ nguyên văn chữ Hán của Đặng Trần
Côn:

*“Kỳ Sơn cụt trủng nguyệt mang mang
Phì Thủy tân phần phong niễu niễu.”*

nghĩa là:

Trăng vắng vặc soi trên mộ xưa Kỳ Sơn,
Gió hiu hiu thổi qua má rười Phì Thủy.

★ 948. (KTNN 478, ngày 20-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Khi trích dẫn nguyên văn bài “Di sản Hoàng
Xuân Hãn” (bản thảo tạm thời) của ông Nghiêm Xuân Hải, con
rể của học giả Hoàng Xuân Hãn, trên KTNN 329 (1-10-1999),
ông đã ghi như sau:

“Bản nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO, code (sic)
VN.IV.468 Liễu Văn Đường mà chưa xin được.”

Xin ông cho biết công dụng của chữ “sic” mà ông đã ghi
trong ngoặc đơn sau chữ “code” của ông Nghiêm Xuân Hải (chữ
“code” này hoàn toàn đúng chính tả).

AN CHI: Tuy chúng tôi đã mấy lần trả lời về ý
nghĩa và công dụng của chữ sic tại CĐCT nhưng vì gần
đây nhiều bạn đọc lại gửi thư hỏi nên chúng tôi xin

mượn cách đặt vấn đề của ông Phan Công Minh để trả lời chung như sau.

Không chỉ trong bản thảo tạm thời bài “Di sản Hoàng Xuân Hãn”, mà trong bài viết lại và bổ sung để chính thức đăng trên tờ *Hợp lưu*, số 65, tháng 6 & 7-2002, tác giả Nghiêm Xuân Hải cũng viết:

“Bản Liễn Văn Đường 1871, có ở INALCO code (sic) VN.IV.468 Liễn Văn Đường.”

(Bđd, tr.10)

Chữ “sic” của chúng tôi trong ngoặc đơn sau chữ “code” trong câu đã dẫn có tác dụng thông báo rằng “code” là một chữ viết và dùng sai của người được trích dẫn (Nghiêm Xuân Hải) mà người trích dẫn (An Chi) đã chép lại theo chữ gốc chứ không sửa lại. *Code* là mật mã (và một số nghĩa khác) còn *cote* thì mới là ký hiệu. Vậy lẽ ra tác giả Nghiêm Xuân Hải phải viết là “*cote* VN.IV.468 Liễn Văn Đường”.

Từ điển tiếng Việt 1992 (do Hoàng Phê chủ biên) giảng chữ “sic” như sau:

“Từ dùng trong ngoặc đơn, đặt sau một từ ngữ (sic) hay một câu, để chỉ rằng nguyên văn là đúng như thế, nhằm nhấn mạnh tính chất kì quặc của từ ngữ hay câu được dẫn ra ấy, hoặc nhằm biểu thị ý mỉa mai của bản thân người viết (người trích dẫn – AC).”

Khi dẫn *Từ điển tiếng Việt 1992* như trên, chúng tôi cũng đã dùng chữ “sic” trong ngoặc đơn sau mấy chữ “một từ ngữ” vì đây là một cách viết sai mà chúng tôi đã dẫn

đúng nguyên văn. *Từ ngữ* là một ngữ danh từ đẳng lập, y hệt như *chữ nghĩa, câu cú, sách báo*, v.v.. Những ngữ danh từ kiểu này chỉ có thể dùng ở số phức (với các từ hoặc ngữ như: *những, nhiều, hàng loạt*, v.v.) chứ không thể dùng ở số đơn (với *một*) như đã thấy. Chính *Từ điển tiếng Việt 1992* cũng đã giảng *từ ngữ* là “từ và ngữ (nói khái quát)”. Vậy thì làm sao có thể nói “một từ ngữ” (hoặc “một chữ nghĩa”, “một câu cú”, v.v.) cho được?

★ 949. (KTNN 478, ngày 20-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi lên mạng tìm hiểu về “taliban” thì thấy có một quyển sách của Ahmed Rashid nhan đề là “L'ombre des taliban”. Xin hỏi: tại sao chữ “taliban” ở số nhiều (“des”) mà lại không có “s” ở cuối?

AN CHI: *Le petit Larousse illustré 2002* ghi nhận số nhiều của *taliban* là *taliban* hoặc *talibans*. Xét về nguồn gốc thì *taliban* đã là số nhiều của *talib* trong tiếng Ả Rập. Vậy nếu muốn dùng “s” để chỉ số nhiều cho thật thích hợp thì có lẽ nên viết “*L'ombre des talibs*” chẳng? Còn trong tình trạng mà tiếng Pháp đang chấp nhận, thì ta có thể mặc nhiên hiểu rằng *taliban* là số nhiều bác học (savant) còn *talibans* là số nhiều bình dân (populaire).

★ 950. (KTNN 478, ngày 20-11-2003)

ĐỘC GIẢ: Những chữ “cò” trong các trường hợp sau đây:

- Cái cò lặn lội bờ sông;
- Hà Nam danh giá nhất ông cò;

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Cò nhà đất, cò xe, cò cơm, v.v.

có liên quan gì với nhau không?

AN CHI: Chúng tôi thành thật xin lỗi ông vì khi trả lời cho ông Dương Văn Nhật (Thủ Đức, TP.HCM) về mấy chữ “cò” này trên KTNN 474, chúng tôi đã để sót quý danh mà không ghi vào phần danh tính và địa chỉ của người hỏi. Xin ông vui lòng đọc câu trả lời trên KTNN 474 và xin bổ sung thêm một chữ nữa là:

– cò (người sửa bản in – thông dụng ở Sài Gòn và Nam Bộ trước đây) là do tiếng Pháp *correcteur* mà ra.

Thế là ta có đến ba từ “cò” gốc Pháp:

– cò¹ (cảnh sát trưởng thời Pháp) < *commissaire* (de police);

– cò² (kẻ môi giới mua bán) < *commissionnaire*; và

– cò³ (người sửa bản in) < *correcteur*.

Trong ba từ trên thì cò¹ và cò³ đã trở thành những từ lịch sử; ngược lại, cò² thì đang thịnh hành trong sinh hoạt xã hội ngày nay.

★ 951. (KTNN 479, ngày 1-12-2003)

ĐỘC GIẢ: Chữ “tá” (= mười hai đơn vị hàng hóa cùng loại) trong “một tá bút chì”, “một tá kim băng”, v.v., có phải do tiếng Pháp “tas” (= đồng) mà ra không?

AN CHI: Tá không bắt nguồn từ tiếng Pháp *tas* mà từ tiếng Anh *dozen*, có nghĩa là tập hợp của mười

hai đơn vị hàng hóa cùng loại. Nhưng người Việt đã không mượn thẳng nó từ tiếng Anh mà lại mượn từ tiếng Hoa (Quảng Đông). Số là người Trung Quốc đã phiên âm danh từ *dozen* của tiếng Anh và ghi nó bằng hai chữ 打臣 (mà âm Hán Việt là “đả thân”). Về sau họ đã rút ngắn nó và chỉ còn dùng có âm tiết thứ nhất, ghi bằng chữ 打 mà người Quảng Đông đọc thành “tá” (chứ không đọc thành “tả” – vì nó đâu có nghĩa là “đánh”!). Nhiều quyển (hoặc bộ) từ điển tiếng Hán quen thuộc đều có ghi nhận hình thức phiên âm này, chẳng hạn: *Từ nguyên, Từ hải, Vương Vân Ngũ đại từ điển*, v.v.. Tiếng Việt đã mượn thẳng âm “tá” này từ tiếng Quảng Đông.

★ 952. (KTNN 479, ngày 1-12-2003)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên có mục:

“*Ối* (khẩu ngữ). Nhiều như không kể xiết, nhiều quá mức dự kiến. Còn *ối* việc phải làm. Mất *ối* thời gian. *Ối* người chưa biết chuyện.”

Rồi lại có mục:

“*Khối* (...) Số lượng nhiều đến mức không đếm xuể, chỉ có thể nói chung như một tổng thể (nghĩa 3).”

Tôi thiếu nghĩ có lẽ *ối* là một biến thể ngữ âm của *khối*. Không biết có đúng không?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng *ối* và *khối* không có liên quan gì với nhau về nguồn gốc. *Ối* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 猥 mà âm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hán Việt hiện đại là *ổi*, mà “nhiều” là cái nghĩa liên quan đến vấn đề đang bàn (bên cạnh một số nghĩa khác). *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh không ghi nhận nghĩa này (đây dù sao cũng chỉ là một quyển từ điển cỡ nhỏ) nhưng *Hán - Việt tự - điển* của Thiều Chửu thì có (nghĩa 3). Đặc biệt, *Mathews' Chinese - English Dictionary* thì đã cho một cách khá đầy đủ (xin phiên âm mục từ bằng chữ Hán thành âm Hán Việt cho tiện):

“*Ổi*: Many; plentiful.

ổi đa: many; numerous.

ổi đại: numerous and flourishing.

ổi thịnh: full to overflowing.”

Về nghĩa thì như thế còn về âm thì từ *ổi* sang *ổi* chỉ có một bước nhỏ, giống như:

– *bình (bảnh) ~ bánh*;

– (câu) *khẩn ~ khẩn* (vái);

– *tản cũng đọc tán*; v.v..

Tóm lại, *ổi* không có liên quan gì về nguồn gốc với *khối* như ông đã gợi ý.

★ **953.** (KTNN 479, ngày 1-12-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong “*chịu thương, chịu khó*”, chữ “*thương*” hình như không liên quan gì đến ý nghĩa của cả cụm từ. Rất mong ông giải thích.

AN CHI: *Thương* là một yếu tố Hán Việt có nghĩa là làm hại, làm hư hao, như có thể thấy trong các cấu trúc ghép *thương hại* mà nghĩa gốc là hư hao; *thương tổn* (đồng nghĩa); *thọ (thụ) thương* là chịu hư hại, bị thương bị thiệt. Với cái nghĩa trên đây của chữ *thương* và các thí dụ trên đây về chữ này, ta thấy *thương* đã có thể đứng chung một trường nghĩa với *khó* trong *chịu thương, chịu khó*; nhất là nếu ta thấy rằng *khó* ở đây vốn có nghĩa là “khổ” (như trong *nghèo khổ*) chứ không phải là phản nghĩa của *đẽ*.

★ 954. (KTNN 479, ngày 1-12-2003)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên giảng *thánh thần* “như *thần thánh*”; còn “*thần thánh*” thì được giảng là “lực lượng siêu tự nhiên theo mê tín, như thần, thánh (nói khái quát).” Xin cho biết giảng như thế đã đúng với khái niệm *Saint-Esprit* trong tiếng Pháp và *Holy Spirit* trong tiếng Anh chưa. Cũng xin cho biết luôn *Saint-Esprit/ Holy Spirit* mà dịch thành “các thánh thần” thì có đúng hay không. Giữa *église* và *Eglise*, *church* và *Church* có gì khác nhau?

AN CHI: Khái niệm “*thánh thần/ thần thánh*” mà *Từ điển tiếng Việt 1992* (Hoàng Phê chủ biên) đã giảng là một khái niệm có thật trong tiếng Việt toàn dân và chẳng có liên quan gì đến *Saint-Esprit* trong tiếng Pháp và *Holy Spirit* trong tiếng Anh cả. Đồng thời *Từ điển tiếng Việt 1992* là từ điển về tiếng Việt phổ thông chứ không phải từ điển chuyên ngành nên dĩ nhiên là nó cũng không nhất thiết phải giảng cả mấy tiếng *thánh*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thần là “ngôi Ba Thiên Chúa” trong “Thiên Chúa Ba Ngôi” (*Trinité/Trinity*).

Còn dịch *Saint-Esprit / Holy Spirit*, tức ngôi Ba Thiên Chúa, thành “các thánh thần” thì rõ ràng là chuyện không thể chấp nhận được. Về chuyện này, Cao Xuân Hạo đã phê phán như sau:

“Ở ta cũng có hàng chục triệu người Công giáo, chỉ cần hỏi là biết ngay, nhưng từ mấy chục năm nay, trong tin tức cũng như trong phim ảnh, người ta đều nói “Nhân danh Cha và Con và *Các thánh thần*, A-men”, không thèm hỏi một người Công giáo bất kỳ để biết rằng đó là ba ngôi, ba vị, trong đó vị thứ ba là Thánh Thần, hay chính xác hơn nữa là Thánh Linh (*Sanctus Spiritus*) cùng làm thành một tổng thể là Thượng đế.”

(“Bàn về tính hiếu học của người Việt xưa và nay”,
trong *Tiếng Việt, Văn Việt, Người Việt*,
Nxb Trẻ, TP.HCM, 2001, tr.320-1).

Trở lại với *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên, ta thấy quyển từ điển này giảng riêng từ “*thánh*” như sau:

(...) 5.Đấng tạo ra trời, đất, chúa tể của muôn loài, theo một số tôn giáo. *Hồi giáo thờ thánh Allah*. 6. Từ đạo Cơ đốc dùng để gọi Chúa Jesus và những cái thuộc về Chúa, *Tượng thánh. Ngày lễ thánh. Kinh thánh. Tòa thánh.*”

Thì cũng là chuyện “không hỏi một người Hồi Giáo hay một người Công giáo bất kỳ nào” để biết rằng với

Hồi giáo thì *Allah* chính là *Thượng đế* (chứ không phải “thánh”); còn với Công giáo thì *thánh* là “người đã được Giáo Hội phong thánh và buộc giáo hữu phải tôn kính” (Nguyễn Đình Diễm, *Từ điển Công giáo Anh Việt*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr.606) chứ không phải “Chúa Jesus.”

Eglise với chữ “é” thường, cũng như *church* với chữ “c” thường, là nhà thờ. Còn *Eglise* với chữ “e” hoa, cũng như *Church* với chữ “c” hoa, là Giáo hội. Tiếc rằng quyển *Từ điển Anh Việt* (Nxb TP.HCM, 1993) lại dịch sai từ *Church* với chữ “c” hoa. Danh từ *saint* được *Oxford Advanced Learner’s Dictionary 1992* giảng như sau:

“Person who has been declared by the Christian Church to have deserved veneration through holy living, performing miracles, etc.”

Nhóm Hồ Hải Thụy đã dịch định nghĩa này như sau:

“Người đã được nhà thờ (sic) Cơ đốc giáo tuyên bố là xứng đáng với lòng tôn kính do sống thánh thiện, thực hiện những điều kỳ diệu, v.v..”

“Nhà thờ” mà lại có quyền phong thánh ư? Đồng thời, *miracle* mà dịch thành *phép lạ*, *phép mầu*, có lẽ mới hợp với tính chất “chuyên ngành” hơn là “điều kỳ diệu” chẳng?

★ 955. (KTNN 480, ngày 10-12-2003)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* của Alexandre de Rhodes do Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch từ tiếng Bồ Đào Nha (Lusitan) và tiếng La Tinh sang tiếng Việt (Nxb KHXH, 1991) có mục từ:

“*Eo, bầu (bầu) eo*: Quả bầu tròn như đầu người.”

Tại sao *eo* lại là “tròn như đầu người”? Lẽ nào ta lại có thể gọi các “bà bầu” là “những bà có eo”?

AN CHI: A.de Rhodes đã dịch danh ngữ *bầu eo* sang tiếng Bồ Đào Nha là “*abóbora com cabeça*” và sang tiếng La Tinh là “*cucurbita capitata*”. Trong tiếng Bồ thì *com* là “với” và *cabeça* là “đầu”. Vậy *com cabeça* là “có đầu” (với (cái) đầu). Còn trong tiếng La thì *capitata* là giống cái của tính từ *capitatus*, cũng có nghĩa là “có đầu”. Vậy *abóbora com cabeça* và *cucurbita capitata* đều chỉ có nghĩa là “bầu có đầu” chứ không phải “bầu tròn như cái đầu.” A.de Rhodes đã hình dung đúng đặc điểm của trái bầu eo nhưng hiềm một nỗi là lời dịch (sang tiếng Bồ và tiếng La) của ông lại quá tối nghĩa nên mới khiến ba vị dịch giả người Việt biến trái *bầu eo* thành trái bầu tròn như đầu người!

Vậy *bầu eo* là bầu có hình dạng ra sao? *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng *bầu eo* là “bầu có eo ở đoạn trên, phân trái bầu làm hai, phần trên óm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn, thường để già lấy vỏ đựng rượu hoặc đựng đồ dùng ở nhà bếp.”

Chính cái “phần dưới phình to thật tròn” của trái bầu eo đã được A.de Rhodes quan niệm như cái đầu, đối với cái cổ là “phần trên óm như cổ ve chai” mà *Việt-Nam tự điển* đã miêu tả.

Vậy *bầu eo* không phải là “quả bầu tròn như đầu người”. Nếu nó có đặc điểm này thì người ta đã gọi nó là *bầu tròn* chứ có chi lại gọi là *bầu eo*?

★ 956. (KTNN 480, ngày 10-12-2003)

ĐỘC GIẢ: Xưa nay, câu thứ 2 của Truyện Kiều vẫn được các bản quốc ngữ khác nhau phiên âm thành:

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Theo tôi biết thì chính các bản Nôm cũng khắc “chữ tài chữ mệnh”. Nhưng bản *Duy Minh Thị 1872* do Nguyễn Tài Cẩn công bố trong *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2002) thì lại khắc:

Chữ tài chữ sắc (khéo là cợt nhau).

Vậy chữ nào mới đúng với bản gốc của thi hào Nguyễn Du và đâu là nguyên nhân của sự thay đổi ngôn từ này?

AN CHI: Về vấn đề ông hỏi, trong *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn đã phỏng đoán như sau:

“Xét kĩ bản in, chúng tôi thấy hai chữ *tài, sắc* là hai chữ mới khắc chêm vào, không thật ăn khớp với phong cách 6 chữ còn lại trong toàn câu. Hơn nữa chữ *cợt* (chữ Nôm miền Nam) là một chữ mới do chữ *kết* thêm dấu “cá nháy” chừa lại mà thành. Vậy chắc trước

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

kia phải có hai chữ gì đó không phải là *tài*, *sắc*, *mệnh* mà lại đi đôi với nhau, kết với nhau. Đọc lại nguyên tác, chúng tôi gặp ngay lời bình của Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường?) ở ngay đầu hồi thứ nhất:

“Trong thiên này chữ *tình* tuy chỉ một chữ nhưng là đại kinh, và chữ *khổ* tuy chỉ một chữ nhưng là đại vĩ...”

“Chúng tôi nảy sinh ý nghĩ: phải chăng trước kia Nguyễn Du vốn mở đầu theo sát nguyên tác là:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ *tình* chữ *khổ* khéo là *kết* nhau

rồi về sau mới có sự đổi lại thành *tài sắc cọt nhau* để cuối cùng lại có sự nhuận sắc thành *tài mệnh ghét nhau* như hiện thấy?

“Nh nhuận sắc lại vì tuy truyện Tàu đi theo hướng *hồng nhan bạc mệnh*, nhưng Nguyễn Du đã lái sang một hướng hơi khác, kết luận theo thuyết *tài mệnh tương đố*: kết luận đã đổi thì mở đầu cũng phải đổi.”

(Sdd, tr.545)

Về những ý kiến trên đây của Nguyễn Tài Căn, chúng tôi xin nhận xét như sau.

Chúng tôi thấy chữ *tài* và chữ *sắc* ở đây chẳng có gì là “không thật ăn khớp với phong cách của sáu chữ còn lại” trong câu thứ 2 của bản *Nôm Duy Minh Thị 1872*. Riêng về chữ *kết* thì chúng tôi thừa nhận rằng dấu *cá nháy* bên phải của nó là một chi tiết đáng chú ý nhưng

lại chưa nhất trí với Nguyễn Tài Căn về cách đọc chữ ấy thành “cọt”. Ông đã dẫn *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính (Hội Ngôn ngữ học TP.HCM, 1994) để chứng minh rằng đó là chữ “cọt” nhưng thực ra ông chỉ mới dẫn có phần tra ngược ở tr.24 chứ ở phần tra xuôi, tr.127 thì chữ 結 (*kết + cá nháy*) có tới hai âm: *cọt* và *ghét*. Cũng xin nói thêm rằng trong hai câu 1214 và 1591 của chính bản *Duy Minh Thị 1872* thì chữ *cọt* (chữ này chỉ được dùng có 2 lần) được viết bằng “*khẩu + kiệt*” chứ không phải “*kết + cá nháy*”. Vậy trong tình trạng “giằng co” này, ta cũng chẳng có lý do gì để nói rằng chữ đang xét không thể đọc thành “*ghét*”. Còn cái dụng ý của Nguyễn Tài Căn thì rất rõ ràng, như sẽ nói dưới đây.

Ông đọc chữ này thành “cọt” vì muốn chứng minh rằng dấu *cá nháy* là một chi tiết được chêm vào sau, nghĩa là thoát kỳ thủy thì trên bản gỗ khắc (của tờ 2A), nó không có mặt vì có mặt lúc đó chỉ là chữ *kết* 結 mà thôi. Vậy chữ *kết* có thể là cái chữ gốc của Nguyễn Du. Và một khi chữ *kết* 結 đã bị sửa thành *cọt* 結 thì những chữ khác cũng có thể được sửa lăm chừ. Theo hướng đó, ông nhìn thấy chữ *tài* và chữ *sắc* “trông hơi khác 6 chữ còn lại trong dòng, vậy chắc có hiện tượng chêm vào, thay 2 chữ trước kia vốn khác” mà ông đoán là chữ *ình* và chữ *khổ*. Nghĩa là, theo ông thì ban đầu Nguyễn Du đã viết:

Chữ *ình* chữ *khổ* khéo là *kết* nhau.

Nhưng chúng tôi xin lưu ý rằng dù không có dấu *cá nháy* thêm vào thì chữ 結 cũng không nhất thiết đọc

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành “kết” vì ở hai câu 549 và 1619 của chính bản *Duy Minh Thị 1872* thì nó lại được đọc thành “ghét”:

Ông tư *ghét* bỏ chi nhau

và

Trước cho bỏ *ghét* những người,

như chính Nguyễn Tài Cẩn cũng đã phiên âm. Huống chi, chữ *tài* và chữ *sắc* ở đây thực tế cũng chẳng có gì là “hơi khác với 6 chữ còn lại”, như ông đã nhận xét. Vậy ta có thể khẳng định rằng Nguyễn Du đã không viết câu:

Chữ *ình* chữ *khổ* khéo là *kết* nhau.

Vấn đề cuối cùng là giữa hai câu

“Chữ *tài* chữ *sắc* khéo là *cọt* nhau” (a)

và

“Chữ *tài* chữ *mệnh* khéo là *ghét* nhau” (b)

thì câu nào có trước? Nguyễn Tài Cẩn cho rằng (a) có trước rồi các bản A (Đào Duy Anh 1974), B (Kiều Oánh Mậu 1902), C (Thịnh Mỹ Đường 1879), D (Liễu Văn Đường 1871), v.v., mới đổi thành (b). Chúng tôi không nghĩ như thế. Nguyễn Du đâu có xoàng đến nỗi không thể bố cục được cho nhất quán giữa phần đầu và phần kết của *Truyện Kiều*, đến nỗi muốn chứng minh chuyện *tài mệnh tương đố* mà lại mở đầu bằng hai chữ *tài, sắc* để cho người đời sau phải hiệu đính thành *tài, mệnh*! Chúng tôi cho rằng (b) có trước, nghĩa là ngay từ đầu thì Nguyễn Du đã mở đầu bằng câu:

(Trăm năm trong cõi người ta),

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Có thể thì mới nhất quán được với phần kết:

(Có đâu thiên vị người nào)

Chữ tài chữ mệnh đôi dào cả hai.

Các bản A, B, C, D ghi “*chữ tài chữ mệnh*” cho câu thứ hai là đã ghi đúng theo một/ những bản gốc nào đó còn bản *Duy Minh Thị 1872* thì lại khắc theo một bản khác, tạm gọi là bản X; bản này đã đổi chữ *mệnh* thành chữ “sắc” vì một nguyên nhân đặc biệt mà chúng tôi xin phỏng đoán như sau. Bản X được chép tay hoặc khắc in sau đời Gia Long nhưng trước năm 1825 (theo sự phân tích của Nguyễn Tài Cẩn thì nó ra đời trong khoảng 1803–1825), nghĩa là trong những năm đầu đời Minh Mạng. Với bản này thì tuy không có chuyện kỵ húy của Minh Mạng nhưng lại kỵ một chuyện khác có khi lại còn quan trọng và tế nhị hơn. Nguyễn Du đã trót viết:

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau

nhưng khi Thánh Tổ nhà Nguyễn (1820–1840) lên ngôi thì lại lấy niên hiệu là *Minh Mạng (Mệnh)* nên đã làm phát sinh một sự “va chạm” mạnh về từ ngữ trong câu thứ 2 của *Truyện Kiều*. Nhà vua lấy niên hiệu là “*Minh Mạng*” (soi sáng mệnh trời hay mạng sáng trời ban?) mà nhà biên tập hoặc người sao chép *Truyện Kiều* lại “tương” cho một câu

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ở ngay đầu truyện thì có khác nào tuyên bố rằng Minh Mạng là một ông vua bất tài. Phải chăng vì muốn tránh sự “va chạm” có thể dẫn đến cái họa văn tự dễ như chơi này nên nhà biên tập hoặc người sao chép mới thay chữ “*mệnh*” bằng chữ “*sắc*” là một chữ lạc lõng?

Vậy theo chúng tôi thì “*sắc*” là một chữ lạc lõng mà nhà biên tập hoặc người chép tay của bản X đã đưa vào câu *Kiều* thứ 2 để “thế mạng” cho chữ “*mệnh/mạng*” vì lý do đã nói. Nó đã được khắc ngay từ đầu trong bản *Duy Minh Thi 1872* với 7 chữ khác cùng dòng, trong đó có cả chữ “*tài*”, chứ không phải là một chữ được chêm vào sau. Dĩ nhiên là cái lý do mà chúng tôi phỏng đoán có thể sai nhưng chúng tôi tin chắc rằng Nguyễn Du đã viết “*chữ tài chữ mệnh*” ngay từ đầu chứ không xoàng xĩnh đến nỗi lại mở đầu bằng hai chữ “*tài, sắc*” để rồi kết thúc bằng hai chữ “*tài, mệnh*”. Chuyện làm cho “đầu đuôi nhất quán” này tuyệt đối chẳng có gì khó nên ta khó có thể tưởng tượng rằng ngay từ đầu mà Nguyễn Du lại dùng chữ “*sắc*” chứ không phải chữ “*mệnh*” trong câu thứ 2 của *Truyện Kiều*.

★ 957. (KTNN 481, ngày 20-12-2003)

ĐỘC GIẢ: Câu 497 của *Truyện Kiều* là:

Hoa hương càng tỏ thức hồng

Xin hỏi: *Hoa* ở đây có phải là hoa thật (miền Nam gọi là “*bông*”) và *hương* ở đây có phải là mùi thơm hay không?

AN CHI: Sau đây là lời giảng hai tiếng *hoa hương* của câu 497 trong một số bản chú giải quen thuộc.

Truyện Thúy-Kiều do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu-khảo (Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ năm, không ghi năm):

“Đây theo bản cũ dùng chữ *hoa hương*, nghĩa là người đẹp có hoa có hương thì lại đẹp thêm.” (tr.85, chth.1).

Truyện Kiều do Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Vân hiệu đính và chú thích (Nxb Văn học, Hà Nội, 1965):

“*Hoa hương*: hoa có hương thơm. *Thức hồng*: vẻ hồng, chỉ vẻ đẹp của hoa. Ý nói: Kiều đã có sắc, lại có tài (hay thơ giỏi đàn) càng tăng thêm giá trị, ví như đóa hoa, đã đẹp lại thơm.” (tr.49, chth.497)

Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích (Nxb ĐH & THCN, Hà Nội, 1972):

“*Hoa hương*: hương tình. *Hoa đây là hoa tình*: chuyện trai gái yêu đương cột nả với nhau.” (tr.380, chth.497).

Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh (Nxb KHXH, Hà Nội, 1974):

“*Hoa hương*: Hoa và hương càng làm tỏ vẻ đẹp.” (tr.177)

Truyện Kiều do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải (Nxb KHXH, 1995):

“*Hoa hương*: ý nói cái vẻ đẹp của người con gái như bông hoa còn nguyên nhị.” (tr.97)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Những lời giảng trên đây tuy có những chỗ “tiểu di” nhưng đều “đại đồng” ở chỗ cho rằng hai tiếng *hoa hương* ở đây dùng để tả người. Tiếc rằng cái chỗ “đại đồng” này thì lại hoàn toàn sai lầm vì các nhà chú giải chỉ ngắt riêng câu 497 ra mà giảng chứ không chịu đặt nó vào trong cả đoạn thơ hữu quan để thấy rằng đây thực chất chỉ là một câu tả vật, tả cảnh.

Xin đọc kỹ lại đoạn 445–528, kể chuyện Kiều lại trở qua nhà Kim Trọng trọ học trong cái đêm mà “một nhà mừng thọ ngoại hương” chưa về. Trong đoạn này, ba câu 446, 485 và 497 có liên quan với nhau một cách rất chặt chẽ và cực tế nhị để tạo ra một khung cảnh “mơ màng” cho cuộc tình nồng thắm:

446: *Đài sen nối sáp (a), song đào thêm hương (b).*

485: *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ.*

497: *Hoa hương càng tỏ thức hồng.*

Câu 485 tả tiếp về cái ngọn đèn sáp trong 446 (a) còn câu 497 thì lại tả tiếp về cái mảnh hương trầm trong 446 (b). Mối quan hệ giữa 485 với 446 (a) thì quá dễ thấy nhưng mối quan hệ giữa 497 với 446 (b) thì lại có nhiều phần khó nhận thức vì ai cũng cứ ngỡ rằng *hương* ở đây là mùi thơm còn *hoa* thì là bông.

Nào phải như thế. *Hương* chính là mảnh chất thơm bằng gỗ trầm mà Kim Trọng đã thêm vào song đào (Đào Duy Anh phiên là “lò đào”) còn *hoa* thì lại là cái phần đã cháy đượm mà không bốc thành lửa của mảnh hương trầm (Ss. với *hoa đèn*). Vậy *hoa hương* ở đây

không phải là hai danh từ đẳng lập. Đây là một danh ngữ kiểu chính phụ mà *hoa* là trung tâm còn *hương* là định ngữ, giống hệt như *đèn* là định ngữ của *hoa* trong danh ngữ *hoa đèn*.

Cái phần *hoa* của mảnh *hương* (*hoa hương*) càng rực rỡ (*càng tỏ thức hồng*) thì càng làm cho lửa tình cháy bỏng thêm như có thể thấy thể hiện nơi đầu mày cuối mắt của đôi uyên ương Kim Kiều (498: *Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu*).

★ 958. (KTNN 482, ngày 1-1-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin mạn phép nêu một câu hỏi có tính chất “phản ứng dây chuyền”. Trên KTNN số 476, ông có trả lời cho ông Ong Nam Hà về cách thi sĩ Tản Đà dịch bài thơ “Khúc Giang” của Đỗ Phủ và cho ông Lê Minh Đức về cách một số dịch giả khác dịch bài “Hành lộ nan” của Lý Bạch. Tản Đà dịch câu “*Triều hồi nhật nhật điển xuân y*” thành:

Khởi bệ vua ra cố áo hoài

và ông đã nhận xét:

“Về hai câu đầu trong bản dịch của Tản Đà (...) thì chữ *cố* có thể gây bỡ ngỡ cho người đọc hiện nay vì ta khó hình dung được rằng “*cố áo*” lại là “*đem áo đi cầm*”. Mà ngay ở thời của Tản Đà, có lẽ cũng chẳng (hoặc ít) ai lại dùng từ *cố* đơn độc như thế vì ta thấy chỉ có ngữ vị từ đẳng lập *cầm cố* mới thông dụng mà thôi.”

Thế nhưng trong bản dịch một bài thơ khác, bài “Tự khuyến” của Bạch Cư Dị, chính thi sĩ Tản Đà cũng lại dùng chữ “*cố*” khi dịch câu “*Thoát y điển tửu Khúc giang biên*” thành:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Bến Khúc thềm men, cổ áo đi.

(Trích từ *Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
TP.HCM, 1989, tr.168)

Vậy với dẫn chứng này, liệu nhận xét trên đây của ông có còn hiệu lực nữa không?

Cũng trong bài “Tự khuyến” của Bạch Cư Dị, tôi lại thấy có mấy chữ “*thập thiên nhất đấu*” ở câu thứ ba: “*Thập thiên nhất đấu do xa ẩm*” mà Tản Đà dịch thành:

Đấu rượu muôn đồng quen uống đất.

Vậy mấy chữ này có cùng nghĩa với mấy chữ “*(tửu) đấu thập thiên*” trong bài “Hành lộ nan” của Lý Bạch không? Trong biên soạn, ông Nguyễn Quảng Tuân cho biết câu thứ ba trên đây có một dị bản là:

Thập niên nhất đấu do xa ẩm

mà ông dịch nghĩa là “Một đấu rượu mà trong bao năm (mười năm) tôi đã phải mua chịu (trả dần)” (Sđd, tr.169) và dịch thành thơ là:

Một đấu, bao năm thường uống chịu.

(Sđd, tr.170).

Ông Nguyễn Quảng Tuân cho biết ông thấy câu dị bản trên đây trong *Bạch Hương Sơn di tập*. Ông Tuân cho rằng câu dị bản này đúng hơn so với câu trong bản của thi sĩ Tản Đà. Vậy ý ông thế nào?

Liên quan đến chuyện giá cả, một người bạn nói với tôi rằng không chỉ có chuyện “*đấu tửu thập thiên*” (một đấu rượu giá mười ngàn tiền) mà còn có cả chuyện *đấu tửu bách thiên*,

ngĩa là một đấu rượu giá tới (một) trăm ngàn. Vậy đây là do lạm phát kinh tế hay là lạm phát ngôn từ và nếu là lạm phát ngôn từ thì đây là sản phẩm của thi hào hay văn kiệt nào?

Cuối cùng, chữ “*cơ*” mà ông Nguyễn Quảng Tuân chép lại từ *Bạch Hương Sơn thi tập* lại là 羈 (Sdd, tr.169) mà ông Tuân giảng là “ràng giữ, kiềm chế” (Sdd, tr.170) chứ không phải 饑 là “đói” như trong bản của Tản Đà (Sdd, tr.167). Chữ *xa* ở câu 3, ông Nguyễn Quảng Tuân ghi theo *Bạch Hương Sơn thi tập* thành 賒 (Sdd, tr.169) mà ông giảng là “mua chịu trả dần” (Sdd, tr.170) chứ không phải *xa* 奢 là “xa xỉ, hoang phí” như trong bản của Tản Đà.

Xin ông cho biết ý kiến về tất cả những chuyện trên đây.

AN CHI: Chúng tôi sẽ phải thay đổi nhận xét của mình về chữ “*cơ*” của Tản Đà nếu ta chứng minh được rằng một số (hoặc nhiều) tác giả khác cũng dùng vị từ này một cách đơn độc trong những văn cảnh khác. Còn ở đây, với bản dịch bài “Tự khuyến” của Bạch Cư Dị, người dùng nó theo kiểu đã thấy cũng lại là Tản Đà và Tản Đà cũng dùng nó theo kiểu đó trong một văn cảnh tương tự như khi dịch bài “Khúc giang” của Đỗ Phủ. Vì vậy nên chúng tôi xin vẫn mạn phép bảo lưu ý kiến của mình trong khi chờ đợi.

Bốn chữ “*thập thiên nhất đấu*” (mười ngàn một đấu) trong câu 3 của bài “Tự khuyến” chính là một biến thể của mấy chữ “*đấu thập thiên*” trong bài “Hành lộ nan” của Lý Bạch và mấy chữ “*đấu tửu thập thiên*” trong bài “Tương tiến tửu” cũng của nhà thơ này.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ông Nguyễn Quảng Tuân cho rằng dị bản “*Thập niên nhất đấu do xa ảm*” đúng hơn câu trong bản mà Tấn Đà sử dụng vì theo ông thì:

“Câu thứ 3 mà viết là *thập thiên nhất đấu* (mười ngàn một đấu rượu) thì vô lý! Làm gì có giá ấy? Bán cái áo làm sao cho có được mấy ngàn?”

(Sđd, tr.169-170)

Chuyện mà ông Nguyễn Quảng Tuân cho là vô lý (mười ngàn một đấu rượu) thì chúng tôi đã trình bày rõ trên KTNN 476. Mấy tiếng “(tửu) *đấu thập thiên*” là một lối nói đã có từ thế kỷ III (của CN) trong “Danh đô thiên” của Tào Thực (192-232 CN) mà Lý Bạch đã vận dụng vào hai bài “Hành lộ nan” và “Tương tiến tửu”. Đây “chỉ là một ngoa dụ dùng để nói lên cái quý, cái đắt của rượu chứ không thông báo về thời giá của thị trường” nên dĩ nhiên cũng chẳng có gì là vô lý cả và càng không liên quan gì đến giá tiền của cái áo. Và khi Bạch Cư Dị (772-846) vận dụng lối nói “*thập thiên nhất đấu*” thì chẳng qua ông chỉ lặp lại cái việc mà trước ông một thế hệ, Lý Bạch (701-762) đã từng làm. Còn cái luận lý của hai câu

Thập thiên nhất đấu do xa ảm,

Hà hướng quan cung bát trị tiền.

thì lại là ở chỗ: Trước kia, một đấu rượu đáng giá mười ngàn mà ta còn dám phóng tay cởi áo đem cầm để mua uống huống chi là bây giờ đã có rượu quan không phải tốn tiền thì tội gì mà chẳng uống?

Ông Nguyễn Quảng Tuân đã theo *Bạch Hương Sơn thi tập* mà chép “*Thập niên nhất đấu do xa ẩm*” và chính ông đã tự mình mâu thuẫn với mình ngay trong cách dịch. Ngay trong cùng một trang (Sđd, tr.169) mà ở trên thì ông dịch thành “một đấu rượu mà trong bao năm (mười năm) tôi đã phải mua chịu (trả dần)” còn ở dưới thì ông lại dịch thành “trong mười năm (nhiều năm) đã phải uống rượu mua chịu từng đấu một”. *Thập niên nhất đấu* chỉ có thể là “mười năm một đấu”, nghĩa là tính ra – nếu có thể tính theo kiểu toán học – thì mỗi năm chỉ có *một phần mười đấu* mà thôi và ta tuyệt nhiên chẳng có cơ sở nào để diễn dịch thành “mỗi năm từng đấu một” như ông đã làm cả.

Huống chi, chữ *xa 賒* mà ông đã chép theo *Bạch Hương Sơn thi tập* và giảng là “mua chịu trả dần” lại còn có thể dùng thay cho chữ *xa 奢* trong *xa xỉ* như đã cho trong một số quyển từ điển (nên nó cũng có nghĩa là “xa xỉ, hoang phí”).

Cái ngoa dụ đang xét chỉ dừng lại ở con số “mười ngàn” chủ nhân mười thành “trăm ngàn” (*bách thiên*) thì quả thật chúng tôi không thấy có.

Chỉ thấy có thành ngữ *đấu tửu bách thiên* với chữ *thiên 篇* là “bài (thơ)”, “bản (nhạc)”, v.v. mà thôi. *Đấu tửu bách thiên* (đấu rượu trăm bài) vẫn được hiểu là uống xong một đấu rượu mà đã có thể làm trăm bài thơ. Thành ngữ này bắt nguồn từ bài “*Ấm trung bát tiên ca*” của Đỗ Phủ, với câu:

Lý Bạch nhất đầu thi bách thiên.

Về chữ *xa*, chúng tôi đã nói ở trên còn về chữ *cơ* trong bản của *Bạch Hương Sơn thi tập* mà ông Nguyễn Quảng Tuân đã chép và dịch là “ràng giữ, kiểm chế” thì xin nhận xét như sau. Nghĩa này mới chỉ là một trong nhiều nghĩa của chữ đang xét mà cũng không phải là cái nghĩa thích hợp ở đây. Chữ *cơ* này còn có nghĩa là “ở nhờ”, “sống gởi” nữa. Vậy *cơ bản* ở đây là “sống gởi túng nghèo” chứ không phải “bị giam hãm trong cảnh nghèo túng”. *Cơ bản* không thể nào lại là một cấu trúc kiểu “*vị từ* (giam hãm) + *trạng ngữ* (trong cảnh nghèo túng)” cả. Nó chỉ có thể là một ngữ vị từ đẳng lập nghĩa là gồm có hai vị từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa mà thôi.

Vì vậy nên chữ “*cơ*” dù có viết theo bản của Tản Đà hay bản *Bạch Hương Sơn thi tập* thì cũng phải cùng từ loại với chữ “*bản*”. Đó là một tính từ (vị từ tĩnh) chứ không phải là một động từ (vị từ động) nên không thể có nghĩa là “ràng giữ kiểm chế”.

★ **959.** (KTNN 484, ngày 20-1-2004)

Bổ sung cho câu trả lời trên KTNN 482 liên quan đến chữ “*cơ*” trong “*cơ bản*”.

AN CHI: Liên quan đến chữ *cơ*, chúng tôi đã viết:

“Đó là một tính từ (vị từ tĩnh) chứ không phải là một động từ (vị từ động) nên không thể có nghĩa là ràng giữ, kiểm chế.” (tr.49, c.2).

Để một số bạn đọc khỏi ngỡ ngàng, chúng tôi đã chú thích “tĩnh từ (vị từ tĩnh)” và “động từ (vị từ động)” chứ thật ra từ loại tĩnh từ (theo quan niệm cũ) không hoàn toàn trùng hợp với *vị từ tĩnh* mà từ loại động từ (theo quan niệm cũ) cũng không hoàn toàn trùng hợp với *vị từ động*. Cơ, với nghĩa “ở nhờ, sống nhờ” thực chất là một vị từ tĩnh (nó không chỉ hành động) và ta tuyệt đối không thể liên hệ đến *loger* của tiếng Pháp hoặc (*to*) *lodge* của tiếng Anh để kết luận rằng đó là một động từ. Lý do cũng đơn giản: Tiếng Hán không phải là tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

★ 960. (KTNN 482, ngày 1-1-2004)

ĐỘC GIẢ: Tôi là một trong “nhiều bạn đọc khác” đã được ông trả lời trên KTNN số 216 (20-7-1996) về cụm từ “*cửu huyền thất tổ*”. Tôi đã đọc rất kỹ phần trả lời của ông. Trong ba cách hiểu mà ông nêu, ông đã chọn cách hiểu thứ hai (bảy đời ông bà ở trên (chín tầng) trời) vì chỉ có cách này mới thích hợp với ý nghĩa của sự thờ phượng. Tuy vậy, vì đã quen với cách trả lời của ông, tôi vẫn đoán được là chính ông cũng chưa thật hài lòng về cách hiểu đó. Xin hỏi từ bấy đến nay ông có tìm thấy thêm cách hiểu nào khác hoặc có thấy cần bổ sung điều gì không. Tôi tin là nhiều bạn đọc khác cũng muốn hỏi như tôi.

AN CHI: Đúng như ông đoán, chính cá nhân chúng tôi cũng chưa thật hài lòng về phần trả lời cho cách hiểu bốn tiếng *cửu huyền thất tổ* trên KTNN 216. Nhưng ở thời điểm 20-7-1996 thì khả năng và điều kiện cá nhân chỉ cho phép chúng tôi cố gắng trả lời đến như thế. Chắc ông và bạn đọc cũng sẵn lòng thông cảm cho.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Mà đến bây giờ chúng tôi vẫn chẳng thấy có cách hiểu nào khác hợp lý hơn. Chỉ xin nói thêm đôi điều như sau:

Trên số 216, chúng tôi đã căn cứ theo *Từ nguyên* mà viết rằng *cửu huyền thất tổ* là “bảy đời ông bà ở trên (chín tầng) trời (...) tính từ đời ông bà nội của *ego* trở lên” (tr.50). *Từ nguyên* giảng *cửu huyền* là “cửu thiên” (nghĩa 1) mà *cửu thiên* thì được chính quyển từ điển này giảng là “trời chín tầng” (*cửu trùng chi thiên* (nghĩa 2)). *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh – Tịnh Paulus Của cũng giảng *cửu thiên* là “chín tầng trời”. Còn *thất tổ* thì được *Từ nguyên* giảng là “ông bà bảy đời (*thất thế chi tổ tiên*) (nghĩa 2)”. *Từ nguyên* không nói rõ đó là những đời nào còn chúng tôi thì đã căn cứ theo quan niệm thông thường mà cho rằng đó là “bảy đời ông bà tính từ đời ông bà nội *ego* trở lên”. Nhưng gần đây, tra trong *Đạo giáo đại từ điển* do Mẫn Trí Đình và Lý Dương Chính chủ biên (Hoa Hạ xuất bản xã, Bắc Kinh in lần thứ hai, 1995) thì thấy quyển từ điển này đã cho một lời giảng hơi khác nên xin ghi ra đây để ông và bạn đọc tham khảo:

“*Thất tổ*. Xung phụ, tổ, tằng, cao, truyền chi chi tổ, khai lâm tri tổ, lập tính chi tổ vì *thất tổ*.” (tr.31)

nghĩa là

“gọi cha, ông nội, ông cố, ông sơ, ông tổ “truyền nhánh” (truyền chi), ông tổ “mở rừng” (khai lâm), ông tổ lập họ là *thất tổ*.”

Với cách hiểu trên đây trong *Đạo giáo đại từ điển* thì cha của *ego* cũng là một đời trong *thất tổ*.

★ **961.** (KTNN 482, ngày 1-1-2004)

ĐỘC GIẢ: Có tác giả cho rằng chữ *giở* là lật, như trong *lần giở, giở sách, giở báo*, v.v., cũng có thể viết thành *dở*. Vậy chữ *giở* là đưa (ra, lên) như trong *giở tay, giở đầu chịu báng*, v.v., có thể viết thành *dở* hay không?

AN CHI: Trước nhất xin nói về cặp *dở/giở*. *Từ điển chính tả phổ thông* của Viện Văn học, thuộc Ủy ban Khoa học nhà nước do nhóm Từ Lâm, Nguyễn Lâm, v.v., biên soạn (Nxb Khoa học, Hà Nội, in lần thứ hai, 1963) cho rằng *dở* là hình thức chuẩn nên đã ghi như sau:

“– *dở sách, dở trò, dở dối* (cũng viết *giở sách, giở trò, giở gói*)” (tr.88)

và

“*giở, xem dở*” (tr.116)

Nhưng *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên thì quan niệm ngược lại nên mới viết:

“*dở* (cũ, ít dùng). *Giở. Dở sách ra xem.*” (tr.271)

và

“*giở* (...) *Giở tờ báo ra xem. Giở từng trang sách. Giở gói cơm nắm ra ăn.*”(tr.406)

Thực ra thì trong trường hợp này, chính *giở* mới là hình thức chuẩn vì nó nằm trong mối tương ứng ngữ âm *bl- ~ tr- ~ gi-*, giống như:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- *blả ~ trả ~ giả*;
- *blá ~ trá~ (dối) giá*;
- *blai ~ trai ~ giai*;
- *blăng ~ trắng ~ giảng*;
- *blời ~ trời ~ giờ*; v.v.

Các trường hợp trên đây chẳng liên quan gì đến *d-* cả. Vì vậy nên ta không thể viết: “*dả*” nhờ (*giả* nhờ = trả lời), “*dai*” gái (*giai* gái), ông “*dảng*” ông “*dăng*” (ông *giảng* ông *giăng*), ối *dời* ơi (ối *giời* ơi) v.v. *Giở* là kết quả của quá trình chuyển biến:

- *blở ~ trở ~ giờ*

nên cũng không thể viết thành “*dở*”.

Xin chú ý: Tất cả các trường hợp có *bl-* đã nêu ra trên đây đều có thể được tìm thấy trong *Từ điển Việt-Bồ-La* của A.de Rhodes.

Còn *giơ* trong *giơ tay*, *giơ đầu chịu báng* thì lại khác hẳn vì không nằm trong mối tương ứng *bl- ~ tr- ~ gi-*. Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 旗 mà âm Hán Việt hiện đại là *du*, có nghĩa là... *giơ lên*. Vì vậy nên lẽ ra nó phải được viết thành “*dơ*”. Dĩ nhiên đây chỉ là xét theo từ nguyên.

★ 962. (KTNN 482, ngày 1-1-2004)

ĐỘC GIẢ: Mục “Tin vắn” trên báo *Tuổi trẻ* ngày 27-12-2003 có mẩu tin sau đây: “Một cặp tua khổng lồ tết từ những dải lụa đỏ đang được trưng bày tại thủ phủ Hàng Châu, tỉnh Chiết

Giang. Mỗi tua nặng 630kg, dài 18m và rộng 18m (...). Xin cho biết *tua* thực chất là gì và có phải do tiếng Pháp *tour* mà ra hay không. Đã có *tua* lại còn có *tụi*. Vậy *tụi* là gì và có phải do tiếng Pháp *étui* mà ra hay không?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên đã cho như sau:

“*Tua*. 1. Vật trang trí gồm nhiều sợi nhỏ, mềm, có màu sắc, thường viền chung quanh hoặc để rủ xuống cho đẹp. *Tua cờ*. *Tua đèn lồng*. *Tua nón*. 2. Vật nhỏ, mềm có hình giống như cái tua. *Tua cá mực*. *Tua cau*.”

Chính danh từ *tua* này đã có mặt trong ngữ vị từ *te tua* mà nhiều người cứ thật thà ngỡ là một từ “lấp láy”. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) giảng *te tua* là “bươm, xơ ra”. Riêng chữ *te* đã được quyển từ điển này ghi thành một mục từ:

“*Te*, tính từ (...) bươm ra, xơ ra. *Quần áo rách te*. *Anh khoe cha mẹ anh giàu, sao anh ăn mặc như tàu chuối te*.”

Còn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của cũng giảng *te* là “rách ra từng miếng (lá cây, hàng giẻ)”.

Vậy nghĩa từ nguyên của *te tua* chẳng qua là “(có) tua bị te ra, bươm ra, xơ ra”, dẫn đến cái nghĩa phái sinh trong khẩu ngữ ở Nam Bộ hiện nay dùng để chỉ cái tình trạng tệ hại mà ai đó gặp phải, chẳng hạn như trong câu: *Hôm qua, thằng X. đã bị xẹp giữa cho te tua*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Danh từ *tua* đang xét của tiếng Việt không liên quan gì đến tiếng Pháp cả. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鬚 mà âm Hán Việt hiện đại là *tu*, có nghĩa là râu. Nghĩa hiện hành của từ *tua* chẳng qua là một ẩn dụ đã từ vựng hóa từ hình ảnh của *chòm râu* chứ không phải từ bất cứ vật nào khác. Còn về ngữ âm thì *tua* ~ *tu* (-*ua* ~ -*u*) cũng hoàn toàn giống như:

- (góa) *bua* ~ (quá) *phu*;
- (a) *dua* ~ *du* (nịnh)
- (vua) *chúa* ~ (quân) *chủ*;
- *khua* (roi) ~ *khư* (trì, trực, v.v.); v.v.

Tua có một từ đồng nghĩa là *tụi*. Vì vậy mà Huỳnh Tịnh Paulus Của đã dùng *tụi* để giảng *tua* rồi dùng *tua* để giảng *tụi*:

“Cái *tua*. Cái *tụi*, cái chỉ có ria mà thông xuống –
Cả *tua*. Cả *tụi* (...). Có *tua*. Có *tụi* thông lòng (...)”

(X.sđd, mục “*tụi*”)

Đây cũng chính là chữ *tụi* thấy được trong ngữ danh từ *mồng gà tụi* mà *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức giảng là “thứ mồng gà cây lá đều giống với mồng gà lưỡi búa nhưng hoa xòe ra như đuôi chồn.”

Chính cái hình ảnh “xòe ra như đuôi chồn” là cơ sở cho việc ẩn dụ hóa từ *tụi* mà đưa vào ngữ danh từ *mồng gà tụi*.

Tui chẳng có liên quan gì đến *étui* (bao, túi, v.v.) của tiếng Pháp.

Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 萃 mà âm Hán Việt hiện đại là *tụy*, có nghĩa là chòm, khóm, bụi (cây), đám, nhóm, v.v.. Với cái nghĩa vừa nêu, ta có thể dễ dàng thấy rằng *tui* trong *tui cườm*, *tui chỉ* và *tui* trong *mông gà tui*, rồi *tui* trong *tui côn đồ*, *tui lưu manh* vốn chỉ là một mà thôi.

★ 963. (KTNN 485, ngày 1-2-2004)

ĐỘC GIẢ: Câu 172 của *Truyện Kiều* xưa nay vẫn được đọc là:

Mặt trời gác núi chiêng đà thu không

Từ *chiêng* được hiểu là một loại nhạc cụ và đi chung với *trống* thành *trống chiêng* (hay *chiêng trống*) còn *thu không* chỉ việc báo hiệu sắp đóng cửa thành lúc chập tối. Nhưng trong bài “Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không?” đăng trên báo *Khoa học & Đời sống*, số 77, ngày 3-10-2003, tác giả Bùi Thiết đã bác bỏ chữ *chiêng* mà cho rằng đó là “chiên”. Tác giả này viết: “Chiêng là nhạc cụ thường mang tính biểu diễn hơn là mang tính quân lệnh, hiệu lệnh vì âm thanh của tiếng chiêng không dứt khoát.

“Không có tiếng chiêng thu không, mà nếu có *tiếng thu không* thì đó phải là trống thu không mới nghiêm quân lệnh và hiệu lệnh các cấp. Chúng tôi tìm thấy trong sách *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Của ở mục *Thu* có cụm từ *Trống thu không* và được thích nghĩa rằng *Trống bãi công việc hồi gần tối* (tr.1027).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Vậy thì câu 172 phải được đọc là *Mặt trời gác núi chiêm đà thu không* mới đúng nguyên tác?”

“*Thu không*, theo Huình-Tĩnh Của nghĩa là *chừng bãi công việc chiều tối*. Diễn ra cho rõ hơn là khoảng thời gian (chừng) thu về (bãi) không làm công việc nữa. Đó là lúc mặt trời gác núi. Xét trong văn cảnh chị em Thúy Kiều đi chơi Thanh minh, gặp Kim Trọng rồi trở gót trường hoa để quay về nhà là lúc mặt trời vừa gác núi, là khoảng thời gian thôi làm việc ban ngày. Nhưng ở chốn đồng không mông quạnh, một vùng ngổn ngang gò đồng kéo lên này, một vùng cỏ non xanh rợn chân trời này, có ai làm việc đâu mà phải *thu không*? Vậy ai không làm công việc nữa? *Thu không* ở nghĩa này không phải là một tính từ, mà là một động từ. Và chủ thể, đương nhiên phải là một người, một nhóm người hay một động vật nào đó. Thế mới có *chiêm đà thu không*.”

“*Chiên* (âm cổ) chỉ một loài động vật sinh sống ở núi thuộc họ nhà dê (sơn dương). Từ điển *Nam Việt dương hệ tự vị* của Taberd (in năm 1838) có ghi chú tên một loài thú gọi là *chiên*. Tự điển của Huình-Tĩnh Của chú thích rõ hơn về giống *chiên* này, đó là loại thú giống dê mà rất hiền lành. Như vậy, đây là một loài vật ăn cỏ ban ngày, và cứ chiều tối sẽ về chuồng, giống như trâu, bò, dê vậy! Hiện nay, chúng tôi không có hiểu biết gì về loài *chiên* này, không biết *chiên* hiện còn có mặt trên đất nước ta nữa hay không (các nhà động vật học có thể giúp chúng tôi thêm thông tin chăng?).”

“Thế là đã rõ, cứ đến lúc mặt trời gác núi, theo thói quen, các đàn *chiên* từ bãi cỏ buộc phải *thu không*, nghĩa là trở về chuồng trại qua đêm, để ngày mai lại ra bãi cỏ. Như thế, *chiêm đà thu không* là *chiên* đã thôi không ăn cỏ để trở về.”

Trước cách hiểu khác lạ trên đây, một độc giả của báo *Khoa học & Đời sống* là ông Vũ Thế An (Hà Nội) có nêu thắc

mắc và ông Bùi Thiết đã trả lời trong bài “Tại sao *chiên* lại thành *chiêng*?” đăng tiếp trên *Khoa học & Đời sống*; số 81, ngày 17-10-2003. Ông Bùi Thiết đưa ra ba lý do không có gì mới so với bài trước:

Thứ nhất, Nguyễn Du viết *chiên* nhưng vì *Truyện Kiều* lưu hành rộng rãi ở Huế nên người Huế đã phát âm *chiên* thành *chiêng* lâu dần thành thói quen nên mới có *chiêng* như bây giờ.

Thứ hai, một số người sửa *chiên* thành *chiêng* là vì không hiểu có loài *chiên Đê* nên mới thay *chiêng* vào. Vả lại khi đọc *chiêng đà thu không* nghe văn chương hơn. Cũng có thể có người biết đó là *chiên*, nhưng cho *chiên* là con vật thô thiển, sao lại có mặt trong áng văn trác tuyệt này.

Thứ ba, nếu mọi người đều hiểu *thu không* như Huỳnh-Tịnh Của đã giảng thì tất sẽ xem xét lại chữ *chiêng*. Vì buộc phải thừa nhận có tiếng *chiêng* lúc chiều tối nên người ta đã gò ép *thu không* vào cách hiểu theo nghĩa là “báo hiệu lúc sắp đóng cửa thành” chứ đây chỉ là một kiểu gò ép theo lối suy đoán.

Xin hỏi ông An Chi có tán thành cách hiểu của ông Bùi Thiết không?

AN CHI: Bài “Mặt trời gác núi, *chiêng* đà thu không?” của Bùi Thiết, đăng trên *Khoa học & Đời sống*, số 77, ngày 3-10-2003, cũng đã được đăng trên tuần báo *Văn nghệ* số 52, ngày 27-12-2003, dưới nhan đề “Đọc lại một câu Kiều”. Bài này cho thấy tác giả không nắm được những khái niệm quan trọng liên quan đến vấn đề mình đang bàn. Chẳng những ông không biết được *chiên* là con vật gì mà *chiêng* là cái vật gì thì ông cũng chỉ biết có một nửa!

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Bùi Thiết cho rằng “chiêng là nhạc cụ thường mang tính biểu diễn hơn là mang tiếng quân lệnh, hiệu lệnh.” (nên không thể được dùng trong câu 172). Thế là ông đã không biết rằng ở Trung Quốc – ta không nên quên rằng *Truyện Kiều* kể lại một câu chuyện xảy ra ở bên Trung Quốc – có đến hai loại *chiêng* mà tiếng Hán là *chinh* 鉦. Loại mà Bùi Thiết biết thì có hình dạng như cái thanh la và khái niệm này được ghi nhận tại nghĩa 3 của chữ *chinh* trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, tr.1740) hoặc tại phần đầu nghĩa 1 của chữ này trong *Từ nguyên*. Còn loại thứ hai thì ông chưa hề biết đến. Đây là một loại nhạc cụ nằm trong “họ” nhà chuông là: *chung* (chuông), *đạc* (mõ), *lệnh*, *nao* (nào bạt), v.v.. Loại chiêng này còn có tên là *đinh ninh*, hình dạng giống như chuông mà hẹp và dài hơn, có cán để cầm, gõ thì kêu, dùng trong khi hành quân – là công dụng mà ông Bùi Thiết không ngờ đến – như có thể thấy tại nghĩa 1 của chữ *chinh* trong *Hán ngữ đại tự điển* (đã dẫn) hoặc trong *Trung Quốc cổ chung sử thoại* của Đinh Thao (Trung Quốc Lữ du xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999, tr.35-41), v.v.. “*Tiếng chiêng dậy đất*” trong câu 2222 không dùng vào việc quân thì dùng vào việc gì? Vì chiêng (*chinh*) là một loại nhạc cụ dùng trong hành quân nên danh từ *chinh* mới đi chung với danh từ *cổ* (= trống) làm thành ngữ danh từ đẳng lập *chinh cổ* (chiêng trống) để chỉ việc chinh chiến theo kiểu hoán dụ.

Về giống vật gọi là “chiên” thì ông Bùi Thiết tự nhận là “không có hiểu biết gì” nên đã kêu gọi “các nhà

động vật học giúp thêm thông tin”. Ông đã quá thật thà nên mới làm phiền các nhà động vật học chứ chỉ cần đến quyển *Nam Việt dương hệ (sic) tự vị* của Taberd mà ông đã nêu thì ông đã có thể biết được đó là con gì rồi. Quyển từ điển này đã đối dịch một cách rành mạch và chính xác rằng *chiên* là “*ovis*” (của tiếng La Tinh). *Ovis* không phải con gì khác mà chính là *cừu*.

Vâng, *chiên* chỉ đơn giản có nghĩa là “cừu”, như cũng đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967), *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên, v.v.. Ông Bùi Thiết không biết “*chiên*” là con vật gì cũng là chuyện hy hữu trong việc nghiên cứu, nhất là khi thảo luận về từ ngữ.

Bây giờ ta xét xem *chiên* (cừu) có “thu không” hay không. Ông Bùi Thiết đã dẫn lời giảng hai tiếng *thu không* từ *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của là “Chừng bãi công việc buổi chiều tối” và *trống thu không* là “trống bãi công việc, hồi gần tối” là nghĩa của hai tiếng *thu công* 收工 chứ không phải của *thu không*. Còn *thu không* thì lại là “(tiếng trống chuông) báo hiệu đóng cửa thành vào lúc gần tối, thời xưa” như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên và trong nhiều quyển từ điển khác. Nhưng cứ cho rằng *thu không* là “bãi việc lúc chiều tối” thì giống *chiên* (cừu) có làm việc đâu mà bãi?

Chúng chỉ nhờn như gặm cỏ mà thôi! Chứ “bãi công việc hồi gần tối” thì lại là chuyện của những người lao động.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ông Bùi Thiết nói một số người đã sửa *chiên* thành *chiêng* vì không biết có loài “chiên Dê” hoặc có biết nhưng lại cho rằng đây là giống vật thô thiển nên không thể có mặt trong áng văn trác tuyệt của Nguyễn Du. Ông bàn về văn chương mà cứ như nói chuyện đùa. Có lẽ cũng chẳng có ai ngoài ông ra lại cho rằng vì “chiên Dê” là một giống vật thô thiển nên nó không thể có mặt trong *Truyện Kiều*. Khả ố vì bản tiện như bọn sai nha đến nỗi Nguyễn Du phải dùng cái ẩn dụ “*ruồi xanh*” (câu 581) để ám chỉ mà còn len lỏi vào đó được hướng chi là những con “chiên Dê” hiền lành và vô tội. Có điều là câu 172 không phải chỗ để Nguyễn Du nhắc đến... dê đến cừu làm gì.

Và khi mà cả về mặt ngữ nghĩa lẫn mặt hình ảnh, giống chiên (= cừu) chẳng liên quan gì đến câu 172 thì tất nhiên ta cũng chẳng có lý do gì để nói rằng cái chữ Nôm “chiên” đã bị viết nhầm thành “*chiêng*” một cách vô tình hay hữu ý. Đây chỉ đơn giản là *chiêng*, chính là *chiêng*, một loại nhạc cụ được dùng trong khi hành quân. Vậy nên xin để yên cho câu:

Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không.

★ 964. (KTNN 486, ngày 10-2-2004)

ĐỘC GIẢ: *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân là một quyển tiểu thuyết “có lời bình”. Nhưng người thì nói bình luận gia là “Quán Hoa Đường”; kẻ lại bảo người bình luận là “Thánh Thán”. Xin cho biết đây chỉ là một người với hai cái tên khác nhau hay là hai người khác nhau.

AN CHI: Nhiều người cũng phân vân như ông. Điển hình cho sự phân vân đó là cách diễn đạt của Nguyễn Tài Cẩn mà ta có thể thấy được trong *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002). Nhắc đến hai cái tên đó, Nguyễn Tài Cẩn đã viết:

“Đọc lại nguyên tác, chúng tôi gặp ngay lời bình của Thánh Thán (tức/ hay Quán Hoa Đường?) ở ngay đầu hồi thứ nhất.” (tr.545)

Cái ngữ đoạn “Thánh Thán (tức/ hay Quán Hoa Đường?)” chứng tỏ tác giả đã dè dặt một cách tối đa. Nếu sự thực đó chỉ là một người thì ông đã viết “Thánh Thán (tức Quán Hoa Đường)” còn nếu sự thực đó lại là hai người thì ông cũng đã viết “Thánh Thán (hay Quán Hoa Đường?)” rồi còn gì! Rõ ràng là Nguyễn Tài Cẩn đã dè dặt một cách rất khôn ngoan.

Nhưng có tác giả thì lại chẳng cần dè dặt gì hết. Trong bài “Về thực chất khái niệm “bản Phường” của *Truyện Kiều*” (Tạp chí Văn học, số 1-1998), tác giả Đào Thái Tôn đã mặc nhiên cho rằng Thánh Thán và Quán Hoa Đường là tên của hai người khác nhau (Xin x.bdd, tr.48, đặc biệt là tr.50, chth.16). Rồi trong bài tiếp theo nhan đề “Không có “bản Kinh” *Truyện Kiều* do vua Tự Đức đưa in” (Tạp chí Văn học, số 2-1998), Đào Thái Tôn vẫn tiếp tục mặc nhận đó là hai người khác nhau. Đặc biệt là khi in lại bài này trong quyển *Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận* (Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh, in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, 2003)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì Đào Thái Tôn đã khẳng định một cách hiển ngôn rằng (*Kim*) *Thánh Thán* và (*Quán*) *Hoa Đường* là “tên của hai người Trung Quốc (khác nhau)” (Xin x.tr.47-8). Tiếc rằng đây lại là một sự khẳng định sai.

Quán Hoa Đường là tên khu nhà ở của *Thánh Thán*, được dùng theo hoán dụ để chỉ chính chủ nhân. *Trung Quốc lịch đại nhân danh đại từ điển* do Trương Huy Chi, Thẩm Khởi Vĩ và Lưu Đức Trọng chủ biên (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1999) cho biết như sau:

“*Kim Thánh Thán* (1608-1661) là người huyện Ngô, tỉnh Giang Nam thời cuối Minh đầu Thanh, tên là Thái, tự Nhược Thái. Sang đời Thanh, đổi tên thành Nhân Thụy, tự là Thánh Thán. Là nho sinh đời Minh. Chỗ ở tên là *Quán Hoa Đường*, lại có tên là *Xướng Kinh Đường* (...)” (Q.hạ, tr.1510)

Vậy rõ ràng *Kim Thánh Thán* và *Quán Hoa Đường* chỉ là tên của một người mà thôi.

★ 965. (KTNN 485, ngày 1-2-2004)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 459 (10-5-2003), ông có trả lời cho tôi là Bạc bà gặp Kiều lần đầu tiên ở ngay tại nhà mẹ. Nhưng trong bài “Ai ngấm dung nhan tiểu thiển Thúy Kiều?” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 10(96)-2003, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã bác bỏ ý kiến đó và viết:

“Theo nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân thì (...) Thúy Kiều ở am Chiêu Ân quá nửa năm (...) Mẹ Bạc là con người được Giác Duyên ghi nhận là *am mây quen lối đi về dầu hương*,

nghe là mẹ Bạc thường xuyên vào các ngày rằm, mồng một đều đến Chiêu ẩn am làm lễ (...) Ất hửn trong hơn chục lần sang dầu hương ở am, lại sẵn tư cách “bà mẹ nuôi” của Giác Duyên, bợn già họ Bạc làm gì chẳng có lần sục sạo nhìn thấy một tiểu thiên xinh đẹp mới xuất hiện ở am (...) Nếu chịu khó suy ngẫm kỹ một chút ai cũng có thể hiểu là: Thi hào đã sáng tạo và tả chính xác, chi tiết những động thái chuẩn bị cho cuộc đi trốn của Thúy Kiều (...) Vậy mẹ Bạc phải được nhìn thấy dung nhan nàng Kiều từ khi được vãi Giác Duyên nhả sang Chiêu ẩn am, chứ không phải “lần đầu tiên mẹ nhìn thấy Kiều là ở ngay nhà mẹ” như ông An Chi khẳng khái giảng giải cho độc giả *Kiến thức ngày nay* trong hai số 455 và 459.”

(Bdd, tr.21-22)

Lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo còn có nhiều chi tiết đầy “kịch tính” liên quan đến “nghịệp vụ” của Bạc bà nữa nhưng ở đây tôi chỉ dẫn lại những ý mấu chốt.

Vậy xin ông An Chi vui lòng xem lại xem thực ra Bạc bà đã gặp Kiều lần đầu tiên tại đâu.

AN CHI: Câu trả lời của chúng tôi vẫn cứ là: Tại nhà của chính thị ta. Còn ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại trộn lẫn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân vào *Truyện Kiều* của Nguyễn Du để biện luận. Việc làm này không ổn chút nào vì chẳng những kết cấu của *Kim Vân Kiều truyện* và của *Truyện Kiều* không hoàn toàn giống nhau mà chi tiết của hai tác phẩm cũng không hoàn toàn trùng nhau. Tuy thuật lại trung thành cốt truyện nhưng Nguyễn Du đâu có theo sát Thanh Tâm Tài Nhân “trên từng cây số”. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, Bạc bà là mẹ nuôi của Giác Duyên và đã được

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

giới thiệu thẳng là “một tay côn đồ trong hạng đàn bà” chứ trong *Truyện Kiều* thì – dù chỉ là bề ngoài và ban đầu – đó lại là một tín nữ “am mây quen lối đi về dầu hương”. Vậy tuy vẫn có thể so sánh các chi tiết của hai tác phẩm với nhau nhưng ta phải trả những chi tiết cho nhau về cho riêng từng tác phẩm mà phân tích chứ quyết không thể trộn lẫn được. Ông Nguyễn Khắc Bảo đã thực hiện phân tích theo kiểu “2 in 1”. Đó là chưa kể ông đã hiểu sai một số chỗ cốt lõi của những câu Kiều hữu quan nữa.

“Am mây quen lối đi về dầu hương” chỉ là một lời kể mang tính chất phiếm chỉ về thời gian còn ông Nguyễn Khắc Bảo thì nhất định phải gò việc đó vào các ngày rằm và mồng một hàng tháng trong vòng hơn nửa năm. Nhưng có phải ai muốn làm công quả cho nhà chùa cũng nhất thiết phải đến vào những ngày ấy đâu.

Ông lại cho rằng “họ Bạc làm gì chẳng có lần sục sạo nhìn thấy một tiểu thiển xinh đẹp mới xuất hiện ở am”. Nhưng làm sao mà một Phật tử đi viếng chùa lại có thể “sục sạo” một cách sỗ sàng như thế được?

Ông lại hiểu câu

Nhấn sang dặn hết mọi đường

là “Giác Duyên đã nhấn mời Bạc bà sang Chiêu Ẩn am để trò chuyện dặn hết mọi đường.” Nhưng đây chỉ là do ông muốn “tạo điều kiện” cho Bạc bà sang Chiêu Ẩn am để chứng minh rằng thị ta đã nhìn thấy Thúy Kiều lần đầu tiên tại đó chứ Nguyễn Du đâu có nói như thế. Chữ

sang ở đây không phải là một động từ chỉ sự di chuyển mà *nhấn sang* ở đây cũng không phải là một cấu trúc khiến động (causative). Ở đây, *sang* là một trạng từ chỉ hướng và nó chỉ hướng di chuyển của động từ cũng giống hệt như trong câu 1084:

Tiền hồng nàng mới nhấn lời gửi sang

Trong *Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh cũng hiểu chữ *sang* ở đây giống như chúng tôi vừa trình bày ở trên.

Vậy “nhấn sang dặn hết mọi đường” là “cho người sang nhấn để dặn Bạc bà hết mọi đường” chứ đâu có phải là “nhấn mời Bạc bà sang để dặn hết mọi đường”. Ông Nguyễn Khắc Bảo đã qui ngữ vị từ *nhấn sang* thành một cấu trúc khiến động chẳng qua là để chứng minh rằng với câu 2083 thì “mụ Bạc phải được nhìn thấy dung nhan nàng Kiều từ khi được vãi Giác Duyên nhấn sang Chiêu Ân am.” Thế là ông đã tự mâu thuẫn mà không hề hay biết vì trước đó thì ông đã cho phép thị ta “sục sạo để nhìn thấy một tiểu thiên xinh đẹp mới xuất hiện ở am” rồi còn gì! Nhưng dù Bạc bà có nhìn thấy Kiều trước hay là sau thì trong cả hai trường hợp đó, ông Nguyễn Khắc Bảo cũng đều sai, vì như đã phân tích, các luận cứ chủ yếu của ông đều sai. Trong *Truyện Kiều*, Bạc bà chỉ gặp Kiều lần đầu tiên tại nhà của chính thị ta.

Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì như thế; còn trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân thì sao? Thì cũng như thế mà thôi. Xin hãy đọc những

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

gì đã xảy ra ở hồi thứ 17 trong cái ngày mà Kiều đã bị lộ và buộc phải rời khỏi Chiêu Ân am:

“Thúy Kiều nói

“– (...) Trước hết hãy xin sư huynh tìm giúp cho em một chỗ yên thân đi đã (...)

“Giác Duyên nói:

“– (...) Chỗ nhà bà mẹ nuôi của chị là họ Bạc có thể ở được.

“(…) Nhân khi đêm tối, Giác Duyên liền đưa Thúy Kiều đến nhà họ Bạc.

“Nguyên mục Bạc này là một tay côn đồ trong hạng đàn bà, thấy nhan sắc Thúy Kiều, lại nghe nói là người lánh nạn đến thì trong lòng nảy ra ý nghĩ bất lương (...)

(*Truyện Kim Vân Kiều*,
Nguyễn Khắc Hạnh và Nguyễn Đức Vân dịch,
Nxb Hải Phòng, 1994, tr.270-1)

Đấy, theo nguyên truyện là như thế. Bất cứ ai có khả năng cảm thụ văn học bình thường cũng đều có thể thấy rằng với đoạn trích dẫn trên thì đây hiển nhiên là lần đầu tiên Bạc bà và Thúy Kiều gặp nhau. Và thị ta cũng chỉ được giới thiệu lần đầu tiên rằng Kiều là người đi lánh nạn chứ làm gì có chuyện thị ta “có lần sục sạo nhìn thấy một tiểu thiên xinh đẹp mới xuất hiện ở am” hoặc “được nhìn thấy dung nhan nàng Kiều từ khi được vãi Giác Duyên nhấn sang Chiêu Ân am”!

Tóm lại, cả trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân lẫn trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì lần đầu tiên Bạc bà gặp mặt Thúy Kiều đã diễn ra không phải tại bất cứ nơi nào khác mà là ở ngay tại nhà của chính thị ta.

★ **966.** (KTNN 487, ngày 20-2-2004)

ĐỘC GIẢ: Tôi và một số bạn bè tuy tuổi đã “cổ lai hy”, là dân “Tây học” cũ (thời thuộc Pháp) nhưng lại rất ham thích Hán Nôm. Cách đây đã lâu, tôi có gửi đến ông một câu hỏi nhưng đến nay chưa được trả lời nên xin được nêu lại như sau.

Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán của Viện Ngôn ngữ học do Như Ý, Nguyễn Văn Khang và Phạm Xuân Thành biên soạn (Nxb Văn hóa, 1994) có giải thích câu “*Tam hồn thất phách, tam hồn cửu phách*” như sau:

“(…) Chỗ khác nhau giữa đàn bà và đàn ông là ở *vía* (phách): 1. đàn ông có ba hồn và bảy vía phụ thuộc vào *thất khiểu* (bảy lỗ) trên mặt gồm: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng. 2. đàn bà có ba hồn và chín vía phụ thuộc vào *cửu khiểu* (chín lỗ) gồm **bảy** lỗ như của đàn ông cộng với lỗ sinh dục và hậu môn.”

Xin hỏi: Tại sao đàn ông cũng có hậu môn mà lại không được tính thành một khiểu?

AN CHI: Chúng tôi đã trả lời về vấn đề “ba hồn bảy vía và ba hồn chín vía” cách đây 10 năm trên KTNN 101 (1-2-1993). Nhưng vì số 101 hiện nay không dễ gì tìm được nên, để ông và bạn đọc tiện tham khảo, chúng tôi xin ghi lại câu trả lời đó như sau.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trước nhất, xin nói rằng tiếng Hán không có câu “Tam hồn cửu phách” (ba hồn chín vía). Sự phân biệt bảy vía của đàn ông với chín vía của đàn bà có thể chỉ là do một số người Việt Nam đặt ra kiểu “ta làm theo cách của ta” mà thôi. Họ giải thích rằng sở dĩ như thế là vì đàn ông có bảy lỗ mà đàn bà có tới chín lỗ. Bảy lỗ thì bảy vía còn chín lỗ thì chín vía. Bảy lỗ ứng với bảy vía thì đúng với quan niệm của dân gian cho rằng đó là bảy hồn bóng: bóng nhìn, bóng nghe, bóng thở và bóng nói. Hai (lỗ) mắt để nhìn, hai lỗ tai để nghe, hai lỗ mũi để thở và lỗ miệng để nói thì đúng là bảy lỗ. Bảy lỗ này, cả đàn ông lẫn đàn bà đều có. Vậy đàn bà nhiều hơn đàn ông hai lỗ nào? Câu trả lời của họ là: lỗ tiểu tiện và lỗ đại tiện. Nhưng chẳng lẽ đàn ông lại không có hai lỗ này? Rõ ràng cách phân biệt đàn ông bảy lỗ với đàn bà chín lỗ là điều thậm vô lý vì về phương diện này thì nam nữ “tuyệt đối bình đẳng”. Sách *Hàn Phi tử*, thiên “Giải lão” nói rằng “thân người có ba trăm sáu mươi đốt, bốn chi, chín lỗ.”

Nhưng do đâu mà lại có sự phân biệt trên đây? Có thể do đó là một sự hiểu nhầm. Tiếng Hán gọi bảy lỗ là *thất khiểu* và chín lỗ là *cửu khiểu*. Trong cửu khiểu thì bảy lỗ trên mặt gọi là *thượng khiểu* còn hai lỗ phía dưới của thân người thì gọi là *hạ khiểu*. Thượng khiểu cũng gọi là *dương khiểu* còn hạ khiểu cũng gọi là *âm khiểu*. Chúng tôi ngờ rằng người ta đã hiểu nhầm *âm khiểu* là lỗ... riêng của phụ nữ (do quan niệm “nam thuộc dương nữ thuộc âm”) nên mới cho rằng đàn bà hơn đàn ông hai cái lỗ mà thực ra các đấng mày râu cũng có, vẫn có!

Có lẽ vì thế nên mới sinh ra chuyện “đàn ông bảy vía, đàn bà chín vía” trong quan niệm của nhiều người Việt Nam chẳng?

Trở lên là những gì chúng tôi đã trả lời trên KTNN 101. Dù cho lý do mà chúng tôi suy đoán có đúng hay là sai thì ta cũng không thể chấp nhận cách giải thích cho rằng đàn bà hơn đàn ông hai vía vì có nhiều hơn họ hai cái “khiếu” đã nói. *Thất khiếu, cửu khiếu, thượng khiếu/ dương khiếu, hạ khiếu/ âm khiếu* vốn là những khái niệm y học cổ truyền của Trung Hoa. Trong nền y học này thì *hạ khiếu*, tức *âm khiếu* là hai khái niệm liên quan đến sự bài tiết, một ở phía trước (tiểu tiện), một ở phía sau (đại tiện) chứ tuyệt nhiên không liên quan gì đến hoạt động sinh dục. Vì vậy nên *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* đã hoàn toàn sai khi nêu tên “lỗ sinh dục”.

Nếu tính đến cả chỗ này nữa thì nam nữ không thể “tuyệt đối bình đẳng” được: ngoài niệu đạo ra, nữ còn có âm đạo mà nam thì không. Vậy phái đẹp có đến mười còn phái mày râu thì chỉ có chín... lỗ mà thôi. Nếu lấy “khiếu” làm tiêu chuẩn mà tính thì nam phải có tới chín vía còn nữ thì lại có đến mười chứ không thể nào nam bảy nữ chín được.

Nhưng đã nói đến hôn vía thì phải nói đến quan niệm của Đạo giáo mà Đạo giáo lại quan niệm rằng phạm đã là người, thì bất kể nam hay nữ, cũng chỉ có “ba hồn bảy vía” (*tam hồn thất phách*) mà thôi. *Đạo giáo đại từ điển* do Mẫn Trí Đình và Lý Dương Chính

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chủ biên (Hoa Hạ xuất bản xã, Bắc Kinh, in lần thứ hai, 1995) đã ghi rõ tại mục “*tam hồn thất phách*” như sau: “(Sách) *Vân cập thất tiêm* (nói rằng) phạm thân người thì có ba hồn (*tam hồn*): một hồn tên là *thai quang* (...) một hồn tên là *sảng linh* (...) một hồn tên là *u tinh* (...) Lại nói rằng phạm thân người thì có bảy vía (*thất phách*): một là *thi cầu*, hai là *phục thi*, ba là *tước âm*, bốn là *thôn tặc*, năm là *phi độc*, sáu là *trừ uế*, bảy là *xú phế*.”

Rõ ràng chuyện “đàn ông bảy vía, đàn bà chín vía” là chuyện thậm phi lý. Nhưng nếu nó chỉ dừng lại và được khoanh vùng trong phạm vi của tín ngưỡng dân gian Việt Nam thì ta sẽ khỏi mất công bàn về mặt chữ nghĩa. Đằng này nó lại được các nhà biên soạn *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* ghi nhận bằng cách sáng chế ra cái ngữ đoạn “*tam hồn cửu phách*” mà mặc nhiên nhấn bảo với độc giả rằng đó là một thành ngữ gốc Hán nên ta mới phải đặt thành vấn đề.

Và vấn đề là tiếng Hán không hề có câu “Tam hồn cửu phách” cho nên việc đưa nó vào *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* chẳng qua chỉ là một sự ngụy tạo mà thôi.

★ 967. (KTNN 487, ngày 20-2-2004)

ĐỘC GIẢ: Tôi có thắc mắc về một chi tiết trong truyện ngắn “Hèn Đại Nhân” của “người viết văn trẻ” Lê Đạt, in trong tập truyện ngắn cùng tên do Nxb Phụ nữ ấn hành năm 1994. Xin trích phần cuối truyện:

“Tại một quầy sách bụi bặm, ông (Einstein) bỗng chú ý tới một bản thảo vì bút danh kỳ cục của tác giả ghi trên mặt bìa đã ố vàng: Le Lâche (Thằng hèn).

(...)

Tuy không biết rõ tiểu sử tác giả, nhưng với trực giác của một nghệ sĩ nòi, Einstein linh cảm một nỗi khổ nạn bao la phía sau từ Le Lâche.

Không đành lòng với biệt danh *Thằng hèn* khi cho công bố công trình kiệt xuất trên, cũng không tìm được tên cúng cơm của vị tác giả, vị cha đẻ của thuyết tương đối nghi được một cách giải quyết khá đẹp. Chính tay ông nắn nót viết lên bìa bằng chữ hoa:

LÂCHE LE GRAND
HÈN ĐẠI NHÂN.”

(tr.47-48)

Xin ông vui lòng cho biết có thật Einstein đã có “một cách giải quyết khá đẹp” hay không?

AN CHI: “*Le Lâche*” là một biệt hiệu có cấu trúc giống hệt với các họ *Le Bas, Le Bel, Le Bon, Le Nain*, v.v., vốn thoạt kỳ thủy cũng chỉ là những biệt hiệu của cá nhân mà thôi. Với những họ này thì quán từ “*Le*” không bao giờ còn có thể tách khỏi tính từ đứng sau (*bas, bel, bon, nain*) được nữa. Thậm chí với nhiều họ thì quán từ và tính từ còn viết liền với nhau: *Leblanc, Lebrun, Ledoux, Lejeune, Lenoir*, v.v.. Vì vậy nên khi Einstein bỏ quán từ “*le*” (mà chỉ giữ lại “*lâche*”) để nắn nót viết lên bìa công trình của Jean mấy chữ “*Lâche Le Grand*” thì nhà bác học này đã chia uyên rã thúi một cách thô bạo mà không hề hay biết.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng ngay cả nếu ông ta có giữ nó lại mà viết “*Le Lâche Le Grand*” thì ông ta cũng không thể bắt người Pháp hiểu rằng đó là “(nhân vật có cái tên là) Hèn vĩ đại” (“Hèn Đại Nhân”) được. Trong cảm thức của người Pháp thì đó chỉ là “*le lâche Le Grand*” (với “l” thường (không viết hoa) trong “le” và trong “lâche”) và đây là một ngữ đoạn cùng một kiểu cấu trúc với *le paresseux Le Gros* ((nhân vật) Le Gros lười biếng), *le laborieux Deschamps* ((nhân vật) Deschamps siêng năng), v.v.. Vậy *le lâche Le Grand* chỉ có thể được hiểu là “(nhân vật) Le Grand hèn nhất (hoặc hèn hạ)” mà thôi, chứ không thể hiểu theo bất cứ một cách nào khác mà lại đúng với ngữ pháp của tiếng Pháp được.

“Người viết văn trẻ” Lê Đạt có ý định điều khiển cho Einstein “chơi” cái cấu trúc kiểu: *Charles le Chauve* (Charles, Người hói đầu), *Jean le Pieux* (Jean Người sùng đạo), *Jeanne la Folle* (Jeanne Nàng điên), *Louis le Bègue* (Louis Người cà lăm), *Pierre le Grand* (Pierre Người vĩ đại (mà người ta thích dịch thành “Pierre Đại đế”)), v.v.. Thực ra thì kiểu cấu trúc này chỉ dùng:

1. cho các nhân vật lịch sử (chẳng hạn như những nhân vật đã kể ở trên);
2. với tên (prénom) như: *Charles, Jean, Jeanne, Louis, Pierre*, v.v., chứ không phải với họ (nom (de famille)) của các nhân vật đó.

Chính vì vậy cho nên khi Jean ghi hai từ “le Lâche” vào bìa cái công trình của anh thì anh ta đã tự nhận mình là “*Jean le Lâche*” nghĩa là “(nhân vật) Jean,

Kẻ hèn hạ” rồi. *Le Lache* là một biệt hiệu mà Jean đã tự mình chọn để thay cho cái tên thật của mình. Nếu Einstein muốn biến tác giả của công trình kia thành một nhân vật được lưu danh trong lịch sử thì ông ta phải gọi anh ta là “Jean le Grand” chứ không phải “Lache le Grand”. Còn việc ông ta không biết được tên cúng cơm của Jean thì lại chỉ là một chuyện khác mà ta không bàn đến ở đây.

★ 968. (KTNN 488, ngày 1-3-2004)

ĐỘC GIẢ: *Hán-Việt tứ tự thành ngữ* của Nguyễn Xuân Trường (Tủ sách Học, Sài Gòn, 1973) có ghi nhận câu “*Tang bông hồ thỉ*” (câu 689, tr.128). Xin cho biết đây có phải là một thành ngữ gốc Hán không.

AN CHI: Nhiều tác giả đã ghi nhận như thế. Chẳng hạn mới đây, trong bài “*Tang bông hồ thỉ*”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 12 (98)-2003, tác giả Dương Xuân Đống đã viết:

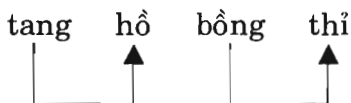
“*Tang bông hồ thỉ* là một cụm từ gốc Hán. Về nghĩa đen, *tang* là gỗ dâu, *bông* là cây cung (thực ra là cỏ bông, có lẽ do in sai -AC), *hồ* là cây cung, *thỉ* là mũi tên. Cụ thể hơn là *gỗ dâu dùng làm cung, cỏ bông dùng làm tên*. Nói gọn lại, *tang bông hồ thỉ* là *cung tên*. Từ đó, về nghĩa bóng, *tang bông hồ thỉ*, hoặc đảo ngược lại là *hồ thỉ tang bông*, là *tang hồ bông thỉ* hoặc rút gọn là *tang bông*, là *hồ thỉ* đều nhằm biểu thị *chí làm trai*, tức là *công danh sự nghiệp*.”

(Bdd, tr.31)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

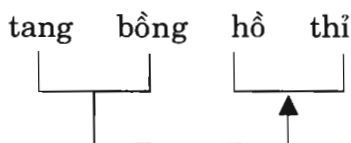
Tuy tác giả Dương Xuân Đông ghi nhận như thế nhưng rất tiếc là câu “tang bồng hồ thi” lại không hề tồn tại trong tiếng Hán nên ta sẽ không bao giờ có thể tìm thấy nó (với dạng như thế) trong sách vở của Trung Hoa. Đó là một hình thức đã bị làm cho lệch lạc chứ dạng chính thức và chính xác thì lại là: *tang hồ bồng thi*.

Quan hệ cú pháp của câu này là:



trong đó ta thấy có hai danh ngữ chính phụ đặt ngang hàng với nhau: *tang hồ* do *hồ* làm trung tâm còn *tang* là định ngữ và *bồng thi* do *thi* là trung tâm còn định ngữ là *bồng*. Với quan hệ cú pháp này thì *tang hồ bồng thi* là cung bằng gỗ dậu (và) tên bằng cỏ bồng (“cung dậu tên bồng”).

Còn quan hệ cú pháp của câu *tang bồng hồ thi* thì lại là



trong đó ta thấy có hai danh ngữ đẳng lập là *tang bồng* và *hồ thi* mà danh ngữ đẳng lập trước (*tang bồng*) thì làm định ngữ cho danh ngữ đẳng lập sau (*hồ thi*). Với quan hệ cú pháp này thì *tang bồng hồ thi* là cung tên bằng gỗ dậu cỏ bồng (“cung tên dậu bồng”) chứ không

phải “gỗ dâu dùng làm cung và cỏ bông dùng làm tên” như tác giả Dương Xuân Đông đã giảng. Lời giảng này chứng tỏ tác giả đã không phân biệt thành phần chính với thành phần phụ về mặt cú pháp trong nguyên văn: “gỗ dâu dùng làm cung” không phải là cung làm bằng gỗ dâu mà “cỏ bông dùng làm tên” cũng đâu có phải là tên làm bằng cỏ bông. *Bánh làm bằng bột, nhà xây bằng gạch, bàn ghế đóng bằng gỗ mun*, v.v. phải khác với “bột dùng để làm bánh”, “gạch dùng để xây nhà”, “gỗ mun dùng để đóng bàn ghế”, v.v. chứ.

Trở lại với câu *tang bông hồ thi* và cách hiểu do quan hệ cú pháp đã nói quy định (cung tên bằng gỗ dâu cỏ bông), ta thấy đây là một cách diễn đạt nhập nhằng không thể chấp nhận được. Mà chẳng riêng gì tiếng Hán, tiếng Việt cũng không thể chấp nhận kiểu diễn đạt nhập nhằng như thế. Ta cứ tưởng tượng xem những câu như: *nem công chả phượng, dây mơ rễ má, đầu voi đuôi chuột*, v.v. mà lại bị đổi thành **nem chả công phượng, *dây rễ mơ má, *đầu đuôi voi chuột*, v.v., thì ai mà hiểu cho được! Nếu mấy câu **đầu đuôi voi chuột, *dây rễ mơ má, *nem chả công phượng*, v.v., gây sốc cho cái tai nghe và cái óc hiểu của người Việt như thế nào thì câu **tang bông hồ thi* cũng gây khó chịu cho người Trung Quốc như thế ấy. Tiếng Hán sẽ không bao giờ chấp nhận những câu như: *kim qua thiết mã* (qua vàng, ngựa sắt – chỉ chiến tranh), *kê bì hạc phát* (da gà tóc hạc – chỉ tuổi già), *ngọc điệp kim chi* (lá ngọc cành vàng), v.v. mà lại bị đổi thành **kim thiết qua mã, *kê hạc bì phát, *ngọc kim điệp chi*, v.v.. Do đó, *tang hồ*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

bồng thi mà nói thành **tang bông hồ thi* là chuyện không bao giờ xảy ra (trong tiếng Hán).

Vậy xin chớ nói rằng **tang bông hồ thi* là một thành ngữ gốc Hán. Các tác giả nắm vững ngữ pháp của tiếng Hán và nguyên văn chính xác của câu thành ngữ đang xét đều ghi nhận nó là *tang hồ bông thi*, chẳng hạn: Đào Duy Anh trong *Hán-Việt từ-diễn*, Dương Quảng Hàm trong *Việt-Nam thi văn hợp tuyển* (in lần thứ năm, 1958, tr.49, chth.2), Đào Văn Tập trong *Tự-diễn Việt-nam phổ-thông*, Ban tu thư Khai Trí trong *Tự-diễn Việt-Nam*, Nguyễn Quốc Hùng trong *Hán Việt tân từ điển*, và nhiều tác giả khác nữa.

Người ta có thể viện dẫn đến Nguyễn Công Trứ mà nói rằng để mở đầu cho một bài hát nói của mình thì nhà nho này cũng đã viết:

Tang bông hồ thi nam nhi trái,

Cái công danh là cái nợ nần.

Quả có những tài liệu đã ghi lại lời văn của Nguyễn Công Trứ như thế thật, chẳng hạn: *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ* của Nguyễn Bách Khoa (Nxb Thế Giới, Hà Nội, 1951, tr.41), *Nguyễn Công Trứ – Con người, cuộc đời và thơ* (Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1996, tr.168), bài đã dẫn của Dương Xuân Đông, v.v.. Nhưng đây là do người đời sau chép sai chứ Nguyễn Công Trứ đâu có quá yếu kém về tiếng Hán đến như thế. Mà cho dù ta có tìm được bằng chứng hiển nhiên là chính Nguyễn Công Trứ cũng đã viết “tang bông hồ thi” thì ta

vẫn phải “nói lại cho đúng” chứ không thể khẳng định rằng đó là một “cụm từ gốc Hán”, như tác giả Dương Xuân Đống đã viết.

★ 969. (KTNN 488, ngày 1-3-2004)

ĐỘC GIẢ: Từ điển thành ngữ Việt Nam của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành biên soạn (Nxb Văn hóa, 1993) có mục sau đây:

“*Cao tăng tổ khảo*. Tổ tiên, ông bà (*tăng*: cụ bốn đời; *tổ*: ông tổ; *khảo*: già, lão).”

Xin cho biết giảng như thế có đúng không.

AN CHI: Giảng như thế thì không đúng.

Cao, tăng, tổ, khảo là bốn vai thuộc bốn thế hệ kế tiếp nhau từ đời *khảo* trở lên cho đến đời *cao*. *Cao* là *cao tổ* nói tắt; *tăng* là *tăng tổ* nói tắt còn *tổ* là *tổ phụ* nói tắt. *Tổ phụ* là ông nội, *tăng tổ* là ông cố (nội), *cao tổ* là ông sơ (nội) còn *khảo* ở đây là cha đã chết, nghĩa là cũng đã được thờ cúng (như *tổ, tăng, cao*). Vậy *cao, tăng, tổ, phụ* là ông sơ, ông cố, ông nội (và) cha (đã chết) chứ trong trường hợp này, *tổ* không phải là “ông tổ” chung chung mà *khảo* cũng chẳng phải là “già, lão”.

★ 970. (KTNN 488, ngày 1-3-2004)

ĐỘC GIẢ: Tại sao tiếng Anh lại gọi ký hiệu “&” (and = và) là “ampersand”?

AN CHI: Ký hiệu “&” là “chữ cái” thứ 27 trong bảng chữ cái của tiếng Anh, ngoài 26 chữ cái đã biết từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

a, b, c, v.v., cho đến *x, y, z*. Nghĩa là trong bảng chữ cái đó, liền sau *z* là *&*. Vì vậy nên khi học trò ở Anh đọc (hoặc đọc thuộc lòng) bảng chữ cái đó thì chúng cũng phải “đọc tên” của ký hiệu “*&*”. Và hai chữ cuối cùng (*z, &*) được đọc là “*zed and per se and*”, nghĩa là “*zed* và (cái chữ) tự nó (có nghĩa là) và”. Với thời gian, người ta không còn nhận thức được rằng *and per se and* có nghĩa là “và (cái chữ) tự nó (có nghĩa là) và” nữa mà chỉ đơn giản ngỡ rằng “*and per se and*” là tên của ký hiệu “*&*”. Lại với thời gian, bốn âm tiết *and, per, se, and* dính vào nhau rồi *-nd* của *and* bị *p-* của *per* đồng hóa thành (âm môi) *m* nên ngày nay ta mới có danh từ *ampersand* để gọi ký hiệu “*&*”.

★ 971. (KTNN 488, ngày 1-3-2004)

ĐỘC GIẢ: Mới đây, mục “Tin vắn” trên báo *Tuổi trẻ* có một mẩu tin như sau: “*Andrea Sarti*, người phá kỷ lục thế giới về “hôn không nghĩ” (*kissathon*, diễn ra ở *Vicenza*, Bắc Ý) đã phải nhập viện và tiếp oxy (...) *Sarti* đã hôn người yêu *Ann Chen* liên tục trong 31 giờ 18 phút (...)”.

Tôi chẳng quan tâm đến chuyện hôn hít mà chỉ thắc mắc trong chữ *kissathon*, thì *kiss* là hôn nhưng *athon* là gì thì nghĩ mãi không ra.

AN CHI: *Kissathon* là một *portmanteau word* – khái niệm này đã được giới thiệu tại CDCT; tiếng Pháp là *mot-valise* – gồm có *kiss* và phần sau (*-athon*) của *marathon*. *Marathon* có nghĩa là môn chạy đua đường trường dài 42,195km, rồi nghĩa bóng là hoạt động hoặc công việc dài hơi đòi hỏi nhiều công sức hoặc nhẫn nại.

Vậy *kissathon* là một ẩn dụ có nghĩa là cuộc chạy đua marathon không phải bằng chân, mà bằng... môi, dĩ nhiên là... dài hơi (nếu không thì làm sao đến nỗi phải tiếp oxy!).

★ 972. (KTNN 489, ngày 10-3-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Câu đối ngày xuân” đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2 năm 2004, tác giả Thục Phương đã đưa ra đến 27 đôi câu đối để khen ngợi nhưng tôi không biết có trường hợp nào bị chép sai hoặc được khen lỗi không.

AN CHI: Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin ghi lại những đôi câu đối cần thiết đúng theo nguyên văn mà tác giả Thục Phương đã ghi và cả lời kể rồi lời bình của tác giả này nữa, khi cần thiết.

1. “*Đồng trụ chí kim dài thượng lục*

Đằng giang tự cổ huyết do hồng.

(Cột đồng trụ đến nay râu vẫn xanh

Sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ).”

(tr.77)

Câu đầu vẫn được truyền tụng là:

Đồng trụ chí kim dài dĩ lục,

(Trụ đồng đến nay râu đã xanh).

Chữ *dĩ* cho ta biết rằng trụ đồng không phải xanh vì râu ngay từ đầu khi Mã Viện mới cho dựng (hoàn toàn đúng với thực tế) còn chữ “*thượng*” thì mặc nhận

rằng ngay từ đầu nó đã... đóng rêu (hoàn toàn phản thực tế).

2. *“Sấm động Nam bang
Vũ qua Bắc hải.”*

(tr.77)

Như chúng tôi cũng đã phân tích trên một kỳ CĐCT, trong câu đối bằng tiếng Việt thì Nôm đối với Nôm, Hán Việt đối với Hán Việt là một yêu cầu sơ đẳng mà ai muốn làm câu đối cũng đều phải biết. Ở đây *sấm* là Nôm còn *vũ* (mưa) là Hán Việt thì làm sao có thể đối với nhau cho chỉnh được?

3. *“Tối ba mươi khép cánh càn khôn, nich chặt
lại kéo ma vương bổng quý tới
Sáng mồng một lỏng then tạo hóa, mở toang
ra cho thiếu nữ rước xuân vào.”*

(tr.78)

Câu đối Việt Nam của Phong Châu (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr.26-7) chép “bế xuân vào” ở câu sau. *Bế* đối với *bông* thì sát và hay hơn *rước* nhưng “bông quý tới” thì nghe có phần ép. Có một dị bản “bình dân” hơn mà ý nhị hơn nhiều:

- Tối ba mươi khép cửa càn khôn, nich chặt lại
kéo ma vương đưa quý tới
Sáng mồng một lỏng then tạo hóa, mở toang
ra cho thiếu nữ đón xuân vào.*

Cửa đối với *then* thì thật đẹp. Ta chả đã có thành ngữ *cửa đóng then cài* đó sao. *Đưa* đối với *đón* cũng rất sát và hay vì ta cũng đã có ngữ vị từ đẳng lập *đưa đón*, ngữ vị từ *đón xuân* và thành ngữ *ma đưa lối, quỷ đưa đường*.

4. “*Trưởng trưởng, tràng tràng, tràng trưởng trưởng*

Tràng tràng, trưởng trưởng, trưởng tràng tràng

(Nghĩa là: Lớn lớn, dài dài, dài lớn lớn

Dài dài, lớn lớn, lớn dài dài)”

(tr.78)

Thực ra, đôi câu đối này chỉ có một vần *-ương* và chỉ viết bằng một chữ Hán là 長 lập lại 14 lần mà thôi:

Trưởng trưởng, trưởng trưởng, trưởng trưởng trưởng

Trưởng trưởng, trưởng trưởng, trưởng trưởng trưởng.

5. “Ông Đồ thôn Đông gắp một miếng chả nhai tốp tốp rồi tung ra một vế đối:

– *Chả ngon!*

Ông đồ thôn Đoài đang bí vì cái từ “chả” hai nghĩa ấy thì may quá từ gầm giường một con cóc nhảy ra, miệng cũng nhai tốp tốp (sic). Ông đồ liền đối ngay:

– *Cóc sướng!*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Cóc” đối lại “chả” thật tuyệt vì nó cũng mang hai nghĩa như vậy. Ông thôn Đông chịu là giỏi, vờ cần phải lưỡi và kêu lên:

– *Ái!* (vừa là tiếng kêu, lại có nghĩa là yêu)

Tiếng kêu làm ông thôn Đoài giật mình, đánh rơi miếng thịt hoen bắn chiếc quần sộp. Ông đối lại ngay:

– *Ố!* (vừa có nghĩa là hoen ố, lại có nghĩa là ghét).

Thế là hòa cả làng. Người ra đã hóm, người đối cũng hay. Tài trí dân gian thật tuyệt vời.”

(tr.78-9)

Dĩ nhiên là tài trí dân gian thì tuyệt vời.

Nhưng trong trường hợp này mà khen là tuyệt vời thì... hơi oan. *Chả* thì phải đối với *nem*, với *giò*, với *canh*, v.v., chứ đối với *cóc* thế nào được!

Còn *cóc* thì phải đối với *ếch*, với *nhái*, thậm chí với *cua*, với *rùa*, với *cò*, v.v. chứ đối với *chả* thế nào được! Sao lại có thể *đem* động vật ra mà “đối” với món ăn? Tại CĐCT trên KTNN 154 (20-10-1994), chúng tôi đã nêu ra 6 yêu cầu của một cặp đối hay trong đó có:

“5. Các từ đối nhau phải cùng trường nghĩa với nhau hoặc phải thuộc hai trường nghĩa có thể đối ứng với nhau một cách không khiên cưỡng”

và

“6. Hai câu đối phải hài hòa với nhau về nội dung hoặc về hoàn cảnh chúng được sáng tác.”

Vậy *cóc* mà đi với *chả* thì môn dương hộ đối sao được? Dĩ nhiên là ta không nên so sánh với cặp “*Tam xuyên – Tứ mục*” mà chúng tôi cũng đã có nêu làm dẫn chứng trên KTNN 154 (Xin x. lại số này) vì cặp này có những ưu điểm đặc biệt có thể bù đắp được. Chẳng hạn như hai câu đối ngắn đó đều nói lên đặc điểm của nhân vật: *tam xuyên* (ba sông) là đặc điểm của Lê Quý Đôn (người có nhà ở gần ngã ba sông) còn *tứ mục* (bốn mắt) là đặc điểm của người bạn của ông bố (người đeo mục kính). Chứ *chả ngon* thì nói lên cái chất lượng của món ăn còn *cóc sượng* thì lại nói lên cái cảm giác của một động vật thì “ăn nhập” với nhau thế nào được!

Đến như “*Ái!*” và “*Ố!*” mà cũng được xem là một cặp câu đối thì còn biết nói thế nào được nữa! Cả hai đều thuộc vần trắc cả thì đối với nhau ở chỗ nào? Hướng chi, theo sự phân tích của tác giả Thục Phương thì *ái* là một thán từ (tiếng kêu) còn *ố* lại là một tính từ (có nghĩa là hoen ố). Thán từ mà đối với tính từ sao được? Có thể có ai đó muốn vớt vát mà nói rằng *ố* cũng là một thán từ. Xin thưa rằng tiếng Việt không có thán từ “*ố*”. Chỉ có một số người sinh tiếng Tây mới nói “*ố là la*” nhưng ta cũng không thể tách “*ố*” ra để đưa vào tiếng Việt.

6. “Từ khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây, lại xuất hiện câu đối bằng tiếng Pháp cũng đối chỉnh và đọc rất đúng âm điệu bằng trắc.

Đây là câu đối tả cảnh nhà có đám bằng tiếng Pháp:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sur l'autel, ceci cela

Dans la cour, les uns les autres

(Trên bàn thờ, lăm thứ ngổn ngang

Ở ngoài sân, đông người lố nhố)

(tr.79).

Xin thú thật là từ ngày biết thưởng thức câu đối đến nay, đây là lần đầu tiên chúng tôi mới biết văn chương tiếng Việt lại có “câu đối bằng tiếng Pháp cũng chỉnh và đọc rất đúng âm điệu bằng trắc.” Dĩ nhiên nếu lời khẳng định của tác giả Thục Phương mà đúng thì tiếng Pháp cũng là một ngôn ngữ đơn lập điển hình có sáu thanh điệu y chang như tiếng Việt. Rất may mắn là sự thật lại chẳng phải như thế.

Nếu muốn cho hai câu đối kia “cũng rất đúng âm điệu bằng trắc” thì ta phải “bỏ dấu” (= đánh dấu ghi thanh điệu) cho các âm tiết trong đó mà đọc, chẳng hạn:

“Xuyệt lỗ ten, xơ xì xơ lá

Đằng la của, lê doóng lê dôt” (!)

Dĩ nhiên nếu có ai đó cắc cớ đọc như thế để cho Tây nghe được thì Tây cũng chỉ còn biết... ôm bụng mà cười. Huống chi hai câu đối kia chỉ là hai câu tiếng Tây... bồi mà thôi.

Đôi câu đối “viếng” toàn quyền Pasquier mà tác giả Thục Phương đưa thêm vào để chứng minh cho thuyết “câu đối bằng tiếng Pháp trong tiếng Việt” cũng chẳng may mắn gì hơn.

7. “*Hầm ba ba đã chín*”

Chở cát cát đây xe.”

(tr.80)

Tác giả giải thích rằng “*ba ba* là con ba ba nhưng cũng là ba lần ba bằng chín ($3 \times 3 = 9$) mà *chín* vừa là tính từ (đã được hầm chín) lại vừa là số từ (9).” Còn “*cát cát* là hạt cát, nhưng tiếng Pháp, *cát* (quatre) là số 4; *cát cát* là $4 \times 4 = 16$. Tiếng Pháp, 16 là *seize*, đọc là *xe* nên *xe* ở đây vừa là cái xe bò, vừa là số 16.” Và tác giả khen: “Thật tài tình! Vế ra chơi chữ tiếng Việt, vế đối lại chơi chữ cả Việt – Pháp, và cả hai vế đều đối nhau bằng phép tính nhân rất chính.”

Nhưng tài tình thế nào được khi mà vế ra chỉ có tiếng Việt còn vế đối lại lại có cả tiếng Pháp vì “tiếng đối lại của câu dưới phải theo sát tiếng tương ứng của câu trên về tất cả các đặc điểm ngữ học của nó.” (KTNN 154). Tài tình thế nào được khi *chín* là một tính từ (“đã được hầm chín”) mà đối lại với nó thì *xe* lại là một danh từ (“cái xe bò”). Hướng chi, người Việt chỉ nói “*chở cát*” chứ ai lại nói “*chở cát cát*”! Đối với người biết tiếng Việt thì câu sau chỉ có thể được ngắt thành:

Chở cát/ cát đây xe (chứ không bao giờ có thể là “*chở cát cát/ đây xe*”). Với cách ngắt câu đúng cảm thức của người Việt như thế thì ở đây ta cũng chẳng làm gì có phép nhân “*cát cát = xe*” ($4 \times 4 = 16$)

★ 973. (KTNN 490, ngày 20-3-2004)

ĐỘC GIẢ: Mục “Thông tin” trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2-2004, tr.73-4, có một mẫu tin nhan đề “Phát hiện tấm biển “Đài kỳ” bằng đá trong thành cổ Sơn Tây (Hà Tây)” do tác giả Kim Dung viết. Mẫu tin có đoạn: “Vào hồi 17h30 ngày 11-11-2003, trong lúc chỉ huy tôn tạo Cột cờ Thành cổ Sơn Tây, ông Nguyễn Hữu Nhu, cán bộ Công ty xây dựng Bình Minh, thị xã Sơn Tây đã phát hiện tại tường phía Tây Cột cờ Thành cổ Sơn Tây một di vật cổ bằng đá xanh trên có khắc hai chữ “Đài kỳ” (nghĩa là Kỳ đài).” Mẫu tin có in kèm ảnh chụp với dòng ghi chú: *Tấm biển “Đài kỳ” bằng đá được phát hiện trong Thành cổ Sơn Tây.* Trong ảnh, ta thấy được hai chữ Hán khắc từ trái sang phải như sau: 臺旗.

Xin hỏi: Hai chữ Hán này phải “đọc chung” như thế nào mới đúng? Chữ đầu tiên (bên trái) là “đài” hay “đường”? Ở Trung Quốc ngày xưa người ta có dùng chữ “đài” (hay “đường”) này không? Và hiện nay bên Trung Quốc, người ta – dĩ nhiên là trí thức, nhà văn, nhà báo, v.v., chứ không phải học sinh tiểu học! – có viết sai nét, thiếu nét như thế nữa hay không?

AN CHI: Chữ đầu tiên (bên trái) mà ông đã hỏi thực chất là một chữ *made in China* từ xưa. Trong các tự thư của Trung Hoa, có quyển như *Tự vịnh* thì thừa nhận rằng đó là một biến thể (dĩ nhiên là do nhầm lẫn mà ra) của chữ “đài”; có quyển như *Chính tự thông* thì cho rằng đó là chữ “đường” bị viết sai vì xưa kia tự hình của “đường” là 𨵿. Còn chữ “đài” chính quy thì lại là 臺 và chữ “đường” hiện nay là 堂, như ông chắc cũng đã biết. Vậy thì dù sao chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chữ

đầu tiên trong hai chữ trên tấm bia ở thành cổ Sơn Tây là chữ “đài”.

Do tính chất phức tạp của chữ Hán nên việc viết sai nét, thiếu nét là chuyện vẫn thường xảy ra, dĩ nhiên là kể cả tại nước CHND Trung Hoa ngày nay, và kể cả với tầng lớp trí thức. Chỉ riêng trên một kỳ thi, của tờ tạp chí *Giáo văn tước tự* (Cẩn văn nhai chữ) ở Thượng Hải, số 5-1998, ta cũng đã có thể thấy được ít nhất là ba mẫu châm biếm ngắn về mấy bức tranh châm biếm mà phần lời có chữ bị viết sai. Nói có sách, mách có chứng, chúng tôi xin sao in những bức tranh đó kèm theo đây để ông và bạn đọc tiện quan sát.

Mẫu thứ nhất của Cao Lương, ở tr.20, có nhan đề “Ngật hoại liễu chủ” (Ăn hỏng “môm” rồi)



Mẫu thứ nhất

Mẫu này châm biếm lại một bức tranh châm biếm nhan đề “Tử hậu thổ chân ngôn” (Nhậu xong nôn lời thật), in trên một kỳ *Phúc kiến nhật báo*. Bức tranh đả kích bọn lợi dụng quyền thế mà “ăn như hạm” với lời lẽ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thốt ra từ miệng của tay cán bộ trong bức tranh như sau:

“Ngã đích chủy toàn thác giá khóa “nha” đích phúc lập.”

(Miệng tôi toàn nhờ vào phúc của cái “răng” này đấy).

Trong câu trên, chữ *chủy* 嘴 là mồm đã bị viết sai thành 嘴 (chữ *giác* 角 ở phần dưới của bên phải bị viết sai thành chữ *dụng* 用).

Vì thế nên tác giả Cao Lương kết luận: “Rất tiếc là trong những lời nói thật mà vị cán bộ béo phệ thốt ra lúc tửu hậu lại có chữ 嘴 mà không ai có thể biết là chữ gì. Xem ra, ăn quá nhiều nên ăn hỏng luôn cả mồm (ám chỉ chữ *chủy* là mồm bị viết sai).”

Mẫu thứ hai của Điền Xá Lang ở tr.33, có nhan đề là “Vô khẩu bất thành cao” (Không miệng chẳng thành kem).



Mẫu thứ hai

Trong bức tranh, ta thấy chung quanh người đẹp có vòng ngực và vòng hông “phong phú” là ba anh chàng tiếp thị. Anh bên trái cầm tờ quảng cáo mang năm chữ

“Thỉnh dụng phong nhũ cao” (Mời dùng kem làm to vú). Anh ta chỉ vào ngực người đẹp mà nói: “Tố nữ nhân đĩnh hảo” (Làm (cho ngực) phụ nữ nhô cao). Khổ nỗi trong tờ quảng cáo thì chữ *cao* 膏 là kem lại thiếu mất chữ *khẩu* 口 phía dưới, nghĩa là đã bị viết sai thành 膏.

Vì thế nên tác giả Điền Xá Lang mới “khêu” là “vô khẩu bất thành cao”, nghĩa là không có (chữ) *khẩu* thì không thành (chữ) *cao*. Câu này cũng có thể hiểu là “Không có miệng thì không thành kem”.

Mẫu thứ ba là của Ngô Thu Vân ở tr.38, có nhan đề là “Mỹ tại hà xứ” (Đẹp ở chỗ nào).



——白石同志，你不交钱，这上面就没有你的名！

Mẫu thứ ba

Trong tranh, ta thấy có tấm biển mang hai dòng chữ “Mỹ thuật gia đại toàn Biên tập bộ” (Ban biên tập Toàn thư các nhà mỹ thuật). Còn sau đây là lời nói của vị cán bộ phụ trách:

– Bạch Thạch đồng chí, nhĩ bất giao tiền, giá thượng diện tự một hữu nhĩ đích danh.”

(Đồng chí Bạch Thạch, đồng chí mà không nộp tiền thì trong này sẽ không có tên của đồng chí đâu).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tê Bạch Thạch là một danh họa của Trung Quốc thời hiện đại, tiếng tăm lừng lẫy không chỉ ở trong nước mà cũng phải đóng tiền mới được vào toàn thư. Nhưng ở đây ta chỉ chú trọng đến mặt chữ mà thôi: chữ *mỹ* 美 (trên *duong* 羊, dưới *đại* 大) đã bị viết sai thành 美 (thiếu mất một nét ngang).

Vì thế nên Ngô Thu Vân mới kết luận: “*Duong đại vi mỹ* (chữ *duong*, chữ *đại* làm thành chữ *mỹ*). Chữ *mỹ* thiếu một nét ngang thì mỹ thuật gia mỹ (đẹp) ở chỗ nào?”

Trở lên là ba dẫn chứng lấy ở một tờ tạp chí của Trung Quốc để ông và bạn đọc tin rằng ở Trung Quốc “người ta” cũng có thể viết sai như người... thường mà thôi.

Trở lại với cách đọc hai chữ Hán trên tấm bia ở thành cổ Sơn Tây, chúng tôi xin khẳng định rằng nó chỉ có thể được đọc thành *Kỳ đài* mà thôi chứ không thể nào là “đài kỳ” được cả.

Mẫu tin ông nêu có thông báo rõ thời điểm tạo bia là “*Minh Mệnh thập tam niên chính nguyệt nhất nhật tạo*”, nghĩa là “làm ngày mồng một tháng giêng năm Minh Mệnh thứ 13 (1832)”. Ở thời điểm thập kỷ 30 của thế kỷ XIX thì chẳng làm gì có cách đọc chữ Hán viết hoặc khắc theo hàng ngang mà lại theo thứ tự từ trái sang phải như có thể thấy “đều trời” tại nước CHND Trung Hoa ngày nay cả. Hồi xưa, người ta chỉ viết, nên dĩ nhiên là cũng phải đọc, từ phải sang trái mà thôi.

Một bức hoành phi, nhìn trực diện từ trái sang phải, ghi ba chữ “phương lưu đức”, phải được đọc thành “*đức lưu phương*”.

Một bức vãn, nhìn trực diện từ trái sang, ghi bốn chữ “cảnh tiên du vãng”, phải được đọc thành “*vãng du tiên cảnh*”. Gần với ta hơn, chỉ 5 tháng trước ngày thành lập nước CHND Trung Hoa, một quyển bản đồ in vào tháng 4 năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 38 (1949), có nhan đề nhìn vào theo kiểu ngày nay là “đồ tỉnh tỉnh phân quốc trung” phải được gọi là “*Trung Quốc phân tỉnh tỉnh đồ*” và nhà xuất bản là “*Á Quang dư địa học xã*” chứ không phải là “*xã học địa dư quang á*”. V.v. và v.v.. Vậy dù chỉ có hai chữ, nhưng nếu hai chữ đó cũng được “dàn hàng ngang” thì ta phải đọc nó thành “*kỳ đài*” chứ tuyệt đối không thể nào đọc là “*đài kỳ*” được.

Hướng chi, trong tiếng Hán thì “*đài kỳ*” gần như là một cấu trúc không ai dùng tới. Nếu muốn dùng đại cho ra nghĩa thì đó sẽ là “*cờ (đang cắm trên) đài*”. Chỉ có hai tiếng *kỳ đài* mới thực sự là một cấu trúc tự nhiên trong từ vựng và ngữ pháp của tiếng Hán và nghĩa của nó là: kiến trúc theo kiểu nền đắp cao, có thể có bậc, trên đó có cột để treo cờ. Tác giả của mẫu tin ngắn gửi kia thì lại ngỡ rằng “*kỳ đài*” là một cấu trúc “thuần Việt” còn “*đài kỳ*” mới là cấu trúc tiếng Hán chánh cống nên đã dùng cái trước để giảng cái sau mà viết rằng “*đài kỳ* nghĩa là *kỳ đài*”.

Tóm lại, hai chữ đang xét chỉ có thể đọc thành *kỳ đài* mà thôi và nếu muốn dùng “*Nôm*” để giảng Hán thì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ta cũng chỉ có thể miễn cưỡng nói rằng kỳ dài là... “đài cờ” (cả đài lẫn cờ đều là những hình vị độc lập) chứ không làm sao có chuyện “đài kỳ” mà lại là... kỳ dài được cả.

★ 974. (KTNN 491, ngày 1-4-2004)

ĐỘC GIẢ: Báo *Le Nouvel Observateur* điện tử *nouvelobs.com* ngày thứ năm 11-03-04, mục “La journée du jeudi heure par heure” có mẫu tin ngắn sau đây về những cuộc đánh bom trong ngày tại một số nhà ga ở thủ đô Madrid của Tây Ban Nha, nguyên văn như sau:

“16h45. L’ambassadeur d’Espagne aux Etats-Unis, Javier Ruperez, estime que les attentats correspondent au “11 septembre” de l’Espagne.”

Tôi không hỏi về mặt chính trị mà chỉ nhờ ông An Chi nhận xét xem câu trên đây có gì bất thường về mặt ngôn từ hay không.

AN CHI: Chắc ông cũng sẵn sàng đồng ý rằng về mặt ngữ pháp thì câu trên đây hoàn toàn không có vấn đề gì. Nhưng về mặt tu từ thì chắc ông cũng sẵn sàng đồng ý là có. Để một số bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin dịch câu đó sang tiếng Việt.

“16g45. Đại sứ của Tây Ban Nha tại Mỹ Javier Ruperez đánh giá những cuộc tàn sát (đó) tương đương với vụ “11 tháng chín” của Tây Ban Nha.”

Ta có thể dễ dàng thấy rằng với cách hành văn này thì tác giả muốn dùng cụm từ “11 septembre” (vụ 11 tháng chín (năm 2001 ở Mỹ)) để so sánh mà nêu bật

tính chất tàn bạo và nghiêm trọng của những vụ đánh bom hôm 11-03-04 tại một số nhà ga ở Madrid. Tiếc rằng đây lại là một biện pháp tu từ nửa vời mà nếu ta có muốn gọi là ẩn dụ (*métaphore*) cũng không được nhưng có muốn gọi là tỉ dụ (*comparaison* (có người gọi là *similitude*)) cũng không xong.

Để đơn giản hóa việc phân tích – vả lại ở đây cũng không thật cần thiết phải làm đến như thế –, chúng tôi sẽ không đi vào sự khác nhau giữa tỉ dụ và ẩn dụ theo lý thuyết của ngữ học hiện đại mà chỉ nêu lên sự khác nhau căn bản của hai biện pháp tu từ đó về mặt hình thức. Và vì cái hình ảnh đang bàn có liên quan đến Tây Ban Nha, nên, để phân tích, chúng tôi cũng xin mượn một thí dụ về hình ảnh của đất nước này trong một câu của Ed. Burke mà chúng tôi dẫn từ *Rhétorique générale* của J.Dubois và các tác giả khác (Editions du Seuil, 1982, p.112):

L'Espagne – une grande baleine échouée sur les plages d'Europe

(Tây Ban Nha – một con cá voi to mắc cạn ở bờ biển châu Âu)

Ta biết rằng về mặt tu từ thì “*une grande baleine échouée sur les plages d'Europe*” là một ẩn dụ. Nếu ta thêm động từ *être* vào thành:

L'Espagne est une grande baleine échouée sur les plages d'Europe

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì đó vẫn còn là một ẩn dụ nhưng nếu ta lại thêm *comme* (như) vào sau động từ *être* thành:

L'Espagne est comme une baleine échouée sur les plages d'Europe

thì ta sẽ chỉ có một tỉ dụ chứ không phải là ẩn dụ nữa. Đây là chuyện hoàn toàn dễ thấy về mặt hình thức: khi ta có những từ dùng để so sánh như: *comme, pareil à, semblable à, de même que* (đại khái đều có nghĩa là “(giống, cũng) như”), v.v., hoặc những từ, ngữ tương tự về nghĩa, thì ta sẽ có tỉ dụ. Xin nêu thêm mấy thí dụ đơn giản nữa, mượn từ *Sémantique de la métaphore et de la métonymie* của Michel Le Guern (Larousse, Paris, 1973) cho dễ thấy vấn đề (và chủ yếu cũng chỉ là về mặt hình thức):

– *Jacques est bête comme un âne* (I)

(Jacques ngu như (một con) lừa).

– *Jacques est comme un âne* (II)

(Jacques cũng như (một con) lừa).

– *Jacques est un âne* (III)

(Jacques là một con lừa).

– *Quel âne!* (IV)

(Ồ con lừa!).

(Sđd, tr.62)

Nếu (III) và (IV) là những ẩn dụ thì (I) và (II) lại là những tỉ dụ. Một đằng là so sánh “thập thò” còn một đằng thì lại là so sánh “huych toẹt”. Từ trên đây suy ra,

với động từ *correspondre* (à) (tương đương (với))' thì cái hình ảnh "11 septembre" của mẫu tin trên *nouvelobs.com* chỉ có thể là một tỉ dụ mà thôi chứ dứt khoát không thể nào khác được. Nhưng cũng chính vì thế mà cái danh từ (d') *Espagne* đi theo sau nó mới là vô duyên! Đáng lẽ phải viết:

"Les attentats correspondent au "11 septembre" des Etats-Unis."

(Những cuộc tàn sát (ngày 11-3-04 tại Madrid) tương đương với vụ "11 tháng chín" của Mỹ)

thì tác giả của mẫu tin kia lại viết:

"Les attentats correspondent au "11 septembre" de l'Espagne."

(Những cuộc tàn sát (đó) tương đương với vụ "11 tháng chín" của Tây Ban Nha).

Vô duyên chính là ở chỗ vụ "11 tháng chín" xảy ra ở Mỹ chứ có phải ở Tây Ban Nha đâu! Vậy nếu muốn dùng tỉ dụ thì phải viết:

"những cuộc tàn sát (đó) tương đương với vụ "11 tháng chín" của Mỹ."

còn nếu muốn dùng ẩn dụ thì phải viết:

"Những cuộc tàn sát (đó) là một vụ "11 tháng chín" của Tây Ban Nha."

Mẫu tin tiếng Pháp kia hoàn toàn không sai về mặt ngữ pháp nhưng lại hoàn toàn sai về mặt liên tưởng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(ẩn dụ và tỉ dụ là những biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ liên tưởng). Nói cho rõ ràng ra, trong câu đang xét, nếu muốn dùng “*correspondre (à)*” thì phải dùng “*Etats-Unis*” còn nếu muốn dùng “*Espagne*” thì phải dùng “*être*”.

Không riêng nhà báo người Pháp tác giả của câu trên đây mới lẫn lộn ẩn dụ với tỉ dụ. Ở ta, có một giáo trình đại học được giảng từ năm học 1961–1962, nghĩa là từ hơn 40 năm nay, cũng đã lẫn lộn hai thứ đó với nhau. Trong *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* (Nxb ĐH & THCN, 1983), tác giả Cù Đình Tú gọi tỉ dụ là “so sánh tu từ (so sánh hình ảnh)” và viết:

“Về mặt hình thức, so sánh tu từ khác với mọi cách tu từ cấu tạo theo quan hệ liên tưởng ở chỗ bao giờ cũng công khai phô bày hai vế:

“– Vế được so sánh.

“– Vế so sánh.

“ (...) Hai vế gắn với nhau lập thành các hình thức so sánh theo công thức sau đây:

“*a/ A như (tựa như, chừng như...) B*

“Thí dụ:

“Đôi ta làm bạn thông dong

“Như đôi dưa ngọc nằm trong mâm vàng”

“*b/ A bao nhiêu B bấy nhiêu*

“Thí dụ:

“Qua đình ngả nón trông đình

“Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu”

“*c/ A là B*

Ở công thức so sánh kiểu này, từ “*là*” có ý nghĩa và có giá trị tương đương từ so sánh “*như*” nhưng có sắc thái ý nghĩa khác. “*Như*” có sắc thái giả định còn “*là*” có sắc thái khẳng định

“Thí dụ:

– Lũ đế quốc *như là* bầy dơi hốt hoảng (sắc thái giả định)

– Lũ đế quốc *là* bầy dơi hốt hoảng (sắc thái khẳng định)

“Kiểu so sánh này cũng khác với phán đoán lôgic khẳng định có công thức “*S là P*”. Ở phán đoán lôgic khẳng định nếu ta thay hệ từ lôgic “*là*” bằng “*như là*” thì nội dung cơ bản của phán đoán lập tức bị thay đổi, giá trị khẳng định lôgic sẽ không còn.

“Thí dụ:

– Em *là* con gái Bắc Giang (khẳng định lôgic)

– Em *như là* con gái Bắc Giang (không khẳng định)

“Trái lại ở so sánh tu từ, nếu thay “*là*” bằng “*như là*” thì nội dung cơ bản không thay đổi, chỉ thay đổi về sắc thái ý nghĩa: *từ sắc thái khẳng định chuyển sang giả định.*”

(Sdd, tr.273-4)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Xem ra, ta còn phải bàn kỹ thêm về các kiểu diễn đạt như: “giả định”, “khẳng định”, “không khẳng định” theo sự phân biệt của Cù Đình Tú nhưng ngay trước mắt thì chúng tôi muốn nhắc rằng “*khẳng định*” phải đối lập với “*phủ định*” chứ không phải là với “giả định”. Đồng thời cái “hình thức so sánh” (tức tỉ dụ) theo công thức “A là B” thực chất là *ẩn dụ* chứ không phải tỉ dụ (so sánh tu từ). Với “là”, bất kể ta có gọi nó là vị từ (ngữ pháp) hay “hệ từ lôgich”, bao giờ ta cũng chỉ có *ẩn dụ* chứ không phải tỉ dụ. Đây là một điều khẳng định có tính chất “giáo khoa” như đã được phân biệt rõ trong *The Encyclopedia of Language and Linguistics* do R.E.Asher chủ biên (Pergamon Press, 1994), q.5, tr.2453:

The metaphor “Man is a wolf,” for example, would be an ellipsis from the comparison “Man is like a wolf.”

(Cái *ẩn dụ* “(Con) người là (con) sói”, chẳng hạn, hẳn là dạng tỉnh lược từ cách so sánh “(Con) người giống như (con) sói.”

Trên đây là ý của Aristotle và dĩ nhiên là chúng tôi cũng chỉ mượn để nói riêng về mặt hình thức mà thôi.

★ 975. (KTNN 492, ngày 10-4-2004)

ĐỘC GIẢ: Tại mục “Bạn đọc đặt câu hỏi” trên báo *Sài Gòn giải phóng* thứ bảy, số 678, ngày 20-3-2004 (tr.29), giải đáp cho câu “Bá Nha và Tử Kỳ ở vào thời nào của Trung Quốc xưa?”, PGS - TS Lê Trung Hoa đã trả lời nguyên văn như sau:

“Bá Nha và Tử Kỳ là hai nhân vật sống vào đời Tống (960-1279).”

Xin cho biết giải đáp như thế có đúng không.

AN CHI: Hai người bạn tri âm này sống vào thời Xuân Thu (722 tr.CN – 476 tr.CN) chứ không phải vào đời Tống.

★ **976.** (KTNN 492, ngày 10-4-2004)

ĐỘC GIẢ: “Tin thể thao” ở tr.13 của báo *Tuổi trẻ* ngày thứ ba 23-3-2004 có mẫu tin sau đây:

“*Lễ lấy lửa cho ngọn đuốc Olympic Athens 2004* sẽ diễn ra vào ngày 25-3 tại ngọn núi Olympic (Hy Lạp). Sau buổi lễ, ngọn đuốc sẽ chu du một vòng quanh thế giới kéo dài 78 ngày và trở về Athens vào ngày khai mạc Olympic 2004 là 13-8.”

Xin vui lòng cho biết “Olympic” là “ngọn núi” nào ở Hy Lạp.

AN CHI: Nước Hy Lạp chẳng có ngọn núi nào tên là “Olympic” cả. Nhưng nước Mỹ thì có. Đó là dãy núi Olympic (*Olympic Mountains*), một trong những dãy núi Bờ Biển (*Coast Ranges*) trên bán đảo Olympic (*Olympic Peninsula*) thuộc vùng Tây Bắc tiểu bang Washington, nằm giữa vịnh Puget Sound và Thái Bình Dương.

Còn từ *olympic* liên quan đến sự kiện thể thao quốc tế sẽ diễn ra tại Hy Lạp vào tháng 8 năm 2004 thì lại chẳng phải là một địa danh. Đó là một tính từ mà tiếng Anh đã trực tiếp mượn từ tính từ *olympicus* của tiếng La Tinh. *Olympicus* có nghĩa là “liên quan đến vùng Olympia, liên quan đến (các) cuộc thi olympic”, như đã cho rõ ràng trong *Dictionnaire latin-français* của Ch.Lebaigue (Paris, 1960). *Olympia* là một thị trấn ở Péloponnèse, nơi đã diễn ra các cuộc thi olympic thời cổ đại cứ bốn năm một lần để tôn vinh thần Zeus (Jupiter).

Đó là một thị trấn mà về địa hình là một vùng đồng bằng chứ chẳng phải núi non gì cả. Vậy ta không nên lẫn lộn *Olympia* (Pháp: *Olympie*) với *Olympus* (Pháp: *Olympe*) vì một đằng là thị trấn ở đồng bằng còn một đằng thì lại là núi non, như đã nói rõ tại một vài kỳ CĐCT cách đây khá lâu. Người Mỹ đã phân biệt đúng hai địa danh này khi vận dụng danh từ *Olympus* để đặt tên cho ngọn núi cao nhất trong dãy *Olympic Mountains* và *Olympia* để đặt tên cho thủ phủ của tiểu bang Washington.

Sự thật là như thế nhưng tiếc rằng mục “Tin thể thao” tối 25-3-2004 của Đài truyền hình Bình Dương (BTV) lại nói rằng lửa Olympic 2004 được lấy từ “núi Olympia”. Thật là không hổ mặt cho cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” của VTV3 vì hậu quả của nó đã “phát tán” nhãn tiền. May thay, chẳng riêng gì ta mới sai, mới nhầm như thế. Tây cũng nhầm, cũng sai. Nói về nguồn gốc của các từ “*Olympiad, Olympian, Olympic, v.v.*”, trong *Origins* (Routledge & Kegan Paul London, Third Edition, 1961), Eric Partridge đã viết:

“All come from Gr *Olumpos*, that mountain which the Ancient Greeks believed to be the dwelling - place of the Gods (...)”

(Tất cả đều bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *Olumpos* (La Tinh: *Olympus* – AC), ngọn núi mà người Hy Lạp cổ đại tin là chỗ ở của các vị thần (...)).

Eric Partridge vì quá uyên bác về từ nguyên học nên đã quên mất kiến thức của một bài địa lý sơ đẳng!

Olympic mà lại diễn ra trên núi Olympus thì vận động viên chỉ có nước thi... trèo đèo lội suối mà thôi.

Trở lại với mẩu tin trên báo *Tuổi trẻ*, chúng tôi xin xác định rằng lễ lấy lửa cho ngọn đuốc Olympic Athens 2004 diễn ra ngày 25-3 không phải tại “núi Olympic (Hi Lạp)” – vì, như đã nói ở trên, Hy Lạp không có “núi Olympic” – mà tại *Olympia*, là một miền đồng bằng nơi đã diễn ra các kỳ thi Olympic thời cổ đại, bắt đầu từ năm 776 tr.CN. Trang web của Olympic Athens 2004 (www.athens2004.com), bản tiếng Pháp, đã cho như sau:

“Le Relais de la Flamme Olympique fait passer d’un coureur à autre la Torche qui partant d’Olympie, en Grèce, achève son parcours dans le stade de la ville hôte des Jeux.”

(Cuộc chạy tiếp sức (rước) Ngọn lửa Olympic chuyển từ vận động viên chạy này sang vận động viên chạy khác Ngọn đuốc xuất phát từ Olympie (tức Olympia – AC), ở Hy Lạp, (rồi) chấm dứt lộ trình của nó tại sân vận động của thành phố chủ nhà của các cuộc thi.)

Còn bản tiếng Anh thì viết:

“The Olympic Torch Relay is the transfer of the Olympic Flame from Ancient Olympia, Greece, to the stadium of the city hosting the Opening Ceremony of the Games.”

(Cuộc chạy tiếp sức rước Ngọn đuốc Olympic là sự luân chuyển Ngọn lửa Olympic từ (vùng đồng bằng)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Olympia cổ xưa của Hy Lạp đến sân vận động của thành phố đang cai Lễ khai mạc các cuộc thi.)

Vậy thì Hy Lạp không có ngọn núi nào tên “Olympic” còn Olympia, nơi xuất phát của Ngọn đuốc Athens 2004 cũng không phải là tên của một ngọn núi nào ở Hy Lạp mà là tên một vùng đồng bằng tại đó có một thị trấn cùng tên và là nơi diễn ra các cuộc thi Olympic cứ bốn năm một lần ở Hy Lạp thời cổ đại. “Đỉnh (núi) Olympia” chỉ tồn tại trong cái tên độc đáo của một tiết mục do VTV3 sáng tác ra mà thôi.

★ 977. (KTNN 492, ngày 10-4-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong câu trả lời cho ông Phan Đức Tuệ trên KTNN số 489, tôi thấy có hai tiếng “cát cát” (chở *cát cát* đầy xe). Hỏi kháng chiến chống Pháp, có lần tôi bị bắt làm tù binh, thường bị buộc đi làm khổ sai trong các trại lính Tây. Tôi nghe bọn lính Pháp gọi một loại xe tải nhẹ 4 bánh là “quatre-quatre” để phân biệt với các loại xe tải nặng 6 bánh, 8 bánh, 10 bánh (nhưng không nghe thấy gọi các loại xe này là “six-six”, “huit-huit”, “dix-dix”).

“Chở cát cát đầy xe” có thể có nghĩa là “chở bằng (xe) quatre-quatre, đầy xe”.

Viết mấy dòng này, tôi chỉ muốn nêu lên tiếng lóng “quatre-quatre” và nghĩa của nó. Còn về toàn câu trả lời, tôi tán thành ý kiến của ông.

AN CHI: Đúng là thời đó Pháp có sử dụng một loại xe như ông đã nhắc đến. Chúng tôi vẫn còn nhớ đó đúng là một loại xe tải nhẹ bốn bánh (như ông đã viết),

hiệu Dodge thì phải, giàn xe thấp và thùng xe gần như có hình vuông. Chẳng những đó là một loại xe có thật mà cái danh từ *quatre-quatre* dùng để chỉ nó cũng có được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn trong *Le Petit Larousse Illustré 2002*. Mà đây là một danh từ “nghiêm túc” chứ không phải tiếng lóng.

Tuy nhiên, trong câu “chở cát cát đầy xe” thì ta không thể hiểu “cát cát” là loại xe *quatre-quatre* vì trong trường hợp này, tiếng Việt chánh cống buộc ta phải nói: *Chở đầy xe cát cát (quatre-quatre)*.

★ 978. (KTNN 492, ngày 10-4-2004)

ĐỘC GIẢ: Có một bài thơ chữ Hán mà tôi chỉ còn nhớ được hai câu đầu:

*Yên thảo như bích ti,
Tân tang đề lục chi.*

Xin cho biết nhan đề, tên tác giả và nguyên văn đầy đủ của bài này.

AN CHI: Đó là bài *Xuân tư* (chứ không phải “tứ”) của Lý Bạch:

*Yên thảo như bích ti,
Tân tang đề lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nguyễn Thị Bích Hải đã phiên nhan đề là “Xuân tứ” và dịch nghĩa cả bài như sau:

Tứ xuân

Cỏ đất Yên như tơ biếc,
Dâu đất Tần xòa cành xanh.
Đương khi chàng nhớ nhà,
Chính là lúc thiếp dứt ruột.
Gió xuân chẳng quen nhau
Việc chi lọt vào trong màn the?

(108 bài thơ tình Trung Hoa,
Nxb Thuận Hóa, 1996, tr.74)

Tác giả có cho in bản dịch bằng thơ lục bát của K.D. như sau:

*Cỏ Yên như sợi tơ xanh,
Dâu Tần xanh ngắt rủ cành xum xuê.
Khi chàng tưởng nhớ ngày về,
Chính là khi thiếp tái tê nỗi lòng.
Gió xuân ai biết cho cùng,
Cớ sao len lỏi vào trong màn là.*

★ 979. (KTNN 493, ngày 20-4-2004)

ĐỘC GIÁ: Trong chuyến đi thăm chớp nhoáng đến Moskva ngày 3-4-2004, tổng thống Pháp Jacques Chirac đã mời tổng thống Nga Vladimir Putin sang Pháp dự lễ kỷ niệm lần thứ 60 ngày quân Đồng minh đổ bộ lên Normandie. Liên quan đến

sự kiện này, bản tin của *Edicom* ngày 3-4-2004 có nhắc lại lời của ông Chirac như sau:

“Avec cet anniversaire, nous tournons une page”, a déclaré Jacques Chirac. C’est “dans cet esprit résolument tourné vers l’avenir” qu’il a rappelé “le rôle central de l’Union soviétique dans la lutte contre le nazisme (rôle, NDLR) qui a changé le cours des choses, renversé la situation et donné toutes ses chances à l’acte suivant, celui du Débarquement.”

Tôi không hiểu tại sao lại có mấy chữ “rôle, NDLR” trong ngoặc đơn ở giữa lời của vị tổng thống.

AN CHI: Để một số bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin dịch như sau:

“Với lễ kỷ niệm lần này, chúng ta lật sang một trang mới”, Jacques Chirac đã tuyên bố (như thế). Với “tinh thần dứt khoát hướng về tương lai đó”, ông đã nhắc đến “vai trò trung tâm của Liên bang Xô viết trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quốc xã (vai trò (đó) – Ghi chú của Ban biên tập) đã làm thay đổi dòng thời sự, đã đảo ngược tình thế và đã tạo ra mọi cơ may cho hành động kế tiếp là Cuộc đổ bộ.”

NDLR là những chữ đầu của bốn từ “*note de la rédaction*”, có nghĩa là “(lời) ghi chú của ban biên tập”. Vậy từ “*rôle*” (vai trò) trong ngoặc đơn là một từ do ban biên tập của *Edicom* ghi chú chứ không phải của tổng thống Pháp Jacques Chirac. Còn sở dĩ *Edicom* phải thêm chữ “*rôle*” đó vào là vì ở đây vị tổng thống của chúng ta tuy muốn đề cao vai trò trung tâm của Liên Xô trong việc tiêu diệt chủ nghĩa quốc xã nhưng lại trót

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

dùng một kiểu diễn đạt đả đàng nghĩa (*équivoque*) nên có thể gây ra một sự hiểu lầm nguy hiểm. Ông muốn đề cao vai trò trung tâm của Liên Xô bằng ngữ đoạn

“qui a changé le cours des choses, renversé la situation et donné toutes ses chances à l’acte suivant, celui du Débarquement.”

nhưng do cấu trúc cú pháp đã chọn nên chính cái ngữ đoạn đó cũng có thể được hiểu là dùng để giải thích rõ thêm cho danh từ *nazisme* đứng trước (antécédent) thành

“le nazisme qui a changé le cours des choses, renversé la situation et donné toutes ses chances à l’acte suivant, celui du Débarquement.”

(“chủ nghĩa quốc xã đã làm thay đổi dòng thời sự, đã đảo ngược tình thế và đã tạo ra mọi cơ may cho hành động kế tiếp là Cuộc đổ bộ.”)

Chính vì khả năng về một cách hiểu nguy hiểm như thế vẫn tiềm tàng trong lời nói của tổng thống Jacques Chirac nên BBT của *Edicom* mới phải ghi chú danh từ “*rôle*” (vai trò) trong ngoặc đơn sau danh từ *nazisme* (chủ nghĩa quốc xã) để làm cho rõ hơn cái ý mà ông Chirac muốn diễn đạt.

★ 980. (KTNN 492, ngày 10-4-2004)

ĐỘC GIẢ: Những chữ “*lý*” trong “*quản lý*”, “*lý sự*”, “*lý tài*”, “*lý lịch*” có phải là một hay không và có nghĩa là gì?

AN CHI: Trong *quản lý, lý sự, lý tài* thì chữ *lý* là một nhưng trong *lý lịch* thì khác.

Trong *lý lịch*, tự dạng của chữ *lý* là 履. Chữ này có nghĩa là giẫm, đạp, xéo lên, bước đi và cùng một trường nghĩa với *lịch* là trải qua nên mới đi chung với chữ này thành *lý lịch*, với cái nghĩa mà ai ai cũng biết, nhất là những ai muốn tìm việc làm.

Còn trong *quản lý, lý sự, lý tài* thì lại là một chữ *lý* khác mà tự hình là 理, có nghĩa là sửa sang, sắp đặt. *Quản lý* là trông nom, sắp xếp công việc. *Lý sự* là sắp xếp công việc và do từ nguyên dân gian mà còn có nghĩa sinh nói lý lẽ, hay cãi lý. *Lý tài* là sắp đặt chuyện tiền bạc, của cải, rồi nghĩa rộng là khéo léo trong kinh doanh, thích nói chuyện tiền bạc.

Cái nghĩa chính xác của chữ *lý* trong *quản lý* thực ra cũng chỉ đơn giản như đã trình bày ở trên mà thôi. Nhưng trong một bài viết rất bác học nhan đề “Thuật ngữ *quản lý* và *quản lý hành chính* dưới góc độ từ nguyên”, đăng trên *Ngôn ngữ* số 3(178)-2004 (tr.38-41) thì tác giả Hoàng Ngọc Hùng đã gán cho nó một cái nghĩa khác hẳn. Tác giả này đã dựa vào *Tứ thư* do Đoàn Trung Còn dịch (Nxb Thuận Hóa, 2000) mà cho rằng ở đây *lý* là “qui luật tự nhiên của bản thân sự vật”, “qui luật của sự vật”, “quan niệm, nguyên tắc, qui phạm của luận lý” (Bđd, tr.38). Tiếc rằng ở đây *lý* lại chẳng phải là một danh từ. Cái nghĩa của nó trong *quản lý* là *nghĩa của một động từ như đã được thừa nhận trong tất cả các quyển từ điển tiếng Hán*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cái nghĩa gốc của động từ *lý*, theo Bernhard Karlgren tại series 978, d. trong *Grammata Serica Recensa* (Stockholm, 1964) là “to cut jade according to its veins” (cắt ngọc theo (những) đường vân của nó). Từ đây ta lại có cái nghĩa rộng là trị ngọc, sửa ngọc, mài giữa ngọc như có thể thấy trong hầu hết các quyển từ điển tiếng Hán. Từ cái nghĩa rộng này ta mới lại có một cái nghĩa bóng hầu như đã trở thành “đen” vì quá thông dụng và quen thuộc là sửa sang, sắp xếp, cắt đặt công việc. Đây mới đích thị là cái nghĩa chính thức và chính xác của chữ *lý* trong từ tổ động từ đẳng lập *quản lý*. Vậy nếu muốn bàn vấn đề “dưới gốc độ từ nguyên” thì phải thực hiện đúng các thao tác từ nguyên học cần thiết chứ không thể “xâu chuỗi bắt rề” trong bản dịch *Tứ thư* của Đoàn Trung Còn được.

Có vẻ như tác giả Hoàng Ngọc Hùng không quan tâm lắm đến từ nguyên học. Chẳng thế mà ông lại bỏ động từ *lý* vào cái ô danh từ. Và chẳng thế mà ông lại làm từ nguyên cho động từ *quản* là thành tố thứ nhất của ngữ động từ *quản lý* một cách quá đơn giản. Ông đã trực chỉ căn cứ vào *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên để khẳng định rằng “*quản* là trông coi, điều khiển” (Bđd, tr.38,c.1).

Chúng tôi không dám bàn đến chuyện ý kiến của tác giả Hoàng Ngọc Hùng trong bài đã nêu đúng hay sai, hay hay dở mà chỉ xin khẳng định rằng ý kiến của tác giả này chung quanh chữ *quản* và chữ *lý* về thực chất chẳng có liên quan gì đến từ nguyên của hai chữ đó

cả. Đặc biệt là nói rằng trong *quản lý* mà *lý* lại là “qui luật tự nhiên của bản thân sự vật” là “quan niệm, nguyên tắc, qui phạm của luân lý” thì hoàn toàn sai.

★ 981. (KTNN 494, ngày 1-5-2004)

ĐỘC GIẢ: Mấy câu thơ cổ:

“Thương Lương chi thủy thanh hề

Khả dĩ trạc ngô anh.

Thương Lương chi thủy trọc hề

Khả dĩ trạc ngô túc”

có phải của Khuất Nguyên không? Nếu phải thì mấy câu này nằm trong bài nào của *Sở từ*? Sông Thương Lương ở đâu và có phải là nơi Khuất Nguyên tự vẫn hay không. Tại sao có người lại đọc thành “Thương Lang”?

AN CHI: Mấy câu trên đây nằm trong đoạn chót bài “Ngư phủ” (Lão chài) của Khuất Nguyên:

“Ngư phủ hoãn nhĩ nhi tiểu,

Cổ tiết nhi khứ

Nãi ca viết:

Thương Lương chi thủy thanh hề

Khả dĩ trạc ngô anh

Thương Lương chi thủy trọc hề

Khả dĩ trạc ngô túc.

Toại khứ

Bất phục dữ ngôn.”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Dịch nghĩa:

Lão chài mỉm cười

Khua chèo mà đi

Bèn hát rằng:

Nước (sông) Thương Lương trong hể

Có thể giặt dải mũ của ta.

Nước (sông) Thương Lương đục hể

Có thể rửa chân của ta

Bèn đi

Không nói với (Khuất Nguyên) nữa.”

Nhưng đó lại không phải là thơ của Khuất Nguyên (340 tr.CN-278 tr.CN) vì trước tác giả của *Sở từ* trên dưới 200 năm thì Khổng Tử (551 tr.CN – 497 tr.CN) cũng đã được nghe mấy câu đó rồi. Sự việc này đã được ghi chép tại chương VIII của thiên “Ly Lâu (thượng)” trong sách *Mạnh Tử*:

“Có kẻ nhụ tử hát rằng

“Nước sông Thương Lang trong vậy,

Khá đem giặt mũ ta.

Nước sông Thương Lang đục vậy,

Khá đem rửa chân ta.

Ông Khổng nghe câu hát ấy nói rằng: “Kẻ tiểu tử nghe lấy đấy: Trong thì dùng để giặt dải mũ; đục thì

dùng để rửa chân, là do cái nước sông Thương Lang tự thủ đó vậy.”

(*Mạnh Tử quốc văn giải thích*,
 Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến và
 Tùng Văn Nguyễn Đôn Phục dịch thuật,
 Nxb TP.HCM, 1992. tr.405-406).

Nguyên văn tiếng Hán của mấy câu ca cất lên từ miệng của đứa trẻ trên đây trong sách *Mạnh Tử* giống hệt với mấy câu ca của lão chài trong bài “Ngư phủ” của Khuất Nguyên. Dĩ nhiên đây khó có thể là chuyện tư tưởng đẹp lại gặp nhau một cách triệt để đến như thế. Bốn câu đó thực chất là một bài (hoặc một đoạn của một bài) dân ca ra đời muộn nhất cũng là vào đời của Khổng Tử và đến thời của Khuất Nguyên thì nó đã lưu hành được trên dưới 200 năm. Nhiều người vẫn gọi đây là bài “Thương Lương ca”. Vậy bốn câu đang xét không phải là thơ của Khuất Nguyên. Chẳng qua nhà thơ đã vận dụng bốn câu dân ca đó vào bài phú “Ngư phủ” của mình để làm lời khuyên mang đầy tính chất tùy thời có phần yếm thế của ông lão đánh cá mà thôi.

Tuy có đến bốn thuyết khác nhau về dòng chảy và vị trí của sông Thương Lương nhưng ngoài những điểm tiểu dị thì cái chỗ đại đồng là nó có liên quan đến sông Hán Thủy và nằm ở phía Bắc sông Trường Giang như đã nói rõ trong *Từ hải* (bản cũ). Nhưng dù sông Thương Lương ở đâu thì nó cũng không phải là chỗ Khuất Nguyên tự trầm mà cũng chẳng phải là nơi ông đàm đạo với ông lão đánh cá. Tiếc rằng nhà bác học của nước

CHND Trung Hoa là Quách Mạt Nhược lại chủ trương ngược lại.

Quách Mạt Nhược khẳng định rằng bài “Ngư phủ” là một cuộc đối đáp thực thụ giữa Khuất Nguyên với ông lão đánh cá bên bờ sông Thương Lương. Ông lập luận đại ý như sau;

Nguyên văn bài “Ngư phủ” trong *Sở từ* chỉ nói sau khi bị đui đi khỏi triều đình thì Khuất Nguyên “*du vu giang đằm*” (lang thang chốn sông đằm). Còn *Sử ký* của Tư Mã Thiên cũng chỉ chép rằng lúc bấy giờ Khuất Nguyên “*du vu giang tân*” (lang thang nơi bến sông). Cả hai đều không nói rõ đó là con sông nào. Nhưng ở phần cuối bài “Ngư phủ” thì lời ca của ông lão đánh cá lại nói rõ ràng rằng đó là “*Thương Lương chi thủy*” (nước sông Thương Lương). Vì vậy nên Quách Mạt Nhược mới chú giải câu “*Du vu giang đằm*” là lúc bấy giờ “Khuất Nguyên đang dạo bước bên bờ sông Thương Lương”. Nhà bác học Quách Mạt Nhược còn khẳng định rằng nơi mà Khuất Nguyên đã đến khi mới bị đui đi thuộc phía Bắc sông Giang Thủy, là một con sông bắt nguồn từ tỉnh Thiểm Tây rồi chảy qua tỉnh Hồ Bắc mà đổ vào sông Trường Giang. Nghĩa là lúc bấy giờ Khuất Nguyên đang ở vùng Giang Bắc chứ không phải Giang Nam, Quách Mạt Nhược còn đưa ra thêm mấy luận cứ nữa trong bài “Trừu tư” (Nêu (rõ) tâm tư) và bài “Tư mỹ nhân” (Nhớ người đẹp) của Khuất Nguyên và cả trong thiên “Vũ Cố” của sách *Thượng thư* để củng cố cho quan điểm của mình mà khẳng định rằng “Ngư phủ” là một cuộc đối thoại thực thụ giữa Khuất Nguyên với ông lão đánh cá.

Trở lên là quan điểm và lập luận của Quách Mạt Nhược mà chúng tôi dẫn theo *Sở từ tinh hoa* do Tưởng Tích Khang và Trần Anh tuyển chú (Thượng Hải Giáo dục xuất bản xã, 2001, phụ lục số 1, tr.157). Có vẻ như nhà bác học đã quên bẵng đi rằng, trước cả *Sở từ* thì mấy câu “Thương Lương ca” đã có mặt trong sách *Mạnh Tử* rồi. Chính vì sự vô lý này nên chúng tôi hoàn toàn tán thành quan điểm của Mã Mậu Nguyên mà chúng tôi xin thuật lại như sau.

Cuộc đối thoại trong bài “Ngư phủ” rõ ràng đã lấy việc Khuất Nguyên bị lưu đày đến vùng Giang Nam làm bối cảnh mà sau rốt thì Khuất Nguyên đã đi từ sông Nguyên Giang đến sông Tương rồi trầm mình ở dòng Mịch La. Hai câu 27-28 nói rõ “*Ninh phó Tương lưu – Táng vu giang ngư chi phúc trung*” (Thà đi tới sông Tương – Mà chôn trong bụng cá (dưới) sông (còn hơn)) thì đây rõ ràng là một con sông ở Giang Nam. Vậy nói rằng *giang* trong *giang đàm* (hoặc *giang tân*) ở đây là sông Thương Lương ở Giang Bắc thì không thể nào phù hợp với thực tế. Bài “Thương Lương ca” là một bài ca đã lưu hành rộng rãi từ lâu tại nước Sở nên việc Khuất Nguyên mượn lời của nó làm lời của lão chài trong bài phú của mình chẳng qua cũng chỉ là một việc bình thường mà thôi.

Trở lên là lập luận của Mã Mậu Nguyên mà chúng tôi cũng dẫn từ *Sở từ tinh hoa* (phụ lục số 2, tr.158).

Tóm lại, Thương Lương trong bài “Thương Lương ca” mà Đức Thánh Khổng nghe được và được ghi lại

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trong sách *Mạnh Tử* mới là một con sông mang tính chất địa lý thực thụ chứ sông Thương Lương trong bài “Ngư phủ” của Khuất Nguyên thì lại chỉ là một dòng sông tượng trưng. Đó chỉ là một dòng sông điển cố còn ngư phủ chẳng qua cũng chỉ là một nhân vật tượng trưng mà thôi. Khuất Nguyên đã trầm mình xuống dòng Mịch La mà chết như sử đã chép chứ không phải là ở sông Thương Lương.

Âm thông dụng của chữ 浪 là *lãng* với cái nghĩa quen thuộc là “sóng” như ta đã biết. Nhưng trong địa danh đang xét thì nó lại thuộc bình thanh, cụ thể là thanh điệu 1 (viết không có dấu giọng) nên phải đọc là *luang* hoặc *lang* vì thiết âm của nó là “*lặc ngang thiết, dương vận*” (Xin x. *Từ hải* chẳng hạn). “*Lặc ngang*” thì là “*lang*” nhưng “*dương vận*” (vần (*d*)-*ương*) thì lại là *luang*. Thực ra *-ương* và *-ang* đã có duyên nợ ngữ âm lịch sử với nhau từ lâu và ta có hàng loạt dẫn chứng cho lời khẳng định này: *cang/cương, đang/đương, dàng/đường, khang/khuang, lạng/lượng, nàng/nường, phảng/phưởng (phát), trang/trương, tràng/trường, v.v..* Vậy tên con sông đang xét đọc thành *Thương Lương* hay *Thương Lang* cũng đều có thể chấp nhận được.

★ 982. (KTNN 494, ngày 1-5-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết xuất xứ của danh từ “*manga*” dùng để chỉ truyện tranh trong tiếng Nhật. Có vẻ như đó là tiếng Tagalog (ở Philippines). Hoặc đó là tiếng Bồ Đào Nha chăng? Và đọc thế nào: *man-ga* hay *ma-nga*?

AN CHI: *Manga* (man-ga) là âm Hán Hòa (Hán Nhật) của hai chữ Hán 漫畫 mà âm Hán Việt là *mạn họa*, có nghĩa là tranh châm biếm. Tranh châm biếm thường có cách điệu và cường điệu là đặc điểm mà một số truyện tranh cũng thường có nên mới khiến người Nhật liên tưởng để chọn cách gọi mà ông đã hỏi.

★ 983. (KTNN 495, ngày 10-5-2004)

ĐỘC GIẢ: Trước đây tôi đã gửi câu hỏi đến ông để nhờ giải đáp nhưng mãi đến nay vẫn chưa được trả lời. Nay xin nêu lại và mong ông sẽ giải đáp cho. Tôi chỉ có một vài quyển *Kiều* mà mỗi quyển lại ghi một khác về chữ “*ngỉ* hay *ngĩ*” ở câu 12 và câu 610.

Về câu 12, *Truyện Kiều* và một số bài thơ chọn lọc của Nguyễn Du do tác giả Sao Linh sưu tập (Nxb Thanh niên) ghi “*ngỉ*” và chú thích: “*Ngỉ* là tiếng gọi thay như tiếng va, nó, ông ấy.”

Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, in lần thứ 6 năm 1986) cũng ghi “*ngỉ*” và chú giải: “*Ngỉ*: đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (chỉ chung cho cả trai, gái) thường dùng nói những người ngang hàng hay dưới hàng mình, có nghĩa là ông (bà) ta, anh (chị) ta, nó, hấn. *Truyện Kiều* còn có ba chữ “*ngỉ*” khác ở các câu 610 (chỉ họ Chung) 894 (chỉ Mã giám sinh), 1188 (chỉ Sở Khanh).”

Trên KTNN số 222, ở bài “Nhà văn Khái Hưng và câu chuyện đại từ trong tiếng Việt”, tác giả Vương Trí Nhàn đã viết: “Chữ “*ngỉ*” có vẻ Việt Nam hơn, song lại có tính cách địa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phương. “Nghĩ” chỉ được dùng một lần trong *Truyện Kiều*.” (tr.34).

Trong *Truyện Thúy Kiều* do Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo (Nxb Thanh niên), hai nhà chú giải đã viết về chữ “nghĩ” ở câu 12 là: “*Nghĩ* là tiếng gọi thay, như tiếng *va, nó, ông ấy, v.v.*”

Nhưng quyển *Kiều* do tác giả Vũ Hữu Tiềm dẫn giải (Nxb Thanh niên), thì lại ghi “nghĩ” và chú thích là “nghĩ như, kể như”.

Quyển *Kim Vân Kiều*, English Translation, Footnotes and Commentaries by Lê Xuân Thủy (bản 1966 và 1999) cũng ghi “nghĩ”.

Về câu 610, tác giả Vũ Hữu Tiềm ghi “nghĩ” và giảng: “*Nghĩ*: người ấy (tiếng Hà Tĩnh). Tác giả Nguyễn Thạch Giang cũng ghi “nghĩ” và nói rõ là “chỉ họ Chung”. Còn Sao Linh, Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim, Lê Xuân Thủy thì ghi “nghĩ”.

Vậy theo ông thì tác giả Vương Trí Nhàn muốn nói chữ “nghĩ” ở câu nào và tác giả này khẳng định “*nghĩ* chỉ dùng một lần trong *Truyện Kiều*” thì đúng hay sai. Và cụ Nguyễn Du viết “*nghĩ*” (hay “*nghĩ*”) ở những câu nào?

AN CHI: Về chữ thứ ba của câu thứ 12 trong *Truyện Kiều*, trong bài “*Nghĩ hay nghĩ?*”, in lần đầu trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 2 (40) 1999, in lại trong *Tiếng Việt Văn Việt Người Việt* (Nxb Trẻ, 2001) Cao Xuân Hạo đã phân tích một cách tỉ mỉ để chứng minh rằng nếu đọc thành “*nghĩ*” (đại từ “ngôi thứ ba”), ta sẽ có “một kiểu câu (...) theo mẫu ngữ pháp của (...) tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga (...)” còn nếu đọc thành “*nghĩ*” (là một từ tình thái) thì “ta sẽ có một câu *Kiều*

đúng ngữ pháp Việt Nam hơn, được hiểu một cách tự nhiên hơn.” Ông viết:

“*Câu Kiều* đang xét là một câu mở đầu cổ điển cho một văn bản tự sự hay cho một chương hay một hồi trong văn bản ấy, không những trong tiếng Việt, mà cả trong các thứ tiếng khác cũng vậy. Đó là kiểu câu “tồn tại – dẫn nhập” hay “hiện hữu – giới thiệu” (existential – introductory) thường mở đầu cho một câu chuyện cổ tích – loại văn tự sự cổ xưa nhất của tất cả các dân tộc: “*Ngày xưa ngày xưa có một nàng tiên sống trên đài hoa cẩm chướng...*”

(Sdd, tr.254)

Tác giả đã nêu ra nhiều thí dụ để phân tích mà vì khuôn khổ nên chúng tôi chỉ xin dẫn lại mấy trường hợp sau đây (có ghi lại thứ tự cho thích hợp):

(1) a. *Ngày xưa có anh học trò, tài sản vền vẹn một cái chõng, nhà nghèo đến nỗi không dám mua dầu thắp đèn.*

b. *Tục truyền sông này có con giải thân mình dài để phải đến ba trượng, mỗi năm ăn thịt ba người.*

c. *Sử vàng ghi chép*

Đời trước Hùng vương

Có nàng công chúa

Mắt xanh trời hờn (bài hát cũ, thời 1940-1945)

d. *Kế đến là một tráng sĩ mình cao chín thước, tướng mạo trông cũng uy dũng, bước lên vũ đài.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cao Xuân Hạo đã phân tích tường tận về lý thuyết cấu trúc của các thí dụ đã nêu để so sánh với cấu trúc của kiểu câu tương ứng trong vài thứ tiếng châu Âu rồi chỉ ra rằng ngoài những thành phần chung cho cả hai bên thì câu của các ngôn ngữ châu Âu còn có thêm một đại từ liên hệ (pronom relatif/relative pronoun), chẳng hạn nếu muốn cấu tạo một câu tồn tại – dẫn nhập trong tiếng Anh hay tiếng Pháp tương đương với câu (1) c. của tiếng Việt, ta sẽ có:

(2) a. *There was once a princess whose blue eyes made the sky green with envy.*

b. *Il était une fois une princesse dont les yeux bleus faisait pâlir le ciel de jalousie.*

Ông nêu rõ vì tiếng Việt không có những đại từ liên hệ kiểu châu Âu, cho nên nếu muốn biểu thị một cách hiển ngôn thì chỉ có thể dùng những đại từ hồi chỉ chỉ quan hệ sở hữu như (của) *ngôi*, (của) *chàng*, (của) *nàng*, v.v. Như vậy, những câu ở (1) sẽ có dạng như sau:

(3) a. *Ngày xưa có anh học trò, tài sản của anh vốn vẹn có một cái chõng, nhà anh nghèo đến nỗi không dám mua dầu thắp đèn.*

b. *Tục truyền sông này có con giải thần, mình nó dài để đến ba trượng, mỗi năm nó ăn thịt ba người.*

c. *Sử vàng ghi chép*

Đời trước Hùng vương

Có nàng công chúa

Mắt xanh của nàng trời cũng phải hờn

d. Kế đến là một tráng sĩ mình chàng cao chín thước, tướng mạo chàng trông cũng uy dũng, bước lên lễ đài.

Và Cao Xuân Hạo kết luận:

“So sánh những câu trên đây, trong đó có dùng một đại từ hô chỉ để nói rõ mối quan hệ liên đới (quan hệ sở hữu hay quan hệ bộ phận – toàn thể chẳng hạn) giữa DN1 và DN2 ⁽¹⁾ như trong các ngôn ngữ châu Âu, với những câu ở (1) trên kia, ta thấy là các đại từ này hoàn toàn thừa, ví không có nó mối quan hệ này cũng đã hoàn toàn minh xác, không còn có chút gì mơ hồ. Nhưng đây không phải chỉ là một “nét rườm”, một lượng thông tin “thừa dư”. Cái dở nhất trong những câu (3) trên đây là mỗi câu đều bị chia ra làm hai khúc rời rạc, không còn có quan hệ lô-gích gì rõ ràng với nhau. Nói cho đúng hơn, đó là hai câu hoàn toàn độc lập, không có quan hệ cú pháp với nhau, và mạch lạc của câu này không còn nữa.”

(Sđd, tr.259-60)

Chúng tôi theo quan điểm của Cao Xuân Hạo nên dĩ nhiên cũng cho rằng trong câu 12 là chữ *ngĩ* chứ không phải đại từ “ngĩ”.

1 DN1, tức danh ngữ thứ nhất, là “danh ngữ dẫn nhập (giới thiệu) nhân/vật chính của câu chuyện (hay của đoạn văn)”. Còn DN2, tức danh ngữ thứ hai, thì “chỉ một cái gì liên đới trực tiếp với DN1 (một vật sở hữu, một bộ phận của (toàn thể) nhân/vật được giới thiệu, một đặc trưng của nó).” (Sđd, tr.255 & 256).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Huống chi, Nguyễn Du có biết thứ tiếng châu Âu nào đâu để mà “chơi” ngữ pháp tiếng Tây trong câu đó. Câu 610 tuy đã nằm ngoài giới hạn của câu tồn tại – dẫn nhập (607–608: *Họ Chung có kẻ lại già – Cũng trong nha dịch lại là từ tâm*) nhưng chữ thứ ba của nó, theo chúng tôi, cũng không phải là một đại từ nên không thể viết thành “nghĩ”. Trước mắt, chúng tôi theo cách hiểu của Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* mà viết thành “nghĩ”. Chúng tôi cũng tán thành Đào Duy Anh (trong công trình đó) mà cho rằng chỉ ở hai câu 894 (dùng để chỉ Mã giám sinh) và 1188 (dùng để chỉ Sở Khanh) thì ta mới có đích thị đại từ “nghĩ” mà thôi.

Chúng tôi không có căn cứ nào để biết được khi viết “Nghĩ (đại từ – AC) chỉ được dùng một lần trong *Truyện Kiều*” thì tác giả Vương Trí Nhàn muốn nói đến câu *Kiều* thứ bao nhiêu. Nếu đó là câu thứ 12 thì tác giả đã bỏ quên hai câu 894 và 1188. Nhưng trong câu 12 thì, như đã dẫn Cao Xuân Hạo, đó lại không phải là “nghĩ”. Còn nếu bảo là phải thì rất tiếc là ta lại không biết được lập luận của tác giả ra sao.

★ 984. (KTNN 496, ngày 20-5-2004)

ĐỘC GIẢ: Chữ “nghĩ” (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba), đặc biệt là chữ “nghĩ” (của một vài câu) trong *Truyện Kiều*, có phải là một từ của tiếng địa phương Nghệ Tĩnh không?

AN CHI: Liên quan đến chữ “nghĩ” này và một số chữ khác nữa trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Tài Cẩn có viết như sau:

“Tuy đến đời Tự Đức, *Truyện Kiều* đã phổ biến rộng ra nhiều vùng, nhiều thế hệ đã tham gia nhuận sắc, riêng bản *Duy Minh Thị* lại còn được biên tập ở tận miền Nam, nhưng quả có một số từ ngữ vùng Nghệ Tĩnh vẫn còn lưu giữ lại được ở trong tác phẩm, ví dụ ở bản *Duy Minh Thị*: *cáo, đích, trẹ, nen, mùi, nghi, đây...*”

(*Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872*,
Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002, “Phụ lục”, tr.546).

Cứ như lời khẳng định trên đây của Nguyễn Tài Căn thì khi Nguyễn Du dùng đại từ *nghi* trong một vài câu *Kiều* là ông đã dùng tiếng địa phương Nghệ Tĩnh. Nhưng liệu một lời khẳng định như thế riêng đối với từ *nghi* có đúng hay không? Hẳn là nhiều người có nhiều hiểu biết về tiếng Nghệ Tĩnh cũng sẵn sàng cho là đúng. Ta hãy cứ giở một vài quyển từ điển ra xem sao.

Từ điển tiếng Nghệ của Trần Hữu Thung và Thái Kim Đỉnh (Nxb Nghệ An, 1998) ghi:

“*Nghi*: Nó, hấn.

Vd – *Dơ tuồng nghi mới kiếm đường tháo lui* (Kiều).”

Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh do Nguyễn Nhã Bản chủ biên (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999) cũng ghi:

“*Nghi*. Nó, hấn

Gia tư nghi cũng thường thường bậc trung.

(*Truyện Kiều*)”

Vậy vấn đề chẳng phải đã rõ ràng rồi hay sao? Tuy nhiên, với chúng tôi thì chuyện lại chẳng phải đơn giản như thế nếu ta chịu khó quan sát hiện tượng đang xét theo hướng lịch đại. Đại từ *nghe* chỉ trở thành một đơn vị của tiếng địa phương Nghệ Tĩnh từ thời hiện đại mà thôi chứ ở thời của Nguyễn Du thì chưa.

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (Từ điển Việt-Bồ-La) của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng đã ghi nhận nó:

“*Nghe*: Người ấy, kiểu nói rất lịch sự.”

(Bản dịch của Thanh Lãng,
Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính,
Nxb KHXH, 1991)

Trong *Thiên nam ngữ lục*, nó đã được dùng đến 25 lần, theo bản phiên âm của Nguyễn Thị Lâm (Nxb Văn học & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001) và ta cũng chẳng có cơ sở nào để nói rằng ở thời của Nguyễn Du thì nó đã tuyệt đối không còn được dùng ở Xứ Bắc nữa. Còn ở trong Nam, thì cho đến cuối thế kỷ XIX nó vẫn còn được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (t.I, 1895; t.II, 1896).

Vậy khi Nguyễn Du đưa *nghe* vào một vài câu của *Truyện Kiều* thì đại từ này hãy còn là một từ của ngôn ngữ toàn dân chứ chưa phải là một từ “độc quyền” của tiếng Nghệ Tĩnh như ở thời hiện đại. Chính vì đặc điểm này của nó nên việc chú giải cho đại từ *nghe* trong *Truyện Kiều* thực ra không đơn giản chút nào.

Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh) do Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều* hiệu đính và chú thích (Nxb Văn học, Hà-nội, 1965) đã cho ở cước chú số 894 (tr.78) như sau:

“*Nghi*: Nó, hấn, y, thổ âm Nghệ-Tĩnh.”

Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích (Nxb ĐH&THCN, Hà-nội, 1972) đã ghi ở mục 12 (tr.343) của phần “Chú thích” như sau:

“*Nghi*: đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (chung cho cả trai, gái) thường dùng nói những người ngang hàng hay dưới hàng mình, có nghĩa là ông (bà) ta, anh (chị) ta, nó, hấn.”

Còn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Nxb KHXH, Hà-nội, 1974) thì ghi:

“*Nghi*: Từ xưa nghĩa là nó.”

V.v. và v.v..

Về lời chú giải của Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều* thì chúng tôi xin cải chính rằng, như đã nói, *nghi* không phải là “thổ âm Nghệ-Tĩnh” (thực ra dùng *thổ ngữ* thì sát hơn là “thổ âm”) vì đó là một từ của ngôn ngữ toàn dân vào thời của Nguyễn Du. Chẳng qua, hiện nay nó đã trở thành một từ cổ. Còn từ cổ này hiện vẫn tiếp tục được sử dụng trong phạm vi của thổ ngữ Nghệ Tĩnh thì đây lại là một chuyện căn bản vô can đối với việc chú giải *Truyện Kiều*. Hướng chi, Nguyễn Du vốn sinh ra và lớn lên ở xứ Bắc cho nên

ngôn ngữ của ông phải là tiếng nói của xứ Bắc, và đặc biệt là của Kẻ Chợ chứ đâu phải là tiếng Nghệ Tĩnh. Một tài năng “văn chương nét đất thông minh tính trời” như Nguyễn Du có lẽ nào lại đưa từ ngữ của tiếng Nghệ Tĩnh, mà lại là những từ ngữ rất thông thường, vào kiệt tác của mình!

Lời chú giải của Nguyễn Thạch Giang thì lại chẳng hề có giới hạn về cả không gian lẫn thời gian nên chẳng những không làm cho người đọc biết rằng *nghĩ* là một từ cổ mà cũng không thông báo cho họ biết rằng hiện nay, nếu có được dùng thì nó cũng chỉ còn được dùng ở Nghệ Tĩnh mà thôi.

Chỉ có lời giảng của Đào Duy Anh mới nói rõ đó là một “từ xưa”, nghĩa là một từ cổ nhưng cả Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang và nhóm Nguyễn Văn Hoàn đều căn cứ vào sắc thái biểu cảm (ở đây là thái độ xem thường) của từ *nghĩ* trong tiếng Nghệ Tĩnh mà gán cho nó cái nghĩa như đã thấy. Tác giả Thế Anh đã nêu rõ là ở đây nó mang sắc thái trung hòa chứ không có ý khinh miệt (Xin x. “Trở lại với chữ *nghĩ* trong truyện Kiều”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9 (35) 1998, tr.12). Còn ở một giai đoạn sớm hơn thì, như đã ghi nhận trong từ điển của A.de Rhodes, nó lại còn có sắc thái trang trọng nữa là đằng khác.

Tóm lại, với chúng tôi thì *nghĩ* trong *Truyện Kiều* là một từ cổ (dĩ nhiên là thuộc ngôn ngữ toàn dân) mang sắc thái trung hòa và mang nghĩa của đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.

★ 985. (KTNN 496, ngày 20-5-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Ngư phủ”, Khuất Nguyên đã mượn bài “Thương Lương ca” làm lời của ông lão đánh cá. Trong bài thơ “Bên sông gieo lại vắn nghèo”, học giả Giản Chi cũng có nhắc đến “Khúc Thương Lương”:

*Ở ai ca khúc Thương Lương cũ,
“Bát lái hò khoan” vắng nhịp chèo.*

Còn trên đồ sứ xưa của ta cũng thấy có một bài thơ Nôm có nhắc đến “khúc Thương Lương”. Xin ông cho biết nguyên văn bài thơ và tên của tác giả.

AN CHI: Theo Phạm Hy Tùng trong bài “Đôi điều về những áng thơ Nôm trên một số đồ sứ cổ” đăng trên tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ* (Thừa Thiên – Huế) số 4(22)-1998 thì nguyên văn bài thơ đó như sau:

*Một thức nước in trời
Đò ai chiếc lá khơi
Non xanh xem vôi vôi
Dòng biếc thấy vơi vơi
Mắng khúc thương lang khải
Ưa tình lữ khách chơi
Mong chờ yên sóng gió
Qua lại mặc người đời!*

(Bdd, tr.54)

Theo Phạm Hy Tùng thì đây không phải là thơ của vua Minh Mạng tuy đã có người khẳng định như thế.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tuy không biết được danh tính cụ thể nhưng tác giả đã khẳng định:

“(…) nhà vua có thể biết xuất xứ các bài thơ ấy, ưa thích chúng và vì thế chắc chắn rằng tác giả hai bài thơ này không phải là người Đàng Ngoài (…) Vào thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, ở Đàng Ngoài, Hán tự được coi là quốc tự và vì sự ràng buộc về quan niệm ấy nên khó có khả năng mấy câu thơ còn lại kia do bậc thân vương hay sĩ phu Đàng Ngoài sáng tác. Ngược lại, những người mở cõi về phương Nam do gần gũi thiên nhiên nên tâm hồn phóng khoáng, dung dị hơn nên chúng có thể là sản phẩm của người Đàng Trong.”

(Bđd, tr.55-6)

Trước mắt, chúng tôi chỉ mới có thể dựa vào bài đã dẫn của Phạm Hy Tùng để trả lời ông như trên. Nếu sau này có thêm tư liệu thì chúng tôi sẽ bổ sung. Mong ông sẵn lòng thông cảm cho.

★ 986. (KTNN 496, ngày 20-5-2004)

ĐỘC GIẢ: Tôi chưa bao giờ thấy danh từ *chef* (= thủ trưởng) của tiếng Pháp mà lại có giống cái. Thế nhưng có người lại bảo là có mới lạ!

AN CHI: *Le Petit Larousse illustré 2002* có ghi ở cuối mục “*chef*”:

“Aux sens 1 et 2, le fém. *la chef* se rencontre dans la langue familière.”

(Ở các nghĩa 1 và 2 ta gặp giống cái *la chef* trong ngôn ngữ thân mật).

Còn *Swissinfo.org* ngày 9-5-2004 thì đã gọi bà bộ trưởng ngoại giao của Thụy Sĩ là “la cheffe de la diplomatie (...)”

“*La cheffe*” thuộc giống cái hẳn hoi. Và sự thay đổi này là phản ứng của nữ giới một số nước trước xu hướng phân biệt giới tính trong ngôn ngữ.

★ 987. (KTNN 497, ngày 1-6-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Tìm hiểu bài thơ *Giang bạn độc bộ tâm hoa* của Đỗ Phủ” đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (62)-2004, khi bình về ý câu thứ 4 (*Tự tại kiêu oanh khắp khắp đề*), tác giả Đặng Văn Lộc có viết:

“Cảnh tươi đẹp của ngàn vạn đóa hoa, tiếng hót thánh thót của chim kiêu oanh đã như là được “chạm tay” để trái tim thơ hơn một lần được xao xuyên.” (Bdd, tr.65)

Ở một đoạn sau, tác giả viết tiếp:

“Đọc tiếp câu luận và câu kết với cảnh đàn bướm say vẻ đẹp mà cứ nửa ở, nửa đi, bồi hồi lưu luyến, rồi tiếng chim kiêu oanh thánh thót “ca hát”, thì hoa cũng làm ta lưu luyến bồi hồi (...) “*Tự tại kiêu oanh khắp khắp đề*” là chim kiêu oanh thánh thót tiếng của mình (kháp khắp đề). Có bản dịch đã chuyển “*tự tại*” thành “*ung dung*”, “*thỏa thích*”, thật vô tình chúng ta đã nhân cách hóa kiêu oanh xinh đẹp thành bậc tiên phong đạo cốt.”

Sở dĩ tôi phải trích dẫn hơi dài dòng như trên là vì trong một văn cảnh chỉ có 125 tiếng (âm tiết) mà tác giả đã dùng hai tiếng “*kiêu oanh*” đều bốn lần. Xin cho biết “*kiêu oanh*” có phải là tên một loài chim không. Có phải người ta vẫn dịch từ “*oanh*” sang tiếng Pháp là *loriot* và tiếng Anh là *oriole* không? Hai từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

này của tiếng Pháp và tiếng Anh có quan hệ bà con gì với nhau? Nếu có thì tại sao tiếng Pháp có *l-* ở đầu còn tiếng Anh thì không và tại sao âm cuối của hai từ đó cũng không giống nhau?

AN CHI: Chắc ông cũng đã sẵn sàng đồng ý với chúng tôi rằng, cả trong Hán ngữ lẫn trong thiên nhiên Trung Hoa, không có giống chim nào tên là *kiều oanh* 嬌鶯 cả. *Kiêu* ở đây không phải là một định ngữ hạn định (restrictive adjunct) đi chung với *oanh* thành danh ngữ *kiều oanh* để chỉ tên của một giống chim. Đó chỉ là một định ngữ miêu tả (descriptive adjunct) giống hệt như chữ *hí* trong danh ngữ *hí điệp* ở câu thơ trên:

Lưu liên hí điệp thời thời vũ

Tự tại kiều oanh kháp kháp đề.

Hí điệp là “những con bướm tình nghịch” còn *kiều oanh* chẳng qua cũng chỉ là “những con (chim) oanh xinh xắn” mà thôi. Xét về cả từ ngữ lẫn “vật thực” thì đây cũng chỉ là những con chim cùng một giống nòi với “con oanh (học nói trên cành mả mai)” trong *Truyện Kiều* chứ không phải là một giống chim nào khác. Và đây cũng là những con chim cùng một giống với những con “*đề oanh*” trong bài “Thính oanh khúc” của Vi Ứng Vật đời Đường và con “*lưu oanh*” trong bài “Lưu oanh” của Lý Thương Ẩn, cũng đời Đường. *Đề oanh* là “những con chim oanh (đang) hót” còn *lưu oanh* là (hình ảnh) “con chim oanh lưu lạc” mà Lý Thương Ẩn đã dùng để ám chỉ... chính mình.

Vậy nếu ta thừa nhận rằng *kiều oanh* là tên của một giống chim thì ta cũng phải theo đó mà nói rằng

“đề oanh” và “lưu oanh” cũng là tên của hai giống chim khác nữa! Rõ ràng là ta không thể diễn đạt như tác giả Đặng Văn Lộc mà nói “tiếng chim kiêu oanh thanh thơi ca hát”, nhất là lại càng không thể nói “kiêu oanh xinh đẹp”. *Kiêu* đã là xinh đẹp rồi cho nên “kiêu oanh xinh đẹp” là một trùng ngữ (pleonasm) không thể chấp nhận được, nhất là khi bình giảng Hán văn.

Tóm lại, *kiêu oanh* không phải là tên của một giống chim vì danh ngữ này chỉ có nghĩa là “(chim) oanh xinh đẹp” mà thôi. Tuy vẫn có người dịch *oanh* sang tiếng Pháp thành *loriot* hoặc sang tiếng Anh thành *oriole* nhưng trong trường hợp này thì tiếng Hán và tiếng Pháp (hoặc tiếng Anh) lại không chỉ một giống chim đồng nhất. Cũng chính vì một sự khác biệt như thế mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* mới dịch *oanh* là “*the Chinese oriole*” (Xin x. chữ 7472) chứ không dịch thẳng thành “*oriole*”. Còn *A New English - Chinese Dictionary* do Zheng Yili (Trịnh Dịch Lý) và Cao Chengxiu (Tào Thành Tu) nguyên biên (The Commercial Press, Beijing, 1996) cũng vì thế mà dịch *oriole* là “(Ấu châu) *kim oanh*” chứ không dịch thẳng là “*oanh*”.

Tiếng Anh *oriole* bắt nguồn từ tiếng Pháp cổ *oriol* còn *oriol* của tiếng Pháp thì bắt nguồn từ tính từ La Tinh *aureolus*, hình thái giảm thiểu (diminutive) của tính từ *aureus*, cả hai đều có nghĩa là bằng vàng, mạ vàng, có màu giống như màu của vàng. *Aureolus* chính là nguyên từ (etymon) của danh từ *oriol* trong tiếng Pháp cổ. Đây là một danh từ; nếu đi chung với quán từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

xác định thì thành *l'oriol* (*l'* là quán từ riu (article élidé)) nhưng về sau người ta không ngờ rằng trong *l'oriol* đã có quán từ *l'* nên mới cho rằng *loriot* là một danh từ “nguyên khối”. Trường hợp này không phải là duy nhất trong tiếng Pháp vì ta còn có, chẳng hạn: *landier* (cây kim tước), *lendemain* (ngày hôm sau (đối với ngày đang nói đến)), *lierre* (dây thường xuân), *lingot* (thỏi, nén), *luette* (lưỡi gà) vốn chỉ là: *andier*, *endemain*, *ierre*, *ingot*, *uette*. Nhưng ngày nay không còn ai – mà cũng hiếm người biết được như thế! – chấp nhận cách nói: *l'andier*, *l'endemain*, *l'ierre*, *l'ingot*, *l'uette* vì mọi người đều phải nói: *le landier*, *le lendemain*, *le lierre*, *le lingot*, *la luette*. Riêng đối với từ *loriol* thì sau khi đã “hút” quán từ riu *l'*, nó còn gặp thêm một sự cố ngữ âm khác nữa: đó là sự cố đã biến đổi phụ âm cuối của nó từ *-l* thành *-t*. Do đó mà ngày nay ta mới có danh từ *loriot*.

Tuy danh từ *orirole* của tiếng Anh bắt nguồn từ tiền thân của danh từ *loriot* trong tiếng Pháp (là *oriol*) nhưng đây chỉ là kết quả của một sự vay mượn chứ chẳng có quan hệ bà con gì cả. Dùng hai tiếng “bà con” là nói cho vui chứ chúng tôi thích dùng hai tiếng “tộc thuộc” hơn. Quan hệ tộc thuộc chỉ có giữa những ngôn ngữ cùng bắt nguồn từ một ngôn ngữ gốc. Chẳng hạn, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Romania (Ru-ma-ni) đều bắt nguồn từ tiếng La Tinh bình dân nên mới là những ngôn ngữ có quan hệ tộc thuộc. Đó là các ngôn ngữ Roman. Hoặc như tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Hà Lan (Dutch), tiếng Đan Mạch, tiếng Thụy Điển, tiếng Iceland đều bắt nguồn từ

ngôn ngữ Germanic chung. V.v. và v.v. Giữa những ngôn ngữ có quan hệ tộc thuộc đó mới có những từ cùng nguồn gốc trực tiếp. Chẳng hạn danh từ chỉ cánh tay trong các ngôn ngữ Roman là:

- Pháp *bras*
- Ý *braccio*
- Tây Ban Nha *brazo*
- Bồ Đào Nha *braço*
- Romania *braț*

Tất cả đều bắt nguồn từ tiếng La Tinh *bracchium*.

Hoặc danh từ chỉ cái móng (tay, chân) trong các thứ tiếng đó là:

- Pháp *ongle*
- Ý *unghia*
- Tây Ban Nha *uña*
- Bồ Đào Nha *unha*
- Romania *unghie*

Tất cả đều bắt nguồn từ tiếng La Tinh *unguis*.

Những từ cùng nguồn gốc như thế trong từng ngôn ngữ hiện nay cũng không còn nhiều như ban đầu và trong quá trình phát triển thì giữa các ngôn ngữ đó cũng có những sự vay mượn lẫn nhau. Chẳng hạn rất nhiều từ thuộc lĩnh vực âm nhạc trong tiếng Pháp đã được vay mượn từ tiếng Ý: *concerto*, *sonate* (< *sonata*), *trio* ((nhóm) tam tấu), *quintette* (< *quintetto*), *piano*, v.v..

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đây là những từ mà tiếng Pháp đã mượn từ tiếng Ý chứ không phải cùng bắt nguồn từ tiếng La Tinh.

Trở lại với danh từ *oriole* trong tiếng Anh, chúng tôi xin nhắc lại rằng đây chỉ là kết quả của một sự vay mượn từ tiếng Pháp chứ *oriole* (Anh) và *oriol* xưa (của Pháp) không phải là hai danh từ có quan hệ tộc thuộc như các từ chỉ “cánh tay” hoặc “móng (tay, chân)” trong các ngôn ngữ Roman đã nêu làm thí dụ ở trên.

★ 988. (KTNN 497, ngày 1-6-2004)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 492, khi trả lời cho độc giả Lương Trần Chúc về bài thơ của Lý Bạch, ông An Chi có viết: “Đó là bài *Xuân tư* (chứ không phải “tứ”) của Lý Bạch.” Ông khẳng định mà không giải thích nên tôi không hiểu tại sao lại là “tư” chứ không phải “tứ”.

AN CHI: Vì đó không phải là trọng tâm của câu hỏi nên chúng tôi đã không giải thích; mong ông thông cảm.

Chữ 思 có hai cách đọc: 1. *tư* như trong *ý tứ, tứ thơ*, v.v.; 2. *tư*, nghĩa là nhớ (Xin chỉ nêu vấn tắt). Bây giờ ta đọc lại bài thơ (mà chúng tôi xin tạm dịch nghĩa như sau):

*Cổ Yên tựa tư biếc,
Đâu Tân sà nhánh xanh.
Lúc chàng mong về quê,
Thiếp nhớ nhung đòi đoạn.
Gió xuân nào quen biết,
Lay màn the làm chi?*

Tình thì là nhớ nhưng mà cảnh lại gợi tình thương nhớ. Nỗi nhớ nhưng tràn khắp bài thơ thì đây phải là “Xuân tư” chứ sao lại là “Xuân tứ”?

★ 989. (KTNN 498, ngày 10-6-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Văn nhân và văn hóa” đăng trên tạp chí *Ngày nay* số 10-2004, tác giả Nguyễn Hoàng Đức có viết:

“Văn hóa là gì? Cách định nghĩa cô đọng nhất đó là: Con người hóa con người. Mà theo triết học, cái giáo hóa con người nhất là sự phản tỉnh của tư duy. Sự phản tỉnh đó còn thể hiện qua các cuộc kiểm nghiệm chỉ số IQ (Intelligent Questions) – nghĩa là chỉ số thông minh qua việc trả lời: Yes or No – là cách chấp nhận hay từ chối.”

(Bdd, tr.34)

Xin cho biết IQ có phải là “Intelligent Questions” hay không.

AN CHI: “Intelligent questions” là “(những) câu hỏi thông minh” còn IQ (hoặc I.Q.) thì lại là “*intelligence quotient*”. Đây mới chính cống là “chỉ số (của sự) thông minh”. Trong cái ngữ danh từ chỉ có hai từ này, cả hai từ đều bị tác giả dùng sai: thay vì danh từ *intelligence*, tác giả đã dùng tính từ “intelligent” và thay vì danh từ *quotient* (chỉ số) thì tác giả lại dùng danh từ “questions” ((những) câu hỏi). Sở dĩ tác giả dùng danh từ này có lẽ là vì đã liên tưởng đến “các cuộc kiểm nghiệm” mà mình đã nói đến chẳng?

★ 990. (KTNN 497, ngày 1-6-2004)

ĐỘC GIẢ: Con số “2004” phải đọc thành “*hai ngàn lẻ* (hoặc *linh*) *tư*” hay “*hai ngàn lẻ* (hoặc *linh*) *bốn*” mới đúng, mới chuẩn?

Các phát thanh viên truyền hình từ đài trung ương (VTV) cho đến đài địa phương (HTV, BTV, v.v.) đều đọc theo cách trước thành “*hai ngàn lẻ* (hoặc *linh*) *tư*” cả. Vậy việc này có bình thường hay không?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2003) đã giảng như sau:

“*Tư* (...) *Bốn* (không dùng để đếm). *Đúng thứ tư. Tháng tư. Một phần tư. Gấp tư tờ giấy. Sáu tư* (Kng.; sáu mươi bốn). *Một nghìn tư* (Kng.; một nghìn bốn trăm chẵn).”

Cứ như trên thì việc đọc thành “*hai ngàn lẻ (linh) tư*” là một cách đọc không chuẩn vì đó chỉ là khẩu ngữ còn việc đọc trên các phương tiện thông tin đại chúng tuy vẫn phát ra từ miệng nhưng lại chẳng phải là khẩu ngữ mà là văn... viết. Nhưng nếu chỉ dựa vào lời giảng quá giản lược, nên cũng không chính xác (*tư* là “bốn”), trong từ điển Hoàng Phê, cũng như trong một số quyển từ điển khác, thì ta khó mà chỉ ra cho cặn kẽ những chỗ sai của cách đọc đó.

Trước nhất, ghi chú trong ngoặc đơn rằng *tư* “không dùng để đếm” thì không chính xác vì các thí dụ “*Sáu tư*” và “*Một nghìn tư*” mà từ điển Hoàng Phê đã nêu rõ ràng là những cách đếm.

Thứ hai, giảng rằng “*tư* là bốn” thì không chính xác vì ngay trong cái thí dụ “*Một nghìn tư*” mà từ điển Hoàng Phê đã nêu, ta hoàn toàn không thể thay thế *tư* bằng “bốn” mà nói “một nghìn bốn”!

Điểm khác biệt căn bản giữa *tư* và *bốn* nằm ở chỗ trong khi *bốn* là một hình vị độc lập thì *tư* lại là một hình vị phụ thuộc. Để trả lời cho câu hỏi “Hai lần hai là mấy?” một cách cực gọn, chỉ bằng một tiếng mà thôi, ta chỉ có thể nói “Bốn.” chứ tuyệt đối không thể nói “*Tư*.”!

Với *tư* cách là một hình vị phụ thuộc, *tư* chỉ có thể đi liền theo sau một danh từ đơn vị (đối lập với danh từ khối) chỉ số đếm từ hàng chục trở lên (*chục* (mà *mười* không thể thay thế trong nhiều trường hợp), (*trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, tỉ*) hoặc chỉ đơn vị đo lường (*đồng, hào, lượng, lít, mét, thước, v.v.*) để biểu hiện một giá trị bằng bốn phần mười giá trị mà danh từ đơn vị đứng trước nó biểu hiện. Thí dụ:

– Trong *ba trăm tư* thì *tư* bằng bốn phần mười của một trăm, nghĩa là bốn chục (mười). Vậy *ba trăm tư* là ba trăm bốn mươi.

– Trong *năm triệu tư* thì *tư* bằng bốn phần mười của một triệu, nghĩa là bốn trăm ngàn. Vậy *năm triệu tư* là năm triệu bốn trăm ngàn.

– Trong *bảy đồng tư* thì *tư* bằng bốn phần mười của một đồng, nghĩa là bốn hào. Vậy *bảy đồng tư* là bảy đồng bốn hào.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Trong *sáu thước tư* thì *tư* bằng bốn phần mười của một thước, nghĩa là bốn tấc. Vậy *sáu thước tư* là sáu thước bốn tấc.

V.v và v.v..

Ngoài ra, *tư* còn có thể đi liền sau danh từ đơn vị *phần* để tạo thành các phân lượng ngữ như: *hai phần tư*, *ba phần tư*, v.v. Liên quan đến chuyện phân số – mà *tư* là mẫu số – ta có thể kể ra vài cấu trúc như: *gấp tư = xếp làm tư*; *chẻ sợi tóc làm tư*; v.v..

Cuối cùng, *tư* còn có thể đi liền sau danh từ chỉ thứ tự hoặc được quan niệm là có thể sắp xếp theo thứ tự: *hạng tư*; *thứ tư*; *lớp tư* (cours préparatoire); *tháng tư*; v.v..

Tóm lại, trừ trường hợp mà nó chỉ thứ tự, *tư* có hai nghĩa cơ bản sau đây:

1. bốn phần mười của một đơn vị trực tiếp lớn hơn;
2. (các) phần của một vật đã được chia làm bốn.

Chuyện ngữ học kết hợp với số học rạch ròi là thế thì liệu có thể giảng một cách quá đơn giản và dễ dãi rằng “*tư* là bốn” hay không?

Và khi mà nghĩa của *tư* đã được định rạch ròi như thế thì liệu cách đọc “2004” thành “hai ngàn lẻ (linh) tư” có thể nào lại là một cách đọc thích hợp, thậm chí là một cách đọc chuẩn hay không?

Câu trả lời đã rõ ràng nhưng ta cứ phân tích cho kỹ thêm xem sao. Cứ như đã định ở nghĩa 1. thì “hai

ngàn lẻ (linh) tư” sẽ là “hai ngàn lẻ (linh) bốn phần mười (của một ngàn)”, nghĩa là “hai ngàn bốn trăm”. Đây là một cách đọc mang tính ảo thuật vì nó đã “hóa phép” cho 2004 biến thành “2400”. Rõ ràng đây là một cách đọc không thích hợp mà chúng tôi nghĩ rằng sẽ trở nên phổ biến nhờ sự lặp đi lặp lại của các phương tiện thông tin đại chúng, chủ yếu là của “báo nói”.

Tóm lại, xin cứ đọc “2004” thành “*hai ngàn (nghìn) lẻ (linh) bốn*” như cá biệt một vài phát thanh viên cũng đã thực hiện.

★ 991. (KTNN 497, ngày 1-6-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Những điều còn tranh cãi về Huỳnh Tịnh Của” đăng trên một kỳ *Thế giới mới* gần đây, tác giả Phúc Đường đã viết:

“Cũng cần lưu ý thêm rằng bản thân Huỳnh Tịnh Của ký danh tính mình không thống nhất trên bìa các cuốn sách. Có cuốn ông ký là *Paulus Của* hoặc *P.Của* (...) Có cuốn, ông còn ký là *Paulus Của Huỳnh-Tịnh* (...)

“Trên phương diện ngôn ngữ, Huỳnh và Hoàng là hai âm của cùng một chữ (chữ Hán). Trên phương diện tông tộc, Huỳnh và Hoàng cùng chung nguồn gốc. Nhưng trên phương diện xã hội, có ý kiến quả quyết rằng Huỳnh và Hoàng là hai họ riêng biệt và độc lập với nhau. Vậy nhưng, cũng chính Huỳnh Tịnh Của tự tay ký là *Hoàng-Tịnh Paulus Của* trên khá nhiều bìa sách của mình (...)

“Ngày nay nếu giản lược tên thánh lẫn dấu gạch nối, ít ra chúng ta cũng phải ghi là *Huỳnh Tịnh Của* hoặc *Hoàng Tịnh Của* ắt mới hợp ý tiền nhân.”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Không biết khi viết “trên phương diện xã hội, có ý kiến quả quyết rằng Huỳnh và Hoàng là hai họ riêng biệt và độc lập với nhau”, tác giả Phúc Đường muốn ám chỉ ai nhưng tôi nhớ hình như ông An Chi có viết như thế trên CĐCT. Không biết có đúng không và nếu đúng thì ông có ý kiến như thế nào về ý kiến của tác giả này?

AN CHI: Chúng tôi cũng không biết tác giả Phúc Đường muốn ám chỉ ai nhưng cá nhân chúng tôi thì có quả quyết như thế thật trên KTNN 142 & 156.

Chúng tôi chủ trương ghi nhận cả “*Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa*” lẫn “*Hoàng-Tịnh Paulus Cửa*”. Chẳng những thế, ta còn phải ghi nhận cả “*Paulus Cửa Huỳnh-Tịnh*”, “*Paulus Cửa*” và “*P.Cửa*” nữa vì cả năm hình thức trên đây đều là những bút hiệu mà chính tác giả đã ký ở từng tác phẩm của mình. Sẽ là không phải lẽ và sẽ là không đầy đủ nếu trong tiểu sử của tác giả mà ta lại bỏ sót một vài kiểu ký tên nào đó trong năm hình thức mà tác giả Phúc Đường đã cung cấp. Nhưng đó chỉ là những bút hiệu, vâng, chỉ thuần túy là những bút hiệu mà tác giả đã chọn để ký ở bìa sách chứ về hộ tịch và lý lịch thì họ của ông chỉ có thể hoặc là “*Huỳnh*” hoặc là “*Hoàng*” chứ dứt khoát không thể có một kiểu họ “nước đôi”.

Và “*Huỳnh*” chắc chắn là cái họ chính thức và chính xác của tác giả có tên thánh và tên riêng là “*Paulus Cửa*”. *Bút hiệu và họ tên* (theo hộ tịch) là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau.

★ 992. (KTNN 499, ngày 20-6-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết vai trò của cụ Nguyễn Văn Vĩnh đối với việc truyền bá chữ quốc ngữ.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi thành thật xin lỗi vì đã để quá lâu mới trả lời câu hỏi của ông bởi lẽ chúng tôi không có tài liệu về Nguyễn Văn Vĩnh. Mới đây, nhân đọc tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5(336)–2004, thấy bài “Nguyễn Văn Vĩnh với việc cổ vũ và truyền bá chữ quốc ngữ đầu thế kỷ XX” của tác giả Nguyễn Thị Lệ Hà (tr.19-27), chúng tôi liền nhớ đến câu hỏi của ông. Vì tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* không được phát hành rộng rãi trong Nam nên chúng tôi xin lược trích một số đoạn quan trọng trong bài nói trên để ông và bạn đọc tiện tham khảo.

Tác giả Nguyễn Thị Lệ Hà cho biết rằng hai người đầu tiên có công với việc truyền bá chữ quốc ngữ là Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của ở trong Nam nhưng chính Nguyễn Văn Vĩnh mới thực sự là người đã “phát động, hô hào và đẩy lên một phong trào học chữ Quốc ngữ sâu rộng sau này ở miền Bắc.”

Tác giả viết:

“Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm *Đông Dương* tạp chí (Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Nguyễn Bá Học,...) nhận thấy ở chữ Quốc ngữ rất cần thiết cho dân tộc như ông đã từng nói năm 1907: “*Nước ta sau này hay hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ.*” Và ông đã lấy chính chữ Quốc ngữ để truyền tải những điều mới lạ của văn hóa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phương Tây cho đông đảo nhân dân ta như ông đã nêu rõ tại Hội quán Trí Tri (ngày 4-8-1907): “*Nước Nam ta muốn chóng bước lên đường tiến hóa thì phải mau thu thái lấy những tư tưởng mới. Muốn cho những tư tưởng mới trong văn hóa Âu Tây truyền bá khắp trong dân gian, thì cần phải phiên dịch những sách chữ nước ngoài ra Việt Nam...*” Sáu năm sau (1913) ông lại đưa vấn đề này lên báo *Đông Dương tạp chí*: “*Bản quán định đem hết những bài luận hay về các công nghệ, về việc buôn bán, dịch ra quốc văn cho người Annam được tận hưởng.*”

(Bđd, tr.22)

Tác giả lại dẫn tiếp lời của Nguyễn Văn Vĩnh trên *Đông Dương tạp chí*, số 2 năm 1914 nói về cái lợi của chữ quốc ngữ so với chữ Hán và chữ Nôm:

“*Mở ngay tờ nhật báo này ra mà ngẫm xem bấy nhiêu điều luận trong báo, thử nghĩ: giá thử luận bằng chữ Nho thì có mấy người đọc được, mà trong những người đọc được thì có mấy người hiểu cho hết nghĩa. Thế mà chữ Quốc ngữ thì không những là người biết chữ Quốc ngữ đọc được, hiểu được, một người đọc cả nhà nghe cùng hiểu được, từ đàn ông cho đến các bà (không dám nói đàn bà sợ các bà qở), trẻ con cũng nghe được mà chỉ với chúng ta trong cuộc luận bàn thế sự thì có phải nó vui việc ra là bao nhiêu.*”

(Bđd, tr.22)

Nguyễn Văn Vĩnh còn so sánh tiếp rằng nếu học chữ Nho thì

“phải mất hàng nửa đời người, mà trăm người học không được một người hay, học được hay cũng chỉ ích lấy một mình, không đem ra mà dùng cho đời được nhờ cái học vấn của mình chẳng qua là một cái thú rung đùi.”

(Bdd, tr.23)

Ta cũng nên thông cảm một phần với Nguyễn Văn Vĩnh vì ông muốn tuyên truyền cho chữ quốc ngữ mà đã có một cái nhìn vừa phiến diện lại vừa cực đoan về vai trò của chữ Hán và của những người có Hán học. Nếu học chữ Hán mà “chỉ ích lấy một mình, không đem ra mà dùng được cho đời” thì cái chuyện kinh bang tế thế ngày xưa do thứ chữ nào giúp cho mà có? Nguyễn Công Trứ đã dẫn dắt dân chúng khai phá đất đai để gầy dựng nên “Núi Vàng” (Kim Sơn, Ninh Bình) và “Biển Tiên” (Tiền Hải, Thái Bình) nào phải nhờ chữ quốc ngữ! Còn cái “thú rung đùi” chẳng qua cũng chỉ là chuyện thư giãn hoặc chuyện thưởng thức văn chương của nhà Nho lúc rảnh rang chứ nào có phải là chuyện quanh năm suốt tháng! Chúng tôi cho rằng có lẽ Nguyễn Thị Lệ Hà cũng thấy như thế nhưng vì chỉ tập trung để nói lên vai trò của Nguyễn Văn Vĩnh như nhan đề bài viết đã nêu nên tác giả không thấy cần dừng lại để nhận xét. Và tác giả cho ta biết tiếp về việc làm của Nguyễn Văn Vĩnh như sau:

“Bên cạnh việc vận động mọi người cùng tham gia cổ động và viết chữ Quốc ngữ, thì vấn đề ngữ pháp tiếng Việt cũng được ông đưa ra bàn luận để đi đến thống nhất trong toàn quốc về cách đặt câu, cách viết, chấm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phẩy, cách nói viết cho cả 3 miền và cần phải có một thể lệ chung (...)

“Nguyễn Văn Vĩnh có điều kiện đi dọc 3 miền đất nước. Ông đã chú ý giọng nói, cách viết của 3 miền và thấy có sự khác nhau rõ nét giữa chữ *ch* với chữ *tr* ngoài Bắc không phân biệt mấy nhưng “ở Nam Kỳ thì thật có phân biệt. Như con trâu mà viết thành châu (hạt châu) thì người Nam Kỳ không hiểu... Sự này tôi đã có ý nghiệm từ Thanh Hóa vô tới Quảng Nam và ở Sài Gòn.” Hay chữ *s* với chữ *x*: ngoài miền Bắc và miền Trung thì không phân biệt hai chữ này còn người miền Nam thì “chữ *s* uốn lười như chữ *ch* tây, còn chữ *x* thì đọc như *s* tây. Chữ *gi*, chữ *d*, chữ *r* thì ở Bắc kỳ ta không phân, còn ở Nam Kỳ và Trung Kỳ phân biệt được chắc chữ *r* mà thôi, còn *d* với *gi* cũng đọc như chữ *y*, mà không mấy người biết chắc được tiếng nào đáng viết *d* hay *gi*.” Mục đích của ông khi đưa ra sự so sánh giữa 3 miền là mỗi miền nên học những tiếng chuẩn của nhau, mỗi bên “nhường nhịn” nhau một chút, như ngoài Bắc nên theo trong Nam mấy tiếng *gi* thành *tr*, *d* thành *nh*, *nh* thành *l*,... để dùng cho đều trong văn tự, ba miền cùng hiểu cả. Ông đã liệt kê ra một số từ:

“1. *Gi* đổi ra *tr*:

“*trả* để thay cho tiếng *giả*, *trai* gái – *giai*, *trăng* gió – *giăng*, *trao* đổi – *giao*, *trầu* không – *giầu*, *trở* về – *giở*.”

“2. *s* đổi ra *tr*:

“*trống* mái để thay cho tiếng *sống*.”

“3. *d* đổi ra *nh*:

“*mạng nhện* để thay tiếng *dện, nhọn – dọn, nhốt*
gà – dốt, nhỏ bản – dơ...

“4. *nh* đổi ra *l*:

“*lạt* để thay tiếng *nhạt, lát* (chốc) – *nhát, lằm* (lẫn)
 – *nhằm, lệ – nhẹ...*

Theo ông nếu mỗi miền chịu học những từ chuẩn của nhau thì chữ Quốc ngữ càng trở nên rõ ràng và trên văn tự có sự thống nhất trong cả nước.”

(Bđd, tr.23-4)

Chúng tôi xin phép mở ngoặc đơn để xác định rằng những thí dụ trên đây của Nguyễn Văn Vĩnh – mà Nguyễn Thị Lệ Hà đã dẫn lại – thực chất chỉ là những *biến thể ngữ âm* của cùng một từ gốc mà thôi. Vì vậy nên việc sử dụng từ “*từ*” một cách chung chung như đã thấy thì lại không thực sự thích hợp với văn phong khoa học. Nhưng điều quan trọng mà ta có thể tiếp thu được từ bài viết của Nguyễn Thị Lệ Hà là những cống hiến của Nguyễn Văn Vĩnh mà tác giả đã nêu lên một cách khách quan và có tính chất thuyết phục mặc dù chính tác giả cũng nhìn nhận rằng “việc nghiên cứu, đánh giá về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh còn cần phải đầu tư nhiều công sức và thời gian” và “bài viết này chỉ góp một phần rất nhỏ vào việc nhận định, đánh giá nhân vật Nguyễn Văn Vĩnh.” (Bđd, tr.27). Để ghi nhận công lao của Nguyễn Văn Vĩnh, chúng tôi xin

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mượn những lời sau đây, dĩ nhiên vẫn là của Nguyễn Thị Lệ Hà:

“Đến năm 1918, năm kết thúc của tờ *Đông Dương tạp chí*, đồng thời cũng là năm chữ Quốc ngữ thắng lợi hoàn toàn, thì không còn ai có thể nghi ngờ khả năng của chữ Quốc ngữ nữa. Chữ quốc ngữ đã có thể dịch được tất cả những áng văn hay của nước ngoài, cũng như diễn tả được những tư tưởng và cảm xúc một cách chân thực. Chữ Quốc ngữ đã được sử dụng rộng rãi thay thế chữ Hán và chữ Nôm (chữ Hán bị bãi bỏ trong kỳ thi cử năm 1915 ở Bắc Kỳ, và chấm dứt trên cả nước năm 1919 ở Trung Kỳ). Từ đây chữ Quốc ngữ đã trở thành thứ chữ phổ thông chiếm vị trí quan trọng và được tất cả người dân Việt Nam ưa dùng.

Để đạt được thành quả đó, những người đi tiên phong cổ vũ và cải cách chữ Quốc ngữ như Nguyễn Văn Vĩnh đã trải qua rất nhiều khó khăn (...) Trước thực tế đó, việc lên tiếng bảo vệ, cổ động cho chữ Quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh và những người cùng chí hướng với ông là một việc làm rất đáng kể, rất đáng trân trọng.”

(Bđd, tr.26)

★ 993. (KTNN 500, ngày 1-7-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết đâu là xuất xứ của hai tiếng “bù nhìn”.

AN CHI: Trong quá trình tìm hiểu về từ nguyên, chúng tôi đã thấy rằng nguyên từ của hai tiếng *bù nhìn* có thể là một trong các “ứng viên” sau đây:

1. Trước hết, đó là danh ngữ *bồ nhân* 蒲人, có nghĩa là hình nhân kết bằng cỏ bồ. Đây rõ ràng là một nguyên mẫu rất đẹp cho hai tiếng *bù nhìn*. Thằng bù nhìn là một thằng người giả kết bằng cỏ bồ dùng để dọa chim chóc mà bảo vệ mùa màng thì nghe ra rất có lý. Tiếng Hán gọi bù nhìn là *cảo nhân*. Vậy đã nói được *cảo nhân* thì tại sao lại không nói được *bồ nhân*?

Chỉ tiếc là chúng tôi tìm mãi trong thư tịch mà không thấy được bằng chứng về sự tồn tại của hai chữ *bồ nhân*. *Bồ đoàn* (gối tròn làm bằng cỏ bồ để nhà sư quỳ lên (cho êm) mà tụng kinh), *bồ điệm* (đệm làm bằng cỏ bồ), *bồ luân* (bánh xe quăn bằng cỏ bồ (ngày xưa dùng để xe chạy cho êm mà rước các bậc hiền tài ra giúp nước), *bồ phiến* (quạt đan bằng cỏ bồ), *bồ tịch* (chiếu dệt bằng cỏ bồ), *bồ tiên* (roi làm bằng cỏ bồ), v.v., thì có mà *bồ nhân* thì không. Dĩ nhiên điều này không tuyệt đối có nghĩa là cái cấu trúc *bồ nhân* không hề tồn tại trong tiếng Hán. Tuy nhiên, vì bản thân mình chưa tận mắt nhìn thấy nó nên trong trường hợp này chúng tôi đành phải nghĩ đến lời nói của Joseph Vendryes, rằng cái *vraisemblable* không phải bao giờ cũng *vrai* (*).

2. Đó có thể là *phù nhân* 符人, có nghĩa là “người bùa”. Chúng tôi đưa ra cấu trúc này là vì chúng tôi căn cứ theo nghĩa của các cấu trúc *bồ din*, *bồ nhìn* và *mồ din* mà A.de Rhodes đã cho trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh*: “Những hình làm bằng rơm được các thầy phù thủy dùng để làm hại người khác” và “Hình bằng rơm mà các thầy phù thủy dùng để làm bất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cứ điều ác nào họ muốn để nhờ ma quỷ làm hại người khác” (Xin x. bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb KHXH, 1991).

Cứ theo những lời giảng trên đây thì rất có thể *bù nhìn* có nghĩa gốc là “người bùa” (*phù nhân*), tức là cái thứ hình nhân có công dụng như A.de Rhodes đã nói, rồi về sau mới chuyển nghĩa như đang được hiểu hiện nay. *Bùa* là âm xưa của *phù* 符, thông chuyển với *bù/bồ* là chuyện hoàn toàn bình thường còn *nhìn* thì hẳn hoi là âm xưa của nhân 人. Vậy *bù nhìn* ~ *phù nhân* không phải là chuyện không hợp lý. Tuy nhiên chúng tôi cũng chưa tìm thấy sự hiện diện của cấu trúc này trong thư tịch nên cũng phải dè dặt mà tạm gác trường hợp này lại.

3. Có thể đó là danh ngữ *mạo nhân* 冒人, có nghĩa là “người giả”. Giả thiết *mù* là âm xưa của *mạo* hoàn toàn có thể chấp nhận được vì ta còn có mấy trường hợp đồng dạng từ nguyên học sau đây: – *mũ* trong *mũ mào* chính là âm xưa của *mạo* 帽, có nghĩa là... *mũ* và còn có biến thể thanh điệu là *mào* trong *áo mào cân đai, di hia đội mào*; – *mù* trong *mù lòa* là âm xưa của *mạo* 眊, có nghĩa là lòa, mờ (mắt); – *mù* trong *rối mù* là âm xưa của *mạo* 耄, có nghĩa là rối loạn. Còn *nhìn* là âm xưa của *nhân* như đã nói ở mục 2.

Vậy *mù nhìn* ~ *bù nhìn* ~ *mạo nhân* không phải là chuyện không thể chấp nhận được nhất là nếu ta lại biết thêm rằng cái vật gọi là *bù nhìn* trong tiếng Tày-

Nùng là *mào nhên*, rất có thể là đã mượn từ hai tiếng *mạo nhân*, mà âm xưa là *mù nhìn*. Nhưng chúng tôi cũng chưa tìm thấy cấu trúc đang xét trong thư tịch bằng chữ Hán.

4. Có thể đó là *mộc nhân* 木人, đồng nghĩa với *mộc ngẫu*, và có nghĩa là tượng gỗ. Đây là một cấu trúc có thể dễ dàng tìm thấy trong thư tịch và sự chuyển biến ngữ nghĩa từ nghĩa gốc sang nghĩa của hai tiếng *bù nhìn* trong tiếng Việt hiện đại cũng là một điều hoàn toàn có thể chấp nhận được. Cái khó chứng minh chỉ là mối quan hệ *mộc ~ mù* mà thôi. Tuy âm Bắc Kinh hiện đại của *mộc* là *mù* nhưng chúng tôi không cho rằng trong trường hợp này ta lại có vai trò trung gian của âm Bắc Kinh (xin chú ý rằng dấu “`” của âm Bắc Kinh không có giá trị như dấu huyền trong tiếng Việt). Vì vậy nên chúng tôi cũng xin tạm gác trường hợp này lại.

5. Cuối cùng, cái nguyên từ của *bù nhìn* mà chúng tôi chính thức lựa chọn là *môn nhân* 門人, mà âm xưa là *mùn nhìn*, có nghĩa là người gác cửa. *Mùn* là âm xưa của *môn*, một chữ thuộc vận bộ *hôn*, một vận bộ gồm có nhiều chữ mà phần vần xưa là *-un*, vẫn còn có thể thấy trong tiếng Việt hiện đại: – *đun* trong *đun đẫy* là âm xưa của *đôn* trong *đôn đốc*; – *đùn* (= đẩy cho tụ lại thành đống) là âm xưa của *đôn* trong *đôn tụ*; – *đụn* trong *đụn thóc* là âm xưa của *độn* 囤 (= nơi chứa thóc quay bằng phen liếp); *hùn* trong *hùn hạp* là âm xưa của *hôn* trong *hôn hạp*; v.v. Trở lên là nói về mối quan hệ *-un ~ -ôn*. Còn về quan hệ giữa thanh 2 (dấu huyền)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

với thanh 1 (không dấu) thì trường hợp *mùn* ~ *môn* cũng hoàn toàn giống như trường hợp *nhìn* ~ *nhân*, trong đó tiếng có thanh 2 luôn luôn xưa hơn tiếng có thanh 1.

Tóm lại, *mùn* xưa hơn *môn* và *mùn nhìn* xưa hơn *môn nhân*. Nhưng tại sao *mùn* lại biến thành *mù*? Câu trả lời sẽ đến với ta một cách dễ dàng về mặt âm lý. Hai tiếng *mùn nhìn* gồm có 6 âm vị (không kể thanh điệu): *m, u, n, nh, i, n*, trong đó có đến 4 âm vị là những âm mũi: *m, n, nh, n*. Nghĩa là số âm mũi chiếm hết 2/3. Một mật độ như thế thì có lẽ hơi... dày và đây chính là nguyên nhân khiến cho phụ âm cuối của *mùn* bị dị hóa thành phụ âm *zero*.

Mùn nhìn trở thành *mù nhìn* là vì thế. Trở lại với các trường hợp 1 (*bồ nhân*) và 2 (*phù nhân*), chúng tôi muốn nói kỹ thêm rằng sở dĩ chúng tôi tạm gác lại thì không phải chỉ vì chưa tìm thấy trong thư tịch mà còn vì một nguyên nhân khác quan trọng hơn; theo chúng tôi thì giữa *bù nhìn* và *mù nhìn*, chính *mù nhìn* mới là hình thái gốc. Vì vậy nên ta phải ưu tiên cho những trường hợp mà phụ âm đầu của tiếng trước là *m-* chứ không phải *b-* hay *ph-*.

Vâng, theo chúng tôi thì *mù nhìn* mới là dạng gốc, giống hệt như *mồ coi* là dạng gốc của *bồ coi*, *mồ hôi* là dạng gốc của *bồ hôi*, *mồ hóng* là *bồ hóng*, *mồ hòn* là dạng gốc của *bồ hòn*. Vậy thì lời khẳng định này có căn cứ gì hay không? Xin thưa rằng tuy không nhiều, nhưng mà có, và rất chắc chắn. Chẳng hạn như *bồ hòn* vốn là

mồ hòn vì dạng sau, chứ không phải dạng trước, mới chánh cống là âm cổ Hán Việt của hai chữ Hán 無患, mà âm Hán Việt hiện đại là *vô hoạn*. Ta biết rằng trong tiếng Hán thì *vô hoạn tử* (hoặc *vô hoạn mộc*) là cây bồ hòn. Từ hải ghi chú tên khoa học của “*vô hoạn tử*” là *Sapindus mucurosi* còn *Sổ tay tra cứu danh pháp khoa học* của Nguyễn Đại Hương và Lê Thị Thùy Trang (Nxb Trẻ, 2002) thì cho tên khoa học của “cây bồ hòn” cũng là *Sapindus mucurosi* (thừa một chữ “s” trước “i”). Vậy ta có:

– *Vô hoạn* = *Sapindus mucurosi*

– *Bồ hòn* = *Sapindus mucurosi*

Do đó:

vô hoạn = *bồ hòn*

Đây là một điều chắc chắn và với lời khẳng định này chúng tôi xin tiến thêm một bước nữa mà khẳng định tiếp rằng *mồ* chính là âm cổ Hán Việt của chữ 無 mà âm Hán Việt hiện đại là *vô*. Trường hợp *m-* → *v-* này không phải là duy nhất vì ta còn có nhiều dẫn chứng khác:

– *mòng* (trong *mơ mòng*) – *vọng* (trong *hy vọng*);

– *mùa* (trong *mùa màng*) – *vụ* (trong *thời vụ*);

– *múa* (trong *múa hát*) – *vũ* (trong *ca vũ*);

– *mùi* (trong *mùi vị*) – *vị* (trong *hương vị*); v.v.

Tóm lại, *mồ hòn* có trước *bồ hòn*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Mồ hóng có trước *bồ hóng* cũng là một hiện tượng có thể chứng minh được vì ta biết rằng *mồ* chính là âm xưa của chữ 煤 mà âm Hán Việt hiện đại là *môi*, có nghĩa là muội khói.

Với những dẫn chứng trên đây, ta có thể khẳng định rằng trong những cặp tương ứng trên đây, cấu trúc mà phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất là *m-* có trước cấu trúc mà phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất là *b-*.

Vậy *mù nhìn* là tiền thân của *bù nhìn* và với kết luận này thì ta có thể gạt bỏ hẳn hai cấu trúc *bồ nhân* và *phù nhân*. Trong ba cấu trúc còn lại (*mạo nhân*, *mộc nhân*, *môn nhân*), chỉ có *môn nhân* là “ứng viên” có nhiều “tín nhiệm” nhất để làm nguyên từ của *mù nhìn*, mà *bù nhìn* là một biến thể ngữ âm thông dụng trong tiếng Việt hiện đại.

★ 994. (KTNN 501, ngày 10-7-2004)

ĐỘC GIẢ: Có ý kiến cho rằng Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng có mượn đạo để nói đời trong thơ của mình. Liệu có thể có chuyện như thế không?

AN CHI: Tuệ Trung Thượng Sĩ tên thật là Trần Tung, ông là con trai cả của Trần Liễu, anh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Thiên Cảm Hoàng hậu (húy là Thiều, vợ vua Trần Thánh Tông). Ông sinh năm 1230, mất năm 1291. Hưng Ninh Vương là tước do vua Trần Thái Tông ban cho ông vì cảm cái nghĩa của cha ông là An Sinh Vương Trần Liễu khi Trần Liễu qua đời.

Nói về thơ văn và con người của Tuệ Trung, Nguyễn Huệ Chi đã viết: “Tìm ra thơ văn của nhà sư uyên bác đồng thời là một võ tướng có nhiều công lao dẹp giặc này là một cống hiến vô cùng quý giá. Nó làm hiện diện trước chúng ta một nhân cách, một cá tính phong phú, trong cái thế giới thanh tịnh nói chung, cái thế giới tiêu diệt mọi “ngã kiến” của đạo Thiền. Ít nhiều, nhân cách đó giống như là một sự ngấm ngấm tuyên chiến của một con người khí phách ngang tàng đối với tất cả những gì đi ngược lại quy luật cuộc sống”.

Là thiền sư, Tuệ Trung là bậc thầy của phái Trúc Lâm đời Trần, là người mà “vua Dụ Lăng (tức Trần Thánh Tông – AC) mộ tiếng từ lâu nên sai sứ mời vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là Sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay”. Còn chính Trần Nhân Tông thì đã nhận ông làm thầy. Nhà vua viết: “Một ngày kia, ta hỏi người về cái gốc của tôn chỉ Thiền. Thượng Sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quan lại nhìn cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được.” Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo tôn người làm thầy”.

Là võ tướng, Hưng Ninh Vương Trần Tung đã “cùng với Hưng Đạo Vương đem hơn hai vạn quân đến đón đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt. Và trong cuộc kháng chiến (chống quân Nguyên – AC) lần thứ ba, ông còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần đến đồn trại giặc vờ ước hẹn trá

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hàng, làm cho quân giặc mất cảnh giác, sau đó cho quân đến cướp doanh trại giặc.”

Tuy nhiên, người ta vẫn chưa rõ lý do vì sao sau khi cuộc kháng chiến thắng lợi thì tên tuổi của ông lại hầu như không được nhắc đến. Đành rằng sau đó, theo *Thượng Sĩ hành trạng* của Trần Khâm, ông có nhận chức Tiết độ sứ, trông coi phủ Thái Bình nhưng chẳng được bao lâu ông lại lui về ấp Tịnh Bang để lập Dưỡng Chân trang mà theo đuổi nghiệp Thiển. Đây rõ ràng là một điều bí ẩn trong cuộc đời của Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung, và nguyên nhân đích thực của điều bí ẩn này có lẽ là động cơ – nghĩa là thi hứng! - khiến ông viết thêm nhiều bài thơ hoặc câu thơ đầy ẩn ý mà giọng điệu khi thì rất chua chát, lúc lại khá gay gắt. Với những giọng điệu đó và bên trong những ẩn ý đó, đã toát ra một tâm trạng bất mãn và cô đơn.

Vâng, ngay cả khi làm thơ về đạo, ông cũng dẫn dắt người đọc đến với những tứ thơ về sự cô đơn của chính mình.

Trời sông chỉ thấy vòng trăng lẻ

Đêm thu ngập bể Phật trong veo

(Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt

Sát hải trùng trùng dạ mạn thu)

(Thị tu Tây phương bối)

Thậm chí có lúc người ta còn có thể có cái cảm tưởng là Tuệ Trung hình như chỉ mượn đạo để nói đời.

Chúng thực là bài *Phóng Tăng Điền đại sư* (Thăm đại sư Tăng Điền) với hai câu cuối:

Sáng rạng nghìn non người thấy suốt

Rừng sâu vượn lẻ hú ai nghe

(Nhân gian tận kiến thiên sơn hiếu

Thùy thính cô viên đề xứ thâm)

Tại sao ông lại xa lánh chốn triều đình và nơi thị tứ? Có lẽ là vì người ta đã không thấy hết, nói đúng hơn, đã không chịu thấy, cái tài kinh bang tế thế, cái chí di sơn đảo hải của ông, nên đã không trao cho ông những trọng trách xứng đáng với tài đức, mà chỉ phân cho ông những công việc tầm thường, cho nên, ông mới sanh ra bất mãn. Sự bất mãn này đã phát lộ ra cả ngay khi ông làm thơ về Thiên:

Lò cả mà đúc chi dùi bỏ tui

Hổ khoẻ có sá gì con đói thịt

Thuyền tốt há lại ngại cơn sóng gió

Sắc thuần lẽ nào sợ màu tía hồng

(Hong lô hề bất chú nang chùy

Mãnh hổ bất miết hề nhục ki (cơ)

Lương chu khởi ngại hề phong ba

Chính sắc hà phương hề hồng tử)

(Trừu thân ngâm)

Thế nhưng cuối cùng ông vẫn là một nhân cách cao thượng, có thể nói là siêu phàm nữa (vì quả trong cuộc

đời thật thì hiếm có người như ông). Ông không tự cho phép mình thi thố tài năng và thực hiện ý chí mà làm tổn hại đến người khác, nhất là những người thấp cổ bé miệng. Ông không sa vào cảnh thấp hèn của biết bao nhiêu kẻ tham quyền cố vị, đã lôi bè kéo cánh để tranh giành ngôi thứ mà cái kết cục thường chỉ là “trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết”. Cho nên, ông đã tự nhủ:

Bủa rộng lưới mầu để bắt phượng hoàng

Chớ hứng chí dụ én, sẻ đồng mưu

Nay muốn buông câu nhữ giống kinh nghề

Đừng làm lụy đến họ hàng ếch nhái

(Quảng đại trương phượng hoàng diêu vông

Mạc phóng chí yến tước đồng mưu

Kim dục phao kinh nghề diếu câu

Khước lụy sâu hà mô đẳng loại)

(Trữ tử tự cánh văn)

Chính vì quan niệm như thế mà ông đã không tiếp tục hành động gì thêm về mặt đời, để chỉ tầm đạo. Mà về mặt đạo thì ông rõ ràng là một thiền sư siêu việt và độc đáo. Tiếc rằng do sự thiển cận và sự ích kỷ của triều đình – có lẽ là đúng như thế – mà ông đã không có điều kiện để cống hiến cho nước, cho đời theo đúng cái tài và cái chí của ông. Nếu lúc bấy giờ sự sáng suốt và lẽ công bằng đã ngự trị được nơi ngai vua và trong chốn triều đình, thì ngày nay hẳn chúng ta không những đã có một Tuệ Trung Thượng Sĩ uyên thâm về Thiền học, mà sẽ

còn có thể có cả một Hưng Ninh Vương tài kinh bang tế thế lừng danh.

★ 995. (KTNN 502, ngày 20-7-2004)

ĐỘC GIẢ: Chung quanh ba tiếng “tòa thiên nhiên” trong câu Kiều thứ 1312, trên KTNN số 455, ông An Chi đã viết về cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo như sau:

“Chuyện” lướt phấn gièm son” – mà chúng tôi (An Chi) đã mạo muội đọc là “*nhạt phấn nhàm son*” – chỉ là chuyện dung nhan (nói rõ ra chỉ là chuyện *mặt mũi*) của tiểu thiên Thúy Kiều. Thế mà qua đó tác giả (Nguyễn Khắc Bảo) lại nhìn thấy được cả cái “tòa thiên nhiên trong ngọc trắng ngà” của nàng thì đó quả là một cách nhìn hơi “xéch”, nghĩa là một cách nhìn không được thẳng.”

Sau đó, trong bài “Ai ngắm dung nhan tiểu thiên Thúy Kiều?” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 10(96)-2003, tác giả Nguyễn Khắc Bảo lại viết về An Chi như sau:

“Mập mờ đánh lận từ *Bạc bà nhìn* thành *tác giả* (Nguyễn Khắc Bảo) nhìn để chê rằng “cách nhìn hơi xéch” thì quả là công lao ảo thuật từ ngữ của An Chi, người đã từng bình giảng “con đen” trong *Truyện Kiều* là “con người đen”, “con mắt đen”. (...) Chỉ có ông An Chi mới cố tình hiểu nhầm “tòa thiên nhiên” là chỗ nào khác chẳng nên mới có cách nhìn của mụ Bạc bà là hơi “xéch” (rồi lại gán cho là tác giả (Nguyễn Khắc Bảo) nhìn).”

Xin ông vui lòng cho biết vậy thì, rốt cuộc, ai “xéch”, ai không “xéch”?

AN CHI: Trên KTNN 455, chúng tôi có viết rằng, đối với dung nhan của Kiều (trong câu 2089), ông Nguyễn Khắc Bảo đã có “một cách nhìn hơi “xéch”,

nghĩa là một cách nhìn không được thẳng.” Chúng tôi đã cẩn thận giải thích rõ ràng “xếch” ở đây là “không được thẳng”. Ý của chúng tôi chẳng qua chỉ là muốn nói rằng ông Nguyễn Khắc Bảo đã có một cách hiểu hơi lệch... so với những gì mà các từ ngữ hữu quan có thể diễn đạt. Thế thôi. Còn việc kéo cái từ “xếch” của chúng tôi về phía từ “sex” thì lại thuộc về sự chơi chữ của bạn đọc Minh Nhựt (Thủ Thiêm, TP.HCM) khi vị này viết trên KTNN 459 về cách nhìn của ông Nguyễn Khắc Bảo:

“*Xếch* (sex) quá áy đi chứ! Ai đời lại đòi thấy cả cái “tòa thiên nhiên” của một vị tiểu ni sư bao giờ. Mang tội chết!”

Giấy trắng mực đen rành rành là như thế. Vậy riêng chữ “xếch” của chúng tôi trên KTNN 455 tuyệt nhiên chẳng có liên quan gì đến chữ *sex* cả. Còn bây giờ thì chúng tôi xin phân tích để xem ai “xếch”, ai không “xếch”. Ta hãy đọc lại câu sau đây của ông Nguyễn Khắc Bảo:

“Chúng tôi nhận thấy “tòa thiên nhiên” trong văn bản này (...), chỉ là cách ngắm nhìn hình dáng tổng quát bên ngoài, chỉ có ông An Chi mới cố tình hiểu nhầm “tòa thiên nhiên” là *chỗ nào khác chẳng* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC).”

Ông Nguyễn Khắc Bảo khéo nói thế. Thực ra khi An Chi nhắc đến “tòa thiên nhiên” của Thúy Kiều thì tác giả này cũng đã công khai nói đến thân hình của nàng trong trạng thái hoàn toàn thoát y theo sự miêu tả của Nguyễn Du rồi chứ có giấu giếm gì ai đâu mà ông

bảo “chỉ có ông An Chi mới cố tình hiểu nhầm “tòa thiên nhiên” là chỗ nào khác chẳng”. Thân thể người ta gồm có đầu, mình và tứ chi và nhiều thứ khác nữa chứ, cơ chi ông phải gợi ý “là chỗ nào khác chẳng”. Đó là điểm “xéch” đầu tiên của ông Nguyễn Khắc Bảo.

Điểm “xéch” thứ hai của ông Nguyễn Khắc Bảo là cho đến khi viết bài đã dẫn trên NN & ĐS, số 10-2003, ông vẫn chưa nắm vững được Nguyễn Du muốn chỉ cái gì với ba tiếng *tòa thiên nhiên*.

Chính vì thế mà ông mới cố ý biện bạch rằng đó là “hình dạng tổng quát bên ngoài” (của Kiều). Nhưng chữ nghĩa đâu có đơn giản và thô thiển như thế vì nếu chỉ có vậy thôi thì chẳng bỏ cái công của Nguyễn Du phải lao tâm khổ tứ tìm ra cái cách diễn đạt mang đầy sắc thái uyển dụ đến là khéo! Tuy nói xa nói gần bằng những lời lẽ khác nhau nhưng các nhà chú giải đều hiểu một cách thống nhất rằng *tòa thiên nhiên* ở đây thực chất chính và chỉ là “tòa” Thúy Kiều khỏa thân trong cái buổi “thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa”, chứ không phải là gì khác. Mấy tiếng *nhạt phấn nhàm son* rõ ràng chỉ có thể dùng để tả dung nhan của Thúy Kiều mà thôi thì làm sao nhà bình giảng lại có thể liên hệ nó với *tòa thiên nhiên* của Kiều được! Cứ hiểu theo kiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo thì chẳng hóa ra mọi bức tranh chân dung đều là những bức tranh khỏa thân hay sao? Đó là điểm “xéch” thứ hai.

Bây giờ xin nói về điểm “xéch” thứ ba. Ông Nguyễn Khắc Bảo viết:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Chúng tôi nhận thấy “tòa thiên nhiên” trong văn bản này cũng như “*tòa rộng dầy dài*” hay “*Tòa cõi nam*”, chỉ là cách ngắm nhìn hình dáng tổng quát bên ngoài (...)”

Tội nghiệp cho Vương Thúy Kiều chỉ vì được trời phú cho cái “tòa thiên nhiên trong ngọc trắng ngà” mà đã bị ông Nguyễn Khắc Bảo đem ra ví với những “tòa rộng dầy dài” của nhà thiên quan trung tể, rồi với cả “*năm tòa cõi Nam*” mà Từ Hải đã đập đổ nữa!

Ví ra như thế còn gì là duyên!

Kiều là một con người bằng xương bằng thịt có tâm hồn và ý thức chứ nào phải một vật vô tri vô giác làm bằng gạch bằng đá đầu mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại ví như thế. Đó là điểm “xếch” thứ ba.

Còn điểm “xếch” thứ tư, ông Nguyễn Khắc Bảo viết:

“Mập mờ đánh lận từ *Bạc bà nhìn* thành *tác giả nhìn* để chê rằng “cách nhìn hơi xếch” thì quả là công lao ảo thuật từ ngữ của An Chi”

Nói như ông Nguyễn Khắc Bảo thì chẳng hóa ra người bình văn hoàn toàn không có trách nhiệm gì với công việc mà mình làm hay sao? Nói như ông Nguyễn Khắc Bảo thì chẳng hóa ra người bình văn tuyệt đối không có bất cứ một ý kiến cá nhân nào trong khi bình hay sao? Còn nếu có nhưng ý kiến đó lại bị người khác bài bác thì người bình văn sẽ đem nó mà gán cho nhân vật? Ông Nguyễn Khắc Bảo đã quên mất cái điều căn

bản cần phải thuộc là trong khi bình văn thì bất kể nhân vật có “nhìn” hay không “nhìn” hoặc có “nhìn” theo bất cứ kiểu nào thì cũng là “nhìn” hoặc “không nhìn” *thông qua ngòi bút của chính người bình văn*. Vì vậy, mà chúng tôi rất kinh ngạc khi đọc đến cái ý “Bạc bà nhìn chứ tác giả (Nguyễn Khắc Bảo) không nhìn.”

Nhưng cứ cho là tất cả đều tại mục Bạc bà chứ nhà bình văn Nguyễn Khắc Bảo chẳng có trách nhiệm gì trong vụ này đi nữa thì làm sao chỉ nhờ có chuyện “lướt phấn gièm son” (theo cách đọc của ông Nguyễn Khắc Bảo) trên khuôn mặt của Kiều mà Bạc bà lại nhìn ra được cả cái tòa thiên nhiên của nàng? Chẳng ly kỳ ư? Và chẳng phải ảo thuật thì là gì?

Ông hỏi ai “xếch”, ai không “xếch” thì chúng tôi đã trả lời rồi. Và xin lưu ý hai điều sau đây:

– Trong bài đã dẫn, ông Nguyễn Khắc Bảo có nhắc đến chuyện An Chi đã bình giảng *con đen* là “con người đen”, “con mắt đen” để mặc nhận rằng đó là một cách giảng sai. Đúng, sai như thế nào thì chúng tôi đã trình bày rõ ràng trên các số KTNN 424, 426, 428, 431. Nếu không đọc kỹ những số KTNN này mà chỉ thấy có câu “An Chi, người đã bình giảng *con đen* là con người đen, con mắt đen” mà ông Nguyễn Khắc Bảo đã viết, người ta sẽ dễ có cái ấn tượng rằng cách giảng của An Chi chỉ là một cách giảng ngớ ngẩn.

– Trong mục CĐCT trên số 455, chúng tôi có vận dụng ý của câu 2079 để viết “liệu mà lánh xa tìm đường”. Ông Nguyễn Khắc Bảo đã ghi chú “(sic)” sau sáu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chữ ấy khi trích lời của chúng tôi, ý rằng chúng tôi đã chép sai câu 2079. Vì thế nên ông đã cho cước chú số 3 ở cuối bài mà ghi: “Câu Kiều 2079 phải là: *Lánh xa, trước liệu tìm đường*”. Nhưng chúng tôi chỉ lấy ý chứ đâu có dẫn nguyên văn vì “*Liệu mà lánh xa tìm đường*” làm sao có thể là một câu 6 của thơ lục bát được: nó sái hẳn với luật thơ!

★ 996. (KTNN 503, ngày 1-8-2004)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 488, ông An Chi cho rằng “câu *tang hồng hồ thi* không hề tồn tại trong tiếng Hán” vì “đó là một hình thức đã bị làm cho lệch lạc chữ dạng chính thức và chính xác thì lại là *tang hồ hồng thi*”. Do đó, theo ông An Chi, ta phải “nói lại cho đúng”. Nhưng trong bài “Lại bàn về câu thành ngữ *tang hồng hồ thi*”, đăng trên *Ngôn ngữ & đời sống*, số 7(105)-2004, tác giả Thế Anh đã phân tích một số dẫn chứng để khẳng định: “Câu thành ngữ *tang hồng hồ thi* trong các tác phẩm thơ Nôm là một biến thể của câu *tang hồ hồng thi* của Trung Quốc và thực tế nó đã tồn tại song song, có giá trị sử dụng và ý nghĩa từ nguyên như câu *tang hồ hồng thi*, do đó không cần thiết phải “nói lại cho đúng” như ông An Chi đề xuất.”

Vậy xin ông An Chi cho biết thêm ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi nghĩ vấn đề không đơn giản như tác giả Thế Anh đã khẳng định. Tác giả này viết:

“Quả thật trong sách vở Trung Hoa ta chỉ bắt gặp cấu trúc *tang hồ hồng thi* (cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ hồng), nhưng không thể vì thế mà phủ nhận những biến thể khác có hình thức tương đương và có nghĩa từ

nguyên như trong thành ngữ gốc của tiếng Hán. Bởi lẽ một số thành ngữ tiếng Hán khi du nhập vào Việt Nam đã được các nhà Nho cải biên chút ít và vận dụng một cách linh hoạt cho phù hợp với tập quán sử dụng của người Việt Nam chứ không nhất nhất phải theo đúng hoàn toàn như sách Trung Quốc. Chẳng hạn người Trung Quốc viết *khai thiên tịch địa* thì Việt Nam lại nói *khai thiên lập địa* hoặc *tạo thiên lập địa*, người Trung Quốc viết *dĩ thực vi thiên* thì Việt Nam lại nói *dĩ thực vi tiên* (nội dung có khác đi ít nhiều)."

(Bđd, tr.42)

Chúng tôi cho rằng tác giả Thế Anh chỉ đúng ở mấy điểm thứ yếu chứ về vấn đề cốt lõi đang bàn thì không. Hai câu *khai thiên lập địa* và *tạo thiên lập địa* hoàn toàn giống với câu *khai thiên tịch địa* về cấu trúc cú pháp và mô hình của thành ngữ gốc nên dĩ nhiên là chúng phải được chấp nhận. Đến như câu *dĩ thực vi tiên* thì không phải là "nội dung có khác đi ít nhiều" so với câu *dĩ thực vi thiên*. Cái khoảng cách ở đây rất lớn. Hình thức đầy đủ của câu gốc là *dân dĩ thực vi thiên* và đây là một câu kinh điển mà ta có thể thấy, chẳng hạn trong *Hán thư*, "Lịch Dị Cơ truyện": *Vương giả dĩ dân vi thiên, nhi dân dĩ thực vi thiên.*, nghĩa là "Vua chúa lấy dân làm trời mà dân thì lấy (cái) ăn làm trời." Hàm nghĩa của câu đang xét là như thế nên muốn cho quốc thái dân an thì phải làm cho dân được no ấm, vì dân đói thì nước loạn. Cái triết lý của người thì cao sâu như thế mà sang đến ta thì chỉ còn là "dân lấy (cái) ăn làm đầu" (*dân dĩ thực vi tiên*) nên cái giá trị tư tưởng đã bị hạ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thấp xuống nhiều nấc. Vậy tướng không nên quá hoặc chỉ chú tâm vào “sự phù hợp với tập quán sử dụng của người Việt Nam” mà đành lòng phàm tục hóa những tư tưởng cao sâu.

Còn cái câu *tang bồng hồ thi* thì dứt khoát chỉ có thể là hậu quả của sự không biết, khá lắm cũng là của một sự hiểu biết không đầy đủ chứ không thể là kết quả của một sự cải biên có ý thức. Trên KTNN 488, chúng tôi đã phân tích rất rõ nhưng tiếc rằng ông Thế Anh hoặc đã không đọc đến những chỗ đó hoặc tuy có đọc nhưng lại cố ý bỏ qua. Vì vậy nên chúng tôi xin mạn phép dẫn lại cho rõ ràng để bạn đọc khác cũng tiện tham khảo.

“Trở lại với câu *tang bồng hồ thi* (cung tên bằng gỗ dẫu cỏ bồng), ta thấy đây là một cách diễn đạt nhập nhằng không thể chấp nhận được. Mà chẳng riêng gì tiếng Hán, tiếng Việt cũng không thể chấp nhận kiểu diễn đạt như thế. Ta cứ tưởng tượng xem những câu như: *nem công chả phượng, dây mơ rễ má, đầu voi đuôi chuột*, v.v. mà lại bị đổi thành **nem chả công phượng, *dây rễ mơ má, *đầu đuôi voi chuột*, v.v. thì ai mà hiểu cho được. Nếu mấy câu **nem chả công phượng, *dây rễ mơ má, *đầu đuôi voi chuột*, v.v., gây sốc cho cái tai nghe và cái óc hiểu của người Việt như thế nào thì câu **tang bồng hồ thi* cũng gây khó chịu cho người Trung Quốc như thế ấy. Tiếng Hán sẽ không bao giờ chấp nhận những câu như *kim qua thiết mã* (qua vàng ngựa sắt – chỉ chiến tranh), *kê bì hạc phát* (da gà tóc hạc –

chỉ tuổi già), *ngọc diệp kim chi* (lá ngọc cành vàng), v.v., mà lại bị đổi thành **kim thiết qua mã*, **kê hạc bì phát*, **ngọc kim diệp chi*, v.v.. Do đó *tang hồ bổng thỉ* mà nói thành **tang bổng hồ thỉ* là chuyện không bao giờ xảy ra (trong tiếng Hán).”

(KTNN 488, tr.52)

Theo tôi chỉ có những người “vô cảm” với tiếng Hán mới chịu chấp nhận cái kiểu nói nhập nhằng đó mà thôi. Cũng như chỉ có những người Việt “vô cảm” mới có thể hoàn toàn đứng đưng trước những **nem chả công phượng*, **dây rẽ mơ má*, **đầu đuôi voi chuột* v.v., chứ người biết tiếng Việt thì hẳn sẽ cảm thấy rất “vui” trước những câu “cải biên” ngô nghê và ngộ nghĩnh đến như thế. Nếu có ai đó các cứ trộn lẫn nằng với mưa rồi cả lửa với dầu mà cải biên câu *nằng lửa mưa dầu* thành **nằng mưa dầu lửa* thì ai còn biết người đó muốn nói cái gì nữa...! Và nếu có ai đó các cứ “cải biên chút ít” cái cấu trúc hiện đại *quần jeans áo pull* thành **quần áo jean pull* thì ngay những thanh niên sành hàng hiệu đến đâu cũng phải chào thua trước một lối nói vô nghĩa đến như thế.

Ông Thế Anh lập luận rằng “một số thành ngữ tiếng Hán khi du nhập vào Việt Nam đã được các nhà Nho cải biên chút ít và vận dụng một cách linh hoạt cho phù hợp với tập quán sử dụng của người Việt Nam.” Nhưng sự “cải biên” và sự “vận dụng”, nếu có, cũng không thể sai một lạc điệu được mà phải theo đúng các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mô hình sẵn có của thành ngữ. Câu *tang hồ bông thi*, như đã nói, là một thành ngữ được tạo theo mô hình:

$$\underbrace{A1 - B1}_{DN1} \quad // \quad \underbrace{A2 - B2}_{DN2}$$

trong đó A1 (*tang*) là danh từ định ngữ và B1 (*hồ*) là danh từ bị định ngữ của danh ngữ thứ nhất (DN1) còn A2 (*bông*) là danh từ định ngữ và B2 (*thi*) là danh từ bị định ngữ của danh ngữ thứ hai (DN2). Đối với thành ngữ này ta chỉ có thể “cải biên” bằng cách thay thế các thành tố của nó bằng những danh từ khác đồng nghĩa hoặc cận nghĩa mà thôi, chẳng hạn như thay *hồ* bằng *cung* (cũng có nghĩa là... cung nhưng thông dụng và dễ hiểu hơn) và thay *thi* bằng *tiễn* (cũng có nghĩa là tên nhưng quen thuộc hơn). Vậy ta sẽ có:

tang cung bông tiễn

(nhưng cấu trúc này đã không bao giờ trở thành thực tiễn). Ngoài ra, ta tuyệt đối không thể thay đổi cái cấu trúc cú pháp của mô hình thể hiện ở thứ tự của các thành tố như đã trình bày trong sơ đồ bên trên. Vì vậy nên một sự “di dời” thành

A1 - A2 // B1 - B2

(*tang - bông // hồ - thi*)

sẽ là một điều cấm kỵ tuyệt đối vì nó chỉ tạo ra những “quái ngữ” như * *nắng mưa dầu lửa* hoặc * *quần áo jeans pull*, v.v., mà thôi.

Khi thực sự cần thiết thì mô hình trên đây có thể được rút gọn bằng một trong hai cách:

A1 – B1: *tang bông*;

A2 – B2: *hồ thi*.

Vì đây là hai thao tác được phép nên ta mới có các danh ngữ đẳng lập *tang bông* và *hồ thi* mà cả hai đều mang cái hàm nghĩa chung của cả câu thành ngữ. Trong hai danh ngữ này thì *tang bông* thông dụng hơn *hồ thi* rất nhiều nên trở thành quen thuộc hơn và chính vì bị cái danh ngữ đó ám ảnh nên nhiều người, nhất là người thời nay, mới “trám” nó vào chỗ của DN1 mà biến câu *tang hồ bông thi* thành *tang bông hồ thi*. Sự thể thực tế chỉ là như thế chứ ở đây chẳng có “cải biên” gì hết, dù chỉ là “cải biên chút ít”! Khi nhà Nho Nguyễn Công Trứ muốn viết “*Tang X X thi nam nhi trái*” thì chính ông ta phải biết là mình đang dùng một câu tiếng Hán 100%, mà đã như thế thì chỉ có thể có câu:

Tang hồ bông thi nam nhi trái

trong thơ văn Nguyễn Công Trứ chứ làm sao mà lại có thể là

**Tang bông hồ thi (...)* cho được?

Còn nếu cứ cương quyết bảo rằng chính Nguyễn Công Trứ đã viết “*Tang bông hồ thi (...)*” thì, tiếc thay, ta lại chẳng có mảy may bút tích gì của Uy Viễn tướng công để mà làm bằng chứng. Bởi thế nên “nói lại cho

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đúng” (= cải chính – chứ không phải đề nghị mọi người đều nói lại cho đúng!) vẫn cứ là một việc cần phải làm.

★ 997. (KTNN 504, ngày 10-8-2004)

ĐỘC GIẢ: Trên *Xưa & Nay*, số 214, tác giả Trần Đình Sơn có bài “Duyên nợ văn chương” qua đó tác giả đã bày tỏ nỗi băn khoăn về cách đọc bài thơ Nôm “Tam Thai đồ” trên một chiếc đĩa trà cổ mà chính ông đã đọc như sau:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Non nước song thanh ai
Đạm đỉnh ngao dũ đáy
Ngạc một thức xanh xanh*

Tuy đọc như trên nhưng ông Trần Đình Sơn vẫn không vừa ý. Trong lần sang Pháp đầu năm 2004, ông có nhờ một chuyên gia nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm ở Paris là ông Lê Sơn Thanh đọc giùm thì kết quả cũng không khác. Ông Lê Sơn Thanh cho rằng “bài thơ Nôm này có thể chứa đựng nhiều bí ẩn”. Ông Thanh đã gửi nó cho GS Nguyễn Tài Cẩn (lúc đó đang ở Moskva) để tham khảo ý kiến. Ban đầu ông Cẩn đọc là:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Hình non nước song thanh
Ai đạm đỉnh ngao dũ
Đáy ngạc một thức xanh*

Nhưng rồi vì thấy xưa ít nhảy qua hàng và đọc thế này thì đang còn một chữ “xanh” chưa dùng mà còn lặp một chữ “hình” hơi cá biệt nên ông Cẩn đã đọc lại thành thơ thất ngôn:

*Xanh xanh tạo hóa khéo đúc hình
Khéo đúc hình non nước song thanh*

Non nước song thanh ai đạm đỉnh (?)

Ngao cùng đáy gác một thức xanh

Xin đề nghị ông An Chi cho nhận xét về cách đọc trên đây và cho biết cách đọc của mình.

AN CHI: Trước hết, xin căn cứ vào bức ảnh in trên *Xưa & Nay* số 214 để ghi lại bài thơ “Tam Thanh đồ” cho bạn đọc tiện theo dõi (xin in lại theo hàng ngang từ trái sang phải cho tiện trình bày):

造	化	窖	鐫	形
嫩	渌	雙	清	埃
淡	頂	鰲	共	底
鰐	蔑	式	撐	撐

Ông Lê Sơn Thanh cho rằng “bài thơ Nôm này có thể chứa đựng nhiều bí ẩn” còn chúng tôi lại nghĩ nếu có thì điều bí ẩn đó chỉ đơn giản là ở chỗ nó có một số chữ mà ta chưa giải mã được chứ chẳng có một thứ bí ẩn nào khác.

Về cách đọc theo kiểu hồi văn của Nguyễn Tài Cẩn thành thơ thất ngôn thì chúng tôi thấy nguyên tắc đọc không nhất quán. Vì sao ở câu 2, ông lấy lại 3 tiếng cuối của câu 1 (*Khéo đúc hình*) mà ở câu 3 ông lại lấy đến 4 tiếng cuối của câu 2 (*non nước song thanh*), rồi ở câu 4 thì ông lại chẳng lấy tiếng nào của câu 3. Đọc hồi văn

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mà không theo một nguyên tắc nhất quán thì rõ ràng là khó xuôi. Dù có “hồi” theo cách nào thì từng cách “hồi” cũng phải nhất quán cho tất cả các câu của cả bài.

Trở lên là nói về nguyên tắc đọc. Còn về từ ngữ, chữ *dữ* 𠄎 là tám nét mà đọc thành “cùng” thì vô lý vì tự dạng của “cùng” là 共 chỉ có sáu nét. Ngoài ra, có vẻ như Nguyễn Tài Cẩn chỉ quan tâm đến âm mà quên mất nghĩa, ít ra cũng là căn cứ theo lời kể của tác giả Trần Đình Sơn. Chỉ thấy ông nhận xét có một lần rằng “đạm đĩnh” (lần trước ông viết “đạm đĩnh”) có thể là một từ láy cổ nay đã mất.

Về phần mình, chúng tôi cho rằng “Tam Thái đồ” là một bài thơ viết bằng tiếng Việt miền Nam và đây chỉ đơn giản là một bài ngũ ngôn tuyệt thông thường chứ không phải hồi văn nên xin đọc như sau:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Non Nước sông thanh áy
Dầm đĩnh nhào giữa đáý
Ngát một thức xanh xanh.*

Dưới đây là cách hiểu của chúng tôi về một số từ, ngữ, rồi sau đó là về từng câu của bài thơ.

– *Non Nước*: Đây không phải là một danh ngữ gồm hai từ đẳng lập kiểu *nước non, non sông, đất nước, v.v.* Ở đây, *Nước* là tên núi và *non Nước* (= núi Nước) là hình thức diễn Nôm của hai tiếng *Thủy sơn*, là tên mà vua Minh Mạng đã đặt cho núi Tam Thai theo sắc ban

năm thứ 18 (Xin x. *Đại Nam nhất thống chí*, t.II, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.344). Vậy cấu trúc cú pháp của *non Nước* cũng giống hệt như của *non Bồng* trong *non Bồng nước Nhược*.

– *Song thanh*: *Thanh* là trong, chẳng hạn trong *trời thanh, trăng thanh*. *Sông thanh* là sông trong và đây chính là con sông cái uốn lượn ở phía Tây của non Nước, tức núi Tan Thai, như đã ghi nhận trong *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn, tr.342). Vì vậy mà *sông thanh* đi chung với *non Nước* trong câu 2 là một điều hoàn toàn dễ hiểu vì nó miêu tả rất đúng cái địa thế tổng quát của núi sông ở đây.

Chú ý: Chúng tôi đã không đọc thành “non nước song thanh” nên tất nhiên không hiểu rằng đây là “cả non lẫn nước đều thanh”.

– *Dầm*: Chữ *đạm* đọc Nôm thành *dặm* là chuyện bình thường; nhích thêm một chút nữa thành *dầm* thì cũng chẳng có gì là không bình thường. Nhưng *dầm* là gì? *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng: “*Dầm*: Dấu in xuống, ấn xuống. *Dầm ghe*: Lăn ghe đẩy qua bùn hoặc là đường nó tách dưới nước, lấy bề trường nó mà kể. *Rắn đi còn dầm*: Lăn nó bò hầy còn lại, chỉ nghĩa không mất dấu tích.” Vậy *dầm đỉnh* là gì? Là cái dấu, cái vết, nghĩa là cái bóng của đỉnh núi soi xuống dòng sông.

– *Nhào*: Chữ *ngao* đọc Nôm thành *nhào* là chuyện bình thường và ở đây ta không nên lệ thuộc vào nghĩa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phù ngư 魚 của nó mà đi sai hướng chỉ vì muốn thấy ở đây tên của một loài cá. Ta đã có quá nhiều tiền lệ mà nghĩa phù thực tế chẳng có ý nghĩa gì, trong các trường hợp được xét. Nhưng *nhào* là gì? Là ngã chúi đầu xuống phía dưới. *Dầm đỉnh nhào* là bóng đỉnh núi chúi xuống phía dưới và đây là một hình ảnh rất thực tế vì bóng núi soi xuống nước thì làm sao mà “chổng đầu” lên cho được. Nhưng ở đây thì bóng đỉnh núi chúi xuống đâu? Thưa rằng: chúi xuống ở *giữa đáy*, nghĩa là ở giữa lòng sông như sẽ phân tích ngay dưới đây.

– *Giữa*: Dữ dùng để ghi *giữa* là chuyện hoàn toàn bình thường vì ở trong Nam không phân biệt *d-* và *gi-* còn *-u ~ -ua* là chuyện phổ biến. Vậy *giữa đáy* là một ngữ giới từ dùng để chỉ cái nơi mà bóng của đỉnh núi chúi xuống như đã nói ở trên.

– *Ngát*: Chữ *ngạc* đã được Nguyễn Tài Cẩn đọc Nôm thành *ngác* mà ở trong Nam thì dùng *ngác* để ghi *ngát* là chuyện hoàn toàn bình thường. Vậy *ngát* là gì? *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên giảng: “*Ngát*

(...) 2. (Màu sắc, thường là xanh, tím) tươi và dịu mát, trải ra rộng khắp. *Xanh ngát rừng dừa* (...) *Ngát một màu xanh.*”

Cái thí dụ sau cùng của quyển từ điển có khác gì với câu cuối của bài thơ:

Ngát một thức xanh xanh,

biết rằng *thức* chính là “màu”.

Tổng hợp lại, ta có thể hiểu toàn bài thơ như sau:

1. Tạo hóa khéo đúc hình

2. Đó là hình của non (= núi) Nước (tức núi Tam Thai) và dòng sông trong lượn quanh (ở phía Tây của nó)

3. Trong hình đó ta thấy bóng đỉnh núi chúi xuống giữa đáy (= lòng) sông

4. Tất cả tạo thành một màu xanh trải ra rộng khắp.

Rõ ràng đây là một bài thơ được cấu tứ rất chặt chẽ còn nó có hay hay không thì lại là một chuyện khác. Xin mạo muội trình bày cách đọc và cách hiểu của chúng tôi như trên để ông và bạn đọc tham khảo. Còn đúng sai thế nào thì xin chờ ở sự chỉ giáo của các nhà chuyên môn.

★ **998.** (KTNN 505, ngày 20-8-2004)

ĐỘC GIẢ: Câu “da ngựa bọc thây” bắt nguồn từ đâu?

AN CHI: Trong bài “Da ngựa bọc thây”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 7(105) – 2004, tác giả Dương Xuân Đống có giải thích như sau:

“(…) Cụm từ trên (*da ngựa bọc thây* – AC) được dịch từ một cụm từ tiếng Hán: *mã cách lí thi* (马革裹尸) – *mã cách*: da ngựa; *lí thi*: bọc thây – vốn ở trong câu nói nổi tiếng của Mã Viện, một danh tướng thời

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đông Hán: “Kẻ đại trượng phu nên chết ở nơi chiến trường, lấy da ngựa bọc thây.”

“Thời cổ đại Trung Quốc, ở chiến trường, do đi lại khó khăn, quan tài không đem theo được, khi người chỉ huy quân sự tử trận, binh lính dưới quyền giết ngay con ngựa chiến của người ấy, lấy da bọc thi hài đem chôn. Sự việc trên dẫn đến một điều đáng chú ý là cặp từ *mã cách*, được dịch thành *da ngựa*. Điều đó rất chính xác. Nhưng lại phải thấy rằng, để chỉ *da*, tiếng Hán có nhiều từ, trong đó có hai từ *bì* (皮) và *cách*. *Bì* là da thú còn có lông. *Cách* là da thú đã thuộc, sạch hết lông, thành nguyên liệu để chế tác đồ vật, chẳng hạn như yên ngựa, áo giáp, tấm lá chắn... trong chiến trận. Ở chiến trường, da lột từ xác ngựa, bọc thi hài người chỉ huy quân sự tử trận, làm sao có thể thành ngay *da thuộc* để gọi là *cách*. Đúng ra chỉ nên gọi là *bì*. Vì thế, cụm từ tiếng Hán ở trên nên đổi thành *mã bì lí thi* (马皮裹尸). *Truyện Mã Viện*, quyển 54 của sách *Hậu Hán Thư*, do tác giả Phạm Việp viết vào khoảng 424-425 mà Mã Viện chết năm 49. Câu nói của ông ta được sử sách ghi lại như vậy, tính theo thời gian cũng chừng độ 400 năm. Việc thu thập tư liệu trước một quá khứ “lùi xa” như thế, làm sao tránh khỏi tình trạng tam sao thất bản.”

(Bdd, tr.28)

Thế là tác giả Dương Xuân Đông đã trình bày cho ta khá chi tiết về xuất xứ của câu *da ngựa bọc thây*. Tuy nhiên ở đây có hai điểm cần xem lại.

Điểm thứ nhất là Dương Xuân Đống đã đọc sai *mã cách quả thi* thành “mã cách lý thi”. Tác giả đã nhầm chữ *quả* 裹 thành chữ *lý* 裏. *Quả* mới là gói, bọc – vì vậy nên *quả thi* mới là *bọc thầy* – chứ *lý thi* lại không có cái nghĩa này.

Rất có thể là tác giả sẽ biện bạch rằng mình đã tham khảo ở sách khác, chẳng hạn *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh. Quả nhiên, trong quyển từ điển của mình, Đào Duy Anh đã ghi: “*Mã cách lý thi* (...) Da ngựa bọc lấy thầy (...)”. Nhưng Đào Duy Anh chỉ ghi sai từ (“lý” thay vì *quả*) chứ ông vẫn đọc đúng mặt chữ vì chữ của ông là 裏, đúng âm là lý. Còn Dương Xuân Đống thì viết đúng chữ *quả* 裹 nhưng lại cho rằng đó là “lý” nên mới sai về cách đọc.

Sở dĩ tác giả Dương Xuân Đống nhầm lẫn như trên là vì tự dạng của hai chữ đang xét na ná nhau. Cả hai đều là những hình thanh tự thuộc bộ y 衣 và chỉ hơn kém nhau có một nét. Chữ *lý* 裏 có 13 nét và có thanh phù là *lý* 里 còn chữ *quả* 裹 có 14 nét và có thanh phù là *quả* 果. Đào Duy Anh đã đọc cái chữ 14 nét đó là *lõa*.

Nguyễn Quốc Hùng thì đọc là *khỏa* tại mục chính, nhưng tại mục “mã cách lõa thi” thì lại đọc là *lõa* (Xin x. *Hán-Việt tân từ điển*, mục “*khỏa*” và mục “*mã*”). Còn *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* của Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (Nxb Văn hóa, 1994) thì đọc là *quả* (Xin x. mục “*mã cách quả thi*”). Trong *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc* (Nxb

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

KHXH, Hà Nội, 1993), Lê Huy Tiêu cũng đọc là *quả* (Xin x. câu 195).

Quả mới đúng là âm chính thống của chữ đang xét vì thiết âm của nó là “*cổ hỏa thiết, âm quả* (Xin x. *Khang Hy tự điển*, chẳng hạn). Nó còn có một âm nữa là *quá* vì còn có thiết âm là “*cổ ngọa thiết, âm quá*”, theo *Tập vận* mà *Khang Hy tự điển* cũng đã dẫn. Vận dạng chính xác của câu thành ngữ đang xét là *mã cách quả (hoặc quá) thi* chứ không phải “*mã cách lý thi*”.

Điểm thiếu chính xác thứ hai là tác giả đòi sửa chữ *cách* trong câu thành ngữ đang xét thành chữ *bì* 皮, viện lẽ rằng *bì* là da còn lông chứ *cách* thì là da đã thuộc (sạch hết lông) mà đã ở chiến trường thì làm sao thuộc được! Có lẽ vì chỉ tra cứu ở những quyển từ điển thông thường (chẳng hạn *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v.) nên tác giả mới không thấy được rằng chữ *cách* còn có một cái nghĩa rất cổ là da có lông, và da nói chung nữa.

Cổ đại Hán ngữ từ điển của Cổ đại Hán ngữ từ điển biên tả tổ (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, in lần thứ hai, 1998), tại nghĩa 1. đã giảng *cách* là: “*Khử mao đích thú bì (...)* *Hựu chỉ bì phu*” (tr.460), nghĩa là “Da thú đã cạo lông (...) Cũng chỉ da nói chung.” *Vương Lục cổ Hán ngữ tự điển* (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, in lần thứ ba, 2002) cũng giảng tại nghĩa 1: “*Khử mao tịnh kinh qua gia công đích thú bì (...)* *Hựu chì bì.*” (tr. 1625), nghĩa là “Da thú đã cạo lông và đã được gia công

(...) Cũng chỉ da (nói chung)” . Chính vì chữ *cách* có các nghĩa như thế cho nên *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S.Couvreur mới giảng là: “*Peau dont on a enlevé le poil (...) Peau de l’homme ou des animaux*” (p. 1002), nghĩa là “Da đã cạo bỏ lớp lông (...) Da người hoặc da thú vật.”

Vấn đề thế là đã rõ ràng. Vậy tướng ta cứ nên bằng lòng với câu thành ngữ *mã cách quả thi* vốn có chứ không nên chỉ vì một sự vội vàng mà đòi đổi nó thành “*mã bì lí thi*.”

Một điểm nữa cũng cần nói rõ thêm là đây không phải chỉ là chuyện “giết ngay con ngựa chiến của người ấy, lấy da bọc thi hài đem chôn.” Theo một số nguồn thư tịch khác thì người ta lấy da con ngựa chiến của vị tướng để bọc thân của ông ta mà đem về quê hương của ông ta để chôn. *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc* do Lê Huy Tiêu biên dịch (đã dẫn) chép lời của Mã Viện như sau:

“Bây giờ ngoại tộc đang liên tiếp xâm phạm bờ cõi nước ta, làm thân trai nên chết ở chiến trường, dùng da ngựa bọc thân đưa về quê nhà mai táng, thế thì làm sao lại có thể nằm trên giường chết ở bên vợ con.” (câu 195, tr.62).

Chính vì vậy nên *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, in lần thứ hai, 1997) mới chép (lời của Mã Viện):

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Nam nhi yếu đáng tử vu biên dã, dĩ mã cách quả thi *hoàn táng* (AC nhấn mạnh) nhĩ, hà năng ngoạ sàng thượng tại nhi nữ tử thủ trung da?” (tr.499).

Còn *Hán ngữ điển cố từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1998) cũng chép:

“Nam nhi yếu đáng chiến tử cương trường, dụng chiến mã đích bì cách quả trước thi thể *hồi lai mai táng* (AC nhấn mạnh).” (tr.32-3).

Chính vì thế nên, cũng theo quyển từ điển trên, ngoài câu *mã cách quả thi* ta còn có các câu *mã cách hoàn* (về trong da ngựa) và *mã cách tử* (chết (bọc trong) da ngựa).

★ 999. (KTNN 506, ngày 1-9-2004)

ĐỘC GIẢ: Tạp chí *Xưa & Nay* số 215, tháng 7-2004 có đăng bài “87 ngày đàm phán gay gắt”, do Nghi Hoàng trích dịch từ một chương trong cuốn sách của Guy Mettan nhan đề *Genève thành phố hòa bình - từ Hội nghị 1954 về Đông Dương đến sự hợp tác quốc tế*. Kèm theo bài này có bức ảnh in ở tr.11 mà ban biên tập của *Xưa & Nay* đã chú thích như sau:

“Viatcheslav Molotov, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô và Phạm Văn Đồng, trưởng đoàn đại biểu Việt Minh đến Cointrin.”

Tuy chú thích như trên nhưng BBT lại không hề đánh dấu “x” hay chỉ bằng dấu “mũi tên”, v.v., nên tôi không thể biết được Viatcheslav Molotov là ông nào trong ảnh (vì ảnh có nhiều người). Vậy xin nhờ ông chỉ giúp, xin cảm ơn.

AN CHI: Chẳng có ông nào là Molotov trong bức ảnh đó cả. Để dễ trình bày và cũng để bạn đọc dễ theo



Ảnh 1

đôi, chúng tôi xin chụp in kèm theo đây ảnh của ba nhân vật chính trong bức ảnh đó (Ảnh 1). Người thứ nhất (tính từ trái sang phải), mặc áo khoác màu trắng, ôm cặp, hiển nhiên là ông Phạm Văn Đồng mà ta có thể nhận ra một cách dễ dàng. Người thứ ba, trong tư thế trầm diện, mặc áo khoác đen, là ông Chu Ân Lai, Tổng lý Quốc vụ viện (Thủ tướng Chính phủ) kiêm Bộ trưởng Bộ ngoại giao nước CHND Trung Hoa. Còn người đứng giữa, cũng mặc áo khoác đen, trong tư thế nhìn về phía ống kính, là Andrey Gromyko, Thứ trưởng thứ nhất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Bộ ngoại giao Liên Xô. Viatcheslav Molotov không có mặt ở đây vì người đại diện cho phái đoàn Liên Xô ra đón ông Phạm Văn Đồng chính là Andrey Gromyko.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng cũng trong buổi đón tiếp này, còn có một bức ảnh chụp ông Phạm Văn Đồng (trái, áo trắng) và ông Chu Ân Lai (phải, áo đen) đứng cạnh nhau và nhìn về phía trước (Ảnh



Ảnh 2

2). Bức ảnh này đã được hai tác giả Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế đưa in vào *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* do Huỳnh Lứa đọc duyệt và hiệu chỉnh và do Nxb Khoa học Xã hội ấn hành năm 1991, với chú thích cho rằng người mặc áo đen đứng bên phải là “Tạ Quang Bửu”!

BBT của *Xưa & Nay* thì biến Gromyko thành Molotov còn ông Nguyễn Q. Thắng và ông Nguyễn Bá Thế thì biến Chu Ân Lai thành Tạ Quang Bửu. Nhưng liệu ta có nên vui đùa với lịch sử và các chính khách kiểu như thế hay không?

★ 1000. (KTNN 506, ngày 1-9-2004)

ĐỘC GIẢ: Tôi đánh giá cao và rất yêu thích mục CDCT. Nhưng CDCT trên KTNN số 501 đã làm tôi thắc mắc. Số là ông viết “Tuệ Trung Thượng Sĩ (TTTS) tên thật là Trần Tung; ông là con trai cả của Trần Liễu.” Đây là lịch sử?

Theo “Trần triều thế phở” của Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* (Trung tâm học liệu, Bộ Giáo dục Sài Gòn, 1971, tr.207) thì Hưng Võ Vương Doãn là con trưởng. Còn trong *Phật giáo Việt Nam* của Nguyễn Đăng Thục (Mặt Đất, Sài Gòn, 1974, tr.164) thì Ninh Vương Trần Quốc Tảng (VNSL là Hưng Nhượng Vương) con thứ hai của Trần Hưng Đạo Vương (...) tự hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Và theo một giai phẩm xuất bản trước 1975 ở Sài Gòn, trích dịch từ *Đông A di sự* thì “Hưng Nhượng Vương sau khi bình Thát Đát xuất gia, đạo hiệu là TTTS.” Chính bản tăng là đệ tử của Ngài Tuệ Trung” (Lời Nhân Tôn Thượng Hoàng do GS. TQĐ dịch). *Đông A di sự* là bộ sách do hoàng tộc nhà Trần viết về nhà Trần gồm có 4 phần: phần 1 chép tiểu sử, phần 2 chép thi văn, nghệ thuật, phần 3 chép mồ mả, đất cát, v. v. Sau khi xâm lược nước ta, quân Minh đã chở hết sách vở về Kim Lăng, trong đó có bộ *Đông A di sự*, chỉ có bộ do Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng Quốc Tảng lưu giữ trong chùa là còn lại.

Vậy xin thỉnh cầu cao ý của ông An Chi về một lời giải thích.

AN CHI: *Thơ văn Lý-Trần*, t.I (Nxb KHXH, Hà Nội, 1977), phần “Khảo luận văn bản” (tr.49-187) do Nguyễn Huệ Chi viết đã cho biết:

(...) Cho đến nay, cái giả thuyết coi Tuệ Trung Thượng Sĩ là Trần Quốc Tảng đã để lộ quá nhiều khe hở.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Không ai phủ nhận có một Trần Quốc Tảng mà tên tuổi vẫn được nhắc nhiều trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng Trần Quốc Tảng này không có tước hiệu Hưng ninh vương như Bùi Huy Bích nói, chỉ có tước hiệu Hưng nhượng vương. Trần Quốc Tảng này lại chết vào năm 1313, năm năm sau năm chết của Trần Nhân Tông, cho nên không phù hợp với bài “Truy tán” của Nhân Tông viết khi Tuệ Trung mất. Hơn nữa, vì cũng suýt soát hoặc ít tuổi hơn Trần Nhân Tông nên Trần Quốc Tảng không dễ dàng làm thầy Nhân Tông về phương diện Thiền học, nhất là xét về tiểu sử, về tính cách, ông vốn là người tích cực “tham chính” cho đến tận lúc chết, chứ không hề có lúc nào “tham Thiền”. Trong khi đó, Tuệ Trung Thượng Sĩ là một ông thầy đứng vượt lên tất cả, và được cả Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang tuyệt đối tôn sùng.” (tr.14)

Nguyễn Huệ Chi viết tiếp:

“Nhưng nói Tuệ Trung Thượng Sĩ là Hưng ninh vương, con trai đầu của Trần Liễu, thì có người như vậy thực không? Phần chắc là có. Ngay trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nếu để ý, cũng thấy một lời bàn của Ngô Sĩ Liên (Q.VI), có nhắc tên ông là Hưng ninh vương Tung. Nhưng *An-nam chí lược*, Q. VI, lại còn ghi được rõ cả tên lẫn họ: Trần Tung 陳嵩. Chỉ có một điểm đáng phân vân nhỏ, là Ngô Sĩ Liên nói ông Tung là con trưởng An ninh vương, mà tước của Trần Liễu lại là An sinh vương. Chúng tôi ở đây có sự lầm lẫn của bản khắc gỗ (đời Nguyễn). Bởi vì, cũng chính *An-nam chí*

lược nói ông là anh con bác ruột (tòng huynh) của Thế tử. Thế tử là Trần Thánh Tông thì bác ruột duy nhất chính là An sinh vương. Còn về sự nghiệp chống Nguyên của ông như đã ghi ở bài *Thượng sĩ hành trạng*, thì cũng có thể xác minh một cách chắc chắn bằng *Nguyên sử* và *An-nam chí lược*.” (tr.14).

Trong *Tuệ Trung nhân sĩ – thượng sĩ – thi sĩ* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1998), Nguyễn Duy Hình cũng khẳng định rằng “rõ ràng Tuệ Trung không thể là Trần Quốc Tảng” (tr.33) nhưng cũng đồng thời khẳng định rằng “không đủ căn cứ để khẳng định Tuệ Trung là Trần Tung” (tr.39). Còn trong khi chờ đợi thì chúng tôi theo quan điểm của Nguyễn Huệ Chi.

★ 1001. (KTNN 507, ngày 10-9-2004)

ĐỘC GIẢ: Vừa rồi, trên KTNN số 492 (10-4-2004) và 497 (1-6-2004), ông An Chi có giải thích bài thơ 春思 của Lý Bạch là “Xuân tư”, nghĩa là “nhớ xuân” vì ông giải thích chữ 思 có hai cách đọc với hai nghĩa khác nhau: “tư” là nhớ và “ứ” là ý tứ. Theo thiên ý của tôi thì nên dịch và hiểu là “Xuân ứ” (là “ứ xuân” hay “ý xuân”) vì trong thơ xưa, khi dùng 思 là “nhớ” thường đặt ở trước. Ví dụ:

– Bài “Tư quân chi xuất hĩ” của Trương Cửu Linh có câu

Tư quân như nguyệt mãn

(Thiếp luôn nhớ chàng như vầng trăng đầy kia)

– Tên bài “Tư chiến sĩ” của Hồ Chí Minh có nghĩa là “nhớ chiến sĩ”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Bài “Cổ ý” của học sĩ Phù Thúc Hoành (đời Lê) thường dịch là “ý xưa”.

Đây là hiểu theo cách của THƠ... Vậy xin trao đổi để ông An Chi tham khảo.

AN CHI: Trên KTNN 497, chúng tôi chỉ viết:

“Chữ 思 có hai cách đọc: 1. *tú*, như trong *ý tú, tú thơ*, v.v.; 2. *tu*, nghĩa là nhớ (Xin chỉ nêu vấn tắt). Bây giờ ta đọc lại bài thơ (mà chúng tôi xin tạm dịch nghĩa như sau):

*Cỏ Yên tựa tơ biếc
Dâu Tần sà nhánh xanh
Lúc chàng mong về quê
Thiếp nhớ nhung đòi đoạn
Gió xuân nào quen biết
Lay màn the làm chi?*

“Tình thì là nhớ nhưng mà cảnh lại gợi tình thương nhớ. Nỗi nhớ nhưng tràn khắp bài thơ thì đây phải là “*Xuân tu*” chứ sao lại là “*Xuân tú*”?”

Tất cả những gì chúng tôi đã viết chỉ có bấy nhiêu chứ chúng tôi không hề dịch *xuân tu* thành “nhớ xuân” như ông Nguyễn Khôi đã viết vì nếu là “nhớ xuân” thì tiếng Hán phải diễn đạt thành *tu xuân* mới đúng ngữ pháp.

Vậy thì *xuân tu* là gì? Thưa: là nỗi nhớ nhưng lúc xuân về vì ở đây *tu* là danh từ, giống hệt như trong tên

bài “Tĩnh dạ tư”, cũng của Lý Bạch. Dịch giả Nguyên Hà đã phiên âm đúng tên của bài thơ này như thế trong *Thơ nghìn nhà* (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1994, tr.27-8) nhưng rất tiếc rằng ông lại dịch là “Đêm yên tĩnh suy nghĩ” (mặc dù *tư* cũng có nghĩa là “suy nghĩ”). Ta hãy thử đọc lại bài này theo lời dịch nghĩa của chính Nguyệt Hà xem sao:

Trước giường trăng sáng vàng vạc

Cứ ngỡ là sương phủ mặt đất

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng

Cúi đầu nhớ làng cũ.

Rõ ràng là chỉ có cảnh và tình mà tình thì thể hiện tập trung nhất ở ba chữ *tư cố hương* (Đề đầu *tư cố hương*), nghĩa là “nhớ quê nhà”. Vậy *tĩnh dạ tư* chẳng qua là “nổi nhớ nhung trong đêm vắng”. Ông Nguyễn Khôi nói rằng “trong thơ xưa, khi dùng 思 là nhớ thì thường đặt ở trước”. Nhưng vị trí trước sau dù sao cũng mới chỉ là chuyện hình thức còn thực chất của vấn đề thì lại phụ thuộc vào từ loại và chức năng cú pháp của từ đang xét ở trong ngữ đoạn hoặc trong câu.

Xin lấy chữ *hoài* là nhớ làm thí dụ. Trong tên bài thơ “Thiên mạc hoài Lý Bạch” của Đỗ Phủ thì *hoài* là động từ vị ngữ còn *Lý Bạch* là tân ngữ của động từ *hoài*. Vậy *thiên mạc hoài Lý Bạch* là “(nơi) cuối trời nhớ Lý Bạch”. Nhưng trong tên bài “Thu hoài” của Âu Dương Tu thì *hoài* là danh từ trung tâm của danh ngữ mà *thu* là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

định ngữ. Vậy *thu hoài* là “nỗi nhớ nhung trong mùa thu”.

Xin lấy một thí dụ khác: chữ *mộng*. Trong tên hai bài “*Mộng Lý Bạch*” của Đỗ Phủ thì *mộng* là động từ còn *Lý Bạch* là tân ngữ của *mộng*. Vậy *mộng Lý Bạch* là “nằm mơ thấy Lý Bạch”. Trong tên bài “*Mộng tầm mai*” của Phương Nhạc (đời Tống) thì *mộng* là động từ trung tâm còn *tầm mai* là tân ngữ của *mộng*.

Vậy *mộng tầm mai* là “mơ (thấy mình đi) tìm mai”. Nhưng trong tên bài “*Xuân mộng*” của Sầm Tham thì *mộng* lại là danh từ trung tâm mà định ngữ là *xuân*. Vậy *xuân mộng* là “giấc mộng (đêm) xuân”. Cũng vậy, tên bài “*Lương Châu mộng*” của Nguyên Chấn có nghĩa là “giấc mộng (ở) Lương Châu”.

Bây giờ xin trở lại với chữ *tư*. Trong tên bài “*Kiến Vị thủy tư Tần Xuyên*” của Sầm Tham thì *tư* là động từ mà tân ngữ là *Tần Xuyên*. Vậy *Kiến Vị thủy tư Tần Xuyên* là “thấy sông Vị (mà) nhớ đất Tần Xuyên.” Nhưng trong tên bài “*Thu tư*” của Trương Tịch thì *tư* là danh từ mà định ngữ là danh từ *thu*. Vậy *thu tư* là “nỗi nhớ nhung trong mùa thu”. Trong tên bài “*Tư Vương Phùng Nguyên*” của Vương An Thạch, *tư* là động từ mà *Vương Phùng Nguyên* là tân ngữ. Vậy *tư Vương Phùng Nguyên* là “nhớ Vương Phùng Nguyên”. Nhưng trong tên bài “*Ly tư*” của Nguyên Chấn thì *tư* là danh từ mà định ngữ là động từ *ly*. Vậy *ly tư* là “nỗi nhớ nhung vì chia ly”.

Trong tên bài “*Tư điển viên*” của Thái Vũ, *tư* là động từ mà tân ngữ là *điển viên*. Vậy *tư điển viên* là “nhớ ruộng vườn (ở quê nhà)”. Nhưng trong tên bài “*Hương tư*” của Lý Cấu thì *tư* là danh từ trung tâm mà *hương* là định ngữ. Vậy *hương tư* là “niềm thương nhớ quê nhà”. V. v. và v.v.

Dĩ nhiên là nếu ta muốn cẩn thận mà lật từ điển ra để tra cứu thì ta cũng sẽ thấy từ điển giảng chữ 思 trên cơ sở của sự phân biệt mà chúng tôi đã nêu. Nghĩa là ta có hai từ *tư* tuy cùng gốc nhưng lại hoàn toàn riêng biệt và độc lập trong hành chức. Ta có thể giở *Đương đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001), chẳng hạn, để xem quyển từ điển này giảng hai cấu trúc *tư hương* và *hương tư* như thế nào thì sẽ thấy:

– “*Tư hương*: tưởng niệm gia hương” (tr.1205), nghĩa là “*mong nhớ quê nhà*”; và

– “*Hương tư*: hoài niệm cố hương đích tâm tình” (tr.1051), nghĩa là “*tấm lòng thương nhớ quê hương*”.

Rõ ràng là có một sự phân biệt rành mạch trong lời giảng: *tư* trong cấu trúc trước và *động từ* còn *tư* trong cấu trúc sau là *danh từ*. Ta có thể lật các công trình bình giảng của Trung Quốc ra để kiểm tra thêm. Không có bất cứ công trình nào lại giảng chữ 思 (sau đây sẽ ghi bằng chữ T) trong *Xuân T*; *Tĩnh dạ T*, *Thu T*, *Ly T*, *Hương T*, v.v., đọc là *tứ* và có nghĩa là “*ý tứ*” cả. Tất cả đều giảng rằng đó là *tư*, có nghĩa là *nhớ*, *lòng*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thương nhớ, v.v. Chẳng hạn, nếu ta lật *Đường thi tam bách thủ từ điển* của Tả Quân Như (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, in lần thứ 2, Thượng Hải, 1999), ta sẽ thấy:

– Về bài “Xuân tư” của Lý Bạch: “Xuân tư, tự thị xuân thiên đích tư niệm” (tr.7), nghĩa là *“xuân tư tức là lòng mong nhớ trong mùa xuân”*.

– Về bài “Tĩnh dạ tư”, cũng của Lý Bạch: “Giá thi nhất thủ nguyệt dạ tư hương đích thi.” (tr.377), nghĩa là *“đây là một bài thơ (nói lên) lòng nhớ quê vào (một) đêm trăng.”* V.v và v.v..

Nếu ta lại lật một quyển khác, chẳng hạn *Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* do Hồ Quang Chu và Chu Mãn Giang chủ biên (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, in lần thứ 2, 1992), q.4, thì ta cũng không thể thấy khác. Thí dụ:

– Về bài “Hương tư” của Lý Cấu: “Giá thủ thi trữ phát lữ cư tại ngoại đích nhân hoàng hôn thời phân tư niệm cố hương đích cảm tình” (tr.89), nghĩa là *“bài thơ này bộc lộ tình thương nhớ quê hương của khách xa nhà nhân lúc hoàng hôn.”*

– Về bài “Ly tư” của Nguyên Chấn: “Giá thủ thi biểu đạt tác giả đối vong thê đích ái mộ, trung trình hòa hoài niệm chi tình.” (tr.557), nghĩa là *“bài thơ này bày tỏ lòng yêu quý, thủy chung và thương nhớ của tác giả đối với người vợ đã chết.”* V.v. và v.v..

Tóm lại, chữ thứ hai trong tên bài thơ của Lý Bạch mà chúng tôi đã nói đến trên KTNN 492 & 497 là *tu* chứ không phải “tứ” như đã đọc sai ngót 70 năm nay, kể từ khi Tản Đà dịch bài thơ đó nhưng lại đọc tên của nó thành “Xuân tứ” và dịch thành “ý xuân” mà cho đăng trên báo *Ngày Nay*, số 78, ngày 26-9-1937. Không biết trước đó thế nào nhưng sau đó, đến năm 1946, Trúc Khê lại cho ra mắt quyển *Lý Bạch* trong đó ông cũng ghi tên bài thơ đang xét là “Xuân tứ” rồi cũng giảng là “ý xuân”. Còn ngày nay thì hình như mọi người đều mặc nhận rằng đó là một cách phiên và một cách dịch hoàn toàn đúng. *Xuân tứ* mà dịch thành “tứ xuân” hoặc “ý xuân” thì quá gọn và quá hay (!). Tiếc rằng cái sự gọn và cái sự hay lại chẳng phải là những yêu cầu đầu tiên của công việc dịch thuật: trước hết và trên hết vẫn phải là sự chính xác.

★ 1002. (KTNN 508, ngày 20-9-2004)

ĐỘC GIẢ: Hiện nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta thường dùng hai tiếng “Rừng Sát” để chỉ khu rừng ngập mặn Cần Giờ. Cả tên con đường cũng được đặt là “đường Rừng Sát”. Nhưng lại có một số người cho rằng phải viết thành “Rừng Sát” mới chính xác. Quyển *Rừng ngập nước Việt Nam* của Lâm Bình Lợi và Nguyễn Văn Thôn xuất bản năm 1972 cũng ghi “Rừng Sát”.

Xin cho biết xem chữ đã nêu phải viết với -t cuối hay -c cuối mới đúng.

AN CHI: Không chỉ có *Rừng ngập nước Việt Nam* của Lâm Bình Lợi và Nguyễn Văn Thôn mới viết chữ

đang xét với -t cuối. *Sổ tay thuật ngữ địa lí* của Nguyễn Dực - Trung Hải (Nxb Giáo dục, tái bản lần thứ năm, 2003) cũng viết như thế:

“*Rừng sát*: thuật ngữ được dùng ở miền Nam Việt Nam để chỉ loại rừng ngập mặn có các loại cây mọc sát mặt đất như sú, vẹt, đước, v.v..”

Hai tác giả Nguyễn Dực và Trung Hải chỉ suy luận theo từ nguyên dân gian để lựa chọn cách viết của mình. Các vị này căn cứ vào chỗ các giống cây đã kể “mọc sát mặt đất” mà viết chữ đang xét thành “sát” mặc dù, thực ra, cây vẹt có thể cao đến 10m còn cây đước thì đến 15m. Định nghĩa của hai tác giả đó không đúng về chính tả và cả thực vật học. Còn có một cách giải thích khác, cũng theo từ nguyên dân gian, thay vì “cây mọc sát đất”, lại cho rằng vì tại khu rừng đó *cây mọc san sát* với nhau nên chữ đó phải được viết thành “sát”. Thực ra thì chỉ trừ *rừng thưa*, có loại rừng nào mà ở đó cây lại không mọc san sát! Lại còn có một cách giải thích cho rằng vì tại khu rừng đó ta đã giết được nhiều giặc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ nên tên của nó phải được viết thành “Sát” (vì *sát* có nghĩa là giết)! Tiếc rằng cái tên “*sác*” đã xuất hiện muộn nhất cũng là từ năm 1773, trước khi cuộc kháng chiến chống Pháp nổ ra (1945) đến 172 năm (như sẽ nêu rõ ở phần sau) nên cái lý do trên đây chỉ là kết quả của một sự giả tưởng mà thôi.

Thực ra, ta có nhiều chứng cứ để khẳng định rằng “*Sác*” mới là cách viết đúng; chẳng những thế ta còn có

điều kiện để đi lên đến tận nghĩa gốc của nó bằng những cứ liệu sau đây mà chúng tôi sẽ trình bày theo trình tự thời gian:

– Pigneaux de Béhaine 1773 *Dictionarium Anamitico Latinum*, bản viết tay: 數 Sác. Sylva palustris.”

– J.L.Taberd 1838, *Dictionarium Anamitico Latinum*, Serampore: 數 Sác. Silva palustris.”

– Huỳnh-Tinh Paulus Của 1896 *Đại nam quốc âm tự vị*, t.II, Sài Gòn:

“數 Sác. Rừng nước mặn (ở gần biển).

Rừng sác. id (= như trên – AC)

Cây sác. Cây nước mặn.

Mướp sác. Thứ trái cây rừng sác.”

– J.F.M. Génibrel 1898, *Dictionnaire annamite-français*, Saigon:

“數 Sác (= Tẩu), Forêt basse pleine de marécages. *Lâm sác*, id. *Son lâm lộc sác*, Lieu boisé et marécageux.”

và

“數 Tẩu (= Sác) Grand étang. Lạc.Marais couvert de plantes (...) *Lâm tẩu*, Forêts et marais.”

– Văn Tân (chbiên) 1967, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Sác*. Loại cây mọc ở bãi nước mặn: *Rừng sác ở bờ biển.*”

– Lê Văn Đức 1970, Việt-Nam tự-điển, Sài Gòn:

“*Rừng sác*. Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt, ... thường ở gần biển.”

và

“*Sác*. Giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn: *Cây sác, rừng sác.*”

– Nguyễn Văn Ái (chbiên) 1994, Từ điển phương ngữ Nam Bộ, TP.HCM:

“*Sác*. Loại cây rừng như vẹt, mọc ở bãi biển nước mặn. *Rừng sác.*”

Những quyển từ điển trên đây đều là từ điển ngôn ngữ nên về mặt chính tả phải đáng tin hơn là các quyển từ điển thuật ngữ. Hướng chi từ điển thuật ngữ như của Nguyễn Dực – Trung Hải lại còn cho rằng cây vẹt và cây đước là những loại cây “mọc sát mặt đất”. Tất cả các quyển từ điển ngôn ngữ đó đều viết chữ mà quý vị muốn biết với -c cuối thành *sác*, sớm nhất là *Pigneaux de Béhaine 1773*. Tác giả này đã ghi nó bằng quốc ngữ là “*sác*” và bằng Nôm là 數. Chữ Nôm này là một biến thể của chữ 數 (như trong *Taberd 1838*) mà âm Hán Việt thông dụng là “*số*” nhưng cũng còn đọc là “*sác*” (với nghĩa khác). Người ta đã lấy âm *sác* của nó để ghi Nôm cái từ mà cả *Pigneaux de Béhaine* và *Taberd* đều ghi bằng chữ quốc ngữ là “*sác*”. Đến *Huỳnh-Tĩnh Paulus Của*

1896 và *J.F.M. Génibrel* 1898 thì chữ Nôm *sác* đã có thêm bộ *thảo* (đầu) ** mà viết thành 藪. Đây là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là bộ *thảo* (đầu) còn thanh phù là *sác* 藪, nên âm của nó tất nhiên cũng là *sác*. Và cả *Génibrel* lẫn *Paulus Của* cũng đều dùng chữ đó để ghi Nôm cái từ mà họ ghi bằng chữ quốc ngữ là “*sác*”.

Sự nhất quán về ngữ âm giữa lối ghi Nôm và lối ghi bằng quốc ngữ cho từ đang xét trong từng quyển từ điển cũng như sự nhất quán về lối ghi giữa các quyển từ điển trên đây chính là chỗ dựa chắc chắn để ta khẳng định rằng cái từ mà quý vị đã hỏi phải viết với -c cuối mới đúng vì phụ âm cuối của nó là [k]. Và thế là, như đã nói, cách đây 231 năm, từ *sác* đã có mặt trong từ vựng của tiếng Việt rồi nên cho dù nó có vốn được viết với -t cuối (thành “sát”) thì dĩ nhiên và cũng chẳng phải vì cái lý do “ta đã giết được nhiều giặc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ”!

Trở lên là nói về ngữ âm và chính tả; bây giờ xin bàn về nghĩa gốc của từ *sác*. *Pigneaux de Béhaine* 1773 và *Taberd* 1838 đều dịch *sác* là “*sylva palustris*” (*Taberd* viết “*silva*” nhưng cả hai cách viết này đều được chấp nhận), nghĩa là “rừng lầy lội”. *Génibrel* 1898 thì dịch là “*forêt basse pleine de marécages*”, nghĩa là “rừng thấp đầy đầm lầy”. Còn *Huỳnh-Tịnh Paulus Của* 1896 thì giảng là “rừng nước mặn (ở gần biển)”. Tất cả đều có một nét nghĩa chung là “rừng ngập ngụa.” Đây chính là nghĩa gốc của từ *sác* trong phương ngữ Nam Bộ.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Về sau *sác* được ghép với rừng thành danh ngữ chính phụ *rừng sác* để chỉ vùng rừng ngập mặn ở Cần Giờ; rồi vì chỉ dùng riêng cho vùng rừng này nên nó có xu hướng được đặc xưng hóa thành danh từ riêng, viết hoa thành *Rừng Sác* để chỉ vùng rừng này. Ngoài ra, ta còn có kết hợp *cây sác*, là một danh ngữ chính phụ dùng để chỉ chung các loại cây *mọc ở sác*, nghĩa là ở vùng rừng ngập nước, đặc biệt là nước mặn. Vì không biết được nghĩa gốc của danh từ *sác* và của cả danh ngữ *cây sác* nên một vài tác giả mới cho rằng *sác* là tên một loài cây nước mặn, cũng như đước, sú, vẹt, v.v., là tên của những loài cây nước mặn khác. Chính vì không thấy được điều này nên *Văn Tân 1967* mới giảng rằng *sác* là “loại cây mọc ở bãi nước mặn.”, còn *Lê Văn Đức 1970* thì “giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn” và *Nguyễn Văn Ái 1994* thì “loại cây rừng như vẹt, mọc ở bãi biển nước mặn.” Đây là một sự nhầm lẫn thô thiển mà người ta có thể tránh được nếu biết cách đây 231 năm đã có người ghi nhận cho ta rằng *sác* là tên của một loại rừng chứ không phải một loại cây.

Cuối cùng, xin nói về sự lẫn lộn của *Génibrel 1898* qua hai mục “*Sác (= Tẩu)*” và “*Tẩu (= Sác)*” mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên. Nếu để ý kỹ, ta sẽ thấy cả *sác* lẫn *tẩu* đều được ghi bằng chữ 藪.

Chữ này nếu đọc Nôm thì là *sác* mà đọc theo âm Hán Việt thì lại là *tẩu* và trong tiếng Hán thì *tẩu* đúng là “grand étang; lac; marais couvert de plantes” (ao to; hồ; đầm lầy cây cối mọc đầy), đúng như *Génibrel* đã ghi. Nhưng hai chữ mà *Génibrel* đọc thành “lâm sác” thì

chính là *lâm tẩu* 林藪, nghĩa là “forêts et marais” (rừng và đầm lầy) còn bốn chữ mà Génibrel đọc thành “sơn lâm lộc súc” thì lại chính là *sơn lâm lộc tẩu* 山林麓藪, nghĩa là “lieu boisé et marécageux” (nơi cây cối rậm rạp và đầy sinh lầy). Với tính cách là một âm Nôm, *súc* không thể kết hợp với *lâm* hoặc với *lộc* như Génibrel đã ghi. Có người lo rằng các trang web về lâm nghiệp chỉ ghi “Rừng Sát” nên phải gõ chữ đang xét với *-t* cuối thì mới tìm ra được kết quả. Nhưng ta không thể đổi *rừng súc* thành “rừng sát” chỉ vì cái sai về chính tả của một vài trang web. Ngược lại, chính những người làm lâm nghiệp phải theo đúng chính tả của tiếng Việt và có trách nhiệm “lèo lái” sau cho các trang web đó trở về với hình thức chính tả đúng là *Rừng Súc*.

★ 1003. (KTNN 509, ngày 1-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin phép nêu một vấn đề thư tịch nho nhỏ. Tại mục CDCT, có lần khi nhắc đến công trình *Cổ sử Việt Nam* của học giả Đào Duy Anh, ông đã ghi trong ngoặc đơn là do nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, ấn hành năm 1955. Nhưng theo một tài liệu tôi mới đọc được thì lại không phải như thế. Trong “Thư mục tác phẩm Đào Duy Anh” do ông Tạ Trọng Hiệp soạn, đăng trên báo *Đoàn Kết*, số 6-1988, xuất bản tại Pháp, in lại trên *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (Thừa Thiên - Huế), số 2(45) – 2004, tr.89 & 94, tôi chỉ thấy ghi như sau:

“1955. *Cổ sử Việt Nam*. Tác giả xuất bản”.

và, liền sau đó, là:

“1956. *Cổ sử Việt Nam*. Chuyên san của tập san *Đại học Sư phạm*, 1956 (“sơ bản có đính chính và bổ sung”).”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Liên quan đến công trình *Cổ sử Việt Nam*, ông Tạ Trọng Hiệp chỉ ghi nhận có thế. Vậy quyển *Cổ sử Việt Nam* do Nxb Xây dựng, Hà Nội, ấn hành năm 1955 (mà ông An Chi đã nêu) là quyển nào nữa?

AN CHI: Xin thú thật với ông rằng quyển *Cổ sử Việt Nam* của Đào Duy Anh do “tác giả xuất bản” năm 1955 thì chúng tôi hoàn toàn không biết. Còn bản *Cổ sử Việt Nam* mà chúng tôi đã có trong tay ngót 50 năm nay thì lại ghi rõ ở bìa trước (bìa 1) như sau: “Nhà xuất bản Xây-dựng, Hà-nội, 1955”; rồi chẳng những có ghi rõ địa chỉ và số điện thoại: “13, Đường Thành – Giấy nói 213” mà còn có cả logo của nhà xuất bản nữa.

Còn trang chót thì ghi nhận:

“Sách *Cổ Sử Việt Nam* của Đào Duy Anh, in xong ngày 5 tháng 4 năm 1955 tại nhà in Kiến-Thiết, 5 Đại lộ Hai Bà Trưng, Hà-nội.”

In xong ngày 5-4-1955 thì một tháng sau *Cổ sử Việt Nam* đã được Trần Đức Thảo giới thiệu trên tập san *Đại học Sư phạm*, số 1, tháng 5-1955, tr.97-100,



trong mục “Giới thiệu sách mới”. Sau đây là lời mở đầu của Trần Đức Thảo:

“Vấn đề nguồn gốc dân tộc là một vấn đề đặc biệt khó khăn: tài liệu thiếu sót, phần nào có thì cũng là rời rạc và mâu thuẫn, đại bộ phận lại là chuyện hoang đường. Nhờ công trình nghiên cứu kiên nhẫn và áp dụng thuyết kinh điển của Engels về xã hội nguyên thủy, giáo sư Đào Duy Anh đã tìm ra nhiều giải pháp mới mẻ, soi sáng vấn đề.” (tr.97-8).

Và lời kết luận:

“Nội dung thì phong phú và mới mẻ, chứng minh một quá trình đấu tranh tư tưởng gay go chống quan điểm lịch sử cũ. Tuy nhiên về phần hình thức và phương pháp nghiên cứu, cuốn sách này chưa thoát khỏi bị cái mà giới sử học tư sản gọi là “phương pháp phê phán”, tức là phê phán sử liệu một cách liên miên, có khi mất trọng tâm vấn đề. Nhưng điểm chính là những luận điệu xuyên tạc của những sử gia đế quốc đã được biện bác một cách xác đáng, những thành tích quan trọng như văn hóa đồ đồng của người Lạc Việt và cuộc kháng chiến thắng lợi chống quân Tần đã được chứng minh và đặt làm nguồn của tinh thần dân tộc Việt-nam.” (tr.100)

Trong năm 1955, *Cổ sử Việt Nam* của Đào Duy Anh do Nxb Xây-dựng ấn hành (trở xuống xin gọi tắt là “bản XD”) là bản ra mắt đầu tiên.

Bây giờ xin nói về bản “Chuyên san của tập san *Đại học Sư phạm 1956*” (trở xuống xin gọi tắt là “bản

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

SP”). Vậy bản SP là một bản như thế nào? Thưa đó cũng chính là bản XD. Tuy nhiên, bản SP lại chẳng phải là bản XD “có đính chính và bổ sung” rồi đưa đi xếp chữ lại để làm một tirage hoàn toàn mới. Không, hoàn toàn chẳng phải như thế. Bản SP chẳng qua là *chính bản XD mà những cuốn (exemplaire) còn lại đã được “cải biên” ở cả bìa 1 lẫn bìa 4 bằng cách dán chồng lên một tờ nhãn khác (tờ ở bìa 1 có khổ 8cm × 11cm còn tờ ở bìa 4 thì 5,5cm × 11cm) cho bít hết những chi tiết liên quan đến nhà xuất bản Xây-dựng còn chính tờ nhãn đó thì mang mấy dòng chữ “Chuyên san Đại học Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956”.*

Trở lên là chuyện ngoài bìa. Còn trong ruột thì thật ra cũng chỉ có 4 chỗ đính chính hoặc bổ sung, và cũng chỉ bằng cách “dán chồng lên” mà thôi, chẳng hạn:

Tại tr.67, ta thấy có một mẫu đính chính khổ 9cm × 11,5cm mà góc trên bên trái được dán dính vào trang này. Với 11 dòng gồm 110 chữ, Đào Duy Anh nhận rằng, trong sơ bản, ông đã “dùng chữ không phân minh, không theo nghĩa chính xác của chữ *Nhà nước*” nên đã đề nghị sửa “*Nhà nước*” thành “*nhà nước phôi thai*” và sửa “*Nhà nước Âu-Lạc*” thành “*nước Âu-lạc*”.

Tại tr.79 thì 12 dòng cuối đã bị dán bít và thay vào đó là một tờ bổ sung dài đến 43 dòng (trang bình thường chỉ có 37 dòng) được dán chồng lên để nói rõ thêm về mối quan hệ giữa nghệ thuật sông Hoài (Trung Hoa) với nghệ thuật Đông Sơn (Việt Nam). V.v..

Tuy không nhiều nhưng những chỗ đính chính hoặc bổ sung đó rất hệ trọng vì nó giúp cho Đào Duy Anh diễn đạt được tư tưởng và quan điểm của mình một cách chính xác hơn, cụ thể hơn và cũng dứt khoát hơn.

Tóm lại, bản SP hoàn toàn không phải là một bản in mới vì chỉ là bản XD được “cải biên” bằng cách “dán chồng lên” ở một số chỗ, cả ngoài bìa lẫn trong ruột, mà thôi. Chính vì thế nên cả hai bản đều “in xong ngày 5 tháng 4 năm 1955 tại nhà in Kiến-Thiết, 15 Đại lộ Hai Bà Trưng, Hà-nội.” Lý do của sự “cải biên” này có lẽ chẳng có liên quan gì đến chính trị hoặc kinh tế cả. Nó cũng giống như trường hợp quyển *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt-nam*, cũng của Đào Duy Anh, và cũng do Nxb Xây dựng ấn hành, mà ở trang chót ta thấy ghi:

“In lần thứ nhất 2000 cuốn giấy thường do nhà xuất bản Xây-dựng xuất bản và 50 bản bằng giấy Đạo-lâm làm bản chuyên san của *Tập san Đại học (Văn khoa)*”.

Cuối cùng, xin nói thêm rằng “Thư mục tác phẩm Đào Duy Anh” do Tạ Trọng Hiệp soạn còn thiếu hai tác phẩm sau đây:

– *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội, in lần thứ hai, 1950 (cứ theo “Lời nói đầu” thì lần in thứ nhất có lẽ là vào năm 1946); và

– *Lịch sử cách mệnh Việt-nam*, Nxb Xây-dựng, Hà Nội, 1956.

★ 1004. (KTNN 509, ngày 1-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Đất Nam Bộ có một địa danh nổi tiếng về sự bóc lột và sự áp bức tàn bạo của bọn cường hào cũng như về tinh thần đấu tranh bất khuất của giai cấp nông dân. Đó là “*Nọc Nạn*”, nằm trên tỉnh Bạc Liêu hiện nay. Địa danh này đã đi vào văn học (“*Máu thấm đồng Nọc Nạn*”) nhưng khổ một nỗi tôi lại không biết hai tiếng đó có nghĩa là gì. Vậy xin nhờ ông An Chi giải đáp cho. Xin cảm ơn.

AN CHI: Chúng tôi có hỏi ông Lê Văn Chánh (Bình Thạnh, TP.HCM) là người am hiểu và được vị này cho biết nếu viết thành “*Nọc Nạn*” thì chẳng có nghĩa gì cả. Tiếng thứ hai của địa danh này phải viết với *-ng* cuối thành “*Nạng*” thì cả hai tiếng *Nọc Nạng* mới có nghĩa. *Nọc* là cọc cắm để làm mốc hoặc để cây còn *nạng* là thứ cọc dài có chạc hình chữ “Y” ở đầu trên mà người nông dân cắm xuống đất để treo một số vật dụng mang theo lúc đi làm. Cứ theo lời ông Lê Văn Chánh thì rõ ràng *Nọc Nạng* là một danh ngữ đẳng lập mà hai thành tố *nọc* và *nạng* đi chung với nhau một cách hài hòa (vì cùng một trường nghĩa) và hợp lý (vì diễn tả đúng công việc đồng áng). Vậy xin nêu lên để ông và bạn đọc tham khảo và xin trân trọng cảm ơn ông Lê Văn Chánh.

★ 1005. (KTNN 510, ngày 00-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Về câu trả lời của ông liên quan đến Tuệ Trung Thượng Sĩ trên KTNN, số 506, tôi thấy các ý trong hai đoạn mà ông đã dẫn của ông Nguyễn Huệ Chi trong *Thơ văn Lý-Trần*, t.I, 1977, đều đã được ông Nguyễn Lang nêu ra tại chương XI của công trình *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, t.I, do nhà Lá Bối xuất

bản lần thứ nhất tại Sài Gòn năm 1974. Xin ông vui lòng cho biết có phải đây là một trường hợp “những tư tưởng lớn gặp nhau” hay không.

AN CHI: Chúng tôi đã tìm *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang để đối chiếu thì thấy quả nhiên đúng như ông đã thông báo. Vậy để cho được công bằng và khách quan, chúng tôi xin dẫn lại hai đoạn hữu quan của Nguyễn Lang để bạn đọc tham khảo. Tác giả này đã viết:

“Sách *Hoàng Việt Văn Tuyển* nói Tuệ Trung Thượng Sĩ là Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tảng, con lớn của Trần Hưng Đạo. Sự thực thì tuy Tuệ Trung Thượng Sĩ có tước hiệu là Hưng Ninh Vương, nhưng ông không phải tên là Trần Quốc Tảng, cũng không phải con của Trần Hưng Đạo. Ông là *anh cả* của Trần Hưng Đạo và tên ông là *Trần Quốc Tung*. Trần Nhân Tông, người khảo đính sách *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, trong bài *Thượng Sĩ Hành Trạng* in ở cuối sách có nói rõ “Tuệ Trung Thượng Sĩ là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Đại Vương và là anh cả của Hoàng Thái Hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi Đại Vương mất, hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng Sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Khâm Minh Từ Thiện Đại Vương là tước hiệu vua Trần Thái Tông ban cho anh ruột là Yên Sinh Vương Trần Liễu khi ông này mất. Đó là vào năm 1251. Cũng vào năm ấy Tuệ Trung Thượng Sĩ được 21 tuổi, và được phong tước Hưng Ninh Vương. Hoàng Thái Hậu Nguyên

Thánh Thiên Cảm là con thứ năm của Yên Sinh Vương Trần Liễu, tên là Thiều, là vợ của vua Trần Thánh Tông. Trần Hưng Đạo có một người con tên là Trần Quốc Tảng, nhưng tước hiệu là Hưng Nhượng Vương, chứ không phải Hưng Ninh Vương.”

(Sđd, tr.273-4).

Tại chth 1, tr.273, Nguyễn Lang còn nói rõ thêm:

“Con cả của An (= Yên – AC) Sinh Vương tên là Tung. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư trong phần nói về vua Trần Minh Tông, có ghi lời bàn của Ngô Sĩ Liên như sau:

“Vua vốn là người hậu với thân thuộc trong họ, đối với người vai trên mà quý hiển lại càng kính lắm. Phàm kẻ thân hạ người nào có tên trùng với những người ấy đều đổi cho tên khác. Như người tên *Độ* đổi thành tên *Sư Mạnh* vì tên *Độ* trùng với tên của Thượng Phụ (Trần Thủ Độ), tên là *Tung* thì đổi làm *Thúc Cao*, vì tên *Tung* trùng với tên của Hưng Ninh Vương, con trưởng của An Sinh Vương.”

Có những bản in lầm An *Sinh* Vương thành An *Ninh* Vương. Ta chưa từng nghe có ai có tước hiệu An *Ninh* Vương bao giờ.

Hưng Ninh Vương là con của An Sinh Vương Trần Liễu. Chữ *sinh* trong An Sinh Vương hẳn đã bị khắc lầm thành chữ *Ninh* chỉ vì trước đó đã có chữ *ninh* trong Hưng Ninh Vương.”

Trở lên là những gì liên quan đến tên thật của Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tác giả Nguyễn Lang đã viết trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, t.I, do nhà Lá Bối xuất bản năm 1974, trước giải phóng 1 năm và trước Nguyễn Huệ Chi 3 năm. Xin dẫn lại như trên để bạn đọc tham khảo và đối chiếu.

★ 1006. (KTNN 510, ngày 10-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Câu cuối trong bài thơ “Tân xuất ngục, học đặng sơn” của Hồ Chí Minh là:

Dao vọng Nam thiên ức cố nhân.

Trước đây nhà thơ Nam Trân đã dịch là:

Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa.

Nhưng gần đây có người cho rằng lời dịch này “chưa nói hết được cái thần trong câu thơ chữ Hán” nên đã dịch lại là:

Buồn hướng trời Nam nhớ bạn xưa,

viện lý rằng “*dao vọng* không chỉ có nghĩa là hướng về, mà còn có nghĩa là buồn bực hướng về, vì chữ *dao* cũng có nghĩa là lo buồn”. Theo sự hiểu biết hạn chế của tôi thì chữ *dao* trong bài thơ có nghĩa là xa, khác với chữ *dao* có nghĩa là buồn. Vậy xin ông cho biết giữa hai lời dịch trên đây, lời dịch nào đúng.

AN CHI: Ông đã nói đúng. Ở đây ta có hai chữ *dao* khác nhau. Chữ *dao* 遙 là xa thuộc bộ *quai xước* 辶 (nguyên dạng là 辵) còn chữ *dao* 悵 là buồn thì lại thuộc bộ *tâm* 忄 (nguyên dạng là 心) nên không thể lẫn lộn được.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy khi mà nguyên văn tiếng Hán đã dùng chữ 遙 thì không thể dịch là “buồn” được. Đó chỉ có thể là “xa” mà thôi. Nhưng khi đã phân tích cặn kẽ đến như thế thì ta cũng phải thừa nhận rằng lời dịch của Nam Trân đã bỏ qua chữ *dao* là “xa” trong nguyên văn chữ Hán.

Thật ra thì dịch thơ thành thơ là một việc khó. Vì thế nên chính người dịch lại bài thơ – vì cho rằng Nam Trân đã không “nói hết được cái thần” của nguyên văn – cũng đâu có “nói hết được cái thần” của nó.

Chẳng hạn như câu

Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh

mà dịch thành

Dãy Tây Phong một mình leo núi

thì lại thừa chữ mà thiếu ý. Thừa chữ “núi” vì *Tây Phong Lĩnh* là “dãy Tây Phong” mà chỉ cần nói thế thì đủ biết đó là núi rồi. Thiếu ý là thiếu hẳn nghĩa của hai chữ *bồi hồi* trong nguyên văn.

Cuối cùng thì ta phải thừa nhận rằng dù sao Nam Trân cũng là một người vừa có tài lại vừa có duyên trong công việc nặng nhọc và tế nhị này. Vậy ta cũng phải cẩn thận xem có nên sửa lại thơ dịch của ông hay không.

★ 1007. (KTNN 510, ngày 10-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Tạp chí *Nghiên cứu văn học* đã đăng trên hai kỳ liền (8-2004 và 9-2004) một bài nghiên cứu nhan đề “Hậu

hiện đại” của tác giả Diễm Cơ, nhà phê bình nghiên cứu văn học (Pháp). Tôi thấy hình như trong bài này cách dịch một vài khái niệm từ tiếng Pháp sang tiếng Việt chưa được ổn. Xin nhờ ông An Chi đọc bài này xem có phải đúng như thế không.

AN CHI: Đúng là trong bài này, tác giả Diễm Cơ đã dịch sai một số khái niệm từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Sau đây là mấy dẫn chứng:

– *Socialisme ou barbarie* được dịch thành “Xã hội hay dã man” (Số 8-2004, tr.95).

Socialisme phải là *chủ nghĩa xã hội* chứ sao lại là “xã hội” vì *xã hội* là *société*.

– *Relation écrite ou orale de faits réels ou imaginaires* được dịch thành “liên hệ viết hoặc nói của những dữ kiện thực hay tưởng tượng” (Số 8-2004, tr.97).

Thực ra, *relation* ở đây đâu có phải là “(mối) liên hệ”, mà là *sự trần thuật, bài trần thuật, lời kể*, v.v., biết rằng cái ngữ đoạn tiếng Pháp trên đây là định nghĩa của danh từ *récit* (chuyện kể). Còn *fait(s)* là (những) *sự kiện* chứ không phải “dữ kiện” vì *dữ kiện* thì lại là *donnée*. Vậy *relation écrite ou orale de faits réels ou imaginaires* là *lời kể viết hoặc nói về những sự kiện thực tế hoặc tưởng tượng*.

– *Beauté figurale* được dịch thành “mỹ học hình tượng” (Số 8-2004, tr.96).

Nhưng *beauté* là “nét đẹp”, “vẻ đẹp” chứ không phải “mỹ học” – *esthétique* mới là “mỹ học” –; còn *figural* thì dĩ nhiên là một tính từ phái sinh từ danh từ

figure theo nghĩa II.2. đã cho trong *Petit Larousse illustré*: “Représentation plastique d’un être humain, d’un animal.” (sự thể hiện (qua) tạo hình một con người, một con vật). Vậy *beauté figurale* chẳng qua là “vẻ đẹp (có được thông qua nghệ thuật) tạo hình.”

– *Numériser, digitaliser* được dịch thành “mã hóa” (Số 8-2004, tr.100).

Thực ra đây là *số hóa* chứ không phải “mã hóa”. *Mã hóa* và *số hóa* khác nhau rất xa. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2003) giảng *mã hóa* là “chuyển thành mã để truyền, xử lý hoặc lưu trữ tin” còn *số hóa* là “chuyển cách biểu diễn tín hiệu (âm thanh, hình ảnh, xung điện...) sang dạng số”.

Cũng xin nói thêm rằng trong tiếng Pháp thì, giữa *numériser* và *digitaliser, digitaliser* là một cách nói được “déconseillé” (khuyến không nên dùng) vì đây là hệ quả của một sự vay mượn từ tiếng Anh.

– *Discours de la méthode* (tên một tác phẩm của Descartes) được dịch thành “phương pháp luận” (Số 8-2004, tr.107).

Thực ra thì *methodologie* mới là “phương pháp luận” còn cái tên “*Discours de la méthode*” thì chỉ có thể dịch thành “Luận văn về phương pháp” mà thôi.

– *Processus universel d’engendrement* được dịch thành “quá trình phát sinh chung” (Số 8-2004, tr.107).

Universel là “phổ biến”, “phổ quát” chứ sao lại là “chung” được? Xin hãy đọc lại câu hữu quan: “*Một phát biểu khoa học chỉ được xem là tri thức, nếu nó nằm trong một quá trình phát sinh chung, và chỉ như thế mà thôi.*” Nếu lời dịch trên đây mà đúng thì chẳng hóa ra tất cả mọi phát biểu khoa học đều cùng có chung một nguồn gốc hay sao? *Engendrement* mà dịch thành “phát sinh” cũng không đúng vì *phát sinh* chỉ trực tiếp liên quan đến đối tượng còn *engendrement* thì trực tiếp liên quan đến tác nhân sản sinh ra (*engendrer*) chính đối tượng đó.

★ 1008. (KTNN 511, ngày 20-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết câu “Cái khó ló cái khôn” có phải do nói sai câu “Cái khó bó cái khôn” mà ra hay không.

AN CHI: Trong bài “Cái khó ló cái khôn, câu tục ngữ có hai mặt”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3(101)-2004 (tr.9), tác giả Mai Hiền Tích viết:

“Gần đây, bên cạnh câu tục ngữ “Cái khó bó cái khôn” lại lưu hành câu “Cái khó ló cái khôn”. Nguyên nhân là do hai từ “bó” và “ló” vốn gần gũi nhau về âm. Và những người không thấu hiểu nỗi bó buộc của cảnh nghèo khó ngày xưa mới đổi phụ âm “b” của câu tục ngữ truyền đời thành phụ âm “l” để phủ nhận nó.

“Thực tế, ta được hai câu có ý nghĩa tuyệt đối trái ngược nhau. Câu trước mang nặng nỗi lòng của những người nghèo khó xưa nay. Câu sau là một câu mới ra đời, phản ánh tính năng động chủ quan, quyết tâm vượt

mọi khó khăn trong công việc để đi tới thành công của con người hiện tại.”

(Bđd, tr.9)

Còn trong bài “Trao đổi về câu tục ngữ *Cái khó ló cái khôn*”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 6(104)-2004, tác giả Lê Hữu Thảo đã nhận xét về bài của Mai Hiền Tích như sau:

“Ông (Mai Hiền Tích – AC) chưa hiểu được đặc trưng của tục ngữ nên đã có những nhận xét sai. Bài viết thể hiện lối tư duy chủ quan, suy diễn, áp đặt thiếu căn cứ.”

(Bđd, tr.45)

Theo tác giả này thì:

“Câu “Cái khó ló cái khôn” được ra đời dựa trên kết cấu của câu tục ngữ trước “Cái khó bó cái khôn”, nhưng chủ yếu là nó được sinh ra do thực tế sống động, gay go, quyết liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, chứ không phải do ý định chủ quan của một người nào đó muốn đổi âm “b” thành âm “l” như ông Tích nói.

“Chúng ta đều biết trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, nhân dân ta phải đương đầu với bạo khó khăn, gian khổ. Chính trong hoàn cảnh khó khăn gian khổ đó đã làm nảy nở rất nhiều tài năng sáng tạo, thể hiện sự thông minh tài trí của con người. Đó chính là điều kiện thực tế để cho câu tục ngữ “Cái khó ló cái khôn” ra đời.”

(Bđd, tr.45)

Cứ như trên thì, theo Mai Hiến Tích, vì người thời nay “không thấu hiểu nỗi bó buộc của cảnh nghèo khó ngày xưa nên mới đổi phụ âm “b” thành phụ âm “l” để phủ nhận nó” (tức câu tục ngữ gốc). Còn với Lê Hữu Thảo thì sự ra đời của câu “Cái khó ló cái khôn” là kết quả của một thao tác có ý thức hẳn hoi để phản ánh tài trí của nhân dân ta trong công cuộc chống Mỹ cứu nước.

Rất tiếc rằng dù là kết quả của một sự “sáng tạo” vô tình hay hữu ý thì câu “Cái khó ló cái khôn” cũng hoàn toàn không đúng với đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ *ló*. Từ này chỉ có hai cách dùng sau đây:

1. Không có bổ ngữ và có nghĩa là *xuất hiện*. Thí dụ: *Vàng dương vừa ló lên ở chân trời.*

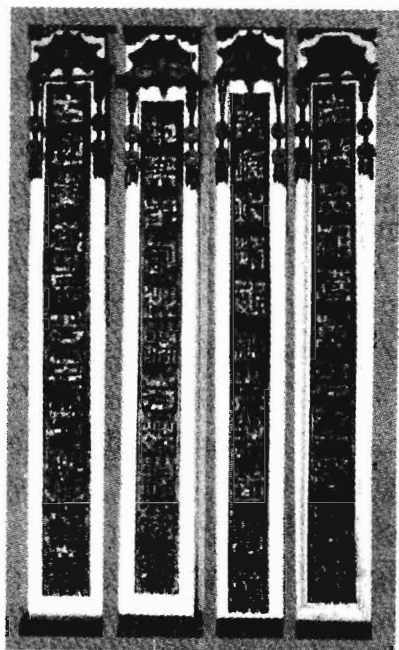
2. Có bổ ngữ và có nghĩa là để lộ ra nhưng bổ ngữ này phải là danh từ chỉ một bộ phận hữu cơ của chủ thể. Thí dụ: *Kim Trọng vừa ló đầu lên khỏi bức tường thì liền thấy có một chiếc trâm vương ở cành cây trước mặt* – *Sở Khanh vừa ló mặt thì đã bị Kiều nhiếc: “Rõ ràng mặt ấy mặt này chứ ai!”*

Đầu ở đây dứt khoát chỉ có thể là đầu của Kim Trọng còn mặt thì dứt khoát chỉ có thể là mặt của Sở Khanh chứ không thể là của bất cứ ai khác.

Dù ta có đặt câu như thế nào với từ *ló* thì từ này cũng chỉ có thể có một trong hai cách dùng trên đây mà thôi chứ dứt khoát không thể có bất cứ cách dùng nào khác. *Cái khó* và *cái khôn* chỉ là những khách thể của nhau thì làm sao mà cái trước có thể “*ló*” cái sau cho được!

★ 1009. (KTNN 511, ngày 20-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Đình Bình Hòa là một di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Ngôi đình tọa lạc tại số 15/77 đường Chu Văn An, Ngã Năm Bình Hòa, P.12, quận Bình Thạnh, TP.HCM. Toàn bộ kiến trúc của ngôi đình gồm có: võ ca (vì hư hỏng nặng nên đã dỡ), tiền điện, trung điện, chính điện, nhà túc, nhà kho và nhà bếp. Câu đối thì có nhiều nhưng riêng tiền điện thì có hai cặp (bốn câu) câu bằng miếng sành rất đẹp. Có điều là dạng chữ ở đây rất khó đọc vì đó là lối chữ triện có cách điệu (Xin xem ảnh chụp kèm theo đây).



*Ảnh 4 câu đối
do độc giả gửi đến.*

Lâu nay chúng tôi có giúp cho Ban quản lý di tích Đình Bình Hòa trong việc thu thập tài liệu để thuyết minh về lịch sử

ngôi đình. Riêng hai cặp đối nói trên vì rất khó đọc nên đến nay vẫn chưa giải mã được. Nay xin trân trọng nhờ ông An Chi đọc giúp; chúng tôi xin có lời chân thành cảm ơn trước. Ngày 11 tháng 9 năm Giáp Thân (nhằm ngày 24 tháng 10 năm 2004), chúng tôi sẽ tiến hành Lễ cúng cầu an như lệ thường hằng năm. Nếu được ông trả lời cho trước dịp này thì Ban quản lý sẽ rất vui mừng và hân hạnh tiếp nhận lời giải đáp quý báu đó.

AN CHI: Chúng tôi rất cảm kích trước sự tín nhiệm của quý vị nên cũng xin đánh bạo đọc thử, với hy vọng là các bậc thức giả sẽ chẳng nề hà mà chỉ bảo cho những chỗ thiếu sót của chúng tôi để chúng ta có thể đạt đến một cách đọc và một cách hiểu thực sự đúng với mặt chữ và nội dung của đôi câu đối.

Xin theo đúng trình tự và vị trí các câu đối trong bức ảnh do quý vị gửi đến mà ghi lại từng câu theo lối chữ khải như sau:

Hai câu ngoài cùng làm thành một cặp và hai câu ở giữa làm thành cặp còn lại. Xin phiên âm cặp ngoài cùng (phải trước, trái sau):

Tả vị xương lang, tuyến van
cổ thánh hiền lễ nhạc

Hữu biên thái thịnh, hanh
bách niên thế đại văn
ương

Tạm dịch:

右 边 泰 盛 亨 百 年 世 代 文 章	和 帮 掌 印 挟 持 百 姓 得 安 寧	平 授 权 封 威 振 三 江 真 顯 赫	左 位 昌 朗 選 萬 古 聖 賢 禮 樂
---	---	---	---

Bốn câu đối chuyển
sang lối chữ khải

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Tả vị vẻ vang, chọn lễ nhạc thánh hiền vạn cổ
Hữu biên lưng lẩy, thông văn chương thế đại trăm
năm.*

Xin chú ý: –Chữ *lãng* 朗 cũng đọc *lang*, như đã ghi nhận trong *Khang Hy tự điển*. Ở đây, xin đọc theo âm này (thanh bằng) để đối với *thịnh*, thuộc thanh trắc – *Hanh*: thông; làm cho thông suốt.

Còn sau đây là hai câu ở giữa (cũng phải trước, trái sau):

*Bình thụ bình phong, uy chấn tam giang chân hiển
hách*

*Hòa bang chưởng ấn, ưởng trì bách tính đắc an
ninh.*

Tạm dịch:

*Võ dạy cầm quyền, sang sửa ba sông nên sáng chói
Giúp vừa giữ ấn, đất diu trăm họ được yên lành.*

Xin chú ý: – *Bình*: võ yên – *Thụ*: truyền dạy – Chữ 収 là một dạng của chữ *bình* 秉 là cầm, nắm – *Phong*: ở đây là chức, tước (được phong). Xin tạm dịch là “quyền” (thanh bằng) để đối với “ấn” (thanh trắc) – *Uy* (ở đây không phải danh từ mà là động từ): làm cho sợ – *Chấn*: sửa sang – *Tam giang*: ba con sông chảy qua (?) hoặc liên quan đến Bình Hòa xã. Ở đây dùng theo hoán dụ để chỉ chính Bình Hòa xã. – *Ưưởng*: đánh bằng dây da buộc trâu, ngựa; *ưởng trì*: điều khiển, diu dắt.

Xin đánh bạo đọc và hiểu như trên để quý vị tham khảo. Còn đúng sai thế nào thì xin trông chờ ở sự thẩm định của các bậc thức giả.

Sau khi tham khảo cách đọc của một vị ở Miếu Thành hoàng Bốn cảnh, chúng tôi xin đổi chữ *tuyển* 選 thành *tuân* 遵 (= nghe theo). Vậy câu đầu hàng ngoài sẽ là: Tả vị xương lang, tuân van cổ thánh hiền lễ nhạc, nghĩa là “Tả vị vẻ vang tuân lễ nhạc thánh hiền vạn cổ.”

★ 1010. (KTNN 511, ngày 20-10-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết chữ “loi” trong câu “Chín đụn không coi, một loi ăn dè” có nghĩa là gì.

AN CHI: Chúng tôi cho rằng *loi* là một biến thể ngữ âm của *lai* còn *lai* là âm xưa của *ly*, một từ Hán Việt có nghĩa là 1/1.000 của thước (chiều dài) hoặc của lượng (trọng lượng). Trong phương ngữ, *lai* có nghĩa là phân, tức 1/10 của chỉ (đồng cân). *Loi* có thể có nghĩa là nhúm (lượng nhỏ) và vì chỉ một lượng quá nhỏ nên mới đi chung với *lẻ* (= 1/10 của đấu) thành *lẻ loi*, mà nghĩa gốc là “ít ỏi” về số lượng, rồi nghĩa hiện hành là “đơn độc vì tách riêng ra” chẳng?

★ 1011. (KTNN 512, ngày 1-11-2004)

ĐỘC GIẢ: *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4(30) – 1998 có bài của Phan Huy Đông nhan đề “*Lần theo con đường của các từ ngữ*”, tác giả khẳng định rằng từ “bồ” với nghĩa “người yêu, người tình, nhân tình nhân gái” thì đúng là có gốc từ phương

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nam. Còn chữ “bịch”, ghép với “bồ” thành “bồ bịch” (cùng nghĩa nhưng tổng quát hơn) thì tác giả này lại cho là do người miền Bắc ghép vào sau giải phóng (năm 1975). Xin cho biết có đúng như thế không.

AN CHI: Trước giải phóng đúng 5 năm, *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Sài Gòn, 1970) đã ghi:

“*Bồ*. Bè bạn thân (...) *bồ-bịch*. Bồ rất thân với mình, như tay mặt, tay trái (...)”.

Lời giảng thì cần bàn để bổ sung thêm nhưng cứ như trên thì danh ngữ đẳng lập *bồ bịch* đã ra đời ở trong Nam trước giải phóng ít nhất là 5 năm (nhưng chắc chắn là nhiều hơn). Vậy nó không thể do “dân miền Bắc ghép luôn hai từ thành *bồ bịch*” được.

★ 1012. (KTNN 512, ngày 1-11-2004)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 460, trong bài “Ba chữ còm” (tr.38-40), tác giả Lê Bầu có bàn về chữ “sen” trong mấy câu ca dao:

Hôm qua tát nước đầu đình

Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen

(...)

Tác giả cho rằng đó là “một loại hoa sen có cành”, “cây hoa sen thân mộc” mà tiếng Hán gọi là *mộc phù dung*.

Rồi trên KTNN 465, trong bài “Về “ba chữ còm” của ông Lê Bầu”, ông An Chi đã bác cách hiểu của tác giả này rồi khẳng định:

“Cứ như trên thì ngữ danh từ “cây hoa sen thân gỗ” mà tác giả Lê Bầu đã dùng để dịch ba tiếng *mộc phù dung* (của tiếng Hán) chỉ là siêu ngôn ngữ dùng để diễn tả cái cách gọi tên giống cây đó theo tâm thức của người Trung Hoa mà thôi. Ngữ danh từ đó chưa bao giờ trở thành một cái tên gọi thông thường trong tiếng Việt để được nói tắt thành “hoa sen” và để hiện diện trong câu ca dao đang xét cả. Người Việt bao giờ cũng chỉ gọi cây *mộc phù dung* (trong tiếng Hán) là *phù dung* mà thôi.”

(Bđd, tr.8)

Ông An Chi đã dẫn nhiều cứ liệu từ các sách như: *Danh từ thực vật học* của Vũ Văn Chuyên – Lê Khả Kế, *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi, *Sổ tay tra cứu danh pháp khoa học* của Nguyễn Đại Hương – Lê Thị Thùy Trang để chứng minh rằng câu mà ông Lê Bầu gọi là “cây hoa sen thân mộc” thực chất là cây phù dung, tên khoa học là *Hibiscus mutabilis*. Nhưng đến KTNN số 500 thì tác giả Nguyễn Phú Cương đã có bài “*Bàn thêm về bài Hoa sen...*” (tr.62-3) trong đó tác giả này chứng minh đó là cây “hoa sen đất”, “có rất nhiều cành và hương thơm đúng là mùi hoa sen”. Tác giả cho biết rõ ràng rằng cây sen này trồng ở chùa Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây và nếu đến đó thì “bạn sẽ gặp cây sen đất trong bài thơ này.”

Ông An Chi là người thích nói có sách, mách có chứng. Vậy xin ông vui lòng cho biết trước cái *chứng* bằng thực tế của tác giả Nguyễn Phú Cương, ông nghĩ gì về những cái *chứng* trong sách vở của ông.

AN CHI: Xin thưa thật với ông rằng chúng tôi... chẳng nghĩ gì cả. Nhưng vì ông đã có lòng hỏi đến nên chúng tôi cũng xin đáp lại đôi lời cho phải phép.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nếu ông vui lòng đọc kỹ lại bài của chúng tôi thì ông sẽ thấy rằng chúng tôi không hề phủ nhận sự tồn tại của cây “hoa sen đất” – mà tác giả Nguyễn Phú Cương đã nêu – chỉ đơn giản vì thực ra chúng tôi cũng không ngờ là nó có... tồn tại. Còn tại mục 1 trong bài của mình, chúng tôi chỉ làm có một việc duy nhất là nêu ra những dẫn chứng cần thiết để phản bác ý kiến của ông Lê Bầu cho rằng tiếng Việt có dùng danh ngữ “cây hoa sen thân gỗ”, nói tắt thành “hoa sen”, để gọi cây *mộc phù dung*, nói tắt thành *phù dung*. Vâng, trong tiếng Việt, cây *phù dung*, tức *mộc phù dung*, chưa bao giờ được gọi là “cây hoa sen thân gỗ” để rồi lại được gọi tắt thành “cây hoa sen”. Và tất cả chỉ có thế, nghĩa là trong bài của mình chúng tôi chỉ đề cập đến mặt ngôn ngữ chứ không hề bàn đến việc “cây hoa sen thân gỗ” có tồn tại trong hệ thực vật của Việt Nam hay không.

Vậy sự tồn tại của cây “hoa sen đất” ở chùa Bối Khê mà tác giả Nguyễn Phú Cương đã giới thiệu không phải và không thể là một bằng chứng để bác bỏ ý kiến của chúng tôi. Nếu muốn bác bỏ nó thì phải dùng những cứ liệu ngôn ngữ để chứng minh rằng ở Việt Nam từng tồn tại một loại “sen thân gỗ” mà tiếng Hán gọi là *mộc phù dung*, có tên khoa học là *Hibiscus mutabilis*. Cũng chính vì không hiểu ý của chúng tôi nên trên KTNN 468, một bạn đồng nghiệp mới nhận xét rằng “với chữ *sen* mà giải thích theo điển tích, chữ nghĩa Hán Việt thì không thích hợp vì những câu hát bình dân thường rất giản dị và dễ hiểu.” Vị này đã không để ý rằng chúng tôi tuyệt nhiên không bàn đến chữ “sen” trong bài ca

dao. Chúng tôi chỉ bác ý kiến của ông Lê Bầu cho rằng cây *mộc phù dung* là “cây hoa sen thân mộc” mà thôi.

★ 1013. (KTNN 512, ngày 1-11-2004)

ĐỘC GIẢ: *Fan* là một từ dùng để chỉ người hâm mộ, đặc biệt là trong môn bóng đá. Tôi vẫn biết đây là một từ tiếng Anh và vẫn nghĩ rằng nó là dạng tắt của *fanatic* nhưng không dám chắc có hoàn toàn đúng không.

AN CHI: Nhiều người khác cũng nghĩ như ông. Chẳng hạn trong một mẫu viết ngắn nhan đề “*Fan* (phan) là gì?”, đăng trên *Ngôn ngữ & đời sống*, số 7(93)-2003 (tr.48), tác giả Phạm Ngọc Uyển đã viết:

“Gần đây, đọc sách báo tiếng Việt, tôi hay gặp một từ mới: *fan* (phan). Tôi không hiểu. Hỏi một bạn trẻ, được biết: *fan* chỉ người rất hâm mộ, say sưa về một môn ngành... gì đó. Hóa ra *fan* là gọi tắt của từ *fanatique, fanatic, fanatizm*, nghĩa là cuồng tín, rất hâm mộ...”.

Thế là, cùng một lúc, tác giả Phạm Ngọc Uyển đã gắn từ *fan* với tiếng Pháp *fanatique*, tiếng Anh *fanatic* và tiếng Nga *fanatizm* (mà vì trở ngại về ấn loát nên chúng tôi đã mạn phép chuyển thành chữ cái La Tinh). Nhưng một từ chỉ có thể được mượn ở một ngôn ngữ duy nhất chứ không thể bắt nguồn từ ba ngôn ngữ khác nhau được. *Fan* là một từ tiếng Anh nên, nếu theo ý kiến của tác giả Phạm Ngọc Uyển, thì nó là dạng tắt của *fanatic*. Đây là cái kết luận mà nhiều người biết tiếng Anh dễ đạt đến nhất. Hướng chi, trong phạm vi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

của tiếng Anh, hầu hết các quyển từ điển từ nguyên hoặc từ điển tương giải có chú thích từ nguyên cũng đều gắn *fan* với *fanatic*.

Một quyển từ điển từ nguyên đầy công phu và rất chi tiết như *Origins* của Eric Partridge (Routledge & Kegan Paul, London, 1961) cũng ghi gọn lỏn:

“*Fan*. Short for *fanatic*.” (*Fan*. (Dạng) tắt cho *fanatic*).

Và có lẽ vì hầu hết các quyển từ điển tiếng Anh đều ghi như thế nên *Larousse* của Pháp cũng dễ dàng ghi theo luôn. Chẳng hạn, *Le Petit Larousse Illustré*, ấn bản 2002, đã cho xuất xứ của *fan* là: “mot angl., abrég. de *fanatic*” (từ (của tiếng) Anh; dạng tắt của *fanatic*). Dĩ nhiên là nhiều ấn bản *Larousse* của những năm trước đây cũng ghi chú như thế. Cá nhân chúng tôi cũng nghĩ rằng điều khẳng định trên đây về từ nguyên của *fan* chẳng có gì là không hợp lý. Cho đến một ngày, một người bạn đồng học cách đây trên nửa thế kỷ đem từ Mỹ về tặng quyển *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William and Mary Morris (Harper Collins Publishers, Second Edition, New York, 1988). Quyển từ điển này nói về xuất xứ của *fan* như sau:

“Most scholarly opinion for years regarded this as a shortened form of “fanatic”. Now the theory is set forth that it may have come instead from “fancy”, a now outmoded term for gentlemen who frequent prize fights. We are inclined to think that this come closer to the true spirit of the fan as we know him today.”

Tạm dịch:

“Trong một thời gian dài, đã có ý kiến rất thông thái cho rằng *fan* là hình thức nói tắt của “*fanatic*”. Nay thì người ta đưa ra thuyết cho rằng thật ra nó có thể bắt nguồn ở “*fancy*”, một từ nay đã lỗi thời vốn dùng để chỉ những người thượng lưu hay lui tới những cuộc đấu quyền Anh thưởng bằng tiền. Chúng tôi nghiêng về hướng cho rằng ý kiến này thích hợp hơn với tinh thần đích thực của người hâm mộ như ta biết hiện nay.”

Chúng tôi theo ý kiến trên đây của hai đồng tác giả, ông bà Morris, cho rằng *fan* là dạng tắt của *fancy*. Nếu cần khảo chứng thì ta có thể thấy *Webster's New World College Dictionary* (Third Edition, Macmillan, USA, 1997), chẳng hạn, đã cho như sau:

“*Fancy* (...) – *the fancy* [Obs.] the enthusiasts of some sport or hobby, esp. boxing.”

(Những người say mê một môn thể thao hoặc một cái thú riêng nào đó, đặc biệt là môn quyền Anh).

Còn *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) thì cho:

“*Fancy* (...) 6. *The fancy*. Những người hâm mộ (một môn thể thao gì); những người thích (một thú riêng gì); những người hâm mộ quyền Anh.”

Cứ như trên thì rõ ràng *fan* là dạng tắt của *fancy*.

★ 1014. (KTNN 514, ngày 20-11-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong cuốn *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991), mục 2.5.1, tr.96, tác giả Lê Trung Hoa có viết:

“Về cư dân, các địa danh gốc Khơ-me và Pháp cho ta biết rằng trước đây hai dân tộc đó từng sống trên vùng đất này: Cần Giờ, Xoài Rạp, ... Nancy, La-cai, ...”.

Tôi đã tìm suốt trong nhiều quyển lịch sử mà không thấy nói dân tộc Pháp đã sống ở địa bàn nay là Thành phố Hồ Chí Minh vào thời đại nào. Xin nhờ ông An Chi giúp đỡ xem có tìm ra hay không.

AN CHI: Mấy cái tên *Nancy, Lacaze* (La-cai), v.v., chỉ phản ánh sự có mặt của thực dân Pháp tại Việt Nam – trong đó dĩ nhiên có cả địa bàn của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay – chứ làm sao mà lại có thể là của dân tộc Pháp cho được?

Hẳn là vì tính phi lý của việc dùng hai tiếng “dân tộc” trong trường hợp này nên ông mới gợi ý cho chúng tôi về một nhiệm vụ bất khả thi là tìm cho ra xem dân tộc Pháp đã sống tại vùng đất nay là Thành phố Hồ Chí Minh vào thời đại nào chẳng? Thật không may là tác giả lại còn dùng từ theo kiểu sai trái như thế ở những chỗ khác nữa. Chẳng hạn:

“*Bắc*, do từ *bac* của tiếng Pháp, là phà hay đò ngang. Từ này được dùng làm tiền tố chung đặt trước nhiều địa danh ở các tỉnh miền Tây: *bắc Mỹ Thuận, bắc Vàm Cống, bắc Rạch Miễu, ...*”

(Sđd, tr.89)

Bắc là một từ độc lập hẳn hoi và đây là một danh từ trong các cấu trúc *bắc Mĩ Thuận*, *bắc Vàm Cống*, *bắc Rạch Miễu*, nó còn là trung tâm của các danh ngữ đó nữa. Còn tiền tố bao giờ cũng chỉ là một hình vị phụ thuộc, không có khả năng làm thành phần của câu. Vậy không thể nói rằng *bắc* là một “tiền tố”. Các từ (gốc Pháp) độc lập khác như *bót* (< *poste*), *đầm* (< *dame*), *ga* (< *gare*), *lô* (< *lot*), *rầy* (< *rail*) cũng bị tác giả cho là tiền tố (Xin xem tr.89-90). Đây là một nhầm lẫn sơ đẳng về ngữ học.

Hoặc như ở một chỗ khác, tác giả đã viết:

“Riêng địa danh mang từ tố “Ông” ở đầu có đến 171 (như cầu Ông Thìn) và địa danh mang từ tố “Bà” ở trước có đến 204 (như Bà Chiểu).”

(Sđd, tr.92)

Từ tố là bộ phận không độc lập (của từ) còn *ông* và *bà* hẳn hoi là những từ độc lập thì sao lại gọi đó là những từ tố cho được?

Chúng tôi không khỏi lấy làm lạ vì chính ông Lê Trung Hoa đã nêu lên nguyên tắc “phải thận trọng trong việc vận dụng các phương pháp ngôn ngữ học khi phân tích địa danh” (Sđd, tr.14) nhưng chính ông lại ứng dụng một cách sai trái nhiều khái niệm cơ bản của ngữ học.

★ 1015. (KTNN 514, ngày 20-11-2004)

ĐỘC GIẢ: Người ta vẫn truyền tụng rằng cung A Phòng (A Phòng cung) do Tần Thủy Hoàng xây dựng nhưng một ông

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

bạn của tôi lại khẳng định rằng đó là công trình của Hán Vũ Đế. Xin cho biết đâu là sự thật.

AN CHI: *A Phòng cung* 阿房宮 đúng là do Tần Thủy Hoàng cho xây dựng còn công trình của Hán Vũ Đế thì lại là *Tuyên Phòng cung* 宣房宮. Điều cần nói là trên đây chúng tôi đã theo thói quen mà đọc thành “A Phòng”, “Tuyên Phòng” chứ thực ra thì trong hai trường hợp này, chữ 房 không thể đọc là “phòng” được. Âm chính xác của nó ở đây phải là *bàng* vì thiết âm của nó là “bồ ngang thiết, âm bàng” (Từ hải, Từ nguyên), “bồ quang thiết, âm bàng” (Khang Hy tự điển), v.v..

Vậy công trình mà Tần Thủy Hoàng cho xây là *A Bàng cung* còn công trình mà Hán Vũ Đế cho xây là *Tuyên Bàng cung*. Chẳng qua là vì người ta chỉ “vọng tự sinh âm” nên mới đọc thành “A Phòng”, “Tuyên Phòng” đó thôi.

★ 1016. (KTNN 514, ngày 20-11-2004)

ĐỘC GIẢ: Trước 1975, trong Nam người ta thường dùng hai chữ “kiêu sa” và có vẻ như thường dùng để chỉ phụ nữ. Bây giờ ít thấy dùng. Tôi nghĩ đây là hai tiếng Hán Việt nhưng không biết là viết bằng hai chữ Hán nào.

AN CHI: “Kiêu sa” là một cách viết có phần “lệch” chính tả vì đúng chính tả thì phải là *kiêu xa* mà Hán tự là 驕奢. *Hán-Việt tân từ-diễn* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “hợm mình và hoang phí” còn *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức thì giảng là “kiêu-căng xa-xỉ”. Có vẻ

như, với sự lệch chữ lệch âm từ *xa* thành “*sa*”, một số người thích dùng hai tiếng “*kiêu sa*” để chỉ các bà các cô vừa đẹp vừa hãnh diện về cả sắc đẹp trời cho lẫn về y phục và mỹ phẩm mình dùng để tôn thêm cái sắc đẹp đó thì phải.

★ 1017. (KTNN 514, ngày 20-11-2004)

ĐỘC GIẢ: Trong bài ghi chép nhan đề “Vương quốc Na-uy: từ các thần dân đến Đức Vua và Hoàng Hậu” đăng trên *Văn nghệ*, số 44(30-10-2004), nhà văn Nguyễn Quang Thiều đã dùng hai chữ “tiếp kiến” như sau:

“Tôi không hề nghĩ rằng trong chuyến đi ngắn ngủi này, chúng tôi lại có vinh hạnh được *tiếp kiến* Đức Vua và Hoàng Hậu Sonja (...) Đức Vua và Hoàng Hậu sẽ tiếp chúng tôi thành hai đoàn. Đoàn báo viết *tiếp kiến* trước và đoàn báo hình *tiếp kiến* sau ở hai phòng khác nhau.”

và

“Trong lúc *tiếp kiến* Đức Vua và Hoàng Hậu, tôi nhìn thấy trên bàn và quanh phòng có nhiều gạt tàn thuốc lá.”

Xin cho biết thực ra thì ông Nguyễn Quang Thiều *tiếp kiến* Đức Vua và Hoàng Hậu hay là hai vị này *tiếp kiến* ông ấy.

AN CHI: Ông đã nêu một vấn đề rất tế nhị. *Tiếp kiến* bao giờ cũng là việc làm của chủ đối với khách (chứ không phải ngược lại) đồng thời thường là của người có địa vị cao đối với người có địa vị thấp hơn. Vậy ở đây, chính là Nhà Vua và Hoàng Hậu Na Uy đã *tiếp kiến* ông Nguyễn Quang Thiều còn nhà văn này chỉ là người *yết kiến* hai vị kia mà thôi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967) đã giảng như sau:

“*Tiếp kiến*. – Nói một nhân vật quan trọng đón rước người đến thăm mình.”

“*Yết kiến*. – Đến thăm người trên. *Yết kiến thủ tướng*.”

Chữ nghĩa đã rành mạch như thế thì ta không thể dùng *tiếp kiến* thay cho *yết kiến* được. Còn nếu ta lại thấy rằng hai tiếng *yết kiến* mang nặng màu sắc phong kiến (?) thì ta có quyền không dùng nhưng tất nhiên ta cũng không thể vì thế mà thay *yết kiến* bằng *tiếp kiến*.

★ 1018. (KTNN 515, ngày 1-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin ông vui lòng cho biết tên con đường nằm giữa đường Nguyễn Trãi và đường An Dương Vương, nối liền đường Phù Đổng Thiên Vương với đường Lương Nhữ Hộc ở Q.5 hiện nay. Tôi nhờ ông giải đáp không phải vì không biết tên con đường đó – Con trai tôi hiện đang ở tại con đường này – mà vì một ông bạn của tôi nói cách đây khá lâu ông ấy có đọc một cuốn sách về địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh trong đó tác giả chỉ ghi nhận có tên đường “Kì Hòa” chứ không có tên chính xác vẫn còn thông dụng cho đến tận bây giờ.

AN CHI: Trong quyển *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991), tác giả Lê Trung Hoa đã khẳng định:

“Trong bản đồ Chợ Lớn 1878, có con đường *Kì Hoa* (tức *Kì Hòa*, nay còn ở quận 5).” (tr.65).

Và vì đã khẳng định như trên nên trong phần “Tên đường phố” (Sđd, tr.130-8), Lê Trung Hoa mới ghi nhận tên đường “Kì Hòa” tại tr.133.

Nhưng rất tiếc rằng dân Chợ Lớn trước đây và dân Q.5, TP.HCM hiện nay, từ người Việt cho đến người Hoa, chưa bao giờ gọi con đường đó là “Kỳ Hòa” cả vì tên chính xác của nó là *Ký Hòa*, mà người Hoa ghi bằng hai chữ 記和, đọc theo âm Quảng Đông là *key wò*. Còn nếu là *Kỳ Hòa* thì người Hoa lại ghi bằng hai chữ 奇和 hoặc 琪和, đọc theo âm Quảng Đông đều là *khèy wò*.

Dĩ nhiên, là cá biệt có thể có cách ghi khác nữa nhưng bao giờ người ta cũng phân biệt rõ ràng *ký* với *kỳ* và con đường nơi người con trai của ông đang ở xưa nay vẫn là *Ký Hòa*, như ông đã biết, chứ không phải “Kì Hòa”, như ông Lê Trung Hoa đã viết.

★ 1019. (KTNN 515, ngày 1-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Địa danh quê tôi là *Bùi Chu*, một đạo có tên gọi là *Kẻ Bùi*. Xin cho biết *Bùi Chu* và *Kẻ Bùi* có nghĩa là gì? Đó là tên bằng tiếng Hán hay là tên Nôm? Tôi đã tìm trong từ điển nhưng vẫn không ghép nghĩa được.

AN CHI: *Bùi Chu* là một địa danh Hán Việt mà Hán tự là 裴洲. Trong công trình *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Các tổng trấn xã danh bị lãng)* do Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội ấn hành năm 1981, hai dịch giả Dương Thị The và Phạm Thị Thoa đã đọc hai chữ Hán trên đây thành *Bùi Châu* (Xin x.tr.171).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hiển nhiên là cách đọc thành *Bùi Châu* làm cho tiếng thứ hai (*châu*) của địa danh này khác với cách đọc truyền thống (*chu*) của chính người địa phương, vẫn còn thông dụng trong toàn quốc cho đến tận hôm nay.

Ta chỉ nghe và chỉ nói *Bùi Chu - Phát Diệm* chứ có bao giờ nói hoặc nghe “*Bùi Châu - Phát Diệm*”? Thế nhưng cách đọc chữ 洲 của hai dịch giả trên đây lại hoàn toàn đúng với âm Hán Việt thông dụng hiện đại của chữ này. Đó là *châu*, như trong *châu lục*, *châu thổ*, *đại châu*, *tam giác châu*, v.v..

洲 là một chữ thuộc vận bộ 尤 (*vân - ưu*) mà nhiều chữ vẫn còn đọc theo vận -*âu*: - *cầu* 求 thay vì *cừu*; - *dậu* 酉 thay vì *dựu*; - *khâu* 丘 thay vì *khừu*; - *mâu* 矛 thay vì *mitu*; - *sâu* 愁 thay vì *sừu*; v.v.. Vậy chữ 洲 mà đọc thành *châu* là theo hệ thống này. Nhưng trong vận bộ 尤, ta còn thấy một số chữ đọc theo vận -*u*: - *du* 油 thay vì *dừu*; - *nhu* 柔 thay vì *nhừu*; - *phù* 浮 thay vì *phừu*; - *tu* 修 thay vì *từu*; - *trù* 稠 thay vì *trừu*; v.v.. Vậy chữ 洲 mà đọc thành *chu* thì lại là theo hệ thống này.

Cứ như trên thì chữ 洲 có hai cách đọc: *chu* hoặc *châu*, y hệt như chữ 周:

- *chu* vi = *châu* vi;
- *chu* thân = *châu* thân;

– *chu* niên = *châu* niên; v.v.. Nhưng, riêng với chữ 洲, như đã nói, chỉ có *châu* mới là âm thông dụng chứ *chu* thì chỉ còn thấy trong địa danh *Bùi Chu* mà thôi. Vậy *châu*/ *chu* 洲 là gì? Là bãi đất ở giữa sông nước hoặc là đảo. Còn *bùi* là gì? Là họ người. Và *Bùi Chu* có nghĩa là bãi (đất giữa sông) của những người họ *Bùi*. Vậy cứ theo nghĩa của từng thành tố trong địa danh *Bùi Chu* mà xét thì ta thấy đây vốn là một vùng đất bãi ở sát biển và vùng đất bãi này vốn do người của dòng họ *Bùi* là những người đầu tiên đến cư trú và mở mang.

Về thành tố *kê* trong cấu trúc *Kê Bùi*, chúng tôi đã trình bày kỹ trên KTNN 229 (01-2-1996) nhưng vì số này nay rất khó tìm nên chúng tôi xin thuật lại một vài ý chính.

Một số tác giả cho rằng *kê* là một yếu tố thuần Việt và là một từ Việt cổ, thường được phiên âm ra tên Hán Việt bằng từ *cổ* (như trong *cổ đại*, *vạn cổ*, v.v.). Điều này hoàn toàn không đúng. Làm sao mà một nguyên âm hàng trước không tròn môi như *e* lại có thể được phiên âm bằng một nguyên âm hàng sau tròn môi như *o*? Lê Văn Hòe đã chứng minh rằng nhiều địa danh Hán Việt có yếu tố “*cổ*” đứng đầu đã được đặt ra vào thời quân Minh xâm chiếm rồi cai trị nước ta mà không hề phiên âm từ một tên Nôm nào bắt đầu bằng yếu tố “*kê*”. Ông viết:

“Nghiên cứu lịch sử thời này, ta thấy có đặc điểm là quân Minh rất thích dùng chữ *Cổ* (là cũ, là xưa, là không theo ngày nay) để đặt tên thành, tên huyện. Ví

dụ: Lộ Đông-đô có các huyện *Cổ-bảng*, *Cổ-giả*, *Cổ-lễ*; lộ Lạng-giang có *Cổ-dũng*, *Cổ-lũng*; Lộ Đà-giang có *Cổ-nông*; lộ Long-hung có *Cổ-lan*; lộ Hải-đông có *Cổ-phí*, trấn Thanh-đô có các huyện *Cổ-dằng*, *Cổ-hoàng*, *Cổ-lôi*, v.v. Khi đổi tên các huyện cũ ra tên mới, họ thích lấy chữ *Cổ* mà đặt, như đổi huyện Đỗ-gia làm *Cổ-đỗ*, huyện Đăng-gia làm *Cổ-đặng*, huyện Tư-nông làm *Cổ-nông*, v.v..

Sang đời nhà Lê, sau khi đánh đuổi quân giặc, giành lại đất nước, triều đình ta đã bỏ hết các tên huyện bắt đầu bằng chữ *Cổ*. Kiểm điểm hàng mấy trăm tên huyện thời Lê, Nguyễn, ta không thấy có tên nào có chữ *Cổ* trên đầu.”

(“Góp ý với ông Đào-Duy-Anh về vấn đề Loa-thành”,
Nghiên cứu lịch sử, s.86, 5-1966, tr.43-4).

Rõ ràng “*cổ*” không phải là một yếu tố Hán Việt dùng để phiên âm yếu tố “*kẻ*”, một yếu tố bị ngộ nhận là Việt cổ và “thuần Việt”. Thực ra, *kẻ* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ nay đọc theo âm Hán Việt thông dụng là *giới* (như trong *biên giới*, *giới hạn*, v.v.) nhưng âm chính thống lại là *cái* vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “*cổ bái thiết*”. Vậy chẳng có gì lạ nếu sang đến hình thái *kẻ*, nó vẫn còn giữ lại được phụ âm đầu [k] (mà chữ quốc ngữ ghi bằng *c* trước *a*, *ã*, *â*, *o*, *ô*, *ơ*, *u*, *ư* và bằng *k* trước *i*, *y*, *e*, *ê*).

Còn về vần thì *giới* / *cái* là một chữ thuộc vận bộ *quái* (chữ *quái* trong *quái dị*, *kỳ quái*, v.v.), tức vận -*ai* [a] mà cách đọc xưa là *e* [ɛ], giống với vận bộ *quái* (chữ

quái trong *bát quái*) mà âm xưa là *quẻ*, như Vương Lực đã chứng minh trong một thiên nghiên cứu rất có giá trị nhan đề “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, in trong *Hán ngữ sử luận văn tập* do Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, ấn hành năm 1958 (Xin x.tr.365-7).

Vậy *kẻ ~ giới / cái* là một hiện tượng hoàn toàn đủ sức thuyết phục về mặt âm lý. Còn về nghĩa, thì chữ *giới* đang xét có nghĩa là lần ranh giữa hai/ nhiều vùng đất, rồi nghĩa phái sinh bằng hoán dụ là vùng đất nằm trong (những) lần ranh đó và cuối cùng nó mới có cái nghĩa rộng là *một vùng đất nhất định* và đây cũng chính là nghĩa của yếu tố *kẻ* trong địa danh *Kẻ Bù* quê ông.

Xin nêu thêm một chứng cứ nữa về mặt ngữ âm để khẳng định mối quan hệ *kẻ ~ giới / cái* trên đây. Chữ *giới / cái* đang xét đương nhiên là một danh từ. Nhưng cái từ gốc này còn chuyển từ loại thành động từ với cái nghĩa gốc là “vạch lần ranh cho một vùng đất hoặc một phạm vi nhất định” mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “*fixer une limite*”.

Từ đó ta mới lại có cái nghĩa rộng mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “*to rule a line*”, nghĩa là “gạch hàng, kẻ hàng”. Vậy *kẻ* trong *kẻ hàng* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở chữ *giới / cái* đang xét, có nghĩa là “*to rule a line*”. Thế là với cùng một chữ *giới / cái* và cùng một kiểu tương ứng ngữ âm (*kẻ ~ giới / cái*), ta có hai mối tương ứng ngữ nghĩa sau đây:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– *kẻ* (trong *kẻ Bù*) ~ *giới/ cái* (= vùng đất nhất định);

và

– *kẻ* (trong *kẻ hàng* (= gạch hàng)) ~ *giới/ cái* (= to rule a line).

Điều này quyết không thể là chuyện ngẫu nhiên vì đó là một hiện tượng hoàn toàn đúng quy luật từ nguyên học.

Tóm lại, *kẻ* trong *Kẻ Bù* là một từ Việt gốc Hán, có nghĩa là “vùng đất giới hạn trong một phạm vi nhất định” chứ không phải là một từ chỉ đơn vị hành chính, càng không phải là một từ “thuần Việt” hoặc Việt cổ. Đây cũng là một từ *kẻ* riêng biệt và độc lập đối với từ *kẻ* trong *kẻ ở người đi* chứ không phải là một như nhiều người nhầm tưởng.

★ 1020. (KTNN 516, ngày 10-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin ông vui lòng giải thích cụm từ “*công xúc tu sĩ* (hay *sĩ?*)” và cho biết chữ thứ tư ở đây phải viết với dấu hỏi hay dấu ngã.

AN CHI: *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) đã cho như sau:

“*Công-xúc tu-sĩ*: Tội công-khai làm mất liêm-sĩ, làm cho kẻ khác thẹn-thùng, phạm thuần phong mỹ-tục.”

Chữ thứ tư phải viết với dấu hỏi thành “*sĩ*” và *sĩ* có nghĩa là xấu hổ, nhục nhã. Vì thế nên từ này mới đi

chung với *tu* (cũng = xấu hổ) là một từ đồng nghĩa để tạo nên cấu trúc ghép đẳng lập *tu si*.

★ 1021. (KTNN 516, ngày 10-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 160 (20-12-1994), ông đã vận dụng *Từ điển tiếng Việt 1992* mà giảng rằng “*sic*” là một từ La tinh, có nghĩa là “như thế” và dùng trong ngoặc đơn, đặt sau một từ hay một câu, để chỉ rằng nguyên văn được trích dẫn là đúng như thế, nhằm nhấn mạnh tính chất kỳ quặc của từ, ngữ hay câu dẫn ra ấy, hoặc nhằm biểu thị ý mỉa mai của bản thân người trích dẫn.”

Rồi trong bài *Hoàng Xuân Hãn đã dùng mấy bản Kiều đời Tự Đức để làm quyển Kiều Tầm Nguyên?*, đăng trên *Tài hoa trẻ* số 292 (03-12-2003), khi trích dẫn ông Nghiêm Xuân Hải, con rể của học giả Hoàng Xuân Hãn, ông cũng có dùng chữ “*sic*” trong ngoặc đơn trong câu sau đây:

“*Bản Nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO code (sic) VN. IV. 468 (...)*”

(Bdd, tr.47)

Chữ “*code*” của ông Nghiêm Xuân Hải dùng rất đúng; vậy xin cho biết vì cớ gì ông lại dùng chữ “*sic*” trong ngoặc đơn kèm theo sau.

AN CHI: Đó là một chữ dùng sai. *Code* là mật mã còn *cote* thì mới là ký hiệu. *Code* thuộc giống đực còn *cote* thì lại thuộc giống cái và đây là hai từ khác hẳn nhau. “VN.IV.468” là ký hiệu của bản *Liễu Văn Đường 1871* trong thư viện của INALCO. Vậy ở đây, phải dùng *cote* chứ không thể dùng “*code*”.

★ 1022. (KTNN 516, ngày 10-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Khoảng 10 năm trước, tại CĐCT, ông đã đưa ra câu “*Dân dĩ thực vi thiên*”, dẫn từ *Hán thư*, để bác bỏ câu “*Dân dĩ thực vi tiên*”. Mới đây trên KTNN 503 (tr.53, c3) ông lại tiếp tục khẳng định như thế.

Tôi rất tin ở ông. Nhưng hai bài ngắn của mục “Dọn vườn” trên báo *Văn nghệ* (Hà Nội), số 47 (20-11-2004) lại làm tôi hoang mang. Hai bài này bàn về câu “*Dân dĩ thực vi thiên*” mà nhà văn Trần Quốc Tiến đã nêu trong một bài ngắn đăng ở trang đầu báo *Văn nghệ*, số 29 (17-7-2004).

Bài thứ nhất là “*Vi tiên hay vi thiên*” của Anh Châu. Tác giả này cho biết mình bị “sốc” ngay khi đọc thấy câu “*Dân dĩ thực vi thiên*” rồi viết tiếp:

“Người xưa nói (chứ không dạy) đây là *Mạnh Tử* (327-289 tr.CN), cháu nội của *Khổng Tử* (551-479 tr.CN), học trò của *Ngũ Tử Tư*, được xếp vào loại *Á Thánh*. Những gì ông viết, ông nói được các học trò ghi lại trong bộ *Mạnh Tử*, một trong *Tứ thư* (cùng với *Ngũ kinh*) là bộ sách kinh điển của môn đồ *đạo Nho* (...)

“*Mạnh Tử* nói: “*Quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi tiên*”, có nghĩa là “*Nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu*.” Vậy câu “*dân dĩ thực vi thiên*” là của “*Người nay*” nói chứ không phải của “*Người xưa*” nói.”

Bài thứ hai là “*Thế nào là dân lấy ăn làm trời?*” của tác giả Nguyễn Đình Tự. Tác giả này không bị “sốc” nhưng cũng “*thật sự ngỡ ngàng tưởng mình đọc nhầm nên đọc đi đọc lại mãi*” rồi tự giới thiệu:

“*Tôi năm nay đã ngoài lục tuần. Bố tôi là một trong lớp ông đồ còn dạy chữ nho cuối cùng của những năm đầu thập kỷ*

50 của thế kỷ trước cho đến hòa bình 1954 mới thôi. Nhờ vậy tôi cũng có được học đôi chút chữ nho. Có được học một câu *Dĩ thực vi tiên* nghĩa là cái sự ăn phải lo trước.

(...)

“Không hiểu nhà văn Trần Quốc Tiến lấy đâu ra câu *Dân dĩ thực vi thiên* (...)

Hai bài trên đây làm tôi hoang mang. Vậy xin nhờ ông An Chi “trấn an” giúp.

AN CHI: Muốn biết câu “*Dân dĩ thực vi thiên*” có tồn tại hay không, ta có thể lật vài quyển sách công cụ ra để kiểm tra, chẳng hạn:

– *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ-Văn-Đáp (Nam Định, 1933):

“*Dân dĩ thực vi thiên*. Người ta lấy sự no ăn làm cốt.” (tr.212).

– *Hán-Việt từ-diễn* của Đào Duy Anh (Nxb Minh Tân, Paris, 1950):

“*Dân dĩ thực vi thiên*. Dân xem miếng ăn là trời, nghĩa là dân lấy việc ăn là việc chủ-yếu trong đời.” (tr.199)

– *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970):

“*Dân lấy ăn làm trời*. *Dân dĩ thực vi thiên*. Dân lấy miếng ăn làm trọng, nên muốn trị dân, trước hết phải làm cho dân no-ấm, vì dân đói thì nước loạn.” (q.thượng, ph.II, tr.94).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc* do GS Lê Huy Tiêu biên dịch (Nxb KHXH, Hà Nội, 1993):

“*Dân dĩ thực vi thiên* (...) Thành ngữ này ý nói nhân dân coi vấn đề ăn là vấn đề to lớn nhất, cơ bản nhất trong cuộc sống.” (tr.123).

Dĩ nhiên là ta còn có thể kéo dài danh sách trên đây nhưng tưởng bấy nhiêu cũng đã đủ để hai tác giả Anh Châu và Nguyễn Đình Tự phải vui lòng xét lại sự phủ nhận của mình. Còn bây giờ xin nói cho rõ hơn tại sao chữ “*thiên*” lại có mặt trong câu đang xét vì trên KTTN 117 (15-8-1993) & 133 (01-3-1994) chúng tôi cũng chưa có điều kiện để nói cho thật rõ.

Câu “*Dân dĩ thực vi thiên*” là lời của Lịch Dị Cơ 酈食其, chép trong *Hán thư*, “*Lịch Dị Cơ truyện*”, nằm trong đoạn Dị Cơ nói với Hán Vương về tầm quan trọng của lương thực để thuyết phục Hán Vương cho đánh chiếm Ngao Thương, là kho tích trữ lương thực của đối phương.

“*Thần văn chi, tri thiên chi thiên giả, vương sự khả thành; bất tri thiên chi thiên giả, vương sự bất khả thành. Vương giả dĩ dân vi thiên, nhi dân dĩ thực vi thiên.*”

(*Hán thư*, Trung châu cổ tịch xuất bản xã,
Trịnh châu, 1996, tr.686)

nghĩa là “Thần nghe nói, biết (được) trời của trời thì nghiệp vương có thể thành; không biết (được) trời của

trời thì nghiệp vương không thể thành. Vua chúa lấy dân làm trời mà dân thì lấy (cái) ăn làm trời.”

Chơi chữ thì sắc sảo mà triết lý thì sâu xa. Trong danh ngữ *thiên chi thiên*, chữ *thiên* định ngữ (chữ trước) và chữ *thiên* bị định ngữ (chữ sau) lại chỉ hai cái sở biểu khác hẳn nhau: chữ *thiên* trước là “*vương giả chi thiên = dân*” còn chữ *thiên* sau thì lại là “*dân chi thiên = thực*” (cái ăn). Vậy *thiên chi thiên* chẳng qua chỉ là *dân thực*, nghĩa là “cái ăn của dân chúng”. Nhưng khi Lịch Di Cơ đã nâng cái ăn của dân chúng lên thành “*thiên chi thiên*” (= *trời của trời*) thì ta phải biết, đối với ông ta, cái ăn của dân chúng quan trọng đến cỡ nào trong phép trị nước. Bởi vậy nên *Việt-Nam tự-điển* mới nói “phải làm cho dân được no-ấm vì dân đói thì nước loạn.”

Vậy chữ *thiên* được Lịch Di Cơ đưa vào mệnh đề “*Dân dĩ thực vi thiên*” làm một ẩn dụ chính là để nói lên tầm quan trọng lớn lao của cái ăn đối với sinh hoạt hằng ngày của dân chúng. Trời của vua chúa là dân còn trời của dân thì lại là cái ăn. Vậy vua chúa mà muốn cho quốc thái dân an thì có lẽ nào lại dám coi thường cái ông trời thứ hai này?

Lời nói của Lịch Di Cơ ra đời cách đây đúng 2.208 năm (vào năm Hán Vương thứ 3, tức 204 tr.CN) và đã được ghi chép vào sử sách để lưu truyền cho đến tận ngày nay. Thế mà tác giả Anh Châu lại bị “sốc” còn tác giả Nguyễn Đình Tự lại “ngỡ ngàng” thì có sợ là quá phũ phàng hay không?

★ 1023. (KTNN 517, ngày 20-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin ông vui lòng cho biết hai tiếng “văn nghệ” có nghĩa là gì.

AN CHI: Trong quyển *Con đường văn-nghệ mới* do Nxb Minh-Tân ở Paris ấn hành năm 1951, tác giả Triều-Sơn đã định nghĩa như sau:

“Danh từ “văn-nghệ” xưa nay thường được hiểu theo ba nghĩa chính sau đây:

“1. Văn-nghệ là cái nghề văn (cũng như võ-nghệ là nghề võ - *métier littéraire*);

“2. Văn-nghệ là nghệ-thuật của văn chương hay nghệ-thuật làm văn (*art littéraire*);

“3. Văn-nghệ là văn-chương và nghệ-thuật (*arts et belles-lettres*).

“Danh từ “văn-nghệ” ở đây được hiểu theo nghĩa sau cùng. Trong phạm-vi văn-nghệ hiểu theo nghĩa này, ta có thể nói đến tiểu-thuyết, thơ, hội-họa, khiêu-vũ, kiến-trúc, chiếu bóng (điện ảnh – AC), điêu-khắc...”

(Sdd, tr.6)

Trong tiếng Việt toàn dân hiện nay, hai tiếng *văn nghệ* cũng được dùng theo nghĩa thứ 3 như trong quyển *Con đường văn-nghệ mới* của Triều-Sơn.

★ 1024. (KTNN 517, ngày 20-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết hai tiếng “ý giốc” nghĩa là gì. Có ý kiến cho rằng đây là hai tiếng Nôm (thuần Việt) và “giốc” ở đây

thực chất cũng là một với “dốc” trong “dốc núi”, “xuống dốc”, v.v.. Nhưng lại có ý kiến cho rằng đó là hai tiếng Hán Việt. Vậy ý kiến nào đúng?

AN CHI: Hai tiếng mà ông hỏi không phải là “thuần Việt” và tiếng thứ hai cũng chẳng có liên quan gì đến *dốc* trong *dốc núi*, *xuống dốc*, v.v. cả, vì đây lại là *giốc*. Đó là hai tiếng Hán Việt mà Hán tự là 犄角. Chữ thứ nhất có khi bị nhầm với chữ 犄 còn chữ thứ hai thì cũng có thể viết thành 犄.

Âm chính xác của chữ 犄 là *kỷ* (cản ý thiết) hoặc *ky* (cát y thiết) chứ dứt khoát không thể là “ỷ” như một số người đã đọc nhầm rồi lưu truyền cho đến nay. Chữ 犄 là một chữ thuộc thanh mẫu *kiến* 見 chứ không phải thanh mẫu *ảnh* 影 nên nó phải có phụ âm đầu [k] chứ không phải là “không có gì”. Sở dĩ có sự nhầm lẫn đó là do thói quen “vọng tự sinh âm”, như chúng tôi đã nói đến trên KTNN 514 khi cải chính “A Phòng cung” và “Tuyên Phòng cung” thành *A Bàn cung* và *Tuyên Bàn cung*. Ở đây hoặc người ta đã nhầm *kỷ* 犄 với *ỷ* 倚, hoặc thấy cả hai chữ đều có thanh phù là *kỳ* 奇 nên mới đọc chữ trước (*kỷ*) theo âm của chữ sau (*ỷ*) vì chữ sau thông dụng hơn (nên dễ biết hơn) còn chữ trước thì ít dùng hơn (nên cũng ít người biết hơn). Còn *giốc* là âm xưa của chữ 角 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giác* (như trong *giác đấu*, 角鬥, *giác trục* 角逐, v.v.). *Giốc* cũng chính là tên của một âm trong ngũ âm (*cung*, *thương*, *giốc*, *trĩ* (thường đọc thành “trủy” hoặc “chủy”),

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vũ), cũng ghi bằng chữ 角. Giữa *giốc* và *giác* thì *giốc* xưa hơn vì còn giữ lại được vận [ok] cổ xưa của chữ 角 mà âm cổ Hán Việt là *cốc*, vẫn còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại (như trong *nâng cốc*, *cốc bia*, *cốc kem*, v.v.) nếu ta biết rằng *giác* 角 còn có nghĩa là một dụng cụ dùng để đựng rượu mà uống, như chúng tôi đã có nói đến trên một kỳ CĐCT.

Tóm lại, âm chính xác của hai tiếng đang xét là *kỷ giốc* hoặc *ky giốc* chứ không phải “*ỷ giốc*”. Nhưng *kỷ giốc* (*ỷ giốc*) nghĩa là gì?

Việt-Nam tự-diễn của Lê Văn Đức ghi và giảng như sau:

“*Ỡ-giốc*. C/g ỷ-giác, có thể dựa vào lấy thế: *Thế ỷ-giốc*.”

Đây là một lời giảng mơ hồ. Đồng thời đây cũng chỉ là một kiểu vọng văn sinh nghĩa vì, như đã nói chữ 倚 không đọc thành “*ỷ*” mà dù có đọc thành “*ỷ*” thì nghĩa của nó cũng chẳng phải là “*dựa vào*”, “*nương tựa*”, “*cây thế*”. Rõ ràng là tác giả đã nhầm chữ *kỷ* bị đọc thành “*ỷ*” với chữ ỷ 倚 chính cống vì chính chữ này mới có nghĩa là “*dựa vào*”, “*nương tựa*”, “*cây thế*”.

Thực ra thì *kỷ* 倚 ở đây là bắt lấy chân một con vật còn *giốc* (*giác*) 角 là nắm lấy sừng một con vật. Ta có một thí dụ rất hay – cũng là thí dụ đầu tiên trong thư tịch – trong đó hai tiếng *kỷ* và *giốc* cùng được dùng trong một câu. Đó là một câu trong sách *Tả truyện* (*Tương Công* thập tứ niên):

“*Thí như bộ lộc, Tấn nhân giốc chi, chư Nhung kỹ chi.*”

nghĩa là:

“(Đối với kẻ địch) ta cũng làm như khi bắt hươu, binh lính nước Tấn nắm sừng của chúng còn người Nhung thì nắm chân chúng.”

Chính xuất phát từ ý của câu trên đây mà về sau người ta đã ghép *kỹ* (ý) với *giốc* thành *kỹ giốc* (ý giốc) để chỉ hành động tấn công kẻ địch từ hai phía (tả, hữu hoặc trước, sau). Từ đây lại phái sinh thêm cái nghĩa “tách một phần binh lực ra để kìm hãm quân địch hoặc để chi viện cho phe mình”. Trên đây là lời giảng về hai tiếng *kỹ giốc*, bị đọc thành *ý giốc*, đã cho trong *Từ hải*, bản tu đính 1989 (Thượng Hải, in lần thứ tư, 1997, tr.789).

Cứ như trên thì cái nghĩa của hai tiếng *kỹ giốc*, bị đọc thành “*ý giốc*”, đã cho trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức, chẳng có liên quan gì đến cái nghĩa đích thực của hai tiếng này cả.

★ 1025. (KTNN 517, ngày 20-12-2004)

ĐỘC GIẢ: Một vài tác giả đã cho rằng hai câu:

Nhị cú tam niên đắc

Nhất ngâm song lệ lưu

là thơ của Đỗ Phủ. Có đúng như thế không và nhân tiện xin cho biết luôn cả bài?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Hai câu trên đây là thơ của Giả Đảo chứ không phải của Đỗ Phủ. Đó là hai câu đầu của một bài tứ tuyệt có nhan đề là *Đề thi hậu* mà chúng tôi xin căn cứ vào *Toàn Đường thi* do Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã in lần thứ 14 năm 1996 để chép ra như sau:

*Nhị cú tam niên đắc
Nhất ngâm song lệ lưu
Tri âm như bất thưởng
Quy ngọa cố sơn thu*

(Sđd (hạ, đệ cửu hàm, đệ tứ sách), tr.1472)

Tạm “diễn nghĩa”:

Có hai câu thơ mà ba năm mới làm xong
Vừa mới ngâm thì hai hàng lệ đã tuôn
Nếu bạn tri âm không khen ngợi
Thì ta sẽ về ở ẩn nơi núi xưa mà ôm sầu vậy.

Nhưng đâu là hai câu thơ mà phải ba năm Giả Đảo mới làm xong? Đó là:

*Độc hành đàm đở ảnh
Sổ tức thụ biên thân*

Cũng xin tạm “diễn nghĩa”:

Bóng ta đi một mình dưới đáy đầm
Mà thân ta phải nhiều lần dừng bước ở bên cây.

Ngâm xong hai câu thơ ba năm mới làm được trên đây thì Giả Đảo bèn “vịnh” bằng bài thơ tứ tuyệt trên kia. Vì vậy nên bài đó mới được gọi tên là *Đề thi hậu*.

Xin nói rõ thêm về mấy chữ dưới đây:

Nhất: chữ này dùng để đối với chữ *nhị* ở câu trên nhưng nghĩa của nó ở đây là “vừa mới” chứ không phải “một” hoặc “mỗi lần... thì...”. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur giảng là “aussitôt que”. Phải dùng theo cái nghĩa này thì mới “chọi” được với cái ý “ba năm mới làm xong” một cách thâm thúy.

Ngọa: Đây không phải là “nằm” hay “ngủ” mà là “ở ẩn”. Xin xem *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), tr.1169, chữ 卧, nghĩa 5.

Thu: Ở đây, chữ này không có nghĩa là “mùa thứ ba của một năm”. Nếu hiểu theo nghĩa này thì *cố sơn thu* là “mùa thu nơi núi xưa” và *quy ngọa cố sơn thu* sẽ là “về ở ẩn trong mùa thu nơi núi xưa”. Nếu hiểu theo nghĩa này thì chẳng có lẽ khi mùa đông đến rồi mùa xuân (năm sau) lại về, nhân vật của chúng ta sẽ rời khỏi “cố sơn” chẳng? Rõ ràng hiểu như thế thì không hợp luận lý, dù là “luận lý” của thơ. Thực ra, ở đây chữ *thu* 秋 có nghĩa là “buồn rầu”, như đã giảng ở nghĩa thứ 6 (= bi sầu) của chữ này trong *Hán ngữ đại tự điển* (đã dẫn), với thí dụ minh họa là hai câu thơ của Chương Bình Lân:

Anh hùng nhất nhập ngục

Thiên địa diệc bi thu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghĩa là:

Anh hùng đã vào ngục
Trời đất cũng sầu thương.

★ 1026. (KTNN 518, ngày 1-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi là con dân của Bình Hòa xã (nay thuộc Bình Thạnh, TP.HCM) từ thuở mới chào đời, xin có câu hỏi gửi đến ông như sau: Trên KTNN số 511, ông đã đọc đôi câu đối ở giữa tiền điện Đình Bình Hòa là:

*Bình thụ bình phong, uy chấn tam giang chân hiển
hách;*

Hòa bang chuông ấn, ưởng trì bách tính đặc an ninh.

Sau đó, ông có chú thích về hai chữ *tam giang* là:

*“Ba con sông chảy qua (?) hoặc liên quan đến Bình Hòa xã.
Ở đây dùng theo hoán dụ để chỉ chính Bình Hòa xã.”*

Tôi tin ở ông nhưng phân vân không biết chuyện “ba con sông” (*tam giang*) này có cơ sở nào trong thực tế hay không? Mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Trong bức thư đề ngày 21-10-2004 gửi đến chúng tôi, ông Đ.T.S., một người đã cư ngụ lâu năm tại Bình Hòa xã, đã viết như sau:

“Nhìn địa thế của xã Bình Hòa cũ (nay là các phường từ 1 đến 14 của quận Bình Thạnh), rõ ràng ở ba hướng Đông, Nam và Bắc có ba con sông (rạch) làm ranh giới. Còn hướng Tây giáp ranh với quận Phú Nhuận và quận Gò Vấp, là đất liền. Ba con sông đó là:

1. *Đông*: Rạch Cầu Bông (tiếp nối với rạch Tắc) là ranh giới giữa xã Bình Hòa cũ với xã Thạnh Mỹ Tây cũ.

2. *Nam*: Rạch Thị Nghè (tiếp nối với kinh Nhiêu Lộc) là ranh giới giữa xã Bình Hòa cũ với quận 1 và một phần quận Phú Nhuận hiện nay.

3. *Bắc*: Sông Sài Gòn (một đoạn từ Rạch Tắc đến Vàm Thuật) là ranh giới giữa xã Bình Hòa cũ với quận Thủ Đức.

Về mặt lưu thông đường thủy thời kỳ trước năm 1950, ghe thuyền lớn nhỏ buôn bán hàng hóa, vật dụng đều nhờ 3 con sông (rạch) này để lưu thông tiếp cận chợ Bà Chiểu (thuộc xã Bình Hòa). Tại con kinh rộng nằm giữa hai con đường Đống Đa 1 và Đống Đa 2 ngày nay (trước đó gọi là bến ghe Nhà thờ Bà Chiểu (P.2, Bình Thạnh)) tập nập ghe thuyền, góp phần không ít làm nhộn nhịp cho nền kinh tế và thương mại của chợ Bà Chiểu.

Từ sau năm 1950, nhà cửa của dân (phần lớn là nhà sàn) xây cất lấn chiếm hai bên bờ sông rạch, làm mất cả bến ghe thuyền nên không còn bóng dáng ghe thương hồ vào bến chợ Bà Chiểu nữa. Mặt khác, sự lưu thông hàng hóa bằng đường bộ có phần thuận tiện và mau lẹ hơn nhiều nên sự lưu thông trên sông rạch cũng giảm bớt.

Tóm lại, theo nhận xét của riêng tôi, trong phạm vi nhỏ hẹp của xã Bình Hòa cũ, hai chữ “tam giang”

CHUYÊN ĐÔNG CHUYÊN TÂY

trong câu đối ở tiền điện Đình Bình Hòa có thể hiểu là:
sông Sài Gòn, rạch Cầu Bông và rạch Thị Nghè.”

Trên đây là ý kiến của ông Đ.T.S., mà chúng tôi thấy có cơ sở nên xin trân trọng giới thiệu để ông và bạn đọc tham khảo. Xin chân thành cảm ơn ông Đ.T.S. đã góp cho mục CDCT những ý kiến bổ ích và rất đáng suy nghĩ. Và chúng tôi cũng xin nhân tiện cải chính một điều như sau.

Trên KTNN 511, chúng tôi đã đọc câu sau của đôi câu đối phía ngoài ở tiền điện đình Bình Hòa là:

*Hữu biên thái thịnh, hanh bách niên thế đại
văn chương.*

Tuy đã công bố nhưng chúng tôi vẫn chưa hoàn toàn yên tâm nên vẫn tiếp tục suy nghĩ về một vài chữ, trong đó có chữ thứ 5 mà trước đây chúng tôi đã đọc thành “hanh”. So sánh tự dạng một cách kỹ lưỡng thì thấy đây có lẽ phải là chữ 𠄎 mới đúng. Theo *Khang Hy tự điển* thì *Đường vận* đã cho thiết âm của chữ này là “*ư ky (ơ) thiết*” còn *Tập vận* thì cho là “*ư hy thiết*” và cả hai quyển vận thư này đều ghi thẳng rằng âm của nó là “y”. Đây là nói về âm, còn về nghĩa thì theo *Khang Hy tự điển*, y 𠄎 là “quay về”, “đi về” mà cũng có thể dùng như chữ y 依 (bộ nhân), có nghĩa là “theo”, “noi”.

Vậy xin đọc lại chữ thứ 5 của câu sau thành “y”, rồi cả hai câu là:

*Tả vị xương lang, tuân vận cổ thánh hiền lễ
nhạc,*

*Hữu biên thái thịnh, y bách niên thế đại văn
chương*

và hiểu là:

“Tả vị vẻ vang, noi lễ nhạc thánh hiền vạn cổ,
Hữu biên lưng lẩy, theo văn chương thế đại
trăm năm.”

Chúng tôi thành thật xin lỗi ông Dương Minh Đức, các vị trong Ban quản lý và bá tánh đình Bình Hòa cùng toàn thể các bạn đọc.

★ 1027. (KTNN 518, ngày 1-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Xin chân thành cảm ơn ông đã giải đáp cho thắc mắc của tôi về địa danh “Bùi Chu” quê tôi trên KTNN số 515. Trong bức thư trước, tôi quên kể một vài chi tiết về quê mình; nay xin trình bày rõ như sau:

Theo truyền thuyết, vào khoảng thế kỷ XI, XII, có hai gia đình họ Đỗ và họ Vũ làm nghề chài lưới để sinh sống. Họ gặp nhau và liên kết với nhau để khai khẩn vùng đất hoang ở tả ngạn sông Ninh Cơ (một nhánh của sông Hồng). Từ đó cho đến năm 1954, chỉ có con cháu hai họ Đỗ và Vũ cư ngụ chứ không có người họ khác sống chen vào. Nếu ai muốn lập nghiệp trong điền thổ của làng (ở rể), phải được sự chấp nhận của tộc trưởng, phải bỏ họ cũ mà nhận họ Đỗ hoặc họ Vũ làm họ của mình.

Năm ngoái, nhân sinh nhật lần thứ 70 của tôi, cháu tôi hỏi: “Quê nội ngoài Bắc là Bùi Chu; vậy “Bùi Chu” là gì?”. Tôi lật từ điển ra xem rồi giải thích: “Bùi Chu là vùng đất mầu mỡ phì nhiêu. Con người Bùi Chu luôn chu toàn trách nhiệm đối với người và với mình.” Nhưng sự thật có đúng như vậy không thì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chính tôi cũng không rõ! Tháng 8 vừa qua, cháu tôi đọc *Thần đồng đất Việt* số 60, thấy chữ “chu” trong truyện lại là “thuyền”.

Nó bảo: “Nội giải thích sai rồi!” Tôi bí quá nên biên thư nhờ đến ông song lại quên trình bày chi tiết.

Sự giúp đỡ của ông vừa rồi rất quý song chữ “Bùi” thì không phải là họ của người khai phá và lập nên làng vì hai cụ tổ chúng tôi mang họ Đỗ và họ Vũ. Xin trình bày như trên để ông xem xét và giúp đỡ.

AN CHI: Như chúng tôi đã trình bày trên KTNN 515, *Bùi Chu* là một địa danh Hán Việt mà Hán tự là 裴洲. Hai chữ *bùi* và *chu* đi chung với nhau để làm thành danh ngữ địa danh *Bùi Chu* chỉ có thể có nghĩa là “bãi (sông) của người họ Bùi” chứ không thể có nghĩa nào khác. Nếu bảo rằng *chu* có nghĩa là “thuyền” thì chữ “*chu*” này phải viết thành 舟, khác hẳn với chữ *chu* / *châu* 洲 là “bãi”. Huống chi, ta không thể chỉ đơn giản căn cứ vào âm để tìm ra nghĩa vì nếu làm như thế thì còn phải kể đến những chữ “*chu*” khác nữa: – *chu* / *châu* 朱 là “son”; – *chu* 株 là “gốc cây”; – *chu* 賄 là “cho, biếu”; v.v..

Dùng để ghi lại địa danh *Bùi Chu* trong thư tịch từ xưa đến nay, hai chữ Hán trên đây là căn cứ chắc chắn để ta dựa vào mà tìm ra cái ý nghĩa cần thiết mà tiền nhân muốn diễn đạt khi đặt ra địa danh đó. Còn chuyện ông đã kể (về các vị tổ họ Đỗ và họ Vũ) thì dù sao cũng chỉ là *truyền thuyết* như chính ông đã khẳng định (mà truyền thuyết thì không phải bao giờ cũng là sự thật). Muốn biết tại sao làng ông tên là *Bùi Chu* mà chỉ có

người họ Đỗ và họ Vũ cư ngụ thì còn phải tìm hiểu kỹ về địa lý lịch sử và địa lý dân cư của làng rồi cả gia phả, tộc phả của cư dân ở địa phương. Rất tiếc là về mặt này, hiện nay chúng tôi không có điều kiện để thực hiện. Mong ông thông cảm và hy vọng sẽ có dịp trở lại vấn đề.

★ 1028. (KTNN 519, ngày 10-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 503, ông có viết rằng “Vương giả dĩ dân vi thiên nhi dân dĩ thực vi thiên” là một câu trong “Lịch Dị Cơ truyện” của *Hán thư*. Tôi vẫn tin ở sự cẩn trọng của ông nên nghĩ rằng “Lịch Dị Cơ” là một cách phiên âm chính xác. Nhưng đến số 516, ông lại nhắc đến nhân vật “Lịch Dị Cơ” và ghi kèm theo ba chữ Hán là 酈食其 nên tôi hết sức ngạc nhiên. Ông đã nhầm lẫn chăng vì theo tôi và một vài người bạn thì hai chữ 食其 phải đọc thành “Thực Kỳ” mới đúng! Xin ông vui lòng giải thích cho.

AN CHI: Đúng như ông đã viết, chữ 食 có âm là “thực” còn chữ 其 có âm là “kỳ”. Nhưng đây chỉ là âm thông dụng nên trở thành quen thuộc chứ khi dùng để ghi tên người thì hai chữ 食其 phải đọc khác. Tại mục “thực” 食, *Khang Hy tự điển* có ghi rõ ràng rằng *Quảng vận, Tập vận* và *Vận hội* đều cho thiết âm của chữ này là: 羊吏切, 音異 (*duang lệ (lại) thiết, âm dị*). Vậy ở đây, âm của nó là “dị”.

Còn ở mục “kỳ” 其, thì *Khang Hy tự điển* ghi rõ ràng rằng *Đường vận, Tập vận* và *Vận hội* đều cho thiết

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

âm của nó là: 居之切, 音姬 (*cư chi thiết, âm cơ*). Vậy âm của nó ở đây là *cơ*. *Cơ* là âm xưa, nay đã đọc thành *ky* – giống như cờ trong cờ tướng chính là kỳ 棋, cờ trong màu cờ sắc áo chính là kỳ 旗, v.v..

Cũng tại mục này, sau khi giảng rằng đây là tên người, *Khang Hy* còn dẫn sách *Chính nghĩa* nói rằng “*Lịch thực kỳ tam tự âm độc lịch dị cơ 曆異幾*”, nghĩa là “Ba âm của ba chữ *lịch thực kỳ* đọc là *lịch dị cơ*.”

Một số từ điển khác cũng có ghi chú về cách đọc hai chữ trên giống như *Khang Hy*.

★ 1029. (KTNN 519, ngày 10-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Có người cho rằng tuy trong Nam nói “bóp”, ngoài Bắc nói “ví” nhưng cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều phiên âm từ tiếng Pháp. “Bóp”, do *portefeuille* còn “ví” do *billet* trong *billet de banque* (tờ bạc, giấy bạc) mà ra. Xin ông cho biết có đúng như vậy không?

AN CHI: *Bóp* thì đúng là do *portefeuille* mà ra. Trước kia, người ta còn nói *bóp-phơi* nữa. Nhưng *vi* thì chẳng dính dáng gì đến *billet* cả vì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 幃 mà âm Hán Việt hiện đại là *vi*, có nghĩa là “hương nang”, tức là cái bóp đựng hương liệu mà phụ nữ đeo theo người. Từ nghĩa gốc này, *vi* mới chuyển nghĩa để chỉ cái *portefeuille* mà người ta cũng mang theo người nhưng không đựng hương mà đựng... tiền. Về mối quan hệ ngữ âm “*vi ~ ví*”, ta còn có *vi* 圍 (vây, bọc) ~ *ví* (= vây,

chặn), vẫn còn thông dụng ở trong Nam. Hai cặp tương ứng ngữ âm đồng dạng này cho ta thấy “vi ~ vi” là một điều chắc chắn.

★ 10 30. (KTNN 519, ngày 10-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 516 (10-12-04), độc giả Nguyễn Minh Tiến có trích dẫn bài viết của tác giả Anh Châu trên *Văn nghệ* số 47 (20-11-04) trong đó có đoạn:

“Mạnh Tử nói: “Quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi tiên”, có nghĩa là “Nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu.”

Xin ông vui lòng cho biết câu trên đây có đúng là của Mạnh Tử không? Nếu đúng thì ta có hai câu:

“Dân dĩ thực vi tiên” của Mạnh Tử

và

“Dân dĩ thực vi thiên” của Lịch Dị Cơ.

Và nếu đúng như thế thì phải chăng xét về thời gian, câu của Mạnh Tử (327-289 tr.CN) đã có trước câu của Lịch Dị Cơ (204 tr.CN)?

AN CHI: Tác giả Anh Châu đã gán cho Mạnh Tử quyền sở hữu trí tuệ về câu

“Quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi tiên” chứ sách *Mạnh Tử*, với 14 thiên (thượng & hạ) gồm 261 chương, chẳng có một câu nào như thế cả. Liên quan đến vai trò của dân chúng đối với quốc gia, Mạnh Tử chỉ nói:

“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.”

(“Tận tâm”, hạ, chương XIV),

nghĩa là:

“Dân mới quý, kế đến là xã tắc còn vua thì thường.”

Thế thì câu “Quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi tiên” có trong sách vở của Trung Hoa hay không và nếu có thì là câu nói của ai? Xin thưa là có. Có điều là tiếng cuối cùng của nó đã bị làm cho lệch chữ, lệch âm và lệch nghĩa (vì lẽ ra đó phải là “*thiên*” 天 (= trời)).

“Quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi thiên”

chính là lời quan đại phu Văn Chung nói với Việt vương Câu Tiễn (ở hồi thứ 81 của *Đông Chu liệt quốc chí*) như có thể thấy tại bộ *Hội đồ Đông Chu liệt quốc chí* (d.18, tr.181, q.3) do Hương Cảnh Quảng Trí thư cục ấn hành:

Tại d.3 (từ trái sang, tức d.18 của cả trang), ta có thể đọc thấy 16 chữ:

“Văn Chung đối viết: Thần văn quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi thiên.”

Chữ *thiên* 天 là chữ cuối cùng.

Thế nhưng cách đây 10 năm, có tác giả đã khẳng định (chắc như đinh đóng cột) rằng *Đông Chu liệt quốc* có câu “Dân dĩ thực vi tiên”, nghĩa là “dân lấy ăn làm đầu”. Dĩ

一 回	踐即命文種以重幣賄伯嚭使引見吳王。	文種對曰臣聞國以民爲本民以食爲天。	逐流連忘返惟太宰嚭王孫雍常待左右。	階戲折棠梨花隔岸行人莫倚盼于將莫。
一 八				

nhiên đó là lời khẳng định sai và chúng ta có thể tìm ra nguyên nhân như sau:

Số là chữ *thiên* của câu đang xét đã từng được dịch thành “đầu” (đầu tiên), chẳng hạn trong bản dịch *Đông Chu liệt quốc* của dịch giả Nguyễn Đỗ Mục mà Nxb TP.HCM đã in lại năm 1989:

“Tôi nghe nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu.”

(Tập V, tr.290)

Tác giả đó mặc dù chẳng biết nguyên văn tiếng Hán ra sao, chỉ làm một động tác đơn giản là *dịch ngược* về “dân lấy ăn làm đầu” từ tiếng Việt trở sang tiếng Hán thành “dân dĩ thực vi *tiên*” một cách... “lạnh lùng”.

Nhưng dịch ngược một lời dịch trở sang ngôn ngữ gốc là một việc làm chẳng những hoàn toàn không cần thiết mà còn rất nguy hiểm.

Cách đây trên 30 năm, lúc còn ở miền Bắc, chúng tôi từng được nghe một lời khoe, rất đỗi chân thành, rằng “Mình có vé mời tối nay đi xem múa Paris (!)”. “Múa Paris” ở đây chính là *múa ba-lê* (do tiếng Pháp *ballet*) nhưng vị cán bộ vì từng nghe thủ đô hoa lệ của nước Pháp (Paris) được gọi là *Ba Lê* (hoặc *Bá Lê*) nên đã hồn nhiên dịch ngược trở lại “múa *ba-lê*” thành “múa Paris” (!). Tốt nhất là ta cứ chịu khó tìm về nguyên văn cho... chắc ăn và nhất là cho phải lẽ. Cái triết lý cao sâu của Lịch Dị Cơ mà biến thành “dĩ thực vi tiên” thì chẳng tội nghiệp cho ông họ Lịch lắm ru? (Xin vui lòng xem lại KTNN 503, CDCT, tr.53-54).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nói “tội nghiệp cho ông họ Lịch” là vì tác quyền của câu “Dân dĩ thực vi thiên” thuộc về ông ta chứ ba tầng tác giả của *Đông Chu liệt quốc chí* (Dư Thiệu Ngự đời Minh, rồi Phùng Mộng Long cũng đời Minh và cuối cùng là Thái Nguyên Phóng đời Thanh) chỉ là những người “nói theo” mà thôi! Ta biết rằng *Đông Chu liệt quốc chí* không chỉ bao hàm các sự kiện lịch sử mà còn chứa đựng cả những yếu tố mang tính chất hư cấu, trong đó có những lời đối thoại. Câu nói của Văn Chung gồm có hai vế, thừa hưởng từ hai nguồn khác nhau. “Dân dĩ thực vi thiên” là một vế thừa hưởng từ lời nói của Lịch Dị Cơ trong *Hán thư*, như đã thấy. Còn vế “Quốc dĩ dân vi bản” thì lại thừa hưởng từ *Kinh Thư*, quyển thứ II (Hạ thư), thiên thứ 3 (Ngũ tử chi ca):

“*Dân duy bang bản; bản cố bang ninh.*”,

nghĩa là:

“*Dân là gốc của nước; gốc vững thì nước yên.*”

Tóm lại, câu “Quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi thiên” không phải của Mạnh Tử, còn lời nói của quan đại phu Văn Chung trong *Đông Chu liệt quốc* thì lại là:

“Quốc dĩ dân vi bản dân dĩ thực vi thiên.”

★ 1031. (KTNN 520, ngày 20-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Dư luận đang xô xao về những vụ tai tiếng của một số quan chức Liên đoàn bóng đá Việt Nam. Trong một cuộc phỏng vấn do Lan Phương thực hiện (báo *Thanh niên*, ngày 10-1-2005), khi được hỏi “Ông cảm thấy thế nào nếu tại đại hội

sớm, ông không được tín nhiệm nữa và phải ra đi?”, ông Trần Duy Ly trả lời:

– Tôi cảm thấy rất thanh thản. Tôi sẽ ra đi rất nhẹ. Nhưng ai làm tiếp bây giờ cho đến đại hội mới là gánh nặng. Con thuyền Liên đoàn vẫn phải trôi. Nếu bây giờ tôi nghĩ thì ai chỉ đạo, ai làm?

Xin ông cho biết chữ “trôi” trong câu trả lời trên có nghĩa là gì?

AN CHI: Thật khó lòng biết được ông Trần Duy Ly hiểu chữ “trôi” ở đây như thế nào. Riêng chúng tôi thì xin dựa vào tiếng Việt toàn dân để trả lời như sau:

Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2003) đã cho:

“**trôi** I đg.1. Di chuyển tự nhiên theo dòng chảy. *Khúc gỗ bập bênh trôi trên sông. Buông chèo cho thuyền trôi xuôi. Bị nước cuốn trôi.* 2. Di chuyển tự nhiên theo một hướng nhất định. *Dòng sông lững lờ trôi. Mây trôi (...)*”

Tuy lối phân nghĩa của quyển từ điển này chưa thật hợp lý (nghĩa 1 và nghĩa 2 thực chất chỉ là một) nhưng cái nghĩa của từ *trôi* trong câu trả lời của ông Ly cũng chỉ “quanh quẩn” ở cái nét nghĩa “di chuyển tự nhiên”, nghĩa là không theo bất cứ một sự điều khiển nào. Ngoài những thí dụ của quyển từ điển, ta còn có thể kể thêm một số nữa, có lẽ còn “ấn tượng” hơn, chẳng hạn:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– chết trôi; – nước chảy bèo trôi; – trôi sông lạc chợ, – bèo giạt hoa trôi; v.v..

Vậy trôi là di chuyển trên mặt nước một cách “tự do” theo dòng chảy chứ không theo một sự điều khiển nào. Và cứ theo cách hiểu trên, thì “con thuyền Liên đoàn bóng đá Việt Nam vẫn phải di chuyển “tự do” chứ không theo một sự điều khiển nào”. Nó chỉ trôi theo dòng chứ không căng buồm rẽ sóng mà tiến lên.

Câu “Con thuyền Liên đoàn vẫn phải trôi” của ông Ly) còn có tiền giả định là trước đó con thuyền Liên đoàn cũng đã trôi. Vậy tưởng cũng chẳng có gì lạ khi Tuyển Việt Nam đại bại 0-3 trước Tuyển Indonesia tại Tiger Cup 2004. Và cũng chẳng có gì phải ngạc nhiên khi một huấn luyện viên loại 3 của Pháp lại qua mặt LĐBĐVN để nhận trên 3 tỷ bạc bồi thường... Và thế thì ta cũng nên cầu chúc cho ông Ly được “ra đi rất nhẹ”.

★ 1032. (KTNN 520, ngày 20-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Sau cơn động đất và sóng thần xảy ra vào cuối tháng 12-2004 tàn phá Nam Á và Đông Nam Á, một số phương tiện truyền thông đã dùng từ *tsunami* để chỉ hiện tượng này. Bạn bè tôi có người cho đây là tiếng địa phương; có người căn cứ theo một vài tờ báo mà cho là tiếng Nhật; lại có người cho là từ này có liên quan đến tiếng Hán. Xin ông vui lòng cho biết thực hư ra sao.

AN CHI: Danh từ *tsunami* chẳng có liên quan gì đến tiếng Hán hoặc đến ngôn ngữ của bất cứ quốc gia nào bị tàn phá trong trận động đất ngày 26-12-2004 cả.

Tsunami là tiếng Nhật. *Tsu* là bến, cảng còn *nami* là sóng. Vậy theo cấu tạo thì *tsunami* có nghĩa là sóng đánh vào, ập vào bến, vào cảng. Nghĩa thực tế của nó là *sóng thần*, như ta đã biết. Tiếng Anh và tiếng Pháp cũng có thu nhận danh từ *tsunami*, mặc dù tiếng Anh đã có *tidal wave* còn tiếng Pháp thì có *raz de marée* (cũng viết *raz-de-marée*). Có lẽ đó là do Nhật Bản là quốc gia thường bị động đất và sóng thần chẳng?

Theo mục “Le mot de la semaine” (“Tiếng (từ) của tuần” = mỗi tuần một tiếng (từ)) của tờ *Courrier International*, số 690 (từ 22 đến 28-1-2004), thì bộ *Nihon Shoki* (Nhật Bản tường (?) ký), một bộ biên niên sử của Nhật Bản, soạn xong năm 720, đã ghi nhận trận động đất xảy ra vào năm 684 ở Hakuho, kéo theo sóng thần tàn phá cả một vùng ven biển phía Thái Bình Dương, trên đó có cảng Susaki.

Sở dĩ có người cho rằng danh từ *tsunami* có liên quan đến tiếng Hán có lẽ chỉ là vì người Nhật đã dùng *kanji* (Hán tự) để ghi danh từ này mà thôi. Quả vậy, họ đã dùng hai chữ Hán *tân ba* 津波 để ghi ba tiếng (âm tiết) *tsunami*. *Tân* 津 là bến còn *ba* 波 là sóng. Vậy “tân ba” là sóng ập vào bến, như đã nói ở trên. Nhưng họ lại không đọc hai chữ 津波 theo kiểu *on-yomi*, (tức theo âm trong tiếng Hán) mà lại đọc theo kiểu *kun-yomi*, nghĩa là đọc theo âm tiếng Nhật.

★ 1033. (KTNN 520, ngày 20-1-2005)

ĐỘC GIẢ: Kết thúc bài “Đài ký” trên KTNN số 519, tác giả Phan Thanh Hải viết:

“Những niềm vui, những ký ức mới mẻ đang đầy ắp trong tâm khảm sau mỗi chuyến đi xa cứ sóng sánh và thôi thúc, nó tựa như âm hưởng bài thơ *Hoàng Hạc lâu* của Lý Bạch:

*Bạch nhật y không tận,
Hoàng Hà nhập hải lưu.
Dục cùng thiên lý mục,
Cánh thượng nhất tầng lâu.”*

Nếu tôi không nhầm thì đây là bài “Đăng Nhạc Dương lâu” mới phải?

AN CHI: Đây không phải là bài “Hoàng Hạc lâu”, cũng không phải “Đăng Nhạc Dương lâu” mà là “*Đăng Quán Tước lâu*” của *Vương Chi Hoán*. Bài “Hoàng Hạc lâu” cũng không phải của Lý Bạch mà của Thôi Hiệu còn bài “Đăng Nhạc Dương lâu” thì lại là của Đỗ Phủ.

Quán Tước lâu ở phía Tây Bồ Châu, (nay là huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây) nằm trên một cù lao ở giữa sông Hoàng Hà. Bấy giờ thường có chim quán tước (giống như chim hạc) đến đậu, nên gọi là lầu Quán Tước. Vì đứng ở vị trí như thế nên tác giả mới nhìn thấy được “Hoàng Hà (nhập hải lưu)” chứ nếu đứng ở Hoàng Hạc lâu thì chỉ có thể nhìn thấy sông Trường Giang mà thôi. Hoàng Hạc lâu nằm ở phía Tây huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc. Còn Nhạc Dương lâu thì lại nằm ở phía Tây huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, có thể nhìn ra hồ Động Đình.

Tương truyền khi đến thăm Hoàng Hạc lâu, Lý Bạch cũng định đề thơ nhưng nhìn lên đã thấy thơ đề vịnh của Thôi Hiệu hay quá rồi nên không đề nữa.

Sau đây là nguyên văn của 3 bài thơ để bạn tham khảo:

Hoàng Hạc lâu

*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Dịch nghĩa:

Người xưa đã cỡi hạc vàng đi
Nơi đây chỉ còn lại lầu Hoàng Hạc
Hạc vàng một đi không trở lại
Mây trắng vẫn ngàn năm lơ lửng trôi
Cây Hán Dương hiện rõ bên dòng sông tạnh
Bãi Anh Vũ phủ đầy cỏ thơm.
Chiều xuống, quê nhà ta ở đâu?
Sương khói trên sông khiến người phiền sầu.

Đăng Nhạc Dương lâu

*Tích văn Động Đình thủy,
Kim thưởng Nhạc Dương lâu.
Ngô, Sở Đông Nam sách
Cần khôn nhật dạ phù
Thân bằng vô nhất tự
Lão bệnh hữu cô chu
Nhưng mã quan sơn Bắc
Bằng hiên thế tứ lưu*

Dịch nghĩa:

Trước đây nghe nói đến vùng hồ Động Đình
Nay đã lên đến lầu Nhạc Dương
Chia Ngô, Sở Đông Nam hai ngã
Trời đất ngày đêm nổi trôi
Thân bằng không một chữ gởi đến
Ta già yếu chỉ có chiếc thuyền lẻ loi
Giặc giã đang ở phía Bắc miền quan ải
Ta tựa hiên, nước mắt chảy giàn giụa

Đăng Quán Tước lâu

*Bạch nhật y sơn tận
Hoàng Hà nhập hải lưu
Dục cùng thiên lý mục
Cánh thưởng nhất tầng lâu*

Dịch nghĩa:

Mặt trời nung chót núi
 Hoàng Hà ra biển khơi
 Muốn nhìn mút tầm mắt
 Lên thêm một tầng lầu.

★ 1034. (KTNN 522, ngày 10-2-2005)

ĐỘC GIẢ: “Oao” là tiếng kêu của loài động vật nào mà, trong một số mẫu quảng cáo trên truyền hình, từ ông già bà cả cho đến con nít con nôi đều bắt chước kêu “oao”?

AN CHI: Đó là thán từ *wow* [wau] (dùng để tỏ sự ngạc nhiên hoặc sự thán phục) của tiếng Anh chứ không phải là tiếng kêu của giống vật nào cả. Khốn nỗi bây giờ người ta “oao” càng ngày càng nhiều, nhất là một số MC, mà không hề ý thức được rằng, theo cái tai của người Việt, thì đó chỉ có thể là tiếng kêu của loài vật mà thôi.

★ 1035. (KTNN 522, ngày 10-2-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 511, ông đã chứng minh rằng câu “Cái khó ló cái khôn” “hoàn toàn không đúng với đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ *ló*”. Theo ông, *ló* chỉ có hai cách dùng:

“1. Không có bổ ngữ và có nghĩa là xuất hiện. Thí dụ:
Vàng dương vừa ló lên ở chân trời.

2. Có bổ ngữ và có nghĩa là để lộ ra nhưng bổ ngữ này phải là danh từ chỉ một bộ phận hữu cơ của chủ thể. Thí dụ: *Kim Trọng vừa ló đầu lên khỏi bức tường thì liền thấy có một chiếc*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trâm vướng ở cành cây trước mặt – Sở Khanh vừa lộ mặt thì đã bị Kiều nhiec: Rõ ràng mặt ấy mặt này chứ ai!”

Vậy “Cái khó ló cái khôn” là một câu sai vì từ *ló* không được dùng theo bất cứ cách dùng nào mà ông đã nêu. Nhưng trên đây chỉ là ý kiến của riêng ông chứ từ điển thì khác. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 1992) giảng:

“*ló*₂ đg. Để lộ một phần nhỏ (thường là cao nhất) ra khỏi vật che khuất. *Ló đầu trên bức tường. Mặt trời vừa ló lên sau dãy núi.*”

Cách dùng từ “ló” trong câu “Cái khó ló cái khôn” (= Cái khó để lộ một phần nhỏ cái khôn) chẳng có gì mâu thuẫn với lời giảng trong từ điển của Hoàng Phê cả. Vì vậy nên tôi rất phân vân, không biết nên tin ở ông hay phải nghe theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên.

AN CHI: Kể cả khi phải nghe theo *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên (TĐTV 1992 (năm 2004 đã in đến lần thứ 10)), thì ta vẫn phải thừa nhận rằng “Cái khó ló (!) cái khôn” là một câu sai cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp. Nó sai ngay ở cái nét nghĩa đầu tiên mà TĐTV 1992 đã nêu là “để lộ một phần nhỏ”. “Một phần nhỏ” dĩ nhiên là một phần nhỏ của chủ thể được nói đến trong câu (hoặc đoạn văn) chứ không phải của bất cứ một vật thể nào khác. Còn về mặt cú pháp – mà TĐTV 1992 không nói đến – thì từ (hoặc ngữ) dùng để biểu thị cái “phần nhỏ” đó là bổ ngữ trực tiếp của *ló*. Đây chính là cách dùng thứ hai mà chúng tôi đã nêu:

“Có bổ ngữ và có nghĩa là để lộ ra nhưng bổ ngữ này phải là danh từ chỉ một bộ phận hữu cơ của chủ thể.”

Và chúng tôi đã kết luận:

“*Cái khó* và *cái khôn* chỉ là những khách thể của nhau thì làm sao mà cái trước có thể “ló” cái sau cho được!”

Nay xin nói theo ngôn ngữ của TĐTV 1992: “*Cái khôn* có phải là “một phần nhỏ” của *cái khó* đâu mà cái này có thể “ló” cái kia cho được!” Vậy dù có đưa vào TĐTV 1992 thì ta vẫn cứ phải kết luận rằng “*Cái khó* ló *cái khôn*” là một câu sai.

Nhưng TĐTV 1992 cũng chỉ đúng được ở nét nghĩa trên đây về từ *ló* mà thôi chứ cả lời giảng thì lại hoàn toàn chẳng ổn chút nào. Với cái thí dụ “*Mặt trời vừa ló lên sau dãy núi*”, ta chẳng làm sao có thể biết được “*mặt trời*” là “một phần nhỏ” của cái gì nên cũng chẳng làm sao có thể biết được cái gì đã “để lộ” nó ra. Ở đây, tự nó là chủ thể: nó “tự lộ” chứ chẳng được bất cứ cái gì “để lộ” cả. Vậy “để lộ” là một ngữ vị từ không thích hợp với lời giảng về từ *ló*. Nó cho thấy tác giả của mục từ chưa phân biệt tính nội động (intransitivity) với tính ngoại động (transitivity) của động từ *ló*, mà về bản chất, là một động từ *lưỡng khả*. Đối với loại động từ này, ta phải tách nghĩa ngoại động khỏi nghĩa nội động mà giảng chứ không thể gộp làm một như TĐTV 1992 đã làm. Chính vì thế nên trên KTNN 511 chúng tôi mới tách riêng ra mà nói rằng *ló* có hai công dụng, như ông đã dẫn lại đầy đủ trong lời góp ý của mình. Công dụng thứ nhất là cách dùng theo nghĩa *nội động* còn công dụng thứ hai lại là cách dùng theo nghĩa *ngoại động*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cũng như khoảng hơn 100 động từ chỉ động tác hoặc trạng thái của một bộ phận trong toàn bộ – mà nhiều tác giả đã “thu hẹp” thành “động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể” – *ló* là một động từ có đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa sau đây:

Chỉ thay đổi về cấu trúc cú pháp mà nghĩa của cả câu không thay đổi khi chuyển từ nghĩa ngoại động sang nghĩa nội động. Thí dụ:

1a. *Con đế ló râu ra khỏi hang.*

1b. *Râu con đế ló ra khỏi hang.*

2a. *Thằng bé ló đầu ra khỏi xe.*

2b. *Đầu thằng bé ló ra khỏi xe.*

Trong 1a, phần đề là *con đế* còn phần thuyết là *ló râu ra khỏi hang*, còn trong 1b thì *râu con đế* mới là phần đề và *ló ra khỏi hang*, lại là phần thuyết. Trong 1a thì *râu* là bổ ngữ trực tiếp của *ló* nhưng trong 1b thì *râu* lại là trung tâm của ngữ danh từ *râu con đế*. Thế nhưng cái sự thể mà cả 1a lẫn 1b diễn đạt thì chỉ là một.

Cũng thế, trong 2a, phần đề là *thằng bé* còn phần thuyết là *ló đầu ra khỏi xe* còn trong 2b thì *đầu thằng bé* mới là phần đề và *ló ra khỏi xe* lại là phần thuyết. Trong 2a thì *đầu* là bổ ngữ trực tiếp của *ló* nhưng trong 2b thì *đầu* lại là trung tâm của danh ngữ *đầu thằng bé*. Thế nhưng cái sự thể mà cả 2a lẫn 2b diễn đạt thì cũng chỉ là một.

Trên đây là đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa cơ bản của động từ *ló* mà từ “*ló*” trong câu “Cái khó *ló* cái

khôn” hoàn toàn không có. Làm sao mà hai câu

“Cái khó ló cái khôn”

và

“Cái khôn ló cái khó”

lại có thể diễn đạt cùng một sự thể cho được? Và làm sao mà ta có thể nói “cái khôn của cái khó” giống như người ta đã có thể nói *râu con đế* hay là *đầu thàng bé*? Đối với đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa trên đây của động từ *ló* thì câu “Cái khó ló (!) cái khôn” hiển nhiên là một cấu trúc hoàn toàn xa lạ. Đây là một cách thử hoàn toàn chắc chắn để khẳng định rằng câu này chẳng qua *chỉ là một tục ngữ dỏm*. Mọi sự chứng minh, dù có hùng hồn đến đâu, nhưng lại không quan tâm đến đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa trên đây của động từ *ló* cũng đều không thể có hiệu lực. Một lời ca ngợi trí tuệ của dân tộc mà lại sai ngữ pháp đến như thế thì phỏng có giá trị gì?

★ 1036. (KTNN 522, ngày 10-2-2005)

ĐỘC GIẢ: Một tờ báo ra ngày 21-1-2005 có mẩu tin: “Tòa án Triệu Dương (Bắc Kinh) đã tuyên án buộc nữ diễn viên Triệu Vy nộp phạt 2.246 RMB (tương đương 4 triệu VND) và phải công khai xin lỗi về vụ sai người đánh thai phụ Trâu Tuyết.” (tr.15). Xin được hỏi: RMB là gì?

AN CHI: RMB là ba chữ cái đầu âm tiết (initial) của ba từ trong ngữ danh từ *Rénmínbì* 人民币 (*nhân dân tệ*), tức “tiền nhân dân” (của Trung Quốc), mà đơn vị là *Rénmínbì Yuán*, 人民币元 (*nhân dân tệ nguyên*),

CHUYỆN ĐỒNG CHUYỆN TÂY

viết tắt là RMB¥, tức là “đồng nhân dân tệ”. *Nguyên*, có nghĩa là “đồng”, đứng làm trung tâm của danh ngữ còn *nhân dân tệ* là định ngữ hạn định của *nguyên*.

Vậy, trong danh ngữ *nhân dân tệ nguyên* thì chính *nguyên* chứ không phải ba tiếng “*nhân dân tệ*”, mới là từ chỉ đơn vị tiền tệ của nước CHND Trung Hoa. Nhưng nhiều người vẫn hiểu lầm mà cho rằng *nhân dân tệ* là tên của đơn vị tiền tệ, giống như *bảng* trong *đồng bảng* (*pound*), *dollar* trong *đồng dollar*, *franc* trong *đồng franc*, *won* trong *đồng won*, *yen* trong *đồng yen*, v.v.. Chính vì thế nên họ đã nói một cách rất tự nhiên, chẳng hạn, “1 nhân dân tệ ăn 1.940 đồng Việt Nam” (kiểu như “1 dollar bằng 15.000 VND” , ...) Thậm chí có người còn nói, chẳng hạn, như chúng tôi từng được nghe, “1 tệ ăn 1.940 đồng Việt Nam” nữa. Gọi đơn vị tiền tệ của nước CHND Trung Hoa là “tệ” thì quả là tệ thật! Tên của nó là *yuán*, mà ta có thể dịch một cách hợp lý là “đồng” (dĩ nhiên là “đồng” Trung Quốc). Còn nếu muốn đọc theo âm gốc thì ta có thể ghi thẳng là *yuán* (không có dấu “^” trên chữ “a”), như nhiều nước (Anh, Pháp,...) đã làm. Tốt nhất, ta nên gọi đơn vị đó là *nguyên* cho đúng âm, đúng chữ.

★ 1037. (KTNN 523, ngày 20-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Một tờ báo ra ngày 4-1-2005 đã báo động: “Tại TP.HCM, trên 5.000 người sinh con thứ ba.” Xin cho biết “con thứ ba” là con gì.

AN CHI: Ông đã nêu một vấn đề rất tế nhị. Lối diễn đạt kỳ quặc này chính là hệ quả của sự lẫn lộn hai danh từ “con” khác nhau, mà để làm rõ nghĩa, chúng tôi xin mượn lời giảng trong *Từ điển tiếng Việt 2003* (do Hoàng Phê chủ biên):

“**con₁**. Người hoặc động vật thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người hoặc động vật trực tiếp sinh ra (người hoặc động vật đó – AC)”

và

“**con₂**. Từ dùng để chỉ từng đơn vị những cá thể động vật.”

Cứ như trên thì *con₁* là danh từ khối (mass noun), cũng là danh từ không đếm được, còn *con₂* là danh từ đơn vị (unit noun), cũng là danh từ đếm được. Mà đã là danh từ không đếm được thì “không thể có số thứ tự làm định ngữ” (Xin x. Cao Xuân Hạo, “Hai loại danh từ của tiếng Việt”, trong *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1998, t.1.278). Chính vì vậy nên, trong cấu trúc *con thứ ba* thì *con* chỉ có thể là *con₂* chứ không thể là *con₁*. Mà *con₂* thì có thể đi đôi với rất nhiều danh từ khối chỉ nhiều giống khác nhau: cá, chim, hổ, gấu, ong, ve, v.v., thành *con cá*, *con chim*, *con hổ*, *con gấu*, *con ong*, *con ve*, v.v.. Và cũng chính vì vậy nên ông mới hỏi “con thứ ba” là con gì mặc dù ai cũng biết đó là con người sơ sinh.

★ 1038. (KTNN 523, ngày 20-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong thiên nghiên cứu “Thử viết lại cổ sử Việt Nam” (<http://vnthuquan.net>), tác giả Trương Thái Du có khẳng định rằng quốc hiệu *Âu Lạc* có nghĩa là “đất nước” (*âu* = đất, *lạc* = nước). “Do đó Lạc Việt chính là Nước Việt”. Tác giả biện luận:

“Sử Ký Tư Mã Thiên trong chương “Khổng Tử thế gia” thuật lời Khổng Tử: “Khâu này nghe nói... Quái vật do nước sinh ra là con rồng.” Vậy ta có thể hiểu cha Lạc Long Quân là biểu tượng của “nước”. Ngôi nhà của “nước” tất phải ngoài biển, nghĩa gốc của chữ Lạc chính là “nước”. Mẹ Âu Cơ tượng trưng cho “đất”. Chữ Âu từng được Trần Thánh Tông dùng: “Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã – Sơn hà thiên cổ điện kim âu.”

Hồ Quý Ly cũng từng cải tên núi Đại Lại (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) thành Kim Âu. Thành ngữ “Tấc đất tấc vàng” khá gần gũi với “kim âu”. “Ngựa đá đứng trên đất vàng”, thử hỏi làm sao mà non nước Việt Nam chẳng vững chãi Vạn Xuân.”

Tác giả còn diễn giải thêm ở chú thích số 15:

“Xin các bậc thông Nho đọc đến đây đừng bảo tác giả nói bậy về chữ Âu. Tôi tin âm Âu mang nghĩa Việt nhưng phải mượn chữ Hán để viết. Tôi muốn bỏ qua chữ Hán mà giải cấu phần ngữ âm.”

Trên đây là cách “giải cấu” của tác giả Trương Thái Du về hai tiếng “Âu”, “Lạc” trong bài đại luận “Thử viết lại cổ sử Việt Nam”. Xin hỏi: Ông An Chi có nhận xét gì về sự “giải cấu” đó?

AN CHI: Trước nhất, xin nói về tiếng “Lạc”.

Thực ra thì trước tác giả Trương Thái Du đến gần 34 năm, tại Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần thứ 4, tháng 4 năm 1971, trong bài tham luận “Thử

tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ *Lạc*”, hai đồng tác giả Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc cũng đã giải thích rằng *Lạc* có nghĩa là “nước”. (Xin x. toàn bài trong tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, t.IV, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr.134-41). Trong bài tham luận, hai đồng tác giả cũng đã nhắc đến vấn đề “*Lạc Long Quân* là giống rồng”, “*Long Quân* hay *Long Vương* đều có nghĩa là vị vua thống trị miền nước.” Khác nhau chỉ là ở chỗ hai đồng tác giả này biện luận kỹ càng hơn còn Trương Thái Du thì lại quá dễ dãi. Ta hãy cùng nhau đọc lại lập luận ngắn ngủi của ông Trương:

“Quái vật do nước sinh ra là con rồng. Vậy ta có thể hiểu cha *Lạc Long Quân* là biểu tượng của “nước”. Ngôi nhà của “nước” tất phải ngoài biển, nghĩa gốc của chữ *Lạc* chính là “nước”.

Thực ra, từ lập luận dễ dãi và lỏng lẻo trên đây, ta chỉ có thể thiết lập tam đoạn luận dưới đây mà thôi:

Quái vật do nước sinh ra là con rồng.

Lạc Long Quân là “vua rồng”.

Vậy *Lạc Long Quân* là ông vua do nước sinh ra.

Thế thôi! Chứ ta tuyệt đối không có bất cứ căn cứ nào để suy ra rằng *Lạc* có nghĩa là “nước” cả. Nếu ta theo cách lập luận của Trương Thái Du và nếu chẳng may tên đấng phu quân của mẹ Âu Cơ không phải *Lạc Long Quân* mà là “*Bạch Long Quân*” hay “*Hắc Long Quân*”, chẳng hạn, thì *Bạch* hay *Hắc* tất nhiên phải có nghĩa là “nước”. Rõ ràng là phi lý!

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hướng chi, nếu cách chứng minh của Trương Thái Du có hoàn toàn đúng đi nữa thì *Lạc* cũng chỉ có thể có nghĩa là “nước” trong *nước tương*, *nước mắm* v.v.. (tạm gọi là *nước*¹), chứ đâu phải là “nước” trong *nước Nga*, *nước Nhật*, v.v. (tạm gọi là *nước*²) vì hai thứ “nước” này khác hẳn nhau. Một số tác giả có gợi ý rằng *nước*² phải sinh từ *nước*¹ nhưng họ chưa chứng minh được vấn đề một cách đủ sức thuyết phục. Còn Trương Thái Du thì hoàn toàn không chứng minh nên dĩ nhiên là lập luận của ông không có giá trị. Riêng cá nhân chúng tôi lại thấy rằng *nước*² tuyệt đối chẳng có liên quan gì đến *nước*¹ cả.

*Nước*² theo chúng tôi, là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 略, mà âm Hán Việt hiện đại là *lược*, có nghĩa gốc là “ranh giới” (*Từ nguyên*, nghĩa 9; *Từ hải*, nghĩa 2; *Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 3, v.v.), rồi nghĩa phái sinh bằng hoán dụ là “vùng đất nằm trong ranh giới đó”, và cuối cùng mới có nghĩa hiện hành là “xứ sở”. Về nghĩa thì như thế còn về âm thì ta cũng có nhiều thí dụ để minh họa cho mối quan hệ “*n ~ l*”:

- *nện ~ liên* 欸 (cùng nghĩa);
- *nòi ~ loại* 類, âm xưa là *loài* (= loài, giống);
- *non* (trong *núi non*) ~ *loan* 巒 (núi nhọn; sống núi; đỉnh núi; v.v.);
- *nông* (trong *gò nông*) ~ *lũng* 壟 (gò đất cao); v.v..

Đặc biệt hơn hết là chính chữ *lược* 略, với nghĩa “mưu chước”, lại là nguyên từ của chữ *nước* trong *nước cờ*, *đường đi nước bước*, v.v.. Và ta có:

– *lược* (= ranh giới) ~ *nước* (trong *nhà nước*);

và

– *lược* (= mưu chước) ~ *nước* (trong *nước cờ*).

Hai trường hợp đồng dạng từ nguyên học trên đây cho phép ta có thể tin vào lời khẳng định mà chúng tôi đã đưa ra.

Bây giờ xin nói về chữ *Âu*. Vẫn biết Trương Thái Du “muốn bỏ qua chữ Hán mà giải cấu phần ngữ âm” nhưng có giải cấu thể nào đi nữa thì cũng phải phân biệt rành mạch Hán ra Hán, Việt ra Việt. Đằng này, tác cả lại đem râu ông nọ cắm cằm bà kia. Làm sao mà chữ *âu* trong thơ của Trần Nhân Tông lại có thể có nghĩa là “đất” khi mà nó là tiếng Hán *rất ròng*, tiếng Hán 100%. Chữ “Âu” của Trương Thái Du có nghĩa là “đất” hay không là một chuyện chứ chữ *âu* 歐 của Nhân Tông nhà Trần thì dứt khoát phải là “tiểu bồn dĩa” (chậu nhỏ vậy), “vu dĩa” (chậu vậy), như đã cho trong *Từ hải* (nghĩa 1 & 2) và tất cả các quyển từ điển tiếng Hán khác. Và hai chữ *kim âu* của nhà vua là một danh ngữ tiếng Hán chánh tông dùng để ví với sự vững chắc, sự thịnh trị, như trong câu thơ của Tống Khuyết:

Quốc gia toàn thịnh tự kim âu

(Nước nhà toàn thịnh tựa âu vàng)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chứ có liên quan gì đến đất cát?

Dùng để chỉ một loại thức uống có độ cồn nhẹ, *bia* là một danh từ mà tiếng Việt phiên âm từ tiếng pháp *bière*. Nhưng cũng chính vì thế mà nó chỉ có nghĩa trong những cấu trúc như: *bia bọt* – *bia Tiger* – *bia hơi* – v.v. Chứ nếu, với hai câu

Trăm năm bia đá thì mòn

Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ,

mà ai đó lại bắt từ *bia* của tiếng Việt phải gánh cái nghĩa của từ *bière* trong tiếng Pháp thì thật là buồn cười. Trường hợp chữ “âu” ở trên cũng thế mà thôi!

Xem ra, việc viết lại cổ sử Việt Nam chẳng đơn giản chút nào!

★ 1039. (KTNN 524, ngày 1-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong quyển *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Căn đã đọc chữ thứ tư của câu 367 thành “chở” và cả hai câu 367-368 là:

Một tường tuyết chở sương che,

Tin xuân dâu dễ đi về cho năng.

(Sdd, tr.100)

Nhưng nghe nói sau đó, ông Căn đã thay đổi ý kiến mà đọc chữ đó thành “chớ”. Tôi thấy câu

Một tường tuyết chớ sương che

chẳng những nghe lạ tai mà còn khó hiểu nữa. Vậy xin ông An Chi cho biết có chuyện đó không và nếu có thì ý ông thế nào?

AN CHI: Đúng là Nguyễn Tài Cẩn đã có thay đổi ý kiến mà đọc chữ thứ tư của câu 367 thành “chớ” trong bài “Đôi lời bàn thêm về bản Kiều Duy Minh Thị (II)”, in trong *Hồn Việt 1* (Nxb Văn học, 2003, tr.68-82).

Nguyễn Tài Cẩn viết:

Đây là câu thơ nói Kiều và Kim Trọng bị ngăn cách nên phải chịu cái cảnh:

Tin xuân đâu dễ đi về cho nằng

“Rõ ràng đọc TUYẾT CHỠ SƯƠNG CHE thì không diễn đạt được cái ý ấy.

(...)

“Nếu chữ thứ 4 trên đây chúng ta đọc CHỠ thì đó là cách đọc của từ có cùng nguồn gốc và cùng nghĩa như TRỞ (𠂔 – AC). Về mặt nguồn gốc, mối quan hệ giữa TRỞ và CHỠ thì cũng như mối quan hệ giữa TRỮ và CHỮA, giữa TRĂM và CHÉM, giữa TRẦN và CHÉN, v.v.. Về mặt ý nghĩa, vì cùng gốc với TRỞ nên CHỠ cũng có nghĩa là “ngăn lại”: chính cái nghĩa “ngăn lại” này đã đưa đến cách dùng CHỠ để ra mệnh lệnh “ngăn cấm” như trong các câu:

- Chớ làm ồn!
- Chớ hút thuốc!
- Ấy chớ! v.v..

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Thành thử hai câu 367/ 368 không nên nhuận sắc làm gì: cứ để câu Nôm như ở bản DMT/ 1872, nhưng xin đọc là:

Một tường *TUYẾT CHỚ SƯƠNG CHE*

Tin xuân đâu dễ đi về cho năng

“Đọc thế chính là đúng âm, đúng chữ, đúng nghĩa của từ mà Nguyễn Du dùng.”

(Sđd, tr.82)

Chúng tôi quan niệm hoàn toàn khác với Nguyễn Tài Cẩn nên xin trình bày như sau:

Thứ nhất, khi Nguyễn Tài Cẩn viết rằng “hai câu 367/ 368 không nên nhuận sắc làm gì” thì ông đã mặc nhận là ta có thể nhuận sắc những câu khác của *Truyện Kiều* nếu thấy cần thiết. Đây là một điều không nên.

Thứ hai, theo chúng tôi, *chớ* cùng gốc và cùng nghĩa với *chỉ* 止, chứ không phải với *trở* 阻. Về mặt vần, ta có hàng loạt thí dụ để chứng minh cho mối quan hệ “*i ~ o*” (còn sự đối ứng “*hỏi*” ~ “*sắc*” thì chính Nguyễn Tài Cẩn đã thừa nhận):

– *kỳ* (bộ *phương*) ~ *cờ* (trong *cây cờ*);

– *kỳ* (bộ *mộc*) ~ *cờ* (trong *con cờ*);

– *nghi* ~ *ngờ*;

– *thi* ~ *thơ*;

– *ti* ~ *tơ*, v.v..

Về mặt nghĩa thì *trở* thiên về một sự ngăn cản khách quan còn *chỉ* lại thiên về một sự ngăn cản phụ thuộc vào ý chí và/ hoặc nội lực của chủ thể nên mới thích hợp với những thí dụ về câu cầu khiến (mệnh lệnh) mà chính Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra. Trường hợp này (*chỉ* 止 ~ *chớ*) cũng giống hệt như trường hợp “*đình* 停 ~ *đừng*”. Chính vì *đình* cũng thiên về một sự ngăn cản phụ thuộc vào ý chí và/ hoặc nội lực của chủ thể nên *đừng* mới có thể đứng làm trung tâm của những câu mệnh lệnh hàm ý ngăn cản như:

- *Đừng làm ồn!*
- *Đừng hút thuốc!*
- *Ấy đừng!* v.v..

Và cũng chính vì thế nên *đừng* mới là một từ đồng nghĩa với *chớ* (xin đối chiếu những thí dụ trên đây của chúng tôi với những thí dụ trên kia của Nguyễn Tài Cẩn).

Thứ ba, Nguyễn Tài Cẩn cho rằng “về mặt ý nghĩa, vì cùng gốc với TRỞ nên CHỚ cũng có nghĩa là “ngăn lại”: chính cái nghĩa “ngăn lại” này đã đưa đến cách dùng CHỚ để ra mệnh lệnh “ngăn cấm” (...)” Thực ra, ta chỉ thấy từ *chớ* đứng làm trung tâm cho loại câu cầu khiến hàm ý ngăn cản (như trong các thí dụ mà Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra) chứ không có một tiền lệ nào cho thấy *chớ* lại được dùng với nghĩa “ngăn cản” trong câu trần thuật cả. Hướng chi, theo đúng phong cách ngôn ngữ của Nguyễn Du, thì chữ thứ tư của câu 367 chỉ có thể là *chớ* chứ dứt khoát không phải là “*chớ*”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Xin nhớ rằng, ngoài cấu trúc *tuyệt chớ sương che* ở câu 367, ta còn có cấu trúc *tuyệt sương che chớ* ở câu 902 nữa. Về ngữ nghĩa thì hai cấu trúc này hiển nhiên chỉ là một. Còn về cú pháp thì cấu trúc trước cũng hiển nhiên chỉ là cấu trúc sau bị chẻ tư để “lắp ráp” lại theo kiểu xen kẽ mà thôi (S.s. *bướm lả ong lơi & ong bướm lả lơi; phượng chạ loan chung & phượng loan chung chạ*; v.v.). Vậy nếu ta đọc *tuyệt chớ sương che* thành “tuyệt chớ sương che” thì ta cũng phải đọc *tuyệt sương che chớ* thành “tuyệt sương che chớ” trong đó “chớ” có nghĩa là “ngăn cản”. Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với hàm ý đích thực của câu 902:

Tuyệt sương che chớ cho thân cát đằng.

Đây là lời của Vương ông van xin Mã giám sinh che chớ cho Kiều (*thân cát đằng*) trước những nổi vất vả hoặc những chuyện bất trắc của cuộc đời (*tuyệt sương*). Vậy nếu ta đành lòng đổi *chớ* thành “chớ” và hiểu “chớ” theo cái nghĩa mà Nguyễn Tài Cẩn đã nêu thì chẳng hóa ra ông cha lại gợi ý họ Mã gây khó khăn (“ngăn cản”) cho con gái của mình hay sao?

Nhưng *chớ* có nghĩa gốc là gì mà khiến cho người ta phải đổi nó thành “chớ”? *Chớ* và *che* trong các cấu trúc *tuyệt chớ sương che*, *tuyệt sương che chớ* chính là *chớ* và *che* trong từ tổ vị từ đẳng lập *chớ che*, đảo lại từ *che chớ*. Còn *che chớ* thì hiển nhiên là lấy ra từ thành ngữ *trời che đất chớ*, dịch từ thành ngữ tiếng Hán *thiên phú địa tái*. Nhưng khi từ tổ *che chớ* đã chính thức lọt vào từ vựng của tiếng Việt rồi thì thành tổ thứ hai của

nó (*chở*) dần dần mất nghĩa vì những người Việt bình dân – mà đây là tuyệt đại đa số – đâu có biết – mà cũng chẳng cần biết – rằng *chở* là nghĩa của chữ *tái*, tức là vận chuyển bằng một phương tiện giao thông nhất định. Họ cứ mặc nhiên cho rằng nó đồng nghĩa với *che* rồi hiểu gộp rằng *che chở* (hoặc *chở che*) là “phủ đậy, giữ gìn, bảo vệ, bênh vực”, như Đào Duy Anh đã giảng trong *Từ điển Truyện Kiều* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr.79). Nghĩa là ở đây ta có hiện tượng lây nghĩa (*contamination de sens* – chữ của Pierre Guiraud) từ *che* sang *chở* trong phạm vi của các cấu trúc đang xét. Nếu ta không thừa nhận sự lây nghĩa ở đây thì ta cứ phải lưỡng lự với cái nghĩa đích thực của *chở* trong *chuyên chở*, *chở hàng*, v.v. và ta buộc phải thử đi tìm một cái nghĩa khác cho thích hợp với các cấu trúc đang xét (mà không thành công). Còn chúng tôi thì cho rằng ở đây đã có một sự lây nghĩa từ *che* sang *chở* mà sự lây nghĩa này vẫn giúp diễn đạt được cái ý “Kim Kiều bị ngăn cách” chứ không phải là không như Nguyễn Tài Căn đã khẳng định.

Như đã nói, về mặt nghĩa thì *tuyệt chở sương che* chỉ là một với *tuyệt sương che chở*. Mà *tuyệt sương che chở* đã được Đào Duy Anh giảng một cách hoàn toàn chính xác là “lời đặt ngược, tức là che chở (cho khỏi) tuyết sương.” (Sđd, tr.376, mục “tuyết”). Nghĩa bóng của *tuyệt sương* là “những sự bất trắc, những nỗi gian nan trong cuộc đời”, như đã nói. Vậy “*một tường tuyết chở sương che*” chính là bức tường mà gia đình viên ngoại đã cho xây – và dĩ nhiên là theo họ thì đã tạm đủ chắc

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chấn – để bảo vệ cả nhà khỏi những sự bất trắc do các tác nhân từ bên ngoài gây ra. Đây chính là một “bức tường an ninh”. “Bức tường an ninh” này cứ sừng sững, lù lù ra đó tự bao giờ thì bảo sao không làm cho Kim, Kiều bị ngăn cách?

Vì những lẽ đã trình bày nên chúng tôi cho rằng chữ thứ tư của câu *Kiều* thứ 367 phải là *chở* chứ không thể là “chớ” và câu này vẫn cứ phải đọc thành

Một tường tuyết chở sương che

thì mới đúng với ý muốn của Nguyễn Du.

★ 1040. (KTNN 525, ngày 10-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong những ngày đầu hạ tuần tháng 2-2005, Tổng thống Mỹ G.Bush đã có chuyến công du đầu tiên sang châu Âu trong nhiệm kỳ thứ hai. Theo lịch làm việc, ông sẽ dự Hội nghị thượng đỉnh NATO và Liên minh châu Âu. Để “đón tiếp” ông Bush đến Brussels, nhóm phản đối đã tổ chức một cuộc biểu tình với rất nhiều khẩu hiệu mà sau đây là một câu hơi lạ, thấy được trong mục “Tin thế giới” trên truyền hình:

HERE COMES THE BUTSHER.

Không lẽ người dân Brussels lại viết sai tiếng Mỹ, nhưng BUTSHER rõ ràng là một chữ lạ, không thấy có trong từ điển. Vậy xin nhờ ông An Chi giải thích giùm cái chữ lạ lẫm đó và cho biết luôn nguồn gốc của nó.

AN CHI: Cái câu hơi lạ đó thực chất là:

HERE COMES THE BUTCHER,

nghĩa là: Tên đồ tể đến đây đây.

Dĩ nhiên là nếu những người biểu tình không nói rõ ra tên đồ tể đó là ai thì người ta cũng thừa biết. Nhưng họ lại còn muốn chơi chữ một cách ý nhị mà thay chữ C trong BUTCHER bằng chữ S thành BUTSHER để cho tên của nhân vật bị phản đối cũng hiện diện ở trong đó (bằng các chữ thứ nhất (B), thứ hai (U), thứ tư (S) và thứ năm (H) = BUSH).

Vậy BUTSHER chỉ là kết quả của một sự chơi chữ ý nhị còn cái từ chánh cống mà những người biểu tình muốn nêu lên là BUTCHER. Đây là một từ tiếng Anh gốc Pháp, bắt nguồn từ tiếng Pháp trung đại *bouchier*, với biến thể *bochier* (mà hình thái hiện đại là *boucher*), có nghĩa là đồ tể.

Còn danh từ *bouchier/ bochier* → *boucher* của tiếng Pháp thì lại phái sinh từ danh từ *bouc*, có nghĩa là dê đực. Vì vậy nên ở thời trung đại thì *bouchier/ bochier* còn có nghĩa là người bán thịt dê (bấy giờ dân Pháp rất hay ăn thịt dê), về sau mới có nghĩa rộng là người bán thịt, là đồ tể.

★ 1041. (KTNN 525, ngày 10-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Đại từ điển tiếng Việt của Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo) do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb Văn hóa - Thông tin, 1999), có mục từ:

“*Dĩ ăn vi ngữ, dĩ ngữ vi tiên. Ăn ngữ trên hết.*”

Tuy các nhà biên soạn giảng câu này là “ăn ngữ trên hết” nhưng tôi vẫn chưa thông tại sao lại nói “dĩ ăn vi ngữ”. Không biết có phải tại trí óc tôi quá chậm lụt hay không?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Ông không thông là phải. “Dĩ ăn vi ngữ” là một lối nói vô nghĩa và... vô duyên. Đây thật ra chỉ là một hiện tượng khẩu ngữ và ngay cả trong khẩu ngữ thì đây cũng chỉ là một câu nói đùa mà nguyên văn là:

*Dĩ ăn vi **thủ**, dĩ ngữ vi tiên.*

Thủ mới là trước hết, trên hết chứ *ngữ* thì chỉ có... ngày khò khò mà thôi! Thế mà các nhà biên soạn còn nặn ra được cái thí dụ:

“Nó vẫn cái lí dĩ ăn vi ngữ, dĩ ngữ vi tiên thì làm sao mà học hành tốt, làm sao mà nên người được”.

Thật là... hết biết! Cứ cái đà này thì “đại từ điển” chẳng qua chỉ là một thứ từ điển... “làm đại” cho có mà thôi!

★ 1042. (KTNN 525, ngày 10-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi cho rằng *hách* trong *hách dịch* chỉ là một với *hách* trong *hống hách* nhưng một ông bạn của tôi lại bảo là không phải (ông này có biết chữ Nho). Xin nhờ ông An Chi cho biết ai đúng, ai sai.

AN CHI: Ông bạn của ông đã nói đúng.

Trong *hách dịch*, chữ *hách* 赫 thuộc bộ “*xích*” và có nghĩa gốc là sáng rực, chói lọi. Còn chữ *hách* 嚇 trong *hống hách* thì thuộc bộ “*khẩu*” và có nghĩa là dọa nạt, chẳng hạn trong ngữ danh từ *hách Man thư* mà *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp (Nam Định, 1933) đã giảng như sau:

“Cái tờ dọa nước ngoài. Đời Đường, Lý Bạch học giỏi, thông hiểu tiếng nước ngoài. Dương-quốc-Trung, Cao-lực-Sĩ ghét tài, đến khoa thi, xui quan trường đánh hỏng. Khi ấy có nước Man gửi thư đến dọa vào đánh. Cả triều không ai hiểu; có người tiến Lý Bạch. Bạch nói với sứ Man rồi viết thư phục lại. Lúc viết thì tâu vua bắt Cao cầm giấy, Dương mài mực, làm cho bỏ hờn với kẻ ghét tài và thị uy với Phiên quốc. Sứ Man được thư, sợ mà về.”

★ 1043. (KTNN 525, ngày 10-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin có mấy ý kiến về hai câu tục ngữ “Cái khó bó cái khôn” và “Cái khó ló cái khôn”. Trước hết, trong *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (Nxb Khoa học xã hội, 1997), tác giả Hoàng Văn Hành đã xem cả hai câu đều hợp chuẩn và không có câu nào chính, câu nào phụ. Nhưng từ điển Khai trí tiến đức và Từ điển Việt-Hoa-Pháp của G.Huệ chỉ ghi nhận câu “Cái khó bó cái khôn”.

Vậy có thể suy ra chẳng: Câu nào cũng là tục ngữ nhưng “Cái khó bó cái khôn” là câu có trước còn câu “Cái khó ló cái khôn” thì ra đời sau. Và phải chăng câu này chịu ảnh hưởng của câu tiếng Pháp:

Nécessité fait vertu

(Les contraintes extérieures rendent ingénieux: Những câu thúc bên ngoài sinh ra khéo léo, tài tình).

Trong cuộc sống đời thường, ta cũng thường thấy như vậy. Trong những hoàn cảnh bất lợi, thì dù thông minh, tài cán, khôn ngoan cũng phải bó tay, không dễ gì xoay trở, đảo ngược tình thế (Cái **khó bó** cái khôn).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thế nhưng trong cuộc sống vẫn có những điều, những tình thế ngược lại hoàn toàn. Ở vào hoàn cảnh tưởng như bế tắc, hết đường tháo gỡ thì lại nảy sinh sáng kiến xuất thần, cứu vãn tình cảnh, giải tỏa khó khăn (Cái khó ló cái khôn).

AN CHI: Trước hết chúng tôi xin trân trọng ghi nhận những lời góp ý của ông, đặc biệt là phần liên hệ với câu "*Nécessité fait vertu*" của tiếng Pháp.

Nhưng cũng ngay với câu tiếng Pháp này, chúng tôi lại đâm ra hoài nghi: không biết người (hoặc những người) tung ra câu "Cái khó ló cái khôn" có biết tiếng Pháp hay không. Và ngay cả khi họ có biết tiếng Pháp thì chắc họ vẫn thích khẳng định rằng "Cái khó ló (!) cái khôn" là một câu "tục ngữ" do họ sáng chế ra một cách hoàn toàn độc lập với câu tục ngữ tiếng Pháp mà ông đã nêu.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý rằng vấn đề không nằm ở mối quan hệ nhân quả giữa cái khôn và cái khó. Vấn đề là trong câu "Cái khó ló cái khôn" thì vị từ *ló* đã bị dùng sai còn cả câu thì cũng lại hoàn toàn sai cú pháp của tiếng Việt, như chúng tôi đã phân tích trên KTNN 522.

Ông đã rất đúng khi khẳng định rằng "Cái khó bó cái khôn" là câu có trước. Nghĩa là Hoàng Văn Hành đã sai vì khẳng định rằng, trong hai câu đang xét, "không có dạng nào là chuẩn, dạng nào là không chuẩn", ý muốn nói rằng đây là hai câu độc lập với nhau.

★ 1044. (KTNN 525, ngày 10-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong một bản tin thế giới, khi nói về cuộc bầu cử vừa qua tại Irak, một đài truyền hình miền Đông Nam Bộ đã gọi những người Irak sinh sống ở nước ngoài là “kiều bào Irak”. Xin cho biết gọi như thế có đúng không.

AN CHI: *Kiều bào* là đồng bào của người nói hoặc người viết đang sinh sống ở nước ngoài. Việt kiều ở Mỹ, ở Pháp, ở Úc, v.v., mới là kiều bào của chúng ta. Còn chúng ta thì chỉ có thể gọi những người Irak sinh sống ở nước ngoài là *kiều dân Irak* mà thôi.

★ 1045. (KTNN 525, ngày 10-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Xin vui lòng cho biết câu “Ngưu y dạ khắp” có nghĩa là gì.

AN CHI: *Ngưu y dạ khắp* là đêm nằm trong đệm đắp trâu mà khóc (*ngưu y* là vật bện bằng rơm để đắp cho trâu). Nguyên đây là chuyện thật, có chép trong *Hán thư*, “Vương Chương truyện”:

“Thời Tây Hán, Vương Chương nhà rất nghèo. Khi còn đang học ở Trường An, cùng vợ sống trong một căn nhà tồi tàn, trong nhà không có lấy một cái gì, tối đến phải ngủ trong cái “áo của trâu”. Một tối, Vương Chương bỗng ngã bệnh nặng, trong lúc đói rét, đau đớn, ông cảm thấy mình sắp chết, liền khóc từ biệt vợ. Người vợ an ủi khích lệ ông. Về sau, được vợ chăm sóc tận tình, Vương Chương sức khỏe hồi phục, càng ra sức học tập, cuối cùng thi đỗ làm quan.”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Chép theo *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*,
Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.108)

★ 1046. (KTNN 526, ngày 20-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Đọc CDCT trên KTNN số 525, tôi có mấy nhận xét sau đây về câu tiếng Pháp “Nécessité fait vertu” mà ông Nguyễn Văn Điện muốn biết có quan hệ với câu “Cái khó ló cái khôn” hay không. Nhận xét thứ nhất liên quan đến sự hiện hữu của câu này trong kho tục ngữ tiếng Pháp. Nhận xét thứ hai liên quan đến lời giải nghĩa câu này bằng nguyên văn tiếng Pháp mà ông đã dẫn từ một tài liệu nào đó.

Trong mục từ *Nécessité*, sách *Le Livre des Proverbes Français* của Le Roux de Lincy, tái bản lần thứ hai năm 1966, liệt kê ba câu tục ngữ:

- *Nécessité n'a point de loi* (tr.785).
- *Nécessité est mère d'invention* (tr.787).
- *Nécessité est de raison la moitié* (tr.787).

Cũng trong mục từ *Nécessité*, sách *Le Robert. Dictionnaire Alphabétique et Analogique de La Langue Française* cũng liệt kê ba câu tục ngữ.

- *Nécessité n'a pas de loi*.
- *Nécessité fait loi* (loi chứ không phải vertu).
- *La nécessité contraint la loi*.

Người Pháp cũng có câu *Faire de nécessité vertu*, được sử dụng rất phổ biến để nói và viết. Câu này là dạng rút gọn của câu *Il faut faire de nécessité vertu*, là lời của Thánh Jérôme (thế kỷ V Công nguyên) khuyên tín đồ viết trong tác phẩm *Epîtres*:

Hãy giữ lấy tư cách trong nghịch cảnh. Thực ra, Thánh Jérôme cũng không phải là người sáng tác ra câu này mà ông chỉ dẫn câu La tinh *Facere de necessitate virtutem*, đã có từ lâu (Dẫn theo *Dictionnaire des Expressions et Locutions* của Alain Rey và Sophie Chantreau, tái bản lần thứ hai năm 1996, tr.540).

Nay câu *Faire de nécessité vertu* cũng vẫn được sử dụng như một lời khuyên: Trong trường hợp cấp thiết, hãy thanh thản làm việc phải làm, dù thấy rằng việc làm của mình trái với luân thường đạo lý. Câu này gần nghĩa với câu *Gặp cảnh nào chào cảnh ấy* trong tiếng Việt.

Vậy có câu tục ngữ nào của tiếng Pháp có nghĩa tương đương với câu *Cái khó ló cái khôn* hay không? Sách vừa dẫn trên có ghi câu *Nécessité est mère d'industrie*, với lời giải nghĩa nguyên văn như sau: “Les contraintes extérieures rendent ingénieux”, nghĩa là nghịch cảnh làm giàu thêm óc sáng tạo của con người. Vậy quan hệ về nguồn gốc, nếu có, với câu *Cái khó ló cái khôn* phải là câu *Nécessité est mère d'industrie*, chứ không phải câu *Faire de nécessité vertu*, càng không phải câu *Nécessité fait vertu*. Rất tiếc, câu *Nécessité est mère d'industrie* hoàn toàn không thể dùng làm cơ sở để xác định phổ hệ của đứa trẻ *Cái khó ló cái khôn*. Vì sao? Có hai lý do: Thứ nhất, chỉ riêng cấu trúc của hai câu tiếng Việt cũng đã cho phép nói rằng chúng có quan hệ họ hàng rất gần. Thứ hai, câu tục ngữ tiếng Pháp nói trên cũng chẳng mấy khi được người Pháp dùng tới. Nó chỉ được sử dụng để dịch câu tục ngữ tiếng Anh *Necessity is the mother of invention*, mà Jonathan Swift đã dẫn ra trong tác phẩm *Gulliver's Travel* (1726) (Theo sách đã dẫn, tr.541).

Tóm lại, *Cái khó ló cái khôn* là một đứa bé Việt rất chứ không lai Pháp (theo ý tôi); chỉ có điều là có thể vì sự vụng tay của bác sĩ sản khoa nên hình hài của nó không được vuông tròn như bà mẹ (theo ý ông An Chi) mà thôi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được những lời góp ý của ông. Xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc rộng đường tham khảo. Ông đã vì nhã nhận mà dùng hai tiếng “vụng tay” chứ, với chúng tôi, thì câu “tục ngữ” kia thực sự chỉ là... đồ dỏm mà thôi!

★ 1047. (KTNN 526, ngày 20-3-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 523, ông đã viết:

“Dùng để chỉ một loại thức uống có độ cồn nhẹ, *bia* là một danh từ mà tiếng Việt phiên âm từ tiếng Pháp *bière*. Nhưng cũng chính vì thế mà nó chỉ có nghĩa trong những cấu trúc như: - *bia bọt*, - *bia Tig r* - *bia hơi*, v.v. Chứ nếu, với hai câu

Trăm năm bia đá thì mòn

Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ

mà ai đó lại bắt từ *bia* của tiếng Việt phải gánh cái nghĩa của từ *bière* trong tiếng Pháp thì thật là buồn cười.”

Tôi đã rất tâm đắc với đoạn trên đây. Nhưng mấy người bạn đã làm tôi cụt hứng. Họ rất giỏi tiếng Anh. Và họ khẳng định với tôi rằng *bia* là kết quả phiên âm từ danh từ *beer* của tiếng Anh/ Mỹ chứ tiếng Pháp *bière* chỉ đem đến cho tiếng Việt hai chữ *lave* mà thôi.

AN CHI: Khi làm từ nguyên, chúng tôi luôn luôn tâm niệm câu sau đây của J.Vendryes:

“Tous les sosies ne sont pas des parents.”

(Không phải tất cả những kẻ giống hệt nhau đều là bà con (với nhau)).

Thoáng nghe, và nếu chỉ nghe không mà thôi, thì rõ ràng là *bia* rất gần với *beer* [biə] của tiếng Anh mà chỉ là một người bà con xa với *bière* [bjɛr] của tiếng Pháp. Nhưng, may thay, đó chỉ là một cách nhìn (nghe) quá bác học! Chứ nếu ta chịu gần người bình dân hơn thì ta sẽ thấy vấn đề hiện ra rất khác. Ai có theo dõi giải Bóng đá ngoại hạng của Anh cũng đều biết cây làm bàn của câu lạc bộ Arsenal là *Thierry Henry*. Thế nhưng một số người bình dân Việt Nam đâu có chịu gọi cái *first name* của ngôi sao này là [tjɛri]. Họ cứ phát âm một cách rất chi là Việt Nam thành “*tia-ri*”. Thậm chí bình luận viên đài truyền hình có khi vì bình quá say sưa và gấp gáp cũng đã phát âm như thế. Vậy thì đâu có chi đáng lấy làm lạ – và càng chẳng có lý gì để chống lại! – trước việc họ phát âm *bière* thành “*bia*”.

Nhưng vấn đề đâu chỉ có thế. Vấn đề là từ *bia* (<*bière*) đã có mặt trong từ vựng của tiếng Việt từ hồi còn mồ ma thực dân Pháp, nghĩa là rất lâu trước khi thứ tiếng American English đổ bộ vào miền Nam Việt Nam, theo chân của lính Mỹ. Chẳng thế mà Nguyễn Tuân đã xài “*bia*” trong *Quê hương* từ năm 1943. Thì đây, Ngũ Ân Tuyên của chúng ta đã viết thế này:

“Bạch mời thầy Ba Bạc Liêu vào một băng thớt uống *bia* và nói chuyện.”

(Dẫn theo Nguyễn Quảng Tuân - Nguyễn Đức Dân,
Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp,
 TP HCM, 1992, tr.67).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Khi Nguyễn Tuân xài “*bia*” như thế thì người Việt Nam hầy còn gọi dân đảo quốc sương mù là *Hồng Mao*, là *Ăng-lê*, chứ danh xưng “*Anh*” thậm chí còn chưa được dùng chính thức, càng chưa được dùng một cách thống nhất và phổ biến như hiện nay. Chúng tôi tuyệt nhiên không nói rằng lúc bấy giờ chẳng có người Việt Nam nào biết tiếng Anh. Nhưng hồi đó, thứ tiếng này chẳng có thứ mà cũng không có thể để “nhập” *bia* vào kho từ vựng của tiếng Việt. Chỉ có tiếng Pháp mới là một thứ tiếng “ngon lành” để đưa đến cho tiếng Việt nhiều từ vay mượn mà thôi. Thậm chí nó còn đưa đến cho tiếng Việt cả những từ Pháp gốc Hồng Mao nữa, đặc biệt là trong khẩu ngữ, chẳng hạn trong môn bóng đá (P. = Pháp, A. = Anh):

– *coọc-ne* (phạt góc) < P. *corner* [kɔr nɛr] < A. *corner* [kɔ:nə(r)];

– *gôn* (cầu môn) < P. *goal* [gol] < A. *goal* [gəʊl]

– *pê-nan-ti* (phạt đền) < P. *penalty* [penalti] < A. *penalty* [penəlti]; v.v..

Vậy cái sự giỏi tiếng Anh mới chỉ là điều kiện cần, chứ chưa đủ, để làm từ nguyên học về từ Việt gốc Anh. Nếu chỉ “trông mặt mà bắt hình dong” thì ta sẽ dễ dàng cho rằng *phom* (dạng, kiểu, khuôn, mẫu) là một từ gốc Anh, vì nó được phát âm rất gần với tiếng Anh *form* [fɔ:m] trong khi tiếng Pháp lại là *forme* [fɔrm], có vẻ như... xa hơn. Nhưng thợ đóng giày người Việt Nam đã dùng “*phom*” để đóng giày cho Tây – và dĩ nhiên là cho

cả khách hàng người Việt Nam – từ rất lâu trước khi Mỹ đến.

Vậy xin cứ yên tâm tin rằng *bia* là một từ Việt gốc Pháp. Chỉ xin nhấn mạnh rằng đây vốn là một từ của tiếng Việt miền Bắc còn *la ve*, tuy cũng gốc Pháp, nhưng lại là một từ của tiếng Việt miền Nam. Thật vậy, trước đây, người Bắc và người Nam vẫn có những cách phiên âm khác nhau đối với một số từ nhất định của tiếng Pháp, chẳng hạn (theo thứ tự: Pháp > Nam – Bắc):

- *balle* > *banh* – *ban*;
- *crème* > *cà rem* (*lem*) – *kem*;
- *commissaire* > *cò* – *cắm*;
- *copier* > *cọp dê* [je] – *cóp*;
- *gamelle* > *gà mên* – *cà mên*;
- *fromage* > *phô mai* – *phó mát*; v.v..

Vậy *la ve* là một từ gốc Pháp của tiếng Việt miền Nam còn *bia* là một từ gốc Pháp tương ứng của tiếng Việt miền Bắc. Đáng nói là, trong *la ve*, chỉ có *ve* mới chính cống là hình thái phiên âm của *bière* chứ *la* thì chỉ là nhại lại quán từ *la* của tiếng Pháp (vì *bière* thuộc giống cái nên mới đi với quán từ giống cái *la* thành *la bière*) mà thôi.

Nhưng tại sao lại phiên âm *bière* thành *ve*? Chuyện hơi rắc rối và rất đáng nói. Đáng nói là vì nhiều người miền Bắc đã theo đúng chính âm, căn cứ vào chính tả, mà phát âm *la ve* thành [la ve] trong khi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

người bình dân Nam Bộ không bao giờ phát âm như thế! Họ chỉ phát âm hai chữ này thành [la je] mà thôi. Một số người Bắc, vì nghĩ rằng [la je], nếu viết ra chữ quốc ngữ thì sẽ là “*la de*” (người Nam Bộ vẫn đọc chữ “d” thành [j]), nên mới thực hiện một hành động siêu chỉnh (*hypercorrection*) mà phát âm hai chữ *la ve* thành [la ze]. Nhưng người Nam Bộ cũng không bao giờ phát âm như thế này vì, như đã nói, họ chỉ phát âm thành [la je] mà thôi. Vậy thì tại sao *la bière* lại được phiên âm thành *la ve* chứ không phải **la de*?

Sự thế là như sau: Trong khi người bình dân Nam Bộ phát âm chữ “v” thành [j] (sẽ tạm ghi bằng chữ quốc ngữ “y”) thì người có ít nhiều học thức lại phát âm nó thành [bj] và xem đây là cách phát âm chuẩn. Vì vậy mà nếu những người trước phát âm *vội vàng*, *vui vẻ*, v.v., thành “*yội vàng*”, “*yui vẻ*”, v.v., thì những người sau lại phát âm thành “*byội bằng*”, “*byui vẻ*”, v.v.. Thế là người có học ở Nam Bộ có điều kiện để phiên âm một cách trung thành *la bière* của tiếng Pháp thành “*la ve*” mà họ phát âm thành *la bye* [la bje], còn người bình dân thì... *la ve* [la je]. Vậy cách phát âm thành [la ve] hay [la ze] của người Bắc hoàn toàn không đúng với cách nào trong Nam cả, nghĩa là không giống ai.

Nói tóm lại thì tiếng Pháp (*la bière*) đã đem đến cho tiếng Việt hai hình thức vay mượn: *bia* ở ngoài Bắc và (*la ve*) ở trong Nam chứ không phải chỉ *la ve* mới có gốc Pháp còn *bia* thì gốc Anh như những người xịn tiếng Anh kia đã khẳng định.

★ 1048. (KTNN 527, ngày 1-4-2005)

ĐỘC GIẢ: “Rã bành tô” là gì? Đâu là nghĩa của từng tiếng (rã, bành, tô)?

AN CHI: Cơ sở của lối nói *rã bành tô* chính là ngữ vị từ *rã bành*, mà theo chúng tôi, thì phải viết thành *rả bành* (chữ *rả* với dấu hỏi) mới đúng. *Bành* là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở danh từ *balle*, có nghĩa là kiện hàng. *Rả bành* là một ngữ vị từ tương ứng với động từ *déballer* của tiếng Pháp, có nghĩa là tháo kiện hàng để lấy các món hàng ra. Còn *emballer* thì có nghĩa là đóng kiện, mà thực ra tiếng Việt cũng từng có hình thức đối dịch thích hợp là *đóng bành*.

Thế là ta có: *emballer* = đóng bành;

và *déballer* = *rả bành*.

Rả là tách ra, tháo ra, gỡ ra, cắt ra; thí dụ: *rả máy xe*, *rả xấp vải*, *rả súc thịt*, v.v.. Thực ra thì chữ *rả* này vốn cùng gốc với *rã* trong *tan rã*, *rã đám*. Xét về nghĩa thì *rã* là rời ra từng bộ phận còn *rả* chẳng qua là làm cho rời ra từng bộ phận nên hai từ này vốn chỉ là một. Sự phân biệt *rã* ≠ *rả* thực tế chỉ xảy ra ở trong Nam và sự ra đời của chữ *rả* (dấu hỏi) chẳng qua chỉ là kết quả của một thao tác siêu chỉnh (*hypercorrection*), một hiện tượng mà chúng tôi cũng vừa mới đề cập trên KTNN 526. Đại từ điển tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên thu nhận chữ “*rả*” có lẽ cũng chỉ là do đã theo cách viết ở trong Nam (chẳng hạn trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức) chứ, theo chúng tôi thì ngoài Bắc không có từ

“rả” theo nghĩa đang xét (mặc dù vẫn có *rả* trong *ra rả*, *rả rích*, v.v.).

Vậy nếu ta thừa nhận rằng cái từ gốc đã phân hóa thành hai, một mang thanh điệu 4 (dấu ngã) và một mang thanh điệu 3 (dấu hỏi) thì ta phải viết *rả bành* với chữ *rả* dấu hỏi. Sở dĩ một số quyển từ điển, chẳng hạn như *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức hoặc *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) viết *rã bành* với chữ *rã* dấu ngã, theo chúng tôi, chỉ là vì đã loại suy theo ngữ vị từ *rã bèn*, nghĩa là rời cánh, rụng cánh (nói về hoa). Chính vì loại suy theo *rã bèn* mà viết *rả bành* thành *rã bành* nên người ta cũng đã hiểu ngữ vị từ sau theo nghĩa của ngữ vị từ trước mà cho rằng *rã bành* là “tan vỡ, tan rã, tan tành”, như đã giảng trong từ điển do Nguyễn Văn Ái chủ biên. Đây cũng là một thí dụ khác về hiện tượng gọi là sự lây nghĩa (*contamination de sens*) mà chúng tôi đã nói đến trên KTNN 524 (tr.51, c.1).

Thế nhưng tại sao lại còn nói “*rã bành tô*”? Và *bành tô* là gì? *Bành tô* là tên một kiểu áo mà ta đã phiên âm từ tiếng Pháp *paletot* (chứ không phải do “manteau” như có chuyên gia ngữ học đã khẳng định). *Bành tô* là “loại áo Âu phục cổ kín, có nhiều túi, choàng bên ngoài”, như đã giảng trong *Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê-Ngọc-Trụ (Nxb TP.HCM, 1993). Thế thì *bành* trong *bành tô* chỉ là một tiếng đồng âm với *bành* trong *rã bành* chứ có đồng nhất đâu mà lại ghép thành *rã bành tô*? Nhưng vấn đề lại chính là ở chỗ này:

người ta lợi dụng tính đồng âm mà ghép như thế để tạo ra sắc thái đùa tếu cho lối nói đang xét. Cũng giống như tiếng *nghệ* trong *văn nghệ* đâu có phải là tên của một giống thực vật nào nhưng người ta vẫn đồng nhất nó với tên của củ *nghệ* mà nói *văn nghệ văn gừng*. Tiếng *trị* trong *chính trị*, mà người Bắc phát âm thành *chị*, đâu có liên quan gì với danh từ *chị* trong *chị em* nhưng người ta vẫn đồng nhất hai tiếng đó với nhau mà nói thành *chính chị (trị) chính em*. Điển hình cho lối nói mang sắc thái đùa tếu này có lẽ là cấu trúc *tuyệt cú mèo*. Ai có để ý đến chữ Hán cũng có thể biết rằng *tuyệt cú* chẳng qua là “câu văn, câu thơ cực hay” vì *cú* là “câu”. Nhưng người ta vẫn sẵn sàng đồng nhất *cú* là câu với *cú* trong *cú mèo* là tên một loài chim mà nói thành *tuyệt cú mèo! Rã bành tô* chính là một lối nói như thế và chính vì thế nên nó không hề mang sắc thái trung hòa. Nhưng nó chỉ có tính chất đùa tếu chứ không mang tính xấu nghĩa (pejorative).

Tóm lại, *rã bành tô* là một lối nói mang tính chất đùa tếu, ít nhất cũng là không nghiêm chỉnh, có nghĩa là tan vỡ, tan rã, tan tành, không còn gì. Còn xuất phát điểm của nó thì lại là ngữ vị từ *rã bành*, tương ứng với động từ *déballer* của tiếng Pháp.

★ 10 49. (KTNN 527, ngày 1-4-2005 & 528, ngày 10-4-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin có ý kiến về từ “con¹” trên KTNN 523. Theo tôi thì *con¹* là một danh từ đếm được (countable noun). Xin nêu vài thí dụ:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1. Vợ chồng H. có *ba con*: hai gái, một trai. *Con thứ ba* của họ là con trai.

2. Trong đám con nít, có *mười tám con gái* và *hai mươi con trai*.

3. Con chó của bạn tôi đẻ được *ba con*: hai đực và một cái (hoặc: hai con đực và một con cái).

AN CHI: Chúng tôi rất hoan nghênh lời góp ý của ông và xin giới thiệu như trên để bạn đọc tham khảo. Nhưng chúng tôi cũng xin thẳng thắn nói rằng những thí dụ mà ông đưa ra không làm thay đổi được chủng loại của danh từ *con*¹. Đây vẫn cứ là một danh từ không đếm được. Trong luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn mang tên “*Danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại (so sánh với tiếng Hán hiện đại)*”, tác giả Nguyễn Thị Ly Kha đã viết:

“Theo Whorf, sở biểu của danh từ khối không đếm được chỉ thực thể đồng chất, đồng loại, không phân lập, như một mảng liên tục trải dài đến vô cùng tận. Do vậy không thể lượng hóa danh từ khối không đếm được như danh từ khối đếm được. Những trường hợp như *ba chân bốn cẳng, ba bò chín trâu, hai muối một đường, năm cha bảy mẹ, cả hai xe đều hỏng cả*, v.v., là những lệ ngoại về tính đếm được của danh từ khối không đếm được. Những sự kiện mang tính chất biên này không hề mang tính chất ngẫu nhiên, mà có tính quy tắc rõ rệt, như nhiều tác giả đã từng chỉ rõ (...) Có thể khái quát về lệ ngoại đếm được của danh từ khối không đếm được như sau:

Danh từ khối không đếm được có thể kết hợp với số đếm, nếu nó thuộc một trong những lệ ngoại sau:

* Một, là những biểu thức ngôn từ mang tính thành ngữ, hay để nêu công thức pha chế, như:

a. *tám cãng hai cãng (...) một cổ hai tròng (...)*

b. *ba cát một vôi (...) hai muối một đường (...)*

Có thể gộp vào đây lối nói trong thơ ca

(...)

* Hai, là trong chuỗi liệt kê hoặc trong câu gọi đồ ăn thức uống ở tiệm, như:

a. *Bảy trăm nhà pha. Bốn trăm khối xanh (...)*

b. *Hai phở, ba cơm tấm!*

(...)

* Ba, là khi diễn đạt mối quan hệ bộ phận – toàn thể (nói cách khác, khi chỉ các phần tử của một tập hợp), nhất là khi làm bổ ngữ cho vị từ có, ví dụ:

a. *Bát giác tôi co người lại, đưa một tay ôm lấy vai bà tôi.*

(...)

b. *Bà Tư có ba con, hai trai một gái.*

(...)

Như vậy, ba điều kiện của những lệ ngoại trên là phải đáp ứng yêu cầu: 1. tính ngắn gọn, chặt chẽ, cân

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

xúng của lối nói mang tính thành ngữ; 2. tính ngắn gọn, chặt chẽ, khái quát của lối diễn đạt mang tính công thức (pha chế); 3. lối diễn đạt ngắn gọn khi liệt kê; 4. nêu bật tiêu điểm thông báo (phần mang nội dung chính của sự thể cần biểu thị khi hô gọi, thường chỉ dùng khi gọi đồ ăn thức uống ở tiệm).”

Trở lên là những trường hợp danh từ khối không đếm được có thể đi chung với số đếm mà chúng tôi dẫn từ các trang 91-94 trong luận án in vì tính của Nguyễn Thị Ly Kha, theo đó thì *con*¹ chính là một danh từ khối không đếm được. Chính vì thế nên ta thấy nó hiện diện trong “Danh sách 2B: Các danh từ khối không đếm được” ở tr.230 của bản luận án.

Các thí dụ 1 và 2 của ông nằm trong trường hợp đó. Riêng đối với thí dụ 3 thì cảm thức ngôn ngữ của người Việt buộc phải xem *con* trong *ba con* là *con*² chứ không thể nào lại là *con*¹ được.

Xin nhắc lại thí dụ của ông:

– Con chó của bạn tôi đẻ được *ba con*, hai (con) đực và một (con) cái.

Thực ra, *con* trong *ba con* lại là *con*², nghĩa là một danh từ đơn vị, y hệt như trong các câu:

– Con ngựa của Tái Ông lại dẫn về thêm một *con* khác.

– Ấp hàng chục quả mà chỉ nở được có mấy *con*.

– Nó đi bầy cu cả ngày mà chẳng được *con* nào.

Sở dĩ ông cho rằng *con* trong thí dụ đó là một danh từ đếm được chẳng qua là do áp lực của động từ *đẻ* đứng trước. Xin lưu ý rằng với động từ *đẻ* và danh từ *con*, ta có thể có hai cấu trúc hoàn toàn khác nhau về tính chất. *Đẻ x con* (*x* là ký hiệu của lượng từ: *một, ba, vài, v.v.*) là một từ tổ tự do trong đó *con* là một danh từ đơn vị, tức *con*², hoàn toàn khác với *đẻ con*, là một từ tổ cố định – ít nhất cũng là một tổ hợp chặt (để phân biệt với *đẻ trúng*, chẳng hạn) – trong đó *con* là một danh từ khối không đếm được, tức *con*¹. Về mặt cú pháp, *đẻ con* cũng giống hệt như *nhảy con* trong phương ngữ Nam Bộ, mà *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức giảng là “sinh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn-hành).” Với cấu trúc này, ta có thể nói, chẳng hạn:

– *Chuối đã nhảy con*; nhưng sẽ không thể nói tiếp, chẳng hạn:

– *Nào! Ta thử đếm xem được mấy con.*

vì chỉ có thể nói:

– (...) *đếm xem được mấy cây*

mà thôi. Sở dĩ như thế là vì *con* trong *nhảy con* là *con*¹, nghĩa là một danh từ khối không đếm được và vì thế nên hễ muốn đếm thì ta phải dùng danh từ đơn vị *cây* (hoặc một từ nào khác tương đương). Cũng thế, trong *đẻ con* thì *con* là một danh từ khối không đếm được, tức *con*¹, nên hễ muốn đếm thì ta phải dùng một danh từ đơn vị dùng để chỉ động vật. Ngặt một nỗi, cái danh từ đơn vị thích hợp nhất và thông dụng nhất để chỉ động

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vật nói chung ở đây cũng lại là *con*, đồng âm với *con*¹, nên mới dễ dàng dẫn đến sự ngộ nhận rằng trong *đẻ ba con* thì *con* là một danh từ khối, đếm được. Thật là một sự trùng hợp “định mệnh” oái oăm!

Có những lối nói liên quan đến danh từ *con*, mà phạm vi sử dụng hoàn toàn hạn chế; nếu ta không thấy được tính chất này mà đem ứng dụng rộng rãi thì sẽ làm cho sự diễn đạt của mình trở nên ngớ ngẩn. Chẳng hạn với cấu trúc *có x con*, ta có thí dụ đã nêu:

Bà Tư có ba con, hai trai một gái.

Đây là một lời nói thân mật, cho phép lược bỏ danh từ đơn vị (*mụn, đứa, người, v.v.*), dùng để nói về quan hệ hoặc hoàn cảnh gia đình của con người. Vì vậy nên nếu có ai lại ứng dụng nó để nói về một con vật nào đó thì nghe sẽ rất buồn cười, trừ phi chính người nói (hoặc viết) có dụng ý... trào phúng, chẳng hạn:

– Con mèo nhà tôi có hai con (dĩ nhiên không kể đến trường hợp *mèo có nghĩa là nhân tình*).

– Con chó nhà anh Mít có bốn con.

Nhưng, những câu như:

– Con mèo nhà tôi đẻ hai con.

– Con chó nhà anh Mít đẻ bốn con

thì lại hoàn toàn bình thường. Chỉ không bình thường là nếu có ai đó lại dùng cấu trúc *đẻ x con* mà nói về con người, chẳng hạn:

- Vợ thằng Ất đẻ hai con.
- Lần này bà ta đẻ những ba con.

Trong trường hợp trước, người ta sẽ nói “(...) đẻ sinh đôi” còn trường hợp sau thì “(...) đẻ sinh ba”. Sở dĩ không thể dùng cấu trúc *đẻ x con* để nói về con người thì chỉ đơn giản vì ở đây *con* là một danh từ đơn vị dùng để nói về loài... vật. Nếu cần dùng danh từ đơn vị cụ thể để nói về con người thì người ta sẽ phải dùng những từ khác (*đứa, mụn, mống, v.v.*) chứ không thể là *con*, chẳng hạn:

- Vợ thằng Ất đẻ hai đứa.
- Lần này bà ta đẻ những ba mống.

Tóm lại, có những lỗi nói tuy suy đến cùng vẫn rất đúng về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp nhưng về mặt ngữ dụng, nếu không được chú ý đúng mức thì sẽ gây ra chuyện buồn cười. Về mặt này chúng tôi xin phép nhấn mạnh rằng:

Đẻ x con, trong đó *con* là danh từ đơn vị, tức *con*², chỉ dùng cho loài vật chứ không dùng cho con người, còn *có x con*, trong đó *con* là danh từ khối không đếm được, tức *con*¹ thì lại không dùng được cho loài vật vì chỉ dùng cho người mà thôi.

★ 1050. (KTNN 528, ngày 10-4-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong chương trình “Trúc xanh” trên HTV7 tối 23-3-2005, có một hình nền mà ban tổ chức giải đáp là:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Chém tre chẳng dè đầu mắc”

Tôi rất thắc mắc về chữ “mắc” trong lời giải đáp này vì không biết đây là chính tả của miền Nam hay miền Bắc.

AN CHI: Thực ra thì chẳng làm gì có chuyện chính tả miền Nam hay miền Bắc ở đây cả. Chỉ có chuyện ban tổ chức cuộc thi “Trúc xanh” dùng sai từ ngữ và viết sai chính tả mà thôi.

Cái vật mà các vị đó muốn nói đến thì trong Nam gọi là *mắt* (chữ *mắt* với *-t* cuối và dấu sắc) còn ngoài Bắc lại gọi là *đầu mắt* (chữ *mặt* với *-t* cuối và dấu nặng).

Về từ *mắt* của miền Nam thì ngay từ cuối thế kỷ XVIII, Pigneaux de Béhaine cũng đã ghi nhận trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) như sau:

“*Mắt* (...) mẫu tre.

(...)

“*Mắt miu*. Có nhiều mắt.

(...)

“*Mắt tre*. Mấu và mầm tre.”

(Xin x. bản dịch (*Tự vị Annam Latinh*)
của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên,
Nxb Trẻ, 1999, tr.287)

Còn *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức thì ghi:

“*Mắt* (...) Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt: *Nhặt mắt*; *Thưa mắt*; *Ống tre có mắt*, *nồi đồng có quai*.”

Cứ như trên thì, nếu muốn dùng từ của miền Nam, ta phải viết *mất* chứ không phải “mắc”. Còn cái *mất* này thì ngoài Bắc lại gọi là *đầu mất* chứ không phải “đầu mất”, càng không thể là “đầu mắc”.

Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967) đã cho như sau:

“*Đầu mất*. Còn gọi *đầu mấu*. Đốt ở cây tre, nứa, trúc.”

Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên, ấn bản 2003 (Nxb Đà Nẵng & Trung tâm từ điển học) thì cho như sau:

“*Đầu mất*. Mất giữa hai đốt cây. *Chém tre không dè đầu mất* (ví thái độ làm bừa, không kiêng nể gì ai.)”

Vậy, người miền Bắc chỉ nói *đầu mất* chứ không phải “đầu mất” (hoặc “mắc”). Nói cho thật khách quan thì có quyển từ điển cũng ghi “đầu mất”, chẳng hạn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1989). Quyển này ghi và giảng như sau:

“*Chém tre chẳng dè đầu mất* (Đầu mất là mấu rấn ở giữa hai gióng tre). Ý nói: Không kiêng nể gì ai cả.”

Thế nhưng quyển từ điển này của Nguyễn Lân có nhiều chỗ ghi sai từ ngữ mà trường hợp trên đây chỉ là một. Vậy ta không thể theo cái sai, cái dỏm của nó mà sửa từ ngữ của miền Bắc từ *đầu mất* thành “đầu mất”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tóm lại, câu giải đáp hình nền trong chương trình đã nói lẽ ra phải là:

Chém tre chẳng dè đầu mặt.

★ 1051. (KTNN 528, ngày 10-4-2005)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết chữ “kíp” trong “súng kíp” bắt nguồn từ đâu.

AN CHI: Trên KTNN 379; chúng tôi đã trả lời về nguồn gốc của từ *kíp* đại khái như sau:

Kíp là một từ mà người Việt đã mượn ở tiếng Thái Tây Bắc, có thể là do các tay thợ săn hoặc những người Việt lưu lạc ở Tây Bắc trước kia đã đem nó từ vùng thượng du về miền xuôi. Còn nguyên từ của *kíp* thì được người Thái đọc là *kép* và đây là một từ mà họ đã mượn từ tiếng Lào (cũng đọc là *kép*) sau khi người Lào đã mượn từ người Xiêm (Thái Lan - cũng đọc là *kép*). Còn *kép* là một từ mà người Xiêm đã mượn ở danh từ *cap* của tiếng Anh, nói tắt từ *percussion cap*, có nghĩa là cái kíp nổ. Người Tày cũng mượn của người Thái ở Tây Bắc mà đọc thành *kép* chứ không phải *kíp* như người Việt.

Tuy trả lời như thế trên KTNN 379 nhưng chúng tôi vẫn phân vân, không biết tại sao người Việt lại không phát âm thành *kép* như người Xiêm, người Lào, người Thái Tây Bắc và người Tày, mà lại phát âm thành *kíp*. Bây giờ thì chúng tôi đã tìm được câu trả lời.

Quảng Châu thoại phương ngôn từ điển của Nhiêu Bình Tài, Âu Dương Giác Á và Chu Vô Kỵ (Thương vụ

ấn thư quán, Hong Kong, 2001) có ghi nhận một chữ mà các nhà biên soạn ghi là “gib¹” và giảng là kíp nổ. Xin lưu ý rằng ở đây “g” chính là [k] còn “b” chính là [p]. Vậy *gib¹* chính là *kíp* mà người Quảng Đông phiên âm từ tiếng Anh *cap* trong *percussion cap* nhưng vì tiếng Quảng Đông không có vần *-ep* nên mới phải thay nó bằng *-ip*.

Người Việt Nam đã mượn từ *kíp* của tiếng Quảng Đông, sau khi nó vượt biên giới Việt Trung qua ngõ Móng Cái để vào khu mỏ Hồng Quảng là nơi có nhiều người Hoa gốc ở Quảng Đông sinh sống.

Vậy danh từ *cap* của tiếng Anh đã vào Đông Nam Á qua hai ngã khác nhau;

1. *kép*: Xiêm (Thái Lan) → Lào → Thái Tây Bắc Việt Nam → Tày.

2. *kíp*: Quảng Đông → Việt Nam.

★ 1052. (KTNN 529, ngày 20-4-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Nhân việc phát hiện bản *Truyện Kiều* Liễu Văn Đường 1866”, đăng trên *Văn nghệ*, số 14, ngày 2-4-2005, tác giả Đào Thái Tôn có đưa ra ba kết luận mà kết luận đầu tiên là:

“Bản *Truyện Kiều* có thể dựa vào đó mà dò tìm nguyên tác là bản chép tay mà cụ Hoàng Xuân Hãn đã thấy từ năm 1942, 43 chứ không phải bản in Duy Minh Thị.”

Xin ông cho biết bản chép tay này là bản nào và cụ Hoàng có dùng bản này để làm quyển *Kiều Tầm Nguyên* không.

AN CHI: Thực ra thì tác giả Đào Thái Tôn cũng đã có dành cho vấn đề này một bài riêng, và khá chi tiết, nhan đề “*Một bản khảo về văn bản Duy Minh Thị 1872*”, đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 4(65)-2004 (tr.63-68). Tác giả chứng minh rằng cái gọi là “bản chép tay mà Hoàng Xuân Hãn đã thấy năm 1942-43” (sẽ viết tắt là BCT 1942) không có liên quan gì đến bản *Duy Minh Thị 1872* (sẽ viết tắt là DMT 1872) và chính BCT 1942, chứ không phải bản DMT 1872, mới là bản mà Hoàng Xuân Hãn quý trọng và cho là bản có thể dựa vào để dò tìm nguyên tác *Truyện Kiều*. Mục đích của ông Đào Thái Tôn quan trọng là thế nhưng rất tiếc là tất cả những luận chứng ông đưa ra đều không đứng vững được. Để cho được rõ và gọn, dưới đây chúng tôi sẽ trích dẫn Đào Thái Tôn sau mấy chữ ĐTT rồi nêu nhận xét của mình sau mấy chữ NX (số Á-rập sau các chữ tắt là số thứ tự).

• **ĐTT1:** “Rõ ràng là tại ý *Một* và ý *Ba*, cụ (Hoàng Xuân Hãn – AC) nói đến bản in trong Nam. Thì đúng là bản DMT 1872 rồi. Nhưng khốn nỗi, bản DMT 1872 lại có kị húy đời Minh Mạng – trong khi cụ nhấn mạnh **chỉ** có húy đời Gia Long! Cho nên cái bản mà cụ nói ở ý *Một* “đương còn những dấu vết hoàn toàn đời Gia Long. **Không** có đời Minh Mạng.”, chính là bản ở ý *Hai*, tức là bản chép tay mà cụ “khám phá ra” từ năm 1942, 43.”

(Bđd, tr.65)

NX1: Ông Đào Thái Tôn đã khẳng định sai sự thật vì bản DMT 1872 lại không kị húy đời Minh Mạng. Trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*

(Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Căn đã khảo sát rất kỹ vấn đề này và khẳng định:

“Có hiện tượng không kị húy chữ *CẢO* và chữ *KIỂU* (chữ này có cách đọc *CẢO* nữa)” (tr.25), và

“Riêng chữ duy nhất liên quan đến Minh Mạng (*CẢO/ KIỂU*) thì trong bản DMT vẫn viết với tự dạng bình thường vốn có.” (tr.541).

Ở một nguồn khác, Nguyễn Tài Căn còn viết:

“Hơn nữa chính năm 1836 mới có lệnh chính thức bắt phải né tránh chữ *KIỂU/ CẢO* (với nghĩa là “cây khô”): bản gốc phía DMT cổ hơn nên vẫn dùng đường hoàng chữ đó ở trong câu 2564.”

(“Chữ húy trong hai bản *Kiểu Nôm* 1871, 1872”, *Ngôn ngữ*, số (148) - 2002, tr.6-7).

Vậy khẳng định rằng bản DMT 1872 có kị húy đời Minh Mạng là hoàn toàn sai sự thật.

• **ĐTT2:** “Dù là nhà văn bản học lão luyện, đọc chữ Nôm giỏi như cụ Hãn chẳng nữa, trước bản in sai đến mức như bản DMT, cũng không thể nói rằng tuy “có nhiều sai lầm, nhưng qua cái sai lầm một cách giản dị mà mình lại chữa được một cách chắc chắn”, vì sai lầm của bản DMT không “giản dị” chút nào: có chữ Nôm Giáo sư Nguyễn Tài Căn cũng chỉ đoán mà phiên tạm chứ không dám tin là đã phiên đúng.”

(Bđd, tr.65)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

NX2: “Sai lầm của bản DMT không “giản dị” chút nào” chỉ là cách nhìn riêng của ông Đào Thái Tôn chứ rõ ràng nó có quá nhiều “cái sai lầm giản dị mà mình chữa lại được một cách chắc chắn”, chẳng hạn:

– Chữ thấp 湿 ở câu 20 chắc chắn phải là chữ *nét* 涅.

– Chữ lưng 朐 ở câu 22 chắc chắn phải là chữ *da* 朐.

– Chữ tính 性 ở câu 26 chắc chắn phải là chữ *ghen* 慳.

– Chữ kim 金 ở câu 61 chắc chắn phải là chữ *ương* 王.

V.v. và v.v..

Hướng chi, “giản dị” ở đây là theo cái nhìn của Hoàng Xuân Hãn chứ đâu phải của người khác. Vậy ta không nên suy luận chủ quan mà khẳng định rằng bản đang xét không phải là DMT 1872.

• **ĐTT3:** “Theo điều tra của GS Nguyễn Tài Cẩn (...) thì cho đến năm 1947, cụ chưa hề biết đến bản DMT 1872. Vậy thì cái bản mà cụ nói tại ý Hai: “Vào khoảng 42-43, tôi đã thấy bản này rồi (...) có nhiều sai lầm, nhưng qua cái sai lầm một cách giản dị mà mình lại chữa được một cách chắc chắn, chỉ có thể là bản chép tay chứ không thể là bản in Duy Minh Thị 1872.”

(Bdd, tr.65-66)

NX3: Ta nên tin theo sự điều tra của Nguyễn Tài Căn. Nhưng chưa biết đến bản in DMT 1872 không có nghĩa là chưa biết một bản DMT 1872 chép tay. Thực ra, bản chép tay ở đây cũng chính là một bản DMT như sẽ chứng minh ở một đoạn sau.

• **DTT4:** “Còn một chứng cứ quan trọng là: tại bài trả lời phỏng vấn, cụ Hoàng Xuân Hãn đã phân tích một số chữ Nôm. Những chữ mà cụ phân tích (...) thì đều không phải là những chữ Nôm sai lệch mà đều được khắc rõ ràng. Chỉ có một chữ Nôm sai lệch do viết tháu mà cụ say sưa phân tích là chữ “vuông” trong câu thơ 327. Nhưng cụ cũng không cho biết dựa vào bản nào (...)

Rõ ràng là cụ phân tích chữ viết tháu là phân tích qua bản viết tay chứ không phải qua bản in DMT 1872.”

(Bdd, tr.66-67)

NX4: Ở đây, ông Đào Thái Tôn đã khẳng định một cách hoàn toàn võ đoán chứ chính Hoàng Xuân Hãn thì lại phân tích bản in. Sau đây là lời của vị học giả:

“Thí dụ, bản in bây giờ viết:

Nằm tròn như cuội trong mây

có người viết:

Nằm tròn như cuội trong mây

(...)

thì tôi mới khám phá ra chữ *nằm* vốn là chữ *vuông*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Theo tôi thì nguyên vốn là chữ *vuông*, vì dưới là chữ *tròn*, thì đây là *vuông tròn* (...) tôi tái lập lại như thế.

(...)

Đây là phải đoán cái Nôm cũ thế nào, nó sai thế nào, mà bây giờ nó thành ra thế này, người ta đọc sai thế này.”

(*Tạp chí Văn học*, số 3-1997, tr.14)

Bất cứ ai nắm vững tiếng Việt và có tinh thần khách quan cũng đều có thể thấy rằng trên đây Hoàng Xuân Hãn nói về bản in chứ không phải là một bản chép tay nào cả.

**

Thế là cả bốn luận chứng mà ông Đào Thái Tôn đưa ra đều không thể đứng vững được. Thật ra, ta có thể thấy được quan hệ giữa BCT 1942 và bản DMT 1872 một cách rõ ràng qua đoạn sau đây của cuộc phỏng vấn:

Thụy Khuê: Thưa bác, đây là một bản chép tay?

Hoàng Xuân Hãn: Hiện bây giờ có bản in (...)

Câu trả lời của Hoàng Xuân Hãn hiển nhiên tiên giả định rằng bản chép tay trong câu hỏi của Thụy Khuê chính là một bản chép từ một bản in cùng tirage với bản in trong câu trả lời của Hoàng Xuân Hãn. Nếu không phải như thế thì câu trả lời trên đây của Hoàng Xuân Hãn sẽ là một câu nói vớ vẩn và ngớ ngẩn. Vậy nếu bản in ở đây đã là DMT 1872 như chính ông Đào Thái Tôn đã thừa nhận (Xin x.lại ĐTT1) thì bản chép

tay cũng là một bản chép từ DMT 1872. Hoàng Xuân Hãn không dùng bản này – ông chỉ thấy nó hồi 1942-43 chứ có đâu mà dùng! – để làm *Kiểu Tâm nguyên*. Chính bản in, tức bản DMT 1872, mới là bản mà theo Hoàng Xuân Hãn, là bản quan trọng hàng đầu để làm quyển *Kiểu Tâm Nguyên*. Giáo sư Nguyễn Văn Hoàn có dịp tiếp xúc với học giả Hoàng Xuân Hãn tại Paris cuối năm 1982, đã khẳng định điều này (Xin x. “Kỉ niệm trên đường đi tìm nguyên tác *Truyện Kiều*”, *Tạp chí Văn học*, số 6-1998, tr.48).

★ 1053. (KTNN 529, ngày 20-4-2005)

ĐỘC GIẢ: Nghĩa chính xác của hai tiếng “ma cô” là gì? Đây là tiếng Việt hay là tiếng phiên âm?

AN CHI: *Ma cô* là kẻ làm nghề dắt gái điếm. Đây là một từ phiên âm tiếng Pháp *maquereau*, cùng nghĩa. Trong tiếng địa phương ở miền Nam, từ này được phiên âm thành *mặc rô*. Nhiều người đã viết thành “mặt rô” thì không đúng với âm gốc vì âm cuối của âm tiết thứ nhất ở đây là [k] chứ không phải [t]. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, ấn bản 1992, ghi nhận hình thức chuẩn là *ma cô*, nhưng về sau, chẳng hạn trong ấn bản 2003, lại lấy cách viết dính hai âm tiết thành *macô* làm chuẩn. Chúng tôi cho rằng đây là một sự “cải tiến” không cần thiết (trong tâm thức của nhiều người Việt, âm tiết đầu đã được đồng hóa với *ma* trong *ma quái*, *ma quỷ*, v.v..). Vậy nên chẳng ta cứ giữ nguyên cách viết “cũ” thành *ma cô*?

★ 1054. (KTNN 531, ngày 10-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 528, ông có giải thích rằng vì tiếng Quảng Đông không có vần *-ep* nên người Quảng Đông mới phiên từ *cap* [kaep] (trong *percussion cap*) của tiếng Anh thành *kíp*. Tôi còn nhớ, khi nói về hiện tượng song lập thể (doublet) trong tiếng Quảng Đông, ông có nêu ra mấy cặp:

- thính ~ thếng (đều có nghĩa là nghe);
- mìnng ~ mềng (có nghĩa là tên); v. v..

Vậy là tiếng Quảng Đông có vần *-eng* (mà nguyên âm là *e*) nên có lẽ nào lại không có vần *-ep*?

AN CHI: Những thí dụ mà chúng tôi đã nêu và ông đã nhắc lại chỉ chứng tỏ rằng tiếng Quảng Đông có nguyên âm *-e*, chứ không thể chứng tỏ rằng nó có vần *-ep*. Cũng như sự tồn tại của những âm tiết như:

- *bung, cứng, dựng, dừng, v.v.*;
- *búc, cục, đúc, lục, v.v.*;
- *cử, ngữ, v.v.*

trong tiếng Việt, chẳng hạn, chỉ chứng tỏ rằng ngôn ngữ này có nguyên âm *ư* chứ không thể là bằng chứng cho sự tồn tại của vần *-um* hoặc vần *-up*. Với nguyên âm *-e*, tiếng Quảng Đông chỉ có ba vần *e*, *-eng* và *-ek* mà thôi. Thí dụ:

- *ché* (chị), *ke* (giới từ có nghĩa là của), *xẻ* ((tả) là viết), *yè* ((dạ) là đêm, v.v.

– *cheng* (đúng), *chềng* (giếng), *keng* (kính), *leng* (đẹp), *pềng* (bánh), v.v..

– *chec* (cái, chiếc, con), *khęc* (guốc), *léc* (giỏi), *xęc* (đá (trong sỏi đá)), *thęc* (đá (trong *đấm đá*)), v.v..

Tiếng Quảng Đông không có vần *-ep*.

★ 1055. (KTNN 531, ngày 10-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Quốc lộ 51 từ Ngã ba Vũng Tàu đến Bà Rịa - Vũng Tàu là “Đường Xứ” hay “Đường Sứ”? Một số người viện lý rằng con đường này chạy qua “giáo xứ” (công giáo) nên phải viết với “x” mới đúng.

AN CHI: Liên quan đến con đường này, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, biên soạn trong khoảng 1820-1822, đã từng nhắc đến hai tiếng *sứ lộ*, nghĩa là “*đường sứ*”, cụ thể là con đường mà các phái bộ Xiêm La và Cao Miên thường đi qua. Vậy đây là *sứ* trong *sứ thần*, *sứ bộ*, chứ không phải là “xứ” trong “giáo xứ”.

★ 1056. (KTNN 531, ngày 10-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Tiếp theo câu trả lời của ông trên KTNN 523 về cách “giải cấu” hai tiếng “Âu Lạc” của ông Trương Thái Du, tác giả này đã có bài “Xin được trao đổi với ông An Chi”. Xin hỏi ông có ý kiến gì về bài trao đổi này.

AN CHI: Có lẽ do các dấu ngoặc kép mà ông đã dùng cho hai chữ *giải cấu* nên ông Trương Thái Du đã lấy hai trích đoạn từ internet để cho ta biết đó chính là

deconstruct(ion) theo quan niệm của các nhà triết học thế kỷ XX như Lacan, Foucault, Derrida. Còn đối với chúng tôi thì giải cấu như thế nào – nếu muốn hoặc cần giải cấu – mới là chuyện thực sự quan trọng. Sau khi khẳng định rằng luận điểm của chúng tôi trên KTNN 523 có tính chất kinh viện, ông Trương Thái Du viết:

“Theo tôi chữ Âu mà Trần Thánh Tông dùng cũng vậy. Nó là cái tâm thức Việt sâu thẳm mà ít có khả năng tác giả ý thức được. Cho nên cứ tưởng Kim Âu là Hán văn, nhưng tôi tin sự việc phức tạp hơn nhiều.”

Nghĩa là ông Trương Thái Du vẫn cho rằng chữ *âu* của Trần Nhân Tông (chứ không phải Trần Thánh Tông) là “Hán tự ký âm Việt ngữ với nghĩa Đất” mà không chịu thừa nhận rằng trong hai câu:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

thì vị vua đời thứ ba của nhà Trần chỉ sử dụng toàn tiếng Hán mà thôi. Theo chúng tôi, cách hiểu của ông Trương Thái Du khó có thể chấp nhận được. Làm sao mà một ông vua “chữ nghĩa đầy mình” như Trần Nhân Tông lại có thể xài chữ “trật đường rầy” đến như thế được! Khốn nỗi ông Trương lại cho rằng cách hiểu của mọi người từ xưa đến nay, trong đó có chúng tôi, chỉ là một cách hiểu mang tính chất truyền thống nên “bao giờ cũng thấp thoáng bóng dáng bảo thủ”. Vì vậy nên ông mới *deconstruct* nó ra bằng cái nghĩa “đất” mà ông đem gán cho chữ Âu. Ông còn tự tin đến mức khẳng

định rằng “Riêng chữ Âu của Hồ Quý Ly thì ông An Chi sẽ không có căn cứ nào mà bảo đó là từ Kim Âu trong Hán văn.” Nhưng không Hán văn thì là văn gì vì làm gì có một thứ văn “ba rọi” cho các ông vua và của các ông vua, nhất là trong điều kiện mà tiếng Hán hãy còn chiếm địa vị độc tôn như ai nấy đều biết. Ông khẳng định rằng *kim âu* phải là “Núi Vàng” chứ không phải “âu vàng”. Nhưng “Núi Vàng” thì có nghĩa lý gì với Hồ Quý Ly trong cảnh ngộ mà quân Minh đang lăm le xâm chiếm nước ta? Cả một “trời vàng” cũng đem mà đổ sông Ngô nếu không giữ được nước, nói chi đến “núi vàng”! Cho nên “Kim Âu” *tiếng hán rất rỗng*, có nghĩa là “âu vàng” và tượng trưng cho sự bền vững, sự trường tồn trong việc giữ ngôi, giữ nước mới đích thị là cái ngữ danh từ Hồ Quý Ly muốn dùng mà đổi tên cho núi Đại Lại để nói lên ước muốn giữ ngôi, giữ nước của mình. Ta không nên quên rằng ngọn núi này nằm trên địa bàn mà Hồ Quý Ly đã thiết lập kinh đô mới là Tây Đô. Núi *Kim Âu ở giữa lòng tân kinh đô*: còn biểu tượng nào đẹp hơn thế nữa?

Thế nhưng vì cứ một mực cho rằng cách hiểu đúng dẫn xưa nay “thấp thoáng bóng dáng bảo thủ” nên ông Trương Thái Du thấy cần phải deconstruct nó. Ông viện đến ý kiến của ông Trương Cung, một thành viên Hán học của kho sách vnthuquan.net:

“Chữ Âu 𪛗 ghép bởi chữ Khu 𪛖 (Khang Hi: vực dã) là vùng đất và chữ Ngõa 瓦 là ngôi. Ý Đất trong chữ Âu có thể xuất phát từ âm Khu.”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Rồi ông kết luận:

“Vậy việc tôi đoán định Âu là Hán tự ký âm Việt ngữ không tùy tiện chút nào.”

Thực ra thì chỉ riêng việc gán cho chữ *âu* cái nghĩa “đất” của tiếng Việt tự nó đã là một việc làm tùy tiện rồi. Nhưng ta cứ thử phân tích ý kiến của vị thành viên Hán học ở vnthuquan.net xem sao. Phạm đã là người thạo văn tự học Trung Hoa thì đều thấy rằng Âu 𠂔 là một hình thanh tự mà thanh phù là *khu* 區 còn nghĩa phù là *ngõa* 瓦. Nói một cách khác, chỉ có *ngõa* mới có liên quan đến nghĩa của cả chữ chứ *khu* thì không. Nếu có một thành tố nào nói lên cái ý “đất” trong chữ *âu* thì đó phải là *ngõa* vì *ngõa* là ngói, một thứ vật liệu kiến trúc làm bằng đất nung. Vậy nói rằng “ý Đất trong chữ Âu có thể xuất phát từ âm khu” là đã khẳng định một điều phi lý.

Thế nhưng vì sẵn có ý định giải cấu cách hiểu truyền thống nên ông Trương Thái Du đã tán thành cách phân tích của ông Trương Cung. Ông còn đi xa hơn nữa và viết:

“Một bạn đọc thân thiết của tôi (yêu cầu được giấu tên) đã hướng tôi đến liên tưởng mơ hồ sau:

“U = nhô lên = đồi, núi ~ Vú (nguồn sống nhô lên từ ngực phụ nữ) → Vú em = Dường mẫu.

U = mẹ ~ bu (mẹ già).

Khu (đất) ~ U = mẹ.

Cho nên có thể Âu = Khu = U = Mẹ = Đất = Núi.

Vậy mẹ Âu Cơ là tiên ở trên đất, trên núi là đúng rồi.”

Tuy ông Trương Thái Du có nhận rằng trên đây chỉ là một sự liên tưởng mơ hồ nhưng nó cũng đã có thể cho ta thấy phương pháp của ông quá tùy tiện. Nhà nghiên cứu nghiêm túc và có phương pháp sẽ không chịu phiêu lưu trong cái dây liên hoàn ngữ nghĩa trên đây của tiếng Việt khi đi tìm nghĩa cho từ *âu* trong *kim âu* của tiếng Hán. Huống chi, nếu cần liên tưởng, dù chỉ là liên tưởng mơ hồ, theo kiểu trên đây thì ta cũng chỉ nên liên tưởng trong phạm vi của tiếng Hán vì với tiếng Hán ta cũng có những chất liệu ngữ âm và ngữ nghĩa tương tự với những thứ mà ông Trương Thái Du đã liên tưởng bằng tiếng Việt, chẳng hạn:

- *khâu* 丘, cũng đọc *khưu*, là gò;
- *ưu* 疣, cũng đọc *vu*, là u, bướu;
- *nhũ* 乳 là vú;

biết rằng *-âu*, *-u* và *-ưu* là ba vận có thể chuyển đổi với nhau như có thể thấy qua hàng loạt thí dụ.

Dù sao thì trên đây cũng chỉ là nói thêm cho cùng kỳ lý chứ cái nghĩa của chữ *âu* trong *kim âu* đã được an bài trong từ vựng của tiếng Hán từ lâu, chẳng có gì phải bàn cãi. Chính vì vậy nên chúng tôi xin nhắc lại cái kết luận đã nêu trên KTNN 523 là nếu ai đó cứ bắt từ *âu* trong *kim âu* của tiếng Hán phải gánh cái nghĩa “đất”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(nếu quả *âu* có nghĩa là “đất”) thì cũng buồn cười như bắt từ *bia* trong *bia đá*, *văn bia* của tiếng Việt phải gánh cái nghĩa của từ *bière* trong tiếng Pháp.

Bây giờ xin nói về chữ *Lạc*. Về chữ này, ông Trương Thái Du có nhắc rằng “ngay cả ông Tây viết sử Việt là Keith Taylor cũng tin *Lạc* là Nước trong quyển *Sự ra đời của Việt Nam* khoảng 25 năm trước.” Xin thưa rằng ông Tây này chỉ là một nhà viết sử chứ không phải một nhà ngữ học nên điều mà ông ta tin về chữ *Lạc* có đáng tin hay không còn là việc phải bàn. Huống chi, riêng về phần ông Trương Thái Du, nếu cách chứng minh của ông mà đúng, thì *Lạc* ở đây cũng chỉ có thể có nghĩa là “nước” trong *nước tương*, *nước mắm*, v.v., chứ không phải là “nước” trong *nước Nga*, *nước Nhật*, v.v., như đã nói trên KTN 523. Trong bài trao đổi, ông đã lơ đi chuyện này. Ông lại viết:

“Phương pháp tìm nghĩa của tôi là tìm nghĩa trong ngữ cảnh vì tôi không phải là một nhà ngôn ngữ học. Vì thế tôi không tài nào hiểu nổi chữ *Nước* trong *Đất Nước* làm sao lại có thể bắt nguồn từ chữ *Lược* như ông An Chi tin tưởng.”

Ông không hiểu vì muốn hiểu thì phải làm quen với phương pháp lịch sử – so sánh và với ngữ học lịch sử. Tất cả những gì chúng tôi đã trình bày để chứng minh mối quan hệ nguồn gốc giữa *lược* và *nước* đều hoàn toàn đúng với phương pháp lâu nay người ta vẫn làm. Ông có thể phủ nhận mối quan hệ “*lược ~ nước*” nhưng chúng tôi xin nhấn mạnh rằng những thao tác của

chúng tôi thì rất đúng với “luật chơi” trong công việc truy tầm từ nguyên.

Ông nói rằng phương pháp của ông là tìm nghĩa trong ngữ cảnh. Nhưng những đẳng thức ngữ nghĩa mà ông đã đưa ra thì lại chỉ là những sự liên tưởng mơ hồ, như chính ông đã tự nhận, chứ đâu phải là ngữ cảnh. Còn ngữ cảnh đích thực, chẳng hạn hai câu thơ đã nêu của Trần Nhân Tông, vốn là tiếng Hán chánh tông, thì lại bị ông phân tích bằng cái nghĩa “đất” của tiếng Việt mà ông đem gán cho chữ *âu* trong *kim âu*!

★ 1057. (KTNN 532, ngày 20-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Năm 2004, Định Hướng Tùng Thư có ấn hành bộ sách song ngữ Pháp - Việt hai tập của Roland Jacques do Nguyễn Đăng Trúc, Trần Duy Nhiên, Nguyễn Bá Tùng, Hồ Ngọc Tâm chuyển ngữ. Nhan đề tiếng Pháp là *Les missionnaires portugais et les débuts de l'Eglise catholique au Việt-nam* còn nhan đề tiếng Việt thì lại là *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*.

Xin ông cho biết nhan đề tiếng Việt có ăn khớp với nhan đề tiếng Pháp không.

AN CHI: Rõ ràng là hai nhan đề trên đây không ăn khớp với nhau. Nhan đề tiếng Pháp nói đến Giáo hội Công giáo trong cái tổng thể của nó (*l'Eglise catholique dans son ensemble*), nghĩa là Giáo hội hoàn vũ (*l'Eglise universelle*) còn nhan đề tiếng Việt thì chỉ nói đến “Giáo hội Công giáo Việt Nam” mà thôi. Vậy nếu muốn

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cho hai bên ăn khớp với nhau thì nhan đề tiếng Việt sẽ phải là:

Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo tại Việt Nam.

Nếu chỉ là Giáo hội Công giáo Việt Nam mà thôi, thì tiếng Pháp sẽ phải là “*l’Eglise catholique du Vietnam*”, biết rằng **du** và **au** rất khác nhau.

★ 1058. (KTNN 532, ngày 20-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên số 528, nói về “Trần Nhân Tông với chữ Nhân”, hai tác giả Nguyễn Văn Mạnh - Hà Văn Thanh có viết:

“Về quê, ngắm cảnh chiều, Trần Nhân Tông làm thơ:

Mục đồng dịch lý quy ngư tận

Bạch lộ song song quy hạ điền

Chúng tôi chưa dám bàn đến cái tài của vua Trần Nhân Tông khi ông dụng từ “bạch lộ song song” để viết về con cò trắng mà 500 năm trước Lý Bạch lại gọi là *sương trắng*.”

Hai tác giả đã cẩn thận ghi ở chú thích số 4 câu thơ của Lý Bạch và cả lời dịch:

“Bạch lộ thấp thanh đài – Sương trắng sà thấp xuống đám rêu xanh.”

Xin cho biết toàn văn bài thơ của Lý Bạch và phân tích giúp xem Lý Bạch căn cứ vào đâu mà lại dùng hình ảnh “sương trắng” (*bạch lộ*) để chỉ con “cò trắng”.

AN CHI: Đó là bài *Ký viễn* (Gửi người ở xa) mà toàn văn như sau:

Mỹ nhân tại thời hoa mãn đường,
 Mỹ nhân khứ hậu dư không sàng.
 Sàng trung tú bị quyển bất tẩm,
 Chí kim tam tải vẫn dư hương
 Hương diệp cánh bất diệt,
 Nhân diệp cánh bất lai.
 Tương tư hoàng diệp lạc,
 Bạch lộ thấp thanh dài.

Dịch nghĩa:

Khi người đẹp còn ở đây thì hoa đầy nhà,
 Sau khi người đẹp đi thì giường trống trơ.
 Trên giường, chăn (mền) thêu cuộn lại không
 đắp,
 Đến nay đã ba năm mà còn nghe thấy hương
 thừa.
 Hương cũng càng không phai,
 Người cũng mãi chẳng đến.
 Lá tương tư vàng rụng,
 Sương trắng dầm rêu xanh.

Chữ lộ 露 của Lý Bạch thuộc bộ vũ 雨 và có nghĩa là sương còn chữ lộ 鷺 của Trần Nhân Tông thuộc bộ diểu 鳥 và có nghĩa là cò. Đó chỉ là hai chữ đồng âm. Chính vì thế nên bạch lộ trong bài Ký viễn của Lý Bạch chỉ có thể có nghĩa là “sương trắng” chứ ở đây chẳng làm gì có bóng dáng của “cò trắng”. Chỉ có trong câu thơ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

của Trần Nhân Tông thì *bạch lộ* mới có nghĩa là “cò trắng” mà thôi. Chữ *thấp* ở đây có nghĩa là ẩm ướt. Đây là tiếng Hán chứ không phải tiếng Việt nên cũng không thể dịch là “sà thấp xuống” được. Y hệt như trong

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

thì *âu* chỉ có thể là bình, là chậu chứ không thể có nghĩa là đất, nếu quả trong tiếng Việt *âu* cũng có nghĩa là “đất” (Xin x.CĐCT trên KTNN 523 & 531).

★ 1059. (KTNN 532, ngày 20-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Tháng 10-2004, Nxb Nghệ An đã ấn hành quyển *Truyện Kiều* bản cổ nhất khác in năm 1866 do Nguyễn Khắc Bảo – Nguyễn Trí Sơn “phiên âm và khảo đính 10 bản Kiều Nôm cổ”. Tôi chưa thông lăm về nguyên tác phiên âm trong quyển Kiều này, không biết ông An Chi thấy thế nào.

AN CHI: Chúng tôi cũng không thông như ông vì ngay cái cách nhà xuất bản và hai nhà phiên âm giới thiệu quyển sách cũng đã không rõ ràng rồi, nếu không nói là mập mờ. Cái tên sách “*Truyện Kiều bản cổ nhất khác in năm 1866*” làm cho người đọc ngỡ rằng quyển sách sẽ giới thiệu bản Kiều Nôm Liễu Văn Đường in năm Tự Đức thứ 19 (1866) qua việc phiên âm của hai ông Nguyễn Khắc Bảo và Nguyễn Trí Sơn đối với toàn bộ văn bản Nôm ở trong đó. Nhưng trên thực tế thì có nhiều chữ của bản Liễu Văn Đường 1866 lại không được phiên mà thay vào đó là chữ của những bản khác. Sau đây là một số dẫn chứng.

– Câu 121 là:

Ào ào **đổ** lộc đưa cây

đã bị phiên thành

“Ào ào gió lốc rung cây”

theo chữ của bản DMT 1872.

– Câu 212 là

Nàng còn ở lại một hai tự tình

đã bị phiên thành

“Nàng còn cầm lại một hai tự tình”

theo chữ của bản Thịnh Mỹ Đường 1879.

– Câu 277 là

Lấy điều **đạo** học hỏi thuê

bị phiên thành

“Lấy điều du học hỏi thuê”

theo chữ của bản Duy Minh Thị 1872.

– Câu 278 là

Túi đàn cặp sách đề huề **liên** sang

đã bị phiên thành

“Túi đàn cặp sách đề huề dọn sang”

theo chữ của hai bản Liễu Văn Đường 1871 và Thịnh Mỹ Đường 1879.

– Câu 365 là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sông **Dương** một dải nông sờ
đã bị phiên thành

“Sông *Tương* một dải nông sờ”
theo chữ của bản DMT 1872.

– Câu 491 là

So chi những bậc thanh tao
đã bị phiên thành

“So chi những bậc *tiêu* tao”
theo chữ của bản Thịnh Mỹ Đường 1879.

V.v và v.v..

Vẫn biết rằng nếu phiên âm theo mặt chữ như đã thấy thì có khi cả lời lẫn ý đều ngây ngô, thô thiển nhưng vì đã trót giới thiệu đây là “Bản cổ nhất khắc in 1866 Liễu Văn Đường Tự Đức thập cửu niên” thì chữ nghĩa phải là của bản này chứ không thể của các bản khác. Còn chữ và/ hoặc âm mà các nhà phiên âm cho là hợp lý thì phải để vào phần khảo đính chứ không thể đặt vào phần phiên âm. Đó là còn chưa nói đến việc hai nhà phiên âm đã khảo đính song mà hoàn toàn chẳng có biện luận gì. Và còn chưa nói đến chuyện có khi các vị cứ ngỡ là mình phiên trung thành với mặt chữ mà không ngờ là chữ đã bị viết sai. Dẫn chứng:

– Câu 25 được phiên là:

Làn thu thủy, thấp xuân sơn.

Thực ra thì chữ thứ tư là *nét* 溼. Chữ *nét* này bị viết nhầm thành *thấp* 濕 rồi chữ *thấp* này lại bị kẻ nhiều sự “phồn thể hóa” thành 濕 nên mới ra nông nổi chứ trong tiếng Việt thì có ai biết “thấp xuân sơn” là cái thứ chi.

– Câu 78 được phiên là:

Vùi **nông** một nắm mặc dầu cỏ hoa.

Thực ra thì chữ thứ hai là *nông*. Ở đây chữ *nung* 爇 được dùng để ghi âm “*nông*” chứ trong tiếng Việt thì cũng chẳng ai biết “vùi nông” là gì!

– Câu 81 được phiên là:

Lòng đâu sẵn **món** thương tâm

Thực ra thì chữ thứ tư ở đây là *món*. *Món* là súc chứa của một chiếc thuyền. *Món thương tâm* đây là cái “trữ lượng” tình cảm (ở đây dĩ nhiên là sự thương cảm) chất chứa ở trong lòng.

V.v và v.v..

Ta còn có thể nói nhiều nhưng do khuôn khổ nên chúng tôi xin hẹn đến một dịp khác.

★ 1060. (KTNN 532, ngày 20-5-2005)

ĐỘC GIẢ: Trước đây đi khám bác sĩ thường thấy trên bàn làm việc có đặt một quyển sách dày ngoài bìa đề mấy chữ *Vade-mecum*. Xin cho biết *vade-mecum* là gì.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: *Vade-mecum* là một danh từ tiếng Pháp gốc La Tinh mà nghĩa gốc là “hãy đi với ta” (*vade*: hãy đi – *me*: ta – *cum*: với). *Vade-mecum* có nghĩa là (sách) cẩm nang.

★ 1061. (KTNN 533, ngày 1-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi và một ông bạn già đang theo dõi sát bộ phim *Như Ý – Cát Tường* đang phát hình trên VTV1. Đến tập trình chiếu hôm vừa rồi thì xảy ra chuyện người trong gia đình bàn việc “thành thân” của Xuân Dần (tên một nhân vật nam) và Như Ý (tên một nhân vật nữ). Nói đến hai chữ “thành thân”, ông bạn tôi lý luận: “Đây là chuyện hai tấm thân xấp lại với nhau để làm thành một cuộc sống chung nên chữ *thân* ở đây hẳn phải là *thân* trong *thân thể* chứ không phải *thân* trong *thân thích*.” Xin nhờ ông An Chi kết luận giùm.

AN CHI: Đây không phải là chữ *thân* 身 trong *thân thể* mà là chữ *thân* 親 trong *thân thích*. Chữ *thân* này có nhiều nghĩa mà cái nghĩa liên quan đến hai tiếng *thành thân* thì được từ điển giảng là “chỉ việc hôn nhân của hai họ nhất định”. Chính vì vậy nên tiếng Hán mới dùng hai tiếng *thân gia* để chỉ mối quan hệ mà tiếng Việt trong Nam gọi là *sui gia* còn tiếng Việt ngoài Bắc thì gọi là *thông gia*.

★ 1062. (KTNN 533, ngày 1-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Nhân giải Cầu lông quốc tế TP.HCM 2005, mấy hôm nay báo chí hay nhắc đến tên cô Siriwanwaree Mahidol và gọi cô là công chúa. Tôi cũng tin như thế. Nhưng bây giờ biết rõ ra thì cô lại là con gái của thái tử Maha Vajiralongkorn còn ông này thì lại là con trai của vua Bhumibol

Adulyadej. Vậy thì cô Siriwanwaree phải là cháu của vua chứ sao lại là “công chúa” (vì *công chúa* là con gái của vua)? Nhưng cháu của vua thì tiếng Hán gọi là gì?

AN CHI: *Tôn* là cháu (gọi bằng ông) và *hoàng tôn* là cháu của vua. Vậy cô Siriwanwaree Mahidol là *hoàng tôn* chứ không phải “công chúa”.

★ **1063.** (KTNN 534, ngày 10-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói trong quyển *Thi pháp*, phụ lục *Thi tập* của Diên Hương do tác giả xuất bản tại Sài Gòn trước đây, có một thí dụ về thơ hồi văn mà đọc được đến 6 cách, gọi là *lục chuyển*. Xin tìm giúp bài thơ này.

AN CHI: Đó là bài *Tết* của T.P. ở tr.119-121.

ĐỌC XUÔI

*Vành hoa cánh bướm nối xây vắn,
Tết đến người người gọi ấy xuân.
Tranh liễn bánh chưng nhà chật chỗ,
Lựa hàng ai mặc hội chen chân.
Anh say đánh chén cùng khai bút,
Chị thích đua khăn với sánh quần.
Nhành điểm ánh mai vàng nức nụ,
Thanh hồng cảnh phối phối ngoài sân.*

ĐỌC NGƯỢC

*Sân ngoài phối phối cảnh hồng thanh,
Nụ nức vàng mai ánh điểm nhành.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Quần sánh với khăn đưa thích chị,
Bút khai cùng chén đánh say anh.
Chân chen hội mặc hai hàng lựa,
Chỗ chật nhà chưng bánh liễn tranh.
Xuân ấy gọi người người đến tết,
Vần xây nói bướm cánh hoa vành.*

TAM CHUYỂN

*Vành hoa cánh bướm nói,
Tết đến người người gọi.
Tranh liễn bánh chưng nhà,
Lựa hàng ai mặc hội.
Anh say đánh chén cùng,
Chị thích đưa khăn với.
Nhành điểm ánh mai vàng,
Thanh hồng cảnh phối phối.*

TỨ CHUYỂN

*Phối phối cảnh hồng thanh,
Vàng mai ánh điểm nhành.
Với khăn đưa thích chị,
Cùng chén đánh say anh.
Hội mặc ai hàng lựa,
Nhà chưng bánh liễn tranh.
Gọi người người đến tết,
Nói bướm cánh hoa vành.*

NGŨ CHUYỂN

*Cánh bướm nối xây vắn,
 Người người gọi ấy xuân.
 Bánh chưng nhà chật chỗ,
 Ai mặc hội chen chân.
 Đánh chén cùng khai bút,
 Đua khăn với sánh quần,
 Ánh mai vàng nức nụ,
 Cảnh phới phới ngoài sân.*

LỤC CHUYỂN

*Sân ngoài phới phới cảnh,
 Nụ nức vàng mai ánh.
 Quần sánh với khăn đua,
 Biết khai cùng chén đánh.
 Chân chen hội mặc ai,
 Chỗ chật nhà chưng bánh.
 Xuân ấy gọi người người,
 Vắn xây nối bướm cánh.*

Tác giả giải thích:

“Một bài bát cú, mà đọc xuôi đọc ngược, cắt trước cắt sau, đọc thành sáu bài, mỗi bài đủ ý tứ: Thuận-nghịch-độc (đọc xuôi và đọc ngược – AC) là hai lần; bài nghịch bỏ hai chữ chót còn một bài ngũ ngôn, đọc xuôi đọc ngược, thành bốn lượt; bài thuận bỏ hai chữ chót,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cũng thành một bài ngũ ngôn, đọc thuận đọc nghịch hai vần nữa là sáu lần.”

Ngoài ra, tác giả còn ghi chú thêm:

“Mấy bài lục chuyển, còn đọc được nhiều cách (có người nói đến cả trăm) tùy theo cắt chỗ này, cắt chỗ kia, đọc qua, đọc lại, đọc tới, đọc lui...”

Còn chúng tôi thì mạo muội nghĩ rằng càng đọc được nhiều cách thì cái hay, mà trước nhất là cái tính chất xuôi vần thuận nghĩa, sẽ càng giảm đi mà thôi.

★ 1064. (KTNN 534, ngày 10-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên một kỳ CĐCT, ông có nhắc đến quyển *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*. Xin ông cho biết đây là một quyển sách như thế nào.

AN CHI: *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* là một quyển văn vần viết theo thể lục bát do vua Tự Đức soạn để dạy chữ Hán bằng chữ Nôm, kiểu như *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*, v.v.. Trước 1975, Ủy ban dịch thuật của Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa ở Sài Gòn có giao cho Phương Thủ Nguyễn Hữu Quỳnh phiên âm và chú giải tác phẩm này và ấn hành vào năm 1971. Ở đây, xin giới thiệu bản phóng ảnh tờ 1a của bản in này với phần phiên âm của Nguyễn Hữu Quỳnh như sau:

“Thiên trời, Địa đất, Vị ngôi.

Phú che, Tái chở, Lưu trôi, Mãn đây.

Cao cao, Bác rộng, Hậu dày,

*Thân mai, Mộ tối, Chuyển xây, Di dời.
Nguyệt mặt trăng, Nhật mặt trời,
Chiếu soi, Lâm tối, Thế đời, Niên năm."*

(Sdd, tr.30)



Ta thấy trang 1a có 5 cột đọc; phần phiên âm của Nguyễn Hữu Quý thuộc về các cột 3, 4, 5.

Chữ Hán được giảng đứng trên và được khắc in to hơn còn chữ Nôm dùng để giảng thì đứng dưới và được khắc in nhỏ hơn.

Tại cột 1, ta đọc được dòng chữ Hán:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca quyền chi nhất*”,

nghĩa là

“Quyển một (của sách) *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca.*”

Ở cột 2 là bốn chữ “Kham dư loại, thượng”, nghĩa là “Loại (nói về) trời đất, quyền thượng”.

Xin chú ý: Chữ “năm” dùng để giảng chữ *Niên* không có ở từ 1a vì nằm ở đầu từ 1b.

★ 1065. (KTNN5, ngày 20-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 267 (20-12-1997), sau khi bàn về bài thơ *Lũ ngấn ngơ* của Hồ Xuân Hương mà ông chứng minh rằng câu 3 và câu 4 (*Ong non giữa ngọc châm hoa rữa – Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa*) đã từng có mặt trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) ông đã kết luận: “Có khi chỉ vì khoái hiện tượng *éros* mà người ta sẵn sàng tin rằng nhiều bài hoặc tất cả các bài đậm chất gợi dục, được truyền tụng là của Hồ Xuân Hương, đích thị là của bà.”

Thường thường đối với những chữ khó, ông có cho chú thích ở cuối câu trả lời nhưng đối với chữ “*éros*” thì ông lại không làm như thế nên tôi – và có lẽ nhiều độc giả khác cũng thế – không biết “*éros*” là gì.

AN CHI: *Eros* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *erôs*, có nghĩa là sự yêu thích, sự say mê, tình yêu. Trong tiếng Hy Lạp, danh từ chung này về sau còn được dùng để chỉ Thần Ái tình (trong trường hợp này, nó đã trở thành

danh từ riêng). Một số ngôn ngữ châu Âu, chẳng hạn tiếng Anh (*eros*), tiếng Pháp (*éros*), v.v., đã mượn danh từ này bằng cách phiên âm thẳng từ tiếng Hy Lạp để chỉ tình yêu thiên về mặt tính dục; nhục dục. Phân tâm học cũng dùng danh từ *éros/eros* để chỉ tổng thể các xung năng của sự sống, đặc biệt là về mặt tính dục.

Liên quan đến danh từ đang xét, mới đây, báo *Thanh niên* ngày chủ nhật 5-6-2005 có đăng một bài mang tính chất thông tin khá thú vị của Tố Loan, nhan đề “Củng Lợi và bàn tay của thần ái tình”. Dưới đây là mấy trích đoạn cần thiết:

“Đạo diễn Hồng Kông Vương Gia Vệ đã thể hiện quan niệm về tình yêu và tình dục của ông trong *Bàn tay*, phần đầu trong ba phần của phim *Eros (Thần Ái tình)*. Ba đạo diễn, ba phim ngắn về tình yêu và tình dục.”

(...)

“Ba phần trong *Eros* nói về tình yêu, tình dục hay cả hai vấn đề? Mỗi đạo diễn trả lời bằng một cách riêng. Vương Gia Vệ chọn xoáy vào cả hai đề tài trên trong *Bàn tay*. Steven Soderbergh bàn về tình dục trong *Equilibrium*, còn phần *The Dangerous Thread of Things* của Michelangelo Antonioni thì chẳng dính dáng gì đến ba phương án trên.”

Nội dung chính của phim *Bàn tay* như thế nào thì xin mời ông và bạn đọc tìm đọc trên báo *Thanh niên*; còn ở đây chúng tôi chỉ xin trích phần mở bài:

“*Bàn tay* điệu nghệ của nàng kỹ nữ đã mở lối cho

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chàng thợ may học việc lần đầu tiên bước vào vườn yêu. Và thế là chàng đã trúng mũi tên của thần tình yêu nằm ẩn trong bàn tay bỡn cợt ấy... Rồi nhiều năm sau đó, chàng đã dùng chính đôi bàn tay tài hoa của mình âu yếm cảm nhận vóc dáng của nàng để may cho nàng tấm áo đẹp cuối đời.

Đôi bàn tay ấy vẫn nguyên vẹn tình yêu ban đầu chàng dành cho nàng...”

Tác giả bài báo hiểu *Eros* ở đây là “Thần Ái tình” nên tên phim của Vương Gia Vệ (*Bàn tay*) cũng được tác giả suy diễn thành “bàn tay của Thần Ái tình”. Chúng tôi thì cho rằng đây là “bàn tay” của *eros* với tính cách là một thuật ngữ phân tâm học vì chính nội dung này mới thật sự nhất quán với cái triết lý sâu xa mà Vương Gia Vệ muốn gửi gắm trong bộ phim.

★ 1066. (KTNN 535, ngày 10-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Những ngày gần đây, chương trình thử nghiệm nổi sóng 24/24 giờ của HTV7 có phát sóng bộ phim *Anh hùng xạ điêu*, quay theo tác phẩm văn học cùng tên của nhà văn Kim Dung. Trong phim, có một nhân vật thiếu niên tên là *Thác Lôi*. Nhưng tôi nhớ, cũng tên của nhân vật này, trước đây có người đã phiên âm thành *Đà Lôi*. Vậy xin cho biết đây là *Đà* hay *Thác*? Đây là một chữ bị đọc nhầm hay là một chữ có hai âm, đọc theo âm nào cũng được?

AN CHI: Trong phần phân vai diễn viên của bộ phim đang trình chiếu mà ông đã nêu, tên của nhân vật đang xét được ghi là 托雷.

Âm (Hán Việt) chính xác của hai chữ này là *Thác Lôi*. Tất cả các quyển từ điển quen thuộc đều ghi nhận âm của chữ 托 là *thác*; không có quyển nào ghi là “đà”. Theo *Khang Hy tự điển*, thì cả *Tập vận* lẫn *Vận hội* đều ghi thiết âm của nó là “*thát các thiết*”. Từ *nguyên* và *Từ hải* đều cho: “*tha hác thiết, âm thác*”. Còn *Hán ngữ đại từ điển* thì ghi giống như *Tập vận* và *Vận hội*.

Tóm lại, âm của chữ 托 là “*thác*” và chữ này chỉ có một âm mà thôi. Vậy tên của nhân vật đang xét là *Thác Lôi* chứ không phải “Đà Lôi”.

★ 1067. (KTNN 535, ngày 10-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 532, ông có nhận xét về quyển *Les missionnaires portugais et les débuts de l'Eglise catholique au Viêt-nam* của Roland Jacques do Định Hướng Tùng Thư ấn hành song ngữ (Pháp-Việt) năm 2004. Ông có phân tích rằng nhan đề tiếng Pháp và nhan đề tiếng Việt của quyển sách này không ăn khớp với nhau. Tôi rất nhất trí với ông và đề nghị ông nhận xét thêm xem có phải nội dung phần dịch thuật bên trong cũng có những chỗ không đạt hay không.

AN CHI: Vâng, ông đã nhận xét đúng. Sau đây là một vài dẫn chứng lấy từ các trang 36-39 của tome 2:

– “L’Eglise de France se tourne vers l’Eglise du Viêt-nam” (tr.36) được dịch thành “Giáo hội Pháp quay lại với Giáo hội của Việt Nam.” (tr.37) *Se tourner (vers)* mà dịch thành “quay lại” thì không chính xác. Đây chỉ đơn giản có nghĩa là “hướng về”. Nếu là “quay lại” thì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phải dùng *se retourner*. Huống chi, Giáo hội nước Pháp có *bỏ đi* đâu mà “quay lại”?

– “*Cette Eglise est d’origine française*” (tr.36) đã được dịch thành “Giáo hội này có gốc từ Pháp” (tr.37). Câu tiếng Pháp thì hoàn toàn không có vấn đề gì đối với ngữ pháp và việc dùng từ của tiếng Pháp nhưng câu tiếng Việt thì thực sự không ổn. Nói “Chiếc xe Peugeot này có gốc từ Pháp” thì được chứ nói “Giáo hội của Việt Nam có gốc từ Pháp” thì không được vì nó đâu có được “chế tạo” sẵn từ Pháp rồi mang sang Việt Nam như chiếc xe Peugeot kia.

– Câu “*Rhodes n’était pas plus français que S.François de Sales*”. (tr.38) có nghĩa là:

“Rhodes cũng không Pháp gì hơn Thánh François de Sales.”

Nhưng các dịch giả lại dịch câu này thành “Cha Rhodes cũng không phải người Pháp như trường hợp của thánh François de Sales.” (tr.39). Lời dịch này có hai cái sai.

Thứ nhất, khi Roland Jacques viết “*Rhodes n’était pas plus français que (...)*” thì ông đã công nhận rằng A. de Rhodes có chất Pháp ở trong người rồi chứ đâu có phải là “không phải người Pháp”.

Thứ hai, là theo cách diễn đạt của các dịch giả thì cảm thức chính xác của người Việt về tiếng mẹ đẻ của mình buộc họ phải kết luận rằng A.de Rhodes không phải là người Pháp chứ Thánh François de Sales thì

phải. Khi ta nói “Phạm nhân A không được xử án treo như trường hợp của phạm nhân B”, chẳng hạn, là ta muốn nói rằng B được xử án treo còn A thì không. Khi ta nói “Thí sinh C không được xét đặc cách như trường hợp của thí sinh D”, chẳng hạn, là ta muốn nói rằng D được xét đặc cách còn C thì không. Vậy cách diễn đạt của các dịch giả rõ ràng là không ổn vì chính Roland Jacques thì lại muốn nói rằng cái chất Pháp của A.de Rhodes và cái chất Pháp của Thánh François de Sales cũng chẳng hơn kém gì nhau.

Trên đây là ba trường hợp mà chúng tôi đưa ra phân tích để chứng minh rằng việc biên dịch từ Pháp sang Việt trong bộ sách hai tập của Roland Jacques còn có những chỗ chưa ổn. Trong đó, có những chỗ sai rất nguy hiểm vì nó đã phản lại ý trong nguyên văn của tác giả.

★ 1068. (KTNN 535, ngày 10-6-2005)

ĐỘC GIẢ: Tên phim, tên sách, v.v., thường được gọi là *nhân đề* nhưng có một số người lại gọi là “*tựa đề*”. Giữa hai cách gọi này, cách nào mới đúng hay là cả hai cách đều đúng?

AN CHI: *Nhan đề* mới là cách gọi đúng nhưng lâu nay ở trong Nam, nhiều người vẫn gọi là *tựa đề*, có khi còn nói tắt thành *tựa*, rồi cách gọi này cũng đã được ghi nhận vào từ điển, chẳng hạn *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ:

“*Tựa* (...) *Nhan-đề*, tên hiệu một quyển sách hay bài báo: *Tựa bằng chữ to. Bài ấy tựa là...*”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chúng tôi tán thành ý kiến của ông là ta nên dùng hai tiếng *nhau* để thì mới chuẩn.

★ 1069. (KTNN 536, ngày 1-7-2005)

ĐỘC GIẢ: Từ thời “xa xưa”, trong Nam vẫn nói “đá banh” để chỉ môn thể thao hoành tráng mà tiếng Pháp, tiếng Anh gọi là *football*. Tự nhiên bây giờ hầu như ai cũng nói “bóng đá” để chỉ môn này, nhất là các nhà báo thể thao. Nhưng quả “bóng” (banh) có đá đâu! Người ta đá nó đó chứ. Vậy tại sao cứ phải thay “đá banh” bằng “bóng đá” mới được?

AN CHI: Ngôn ngữ luôn luôn biến đổi. Khi chúng tôi vượt tuyến ra Bắc hồi 1955, ở trong Nam, người ta vẫn còn nói “xe máy” để chỉ cái mà tiếng Pháp gọi là *bicyclette* còn tiếng Anh là *bicycle*. Đến khi chúng tôi từ miền Bắc trở về hồi tháng 8-1975 thì trong gia tộc, từ ông cậu, bà dì cho đến bà cô, ông chú, ai ai cũng nhất loạt gọi nó là *xe đạp*. Dân miền Nam đã gọi nó như thế một cách “đại trà”! Hóa ra hai tiếng này đã vào Nam cùng với người miền Bắc di cư từ 1954.

Bây giờ ta thử xét cái lý riêng mà ông đã nêu ra. Cứ theo cái lý này thì ta cũng phải bắt bẻ rằng cái xe đâu có đạp. Người ta đạp nó đấy chứ! Nhưng bây giờ thì trong Nam, ngoài Bắc đều gọi nó là *xe đạp* mà không ai thấy là nghịch lý. Bác sĩ mới khám chứ cái phòng đâu có khám nhưng người ta vẫn gọi nó là *phòng khám*. Người khuê nữ/ phụ mới thêu chứ cái buồng đâu có thêu nhưng người ta vẫn gọi nó là *buồng thêu* v.v.. Giữa danh từ trung tâm và định ngữ hạn định của nó trong tiếng

Việt, có nhiều loại quan hệ khác nhau mà nói chung, cảm thức của người Việt thường giúp cho họ có thể xác định được một cách chính xác. Cảm thức của người Việt có thể giúp họ khẳng định rằng *bóng đá* là tên của một môn thể thao chứ không phải là một cấu trúc *chủ - vị*, trong đó “*bóng*” là chủ thể của động tác “*đá*”. Huống chi, *bóng* trong *bóng đá* còn có mặt trong nhiều danh ngữ chỉ tên của các môn thể thao khác nữa, như:

- *bóng bàn*,
- *bóng bầu dục*,
- *bóng chày*,
- *bóng chuyền*,
- *bóng ném*,
- *bóng nước*,
- *bóng rổ*, v.v.

Chúng tôi hy vọng rằng ông sẽ vui lòng chấp nhận cách nói mới vì sự hợp lý của nó. Dĩ nhiên là trong khẩu ngữ và trong vòng thân mật thì ta vẫn có thể dùng mấy tiếng “môn đá banh” để chỉ môn bóng đá một cách thoải mái và tự nhiên.

★ 1070. (KTNN 537, ngày 10-7-2005)

ĐỘC GIẢ: Trước đây, trong quyển *Tiếng Việt - Từ chữ đến nghĩa* (Nxb Từ điển Bách khoa, 2005), tác giả Phạm Văn Tình đã giảng rằng “cụm từ *hat-trick* có nghĩa là ngã mũ (chào).”

Tôi thấy lời giảng này rất có lý. Một cầu thủ mà ghi được ba bàn trong một trận thì được ngã mũ chào là phải quá. Thế

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nhưng trên báo *Thể thao & Văn hóa*, số 66 (1680)-2005, tôi lại thấy ở tr.40 có bài “Từ chữ đến nghĩa”, trong đó tác giả Vũ Anh Tuấn đã dẫn ba quyển từ điển (*Merriam Webster’s College Dictionary*, *Webster’s New World Dictionary* và *Chambers*) để chứng minh rằng từ *hat-trick* chỉ liên quan “tới chuyện thưởng một cái mũ hoặc đáng được hưởng một cái mũ mới chứ không hề thấy tài liệu nào nhắc tới việc “ngả mũ chào” vì đáng phục.” Vậy thì tôi phải tin ai?

AN CHI: Dĩ nhiên là ta chỉ có thể tin vào người nói có sách, mách có chứng. Cá nhân chúng tôi cũng chưa thấy tài liệu đáng tin cậy nào nói rằng từ *hat-trick* có liên quan đến việc ngả mũ chào cả. Chỉ thấy nói rằng nó liên quan đến việc thưởng một cái mũ, đúng như tác giả Vũ Anh Tuấn đã dẫn từ ba quyển từ điển kia mà thôi. Sau đây là đôi dẫn chứng:

Quyển *Origins* của Eric Partridge (London, Third Edition, 1961) đã ghi như sau:

“The English phrase a (or *the*) *hat trick*, originally and still applied in cricket to a bowler taking a wicket with each of three successive balls (from *him*), apparently arises in an old custom whereby, in recognition of his feat, the bowler received a hat.”

(Đoạn ngữ tiếng Anh *a* (hoặc *the*) *hat trick*, vốn và nay vẫn dùng trong môn cricket để nói về người ném bóng, trong ba lần ném bóng liên tiếp, lần nào cũng đưa bóng vào cầu môn, hình như phát sinh từ một tập quán xưa theo đó, để ghi nhận công trạng của anh ta, người ném bóng (đó) được nhận một chiếc mũ.)

Còn *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William và Mary Morris (New York, 1988) thì ghi như sau:

“It was borrowed from cricket. If a bowler in Britain’s national game take three wickets with three successive balls, he is said to have done the *hat trick*. The feat is so rarely accomplished that in the early days of cricket, and player who pulled it off was awarded a hat as bonus. The term is also used today in horse racing. It’s not uncommon for a star jockey to win three races on a day’s card, but he is said to have pulled off the *hat trick* only if he wins three races in succession.”

(Cụm từ này mượn từ môn cricket. Nếu người ném bóng trong loại hình thi đấu truyền thống này của nước Anh ném vào gôn ba lần trong ba lần ném bóng liên tiếp, thì người ta nói rằng anh ta đã lập một *hat trick*. Kỳ tích này hiếm khi đạt được đến nỗi trong buổi đầu của môn cricket, cầu thủ nào đạt được nó thì sẽ được tặng một chiếc mũ làm phần thưởng thêm. Lối nói này ngày nay cũng được dùng trong môn đua ngựa. Ít có khi nào một nài ngựa xuất sắc thắng được ba cuộc đua trong chương trình đua của một ngày; nhưng người ta sẽ nói rằng anh ta lập được *hat trick* chỉ khi nào anh ta thắng được ba cuộc đua liên tiếp.)

Tóm lại, cụm từ *hat-trick* chỉ liên quan đến việc tặng mũ chứ không liên quan gì đến việc ngã mũ chào. Cuối cùng, xin nói thêm rằng người Anh viết *hat-trick* với gạch nối còn người Mỹ thì viết *hat trick* không có gạch nối.

★ 1071. (KTNN 537, ngày 10-7-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi có thắc mắc về một đoạn thuộc phần tiếng Việt trong quyển *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhodes do Hồng Nhuệ dịch từ bản Pháp ngữ của Henri Albi (Ủy ban Đoàn kết công giáo TP.HCM, 1994). Đoạn đó là:

“Trong năm còn có những lễ khác ít long trọng hơn theo tập tục của những người sang trọng giữ để cúng tế ông bà, cụ cố và tiên tổ, bên nội cũng như bên ngoại cho tới tám đời, mỗi vị đều có một ngày riêng. Và bởi vì rất khó cho dân chúng nhớ đúng ngày, thì mỗi năm có hai tháng là *tháng bảy* và *tháng chạp* được chỉ định cho dân chúng giỗ cha mẹ quá cố, không ai dám sai sót. Thật là xấu hổ cho giáo dân, ít chuyên chú thi hành đức hiếu và tôn kính vong linh người quá cố. Lời cầu nguyện của họ giúp rất nhiều cho các người hơn là lương dân tin theo dị đoan vô ích, để cầu cho cha mẹ qua đời được an nghỉ.”

(Sđd, phần tiếng Việt, tr.56)

Trong đoạn trên đây, câu mấu chốt làm tôi thắc mắc là:

“Thật là xấu hổ cho giáo dân, ít chuyên chú thi hành đức hiếu và tôn kính vong linh người quá cố.”

Đây rõ ràng là một lời chê đối với giáo dân, bị coi là những người *“ít chuyên chú thi hành đức hiếu và tôn kính vong linh người quá cố”*.

Tại sao bên Công giáo chủ trương cầu nguyện chứ không làm giỗ chạp mà Alexandre de Rhodes lại có lời chê như trên đối với giáo dân? Vậy A.de Rhodes có sai hay không?

AN CHI: Chúng tôi xin thưa ngay là Alexandre de Rhodes đã không hề chê giáo dân. Chỉ có người dịch

mới làm cho vị giáo sĩ này phải mang tiếng oan mà thôi.

Ở đây, người dịch đã không nắm vững được cách diễn đạt bằng tiếng Việt nên mới làm cho sự đề cao của Alexandre de Rhodes trở thành sự chê bai. Xin đọc lại câu tương ứng trong bản tiếng Pháp (Chúng tôi mạn phép chuyển sang hình thức chính tả tiếng Pháp hiện đại cho bạn đọc tiện theo dõi):

“Ce qui devrait faire honte aux Chrétiens, qui sont moins soigneux de rendre ces devoirs de piété et de charité aux âmes des Trépassés (...)”

Thực ra thì câu này có nghĩa là:

“Điều này – tức là việc cúng tế tổ tiên tám đời vào ngày riêng của từng vị và việc cúng kiếng chung trong tháng bảy và tháng chạp về phía những người lương dân (AC ghi chú) – hẳn phải làm cho các Kỵ Tô hữu xấu hổ, (họ) ít màng đến việc thực hiện các bổn phận về hiếu thảo (với ông bà, cha mẹ) và về từ thiện với vong hồn những người đã khuất (...)”

Vậy, với Alexandre de Rhodes, thì các Kỵ Tô hữu sẽ phải cảm thấy xấu hổ nếu họ quá quan tâm đến việc thực hiện các bổn phận về hiếu thảo với ông bà cha mẹ và về từ thiện với vong linh những người quá cố còn với câu văn của Hồng Nhuệ thì các Kỵ Tô hữu cảm thấy xấu hổ vì họ không thực hiện các việc đó.

Vậy rõ ràng là ở đây A.de Rhodes không hề sai. Nhưng ở chỗ khác thì có, chẳng hạn:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Vì như Bắc Kinh (...) có nghĩa là triều đình hay thành phố các vua ở miền Bắc, và Nam Kinh là triều đình hay thành phố của các vua ở miền Nam, thì *Đông Kinh* cũng có nghĩa là triều đình ở miền Đông; *Đông* trong tiếng Tàu có nghĩa là mạn hay phương Đông và *Kinh* là nơi vua họp triều đình. Thực ra Đông Kinh chúng tôi nói ở đây không ở vào phía Đông nước Tàu, nếu nhắm thẳng vị trí, nhưng ở về phía Nam. Nhưng vì thời xưa, đế chế Trung Hoa lan rộng đến mãi các nước Lào và Xiêm thuộc về phía Tây, nên đối với họ nước Đông Kinh được gọi là nước ở về phía Đông và như thế gọi cho thuận đối với tất cả những tỉnh ở về phía Tây (...)”

(Sđd, phần tiếng Việt, tr.1)

Ở đây, A.de Rhodes có ba điểm sai.

Thứ nhất, Đông Kinh không phải là tên do người Trung Hoa đặt ra để chỉ nước Việt Nam thời xưa. Đây là tên do Lê Thái Tổ đặt ra năm 1430 để gọi Kinh thành Thăng Long.

Thứ hai, cả vùng đất nay là Lào và Thái Lan xưa kia không hề nội thuộc Trung Hoa.

Thứ ba, *Tunquin (Tonkin)* là tên do người phương Tây phiên âm từ hai tiếng *Đông Kinh* (của Việt Nam) để gọi nước Đại Việt.

★ 1072. (KTNN 538, ngày 20-7-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Về tên gọi con rồng của người Việt”, đăng trên *Diễn Đàn*, số 94, in lại trong *Một số chứng tích về*

ngôn ngữ, văn tự và văn hóa (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001), tác giả Nguyễn Tài Cẩn có viết:

“Ở địa hạt huyền thoại, những nhân vật như Thần Nông, Đế Nghiêu, Đế Thuấn cũng đều là sản phẩm của chuyện vay mượn. Bởi vì, nếu những nhân vật ấy đều đúng là những nhân vật Hán thì tên gọi của họ phải đặt theo cú pháp Hán: phải là Nông Thần chứ không phải Thần Nông, phải là Nghiêu Đế, Thuấn Đế chứ không phải là Đế Nghiêu, Đế Thuấn.”

(Sdd, tr.27)

Ý kiến này có đúng hay không?

AN CHI: Trước Nguyễn Tài Cẩn, một vài tác giả khác cũng đã chủ trương sai lầm như thế.

Từ vay mượn chỉ có thể là kết quả của *sự phiên âm* hoặc *sự sao phỏng*. Đối với một từ phiên âm, chỉ có toàn bộ hình thức phiên âm mới mang được cái nghĩa của từ được vay mượn chứ từng âm tiết của nó (nếu đây là một từ đa tiết) thì hoàn toàn vô nghĩa. Cả hai âm tiết *mít tinh* mới diễn đạt được cái nghĩa của từ *meeting* mà tiếng Việt đã mượn từ tiếng Pháp – còn tiếng Pháp thì đã mượn của tiếng Anh – chứ riêng *mít* hoặc *tinh* thì hoàn toàn vô nghĩa. Cũng vậy đối với hai âm tiết *lô* và *cốt* trong *lô cốt* mà tiếng Việt đã mượn từ tiếng Pháp *blockhaus* – còn tiếng Pháp thì đã mượn tiếng Đức, v.v. và v.v.. Cả *thần* và *nông* trong *Thần Nông* đều vốn là những từ có nghĩa trong tiếng Hán. Ta còn có thể thấy *thần* trong *thần nhân*, *thần nữ*, *hung thần*, *ôn thần*, v.v., cũng như còn có thể thấy *nông* trong *canh nông*, *lương nông*, *nông nghiệp*, *nông nhàn*, v.v.. Thế thì *thần*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

và *nông* vốn là những đơn vị từ vựng chánh tông của tiếng Hán nên *Thần Nông* không phải là một hình thức phiên âm.

Vậy nó có phải là kết quả của một sự sao phỏng (calque) hay không? Cũng không nốt. Sao phỏng thực chất là một sự đối dịch từ ngữ của thứ tiếng được vay mượn theo nghĩa đen sang thứ tiếng đi vay mượn. Vì vậy nên nó phải tuyệt đối tôn trọng cú pháp của ngôn ngữ đi vay mượn. *Black market* (chợ đen) sẽ thành *marché noir* trong tiếng Pháp chứ không phải **noir marché*. Nếu *Thần Nông* trong ngôn ngữ gốc nào đó (?) mà có nghĩa là thần của nghề làm ruộng theo suy luận của tác giả Nguyễn Tài Cẩn thì khi được sao phỏng thành tiếng Hán, nó tất yếu phải trở thành *Nông thần* chứ không thể là *Thần Nông*. Vậy *Thần Nông* dứt khoát không phải là một hình thức sao phỏng.

Vì không phải là một hình thức phiên âm, mà cũng không phải là một hình thức sao phỏng, nên *Thần Nông* dứt khoát không thể là kết quả của một sự vay mượn. Đây là một cấu trúc tiếng Hán chánh tông, giống hệt như: *thần đồng*, *thần y*, v.v.. *Thần đồng* là đứa trẻ giỏi như thần; *thần y* là người thầy thuốc trị bệnh giỏi như thần còn *thần nông* chẳng qua là người nông dân làm ruộng giỏi như thần. Ở đây *nông* không có nghĩa là nghề làm ruộng, mà là người làm ruộng, giống hệt như trong *lão nông* (người nông dân già hoặc người nông dân có nhiều kinh nghiệm, như trong *lão nông tri điền*), *bần nông* (nông dân nghèo), *cổ nông* (nông dân làm

thuê), *trung nông* (nông dân lớp trung), *phú nông* (nông dân giàu), v.v..

Vậy Thần Nông vốn là người Hán chứ không phải dân của một tộc người nào đó ở phương Nam, bị Hán hóa thành vị thần của nghề nông ở Trung Nguyên.

Còn các vị Đế Nghiêu, Đế Thuấn thì sao? Nguyễn Tài Cẩn nói rằng nếu họ “đúng là những nhân vật Hán thì tên của họ phải được đặt theo cú pháp Hán: phải là Nghiêu Đế, Thuấn Đế chứ không phải là Đế Nghiêu, Đế Thuấn.” Nhưng có lẽ nào Đế Nghiêu, Đế Thuấn lại không phải là những cấu trúc cú pháp của tiếng Hán khi mà nó nằm trong một hệ thống với hàng mấy chục cách gọi tương tự? Thật vậy, nếu tra cứu ở *Trung Quốc lịch đại nhân danh đại từ điển* do Trương Huy Chi, Thẩm Khởi Vĩ và Lưu Đức Trọng chủ biên (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1999), ta sẽ thấy tại các trang 1762-1763 của quyển hạ hàng loạt cấu trúc như: *Đế Ất, Đế Du, Đế Phát, Đế Mang, Đế Thế, Đế Quỳnh, Đế Hạo, Đế Khốc*, v.v.. Tổng cộng, ở hai trang này, ta đếm được đến 31 trường hợp như thế. Đây là tên các ông vua nhà Hạ và nhà Thương mà riêng bảng đế hệ của nhà Thương thì đã được khẳng định bằng “giấy trắng mực đen” qua những lời bốc từ trên yếm rùa, xương thú, đào được tại An Dương (Hà Nam). Trong đó dĩ nhiên là có cả *Đế Tân*, tức vua Trụ nhà Ân (Thương), kẻ đã bị Cơ Phát (sẽ trở thành Vũ Vương nhà Chu) đánh bại ở Mục Dã nên đã tự thiêu mà chết. Tóm lại, không thể nói rằng những ông vua đó đã được “nhập khẩu” vào Trung Quốc cổ đại từ một vùng nào đó ở phương Nam!

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tóm lại, *Thần Nông, Đế Nghiêu, Đế Thuấn* là những tên gọi bằng tiếng Hán chánh tông chứ không phải là những hình thức vay mượn từ bất cứ một ngôn ngữ nào ở phương Nam cả.

★ 10 73. (KTNN 538, ngày 20-7-2005 & 539, ngày 1-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Tôi là người Việt sống và làm việc ở nước ngoài vài thập kỷ qua, sử dụng Anh văn là ngôn ngữ chính trong công việc. Khi mới ra trường làm việc tôi thường được một người Anh giúp đỡ sửa chữa câu cú, cách hành văn... Ông này thường hiệu đính các bài viết của tôi để nhằm sử dụng câu văn và từ ngữ gãy gọn, tránh dư thừa. Tôi thấy xu hướng này là khá hay. Sau khi chuyển sang làm việc với người Canada, tôi nhận thêm sự giúp đỡ của vài người về việc viết báo cáo – tất cả đều có ý giúp sửa cho tôi theo chiều hướng của ông người Anh kia: ngắn gọn, súc tích.

Từ những kinh nghiệm này, tôi ngộ ra một điều: văn phong từ ngữ khi bàn về đề tài chuyên môn (không phải thơ ca, thi phú...) thì nên gãy gọn, chuyển tải xuyên sát điều cần muốn chuyển tải, không nên dông dài, không nên đưa vào ý dư thừa có thể khiến cho ý chính bị loãng đi. Còn có lợi điểm về khoa học là tránh cho đôi mắt của người đọc di chuyển qua quá nhiều dòng chữ và tránh cho khối óc của họ ghi nhận quá nhiều thông tin – tức là tránh cho người đọc đỡ mệt. Hơn nữa, trong thời đại thông tin bùng nổ và con người tất bật với bao hoạt động lo toan, không phải mất quá nhiều thời gian và công sức để thu thập thông tin là điều rất quý.

Từ đó, tôi muốn chia sẻ với mục Chuyện Đông chuyện Tây kinh nghiệm của tôi như đã nêu trên (*Sau đó, tác giả bức thư*

nêu làm thí dụ một số đoạn hoặc câu của An Chi mà tác giả thấy cần sửa, rồi cách sửa và lý do sửa của tác giả – Chúng tôi sẽ nêu một số trường hợp trong phần trả lời – AC)

Trên đây là vài thí dụ minh họa cho sự chia sẻ kinh nghiệm của tôi. Trong khi tôi tôn trọng văn phong, câu cú, kết cấu... của văn chương thơ phú, tôi vẫn tin rằng tài liệu chuyên môn nên khúc chiết, trình bày đúng vấn đề, không thiếu mà cũng không thừa.

AN CHI: Chúng tôi rất vinh dự nhận được thư góp ý và chia sẻ của ông (xin tạm xưng hô như thế). Về nguyên tắc, chúng tôi thực sự nhất trí với ông còn đi vào thực tế thì nhiều khi vấn đề lại không đơn giản chút nào. Vì thế cho nên vẫn xin trao đổi thêm với ông như sau:

1. Bạn đọc viết: “Vậy xin ông An Chi cho biết có chuyện đó không và nếu có thì ý ông thế nào?”

(KTNN 523, tr.49)

Ông đề nghị sửa thành: “Xin ông An Chi cho biết ý kiến.”

Lý do: “Ngắn gọn (tuy có phải chấp bút câu văn của người đặt vấn đề).”

Quả là có ngắn gọn đấy nhưng lại mất đi nhiều điều thú vị. Ở đây bạn đọc đó không tin rằng Nguyễn Tài Căn lại đọc chữ thứ tư của câu Kiều thứ 367 thành “chớ” vì đọc như thế “chẳng những nghe lạ tai mà còn khó hiểu nữa”. Vì không tin nên mới “xin ông An Chi cho biết có chuyện đó không” và chỉ khi nào có thì mới

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cho biết “ý ông thế nào”. Chưa biết thực hư ra sao thì làm sao mà “Xin ông An Chi cho biết ý kiến”? Đó là về phía người nêu câu hỏi. Còn về phần người trả lời thì chúng tôi phải giữ lại cái ý “có chuyện đó không” để cho bạn đọc khác thấy ông Phạm Mạnh Đoàn không tin rằng Nguyễn Tài Cẩn lại sửa *chở* thành “chớ” (mà sự thực là tác giả này có sửa) vì sửa như thế thì lạ tai và khó hiểu. Nghĩa là ông Phạm Mạnh Đoàn cũng không tán thành chữ “chớ”. Đây là chỗ tâm đầu ý hợp giữa người hỏi và người đáp thì chúng tôi nữ nào sửa câu của ông Phạm thành câu mà ông đã gợi ý?

2. Chúng tôi viết: “Vì những lẽ đã trình bày nên chúng tôi cho rằng chữ thứ tư của câu Kiều thứ 367 phải là *chở* chứ không thể là “chớ” và câu này vẫn cứ phải đọc thành

Một tường tuyết chở sương che

thì mới đúng với ý muốn của Nguyễn Du.”

Ông cho rằng “đoạn kết này có phần dài dòng và đề nghị tóm gọn” thành:

“Vì những lẽ đã trình bày, chúng tôi cho rằng vẫn nên giữ nguyên câu thì mới đúng với ý nghĩa của Nguyễn Du.”

Thế là ông đã thay sự dài dòng của chúng tôi bằng sự tối nghĩa. “Giữ nguyên câu” có nghĩa là không cắt xén, không thêm thắt còn ở đây lại là *giữ nguyên cách đọc cũ*. Chúng tôi viết “ý muốn của Nguyễn Du” thì ông lại sửa thành “ý nghĩa của Nguyễn Du” nhưng có ai biết

“ý nghĩa của Nguyễn Du” là gì (vì chỉ có lời lẽ, từ ngữ của Nguyễn Du mới có ý nghĩa).

3. Ngoài câu 367 của *Truyện Kiều*, trên KTNN 524, chúng tôi có phân tích thêm câu 902:

Tuyết sương che chở cho thân cát đàng

Ông đã đề nghị “cắt bỏ thí dụ này” với lý do: “Thí dụ này có vẻ đi quá xa để củng cố lập luận của người viết, vì nghĩa của cụm từ “che chở” ở đây ai cũng hiểu rõ, không ai có thể tranh luận giữa “chở” và “chớ” được.”

Chúng tôi không tin rằng ai cũng hiểu *chở* trong *che chở* chính là *chở* trong *chuyên chở*, nhất là hiểu từ tổ *che chở* vốn gián tiếp bắt nguồn từ thành ngữ *thiên phú địa tài*. Nhưng cứ cho là mọi người đều hiểu được mấy tiếng đó dễ dàng thì chúng tôi vẫn cứ phải nêu câu 902 ra để phân tích. Ta thấy Nguyễn Tài Cẩn chỉ bàn về chữ thứ tư của câu 367 mà không hề bàn về chữ thứ tư của câu 902. Nghĩa là, với Nguyễn Tài Cẩn thì đó là hai từ khác hẳn nhau: một đàng là *chớ* (c.367), một đàng là *chở* (c.902). Còn với chúng tôi thì hai đàng chỉ là một. Vì vậy nên chúng tôi mới phải đưa câu 902 ra để phân tích mà “củng cố lập luận”, đúng như ông đã nhận xét.

4. Về câu trả lời trên KTNN 523, ông nhận xét và đề nghị:

“Nói chung, phần giảng giải về “Âu” so với “nước” cũng khá lan man! Đề nghị cụ thể nhất là cắt đoạn viết

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

về *bia* là thức uống có độ cồn nhẹ so với “bia miệng”: không ai tranh luận hoặc mập mờ về hai từ “bia” này.”

Hiển nhiên là chẳng có ai lại nhầm lẫn hai từ “*bia*” này với nhau nhưng cũng chính vì thế nên chúng tôi mới nêu chuyện này ra để nhấn mạnh đến tính chất buồn cười của sự nhầm lẫn. Sự nhầm lẫn đã không xảy ra giữa hai từ “*bia*” nhưng đã xảy ra cho chữ *au* là bình, chậu mà có tác giả đã đánh đồng với chữ *au* (?) và cho rằng có nghĩa là “đất”! Vì sự nhầm lẫn sau khó thấy hơn sự nhầm lẫn trước nên chúng tôi mới cố ý nêu chuyện trước để minh họa cho chuyện sau.

5. Trên số 527, chúng tôi viết: “*Bành tô* là tên một kiểu áo (ông đã bỏ sót chữ “tên” khi trích dẫn) mà ta đã phiên âm từ tiếng Pháp *paletot* (chứ không phải do “*manteau*” như có chuyên gia ngữ học đã khẳng định).”

Ông đề nghị:

“Nên tránh cách viết “không phải... như có chuyên gia đã khẳng định”: dễ gây hiểu lầm khó chịu rằng tác giả mỉa mai “chuyên gia” hoặc tự đề cao.”

Ở đây chúng tôi muốn chỉ một chuyên gia ngữ học cụ thể mà mình không muốn nêu tên chứ đâu có nói đến tất cả các chuyên gia. *Bành tô* mà lại bắt nguồn từ *manteau* là chuyện sai hiển nhiên. Cả trong ngành lẫn ngoài ngành ngữ học, nhiều người thừa biết rằng lời khẳng định của vị chuyên gia kia hoàn toàn sai.

★ 1074. (KTNN 539, ngày 1-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong bài *Nên đưa chữ Nho vào chương trình dạy học ở trường phổ thông*, đăng trên *Thế giới mới* số 644, tác giả Phan Thành Khương đã quy vào lỗi dịch sai mấy trường hợp sau đây:

“Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên quốc = Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quốc = Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (lẽ ra phải dịch là: Nước Triều Tiên Nhân dân Dân chủ Cộng hòa, Nước Trung Hoa Nhân dân Cộng hòa).”

(Bđd, tr.17-18)

Xin cho biết ý kiến trên đây có đúng không.

AN CHI: Cách tác giả Phan Thành Khương gọi tên hai nước đang xét bằng tiếng Hán thì sai hẳn mà cách dịch do tác giả đề xuất cũng không đúng.

Khái niệm mà tiếng Anh gọi là *republic* còn tiếng Pháp là *république*, Hán ngữ gọi là *cộng hòa quốc*. Ba tiếng này luôn luôn đi liền với nhau chứ không thể tách rời nhau như đã thấy trong “Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên quốc” và “Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quốc”. Đồng thời, trong những cấu trúc như thế này, tên nước (*Triều Tiên, Trung Hoa*) bao giờ cũng phải đứng trước những từ chỉ thể chế (*dân chủ, nhân dân*) chứ không thể đứng sau.

Vì vậy, tên chính thức và chính xác bằng tiếng Hán của hai nước đang xét là:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Triều Tiên Dân chủ chủ nghĩa Nhân dân Cộng hòa quốc và

Trung Hoa Nhân dân Cộng hòa quốc;

dịch chính xác sang tiếng Việt là:

Nước Cộng hòa Nhân dân Dân chủ Triều Tiên ⁽¹⁾
và

Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

★ 1075. (KTNN 539, ngày 1-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Từ điển *Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1989) giảng câu “*Ở quen thói, nói quen sáo*” là “Nói lên tầm quan trọng của tập quán” (tr.231). Đọc thì hiểu tầm tàm nhưng tôi cứ phân vân không biết “sáo” ở đây có phải là “sáo” trong “*khuôn sáo*” hay không. Rồi lại còn “*khách sáo*”, “*sáo rỗng*”; có phải cũng là chữ “sáo” đó không. Đây là từ thuần Việt hay Hán Việt? Và là danh từ hay tính từ?

AN CHI: *Sáo* ở đây là một từ Hán Việt, có nghĩa là khuôn, mẫu. Với nghĩa này thì trong câu “*Ở quen thói, nói quen sáo*”, nó là danh từ (nên mới đối được rất chỉnh với *thói* (cũng là danh từ) về mặt từ loại). Nhưng ngoài câu này ra, chúng tôi chưa thấy một văn cảnh nào khác trong đó *sáo* đứng một mình mà lại là danh từ.

Đúng như ông đã nêu, đây cũng chính là chữ *sáo* trong *khuôn sáo*, trong đó nó cũng là danh từ giống như

¹ Lâu nay, ta vẫn quen gọi là “Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên”.

khuôn (nên *khuôn sáo* là một từ tổ danh từ đẳng lập). *Khuôn* là âm Hán Việt xưa của chữ *khuyên*, mà “Hán Việt Việt hóa” là *khoen*.

Đây cũng chính là chữ *sáo* trong *khách sáo* và *sáo rỗng* nhưng trong hai tổ hợp này thì nó đã chuyển loại thành vị từ tĩnh (thường gọi là tính từ). Với tư cách là một vị từ tĩnh, *sáo* là một từ độc lập, có thể hành chức một cách độc lập, khác hẳn với *sáo* trong *khuôn sáo*, nay chỉ còn thấy được dùng độc lập trong câu “*Ở quen thói, nói quen sáo*” mà thôi.

★ 1076. (KTNN 539, ngày 1-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Được biết cụ Nguyễn Quảng Tuân có làm một bài ca trù để ca ngợi thi hào Nguyễn Du nhưng chưa được đọc bao giờ. Xin ông An Chi vui lòng giới thiệu cho bài đó.

AN CHI:

VINH DANH TỔ NHƯ

Hồng Sơn thế phả,
 Đã lừng danh thiên hạ Nguyễn Tiên Điền.
 Nhưng đâu vì Tể tướng với Trạng nguyên,
 Mà chỉ vị Truyện Kiều, âu mới hiếm.
 “Nhất đại tài hoa sinh bất thiếu,
 Bách niên sự nghiệp tử do vinh.”
 Đã nhân kỳ đi sứ, ở Bắc Kinh,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

May gặp truyện của Thanh Tâm Tài Tử.⁽¹⁾
Thấy kể lại cuộc đời người hiếu nữ,
Thương Thuý Kiều tâm sự cũng đầy vơi.
Mới diễn nôm thành tác phẩm tuyệt vời,
Như lời ấy Phan Thạch Sơ đã ví.
“Hữu Minh nhất đại vô song kỹ,
Đại Việt thiên thu tuyệt diệu từ.”
Rõ ràng danh tiếng Tố Như!

3-8-2003 – Nguyễn Quảng Tuân

★ 1077. (KTNN 540, ngày 10-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 538, ông đã bác ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn để khẳng định rằng *Thần Nông*, *Đế Nghiêu*, *Đế Thuấn*, *Đế Tân* là tên bằng tiếng Hán của những nhân vật người Trung Hoa. Nhưng trong bài *Cuốn sách gây nhiều ngộ nhận*, đăng trên *Talawas*, tác giả Hà Văn Thùy đã viết:

“Tiếp thu toàn bộ vốn từ vựng của người Việt nhưng vì tự ái dân tộc nên sau này người Hán cố tình giấu nhem chuyện đó. Các tác giả từ điển, các công trình phục nguyên Hán ngữ không bao giờ đề cập gốc gác xa xưa hơn của những từ mà họ tra cứu. Đã từng xảy ra chuyện thế này: Vào những năm 70 của thế kỷ trước, để chứng minh cho sự độc lập của Đài Loan với Hoa Lục, chính quyền Tưởng Giới Thạch lệnh cho nghiên cứu lịch sử hòn đảo này. Nhưng khi thấy trước thời Khổng Tử, đất này của người Bách Việt, việc nghiên cứu bị dừng lại! Nhưng dù che giấu kỹ

¹ Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* thì sau khi đi sứ về Nguyễn Du mới có *Truyện Kiều* hành thế (NQT chú).

thế nào, ta vẫn có thể tìm thấy trong Hán ngữ những từ thuần Việt như *Nữ Oa*, *Thần Nông*, *Đế Nghiêu*, *Đế Thuấn*, *Đế Cốc*... và trong *Kinh Thi* cũng bắt gặp khá nhiều trường hợp in dấu ấn cách nói của người Việt như.

– *Hồ vi trung lộ* (*Thức vi*: trong sương)

– Trung tâm *rạng rạng* (*Nhị tử thừa chu*: trong lòng áy náy)

– Trung tâm hữu vi (*Cốc phong*: trong lòng bắn khoăn)

– Di vu trung cốc (*Cát đàm*: trong hang)

Tại sao hàng nghìn năm thực hiện nghiêm cẩn *xa đồng quỹ thư đồng văn* mà trong quyển kinh quan trọng nhất của văn hóa Trung Hoa vẫn giữ cách nói của người Việt *trung lộ*, *trung tâm*, *trung cốc*... mà không chuyển sang cách nói của người Hán *lộ trung*, *tâm trung*, *cốc trung*...? Đấy chính là những *hóa thạch ngôn ngữ* mách bảo cho người biết nghe những điều thầm kín: những câu ca của người Miêu Việt!”

Xin vui lòng cho biết ông nghĩ thế nào về những lời trên đây của ông Hà Văn Thùy.

AN CHI: Nếu chỉ tự hạn chế ở mức nói rằng người Hán đã tiếp nhận một số từ nhất định của tiếng Việt (Kinh) ngay từ thời cổ đại thì còn nghe được – mặc dù sự chứng minh thì hoàn toàn chẳng dễ dàng – chứ nói rằng họ đã “tiếp thu toàn bộ từ vựng của người Việt”, như ông Hà Văn Thùy đã viết, thì không còn là chuyện khoa học nữa. Không một nhà ngữ tộc học nghiêm túc nào lại nghĩ như thế. Nếu có là khoa học, thì đó chỉ là khoa học giả tưởng.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Câu chuyện xảy ra vào những năm 1970 của thế kỷ trước mà ông Hà Văn Thùy đã kể làm quà cũng chẳng đáng tin vì ông cũng không hề cho biết xuất xứ. Huống chi, nếu phát hiện ra rằng trước thời Khổng Tử, đảo Đài Loan là của người Bách Việt (chứ không của người Hán) thì các nhà nghiên cứu và Chính phủ Đài Loan phải mừng húm mới đúng chứ tại sao lại ếm nhem? Đã muốn độc lập với Hoa Lục thì phải khẳng định rằng “Wō.men bù shì Hànrén” (Chúng ta không phải là người Hán) chứ có sao lại ếm nhem?

Đến như nói rằng *Nữ Oa*, *Thần Nông*, *Đế Nghiêu*, *Đế Thuấn*, *Đế Cốc* là những “từ thuần Việt” thì rõ ràng là hoàn toàn nghịch lý. Nếu quả đây vốn là những từ của tiếng Việt mà người Hán đã mượn, thì nó đã được phát âm theo đặc điểm của hệ thống âm vị của tiếng Hán. Những từ này về sau lại được người Việt mượn lại và đọc theo hệ thống âm Hán Việt là một hệ thống chỉ có thể xuất hiện từ đời Đường trở đi mà thôi. Những từ ngữ mà cái vỏ ngữ âm là *Nữ Oa*, *Thần Nông*, *Đế Nghiêu*, v.v., là những từ ngữ Hán Việt chứ thuần Việt thế nào được!

Đó là còn chưa kể rằng, đi vào cụ thể thì những *Thần Nông*, *Đế Nghiêu*, *Đế Thuấn*, v.v., là những tên bằng tiếng Hán của các nhân vật người Trung Hoa, như chúng tôi đã chứng minh trên KTNN 538. Kỳ này xin nói rõ thêm về chữ *đế* như sau.

“*Đế + X*” (X là những tên như *Nghiêu*, *Thuấn*, *Khốc* (chứ không phải “*Cốc*” như nhiều người đã đọc)

v.v.) là một cấu trúc thông dụng trước đời nhà Tần trong đó chữ *đế* chỉ có nghĩa là “nhân vật tối cao” chứ chưa có nghĩa như các danh từ *emperor/empereur* trong tiếng Anh/ tiếng Pháp. Chỉ khởi đi từ *Thủy hoàng đế* của nhà Tần thì chữ *đế* mới mang cái nghĩa này. Vậy *Đế Nghiêu, Đế Thuấn*, v.v., là “ông Nghiêu – nhân vật tối cao”, “ông Thuấn – nhân vật tối cao”, v.v., chứ không phải “ông hoàng đế tên Nghiêu”, “ông hoàng đế tên Thuấn,” v.v..

“Đế + X” và “X + Đế”

là hai cấu trúc khác hẳn nhau nhưng vẫn là tiếng Hán và đều có “cú pháp ngược” (định ngữ + bị định ngữ) thì ta làm sao có thể nói rằng cái trước là của tiếng Việt. Hướng chi, “cú pháp xuôi” (bị định ngữ + định ngữ) đâu có phải là độc quyền của tiếng Việt. Vậy nếu nó không phải Hán thì nó cũng đâu có nhất thiết là tiếng Việt.

Còn cái cấu trúc “*trung* + danh từ” mà ông Hà Văn Thù đưa ra thì, trước ông, một số người đã từng lằng-xê. Tiếc rằng chưa thấy ai phản bác họ. Thực ra, cấu trúc kiểu *trung lộ, trung cốc*, v.v., không chỉ có trong *Kinh Thi* mà thôi. Nó còn thông dụng cả về sau này nữa mà chỉ trong *Toàn Đường thi đại từ điển* do Trương Dịch Hoa chủ biên, quyển nhất, (Sơn Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992), ta cũng đã có thể đếm được mấy chục trường hợp:

– *trung châu* (tr.146) là ở giữa bãi, chứ không nhất thiết là bãi giữa;

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– *trung dã* (tr.149) là ngoài đồng, ngoài nội (“trong” phạm vi đồng nội);

– *trung diên* (tr.152) là trên chiếu, nghĩa là ở trong tiệc;

– *trung đạo, trung đồ* (tr.152) là “trong” đường, nghĩa là trên đường (đi);

– *trung giang* (tr.145) là “trong sông”, nghĩa là trên sông;

– *trung lâm* (tr.145) là trong rừng; v.v..

Những “hóa thạch ngôn ngữ” như thế này có quá nhiều trong tiếng Hán nên ta buộc phải xét lại xem chúng có “xứng đáng” với cái danh xưng mà ông Hà Văn Thùy đã phong hay không. Mà dù có đáng gọi là “hóa thạch” thì đây cũng hoàn toàn có thể là một lớp trầm tích mà dòng chảy của Hán ngữ đã để lại. Phàm khi ta chưa đi vào ngữ pháp lịch sử (historical grammar, grammaire historique) của tiếng Hán thì ta dứt khoát chưa có quyền kết luận điều gì về cái hiện tượng mà ta đang quan sát này. Hướng chi, như đã nói, “cú pháp xuôi” đâu có phải là độc quyền của tiếng Việt!

Tóm lại, ta không thể chứng minh một kết luận nào đó chỉ bằng những thao tác tài tử; khoa học đòi hỏi những chứng cứ đầy đủ sức thuyết phục, và đúng phương pháp chuyên môn.

★ 1078. (KTNN 540, ngày 10-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo) của Nguyễn Tài Cẩn (Nxb Giáo dục, 1995), tác giả có viết:

“Hiện ta có từ *mơ* là dạng Cổ Hán Việt ứng với cách đọc Hán Việt *mai*. *Mai* là kết quả của cả một quá trình diễn biến *ej > oj > aj. *Mơ* là dạng vay mượn lúc âm cuối *-j chưa xuất hiện trong tiếng Hán: theo giới Hán ngữ học, *mơ* phải được vay trong khoảng từ 1.500 năm trở về trước. Mà trong thời cổ đại đó thì – cũng theo sự phục nguyên của giới Hán ngữ học – từ *mai* đang có vần mở là *ə; vần *ə này không những chỉ có mặt trong thời Đông Hán, Tây Hán mà còn lên đến tận thời Kinh Thi.” (tr.176-177).

Nhưng tác giả Hà Văn Thù lại tỏ ý nghi ngờ lập luận của ông Nguyễn Tài Cẩn và khẳng định rằng “Khoảng 5000 năm trước, từ *mơ tiếng Việt* đã chuyển thành từ *mai tiếng Tàu*. Không phải Việt mượn của Hán mà Hán mượn của Việt.” Lý do của tác giả này là:

“Khoảng 2500 năm TCN, người Hán vượt sông Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Một bộ phận Bách Việt chạy xuống phía Nam tụ lại ở vùng Ngũ Lĩnh. Phần lớn (khoảng 70%) người Bách Việt ở lại sống cùng quân chiếm đóng. Người Bách Việt do số dân đông áp đảo và văn hóa cao đã đồng hóa kẻ xâm lược cả về huyết thống cả về văn hóa. Cùng với việc tiếp nhận Kinh Thi, Kinh Dịch của người Việt, người Hán đã tiếp thu tiếng Việt vào trong vốn từ vựng của mình. Chính lúc này, *mơ* của Việt chuyển thành *mai* của Tàu. Bao tiếng khác cũng được chuyển hóa như vậy làm phong phú vốn từ vựng Trung Hoa.”

Vậy theo ông nên tin ai?

AN CHI: Chúng tôi tán thành Nguyễn Tài Cẩn trong trường hợp này, còn Hà Văn Thù thì đã phóng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

bút một cách quá hăng hái và vì phóng bút quá hăng hái nên đã quên hẳn việc đi tìm quê hương của cây mơ, mà tên khoa học là *Prunus armeniaca* Linn.

Hà Văn Thùy cho rằng người Việt sống ở phía Nam sông Hoàng Hà trở xuống. Cứ cho rằng điều này đúng thì ta cũng có lý do để nói rằng người Việt biết đến cây mơ cũng là qua vai trò trung gian của người Hán.

Các tài liệu nghiên cứu đều cho ta biết rằng quê hương cây mơ ở về phía Đông Bắc của Trung Quốc giáp giới với nước Nga (X., chẳng hạn, *tous-les-fruits.com*; *fr.wikipedia.org*; v.v.). Người Việt làm gì có “thiên lý nhãn” để nhìn thấu đến quá vùng Đông Bắc Trung Quốc từ phía Nam Hoàng Hà mà biết đến cây mơ! Đó là ta còn chưa nói đến chuyện người Trung Quốc đâu có gọi mơ là “mai”. Tên của cây mơ trong tiếng Hán là hạnh 杏 kia mà!

★ 1079. (KTNN 541, ngày 20-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong bài *Đôi chỗ dịch sai, nói sai*, đăng trên *Văn nghệ*, số 26 (25-6-2005), tác giả Lê Bầu có nhận xét: “Chữ bao biện đã bị dùng sai, thay thế cho các từ khác như: Bao che, biện hộ, ngụy biện, tự bào chữa, thậm chí cả chữ cãi chày cãi cối nữa.” Rồi tác giả này giải thích:

“Thực ra, chữ “bao biện” vốn đã có từ lâu, đã được dùng từ lâu, chưa bao giờ có nghĩa là biện bạch, bào chữa cả, bởi theo nghĩa của từng chữ riêng rẽ, thì “bao” có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa là bao bọc, ôm trọn lấy, như bao cả gói, còn “biện”

nghĩa là làm, cách thức làm, là lo liệu, xử lý. Trong từ điển tiếng Việt, bao biện được dịch nghĩa như sau: “Làm cả những việc lẽ ra phải để người khác làm, đi đến không làm xuể, không tốt.” Còn trong từ điển Hán ngữ người ta cũng định nghĩa như sau, tôi xin dịch: “Không thương lượng, hợp tác với những người có liên quan, chỉ độc một mình, tự làm lấy.

Như vậy, “bao biện”, nói một cách dễ hiểu là ôm đồm, lấn sân, thọc tay bừa bãi vào công việc của người khác, chứ hoàn toàn không bao giờ có nghĩa là biện bạch, là chống chế, là cãi láo, như nhiều nhà báo, nhà văn nói sai, viết sai hiện nay.”

Ông Lê Bầu nói như trên nhưng tác giả Lại Thế Hiển thì lại nói khác. Trong bài *Bàn về từ ghép tắt trong tiếng Việt*, đăng trên *Văn nghệ*, số 30 (23-7-2005), tác giả này nhận xét rằng ông Lê Bầu “chiết tự, suy diễn lung tung, không hiểu rằng có một loại từ Việt được hình thành do sự viết tắt khi ghép các thành phần câu với nhau: *Bao biện* có thể hiểu là *bao che*, *biện bạch* được ghép và sinh ra.” Tác giả Lại Thế Hiển kết luận:

Đây là loại từ sẽ xuất hiện nhiều trong quá trình phát triển của tiếng Việt. Cầu mong rằng những từ này không bị cản trở bởi các nhà chiết tự giáo điều, để mà chết yểu, để mà sớm có vị trí trong Từ Điển!”

Tôi đọc xong hai ý kiến trái ngược nhau mà vẫn không rõ ai đúng.

AN CHI: Người nói đúng chính là ông Lê Bầu. Vâng, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967) giảng *bao biện* là “*ôm đồm làm nhiều việc*”. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2002) giảng là “*làm cả những việc lẽ ra phải để cho người khác làm, dẫn đến hậu quả không tốt hoặc việc*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

làm không xuể.” Ở trong Nam trước 1975, *Việt-Nam từ điển* của Lê Văn Đức (Sài Gòn, 1970) cũng giảng là “bao gồm nhiều việc trong một lúc; việc gì cũng nhận làm”. Không một quyển từ điển có uy tín nào giảng *bao biện* là “bao che và biện bạch”. Và ít nhất là trước 1975, ta cũng chưa hề thấy lưu hành cái nghĩa ngộ nghĩnh này.

Bao biện là hai hình vị Hán Việt mà tiếng Hán phổ thông hiện đại phát âm là *bāo bàn*. *Bāo bàn* là một mình xử lý công việc, một mình làm một công việc nào đó, một mình làm mà không bàn bạc với ai hoặc với người lẽ ra phải bàn bạc. Sự dẫn chứng của ông Lê Bầu là một việc cần làm và đó không phải là “chiết tự giáo điều”.

Tóm lại, *bao biện* không phải là “*bao che, biện bạch* được ghép và sinh ra” như ông Lại Thế Hiền khẳng định.

★ 1080. (KTNN 541, ngày 20-8-2005)

ĐỘC GIẢ: Có thật *Truyện Kiều* đã ký hứ của Nguyễn Trọng là người chú của Nguyễn Du hay không?

AN CHI: Hoàng Xuân Hãn đã chủ trương như thế nhưng người hưởng ứng rồi bàn kỹ về vấn đề này lại là Nguyễn Tài Cẩn trong phần phụ lục của quyển *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002). Rất tiếc là Hoàng Xuân Hãn đã sai ngay từ đầu, còn Nguyễn Tài Cẩn thì lại hưởng ứng một cách quá nhiệt thành nên đã tìm mọi lý lẽ hùng hồn để chứng minh cho cái sai của người đi trước.

Sai ngay từ đầu là vì tên người chú của Nguyễn Du đâu có viết bằng chữ *trọng* 重 bộ lý 里 như Hoàng Xuân Hãn đã ngỡ, mà lại viết thành 仲, như Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ ra một cách rành mạch trong bài “Sửa “trọng nghĩa” ra “trượng nghĩa” có phải vì kỵ húy không?”, in làm phụ lục trong quyển *Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức*, do ông phiên âm và khảo dị (Nxb Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003). Nguyễn Quảng Tuân cho biết rằng tên những nhân vật nam trong dòng họ Nguyễn Du đều viết với chữ *nhân* 亻 ở bên trái: cha là *Nghiêm* 儼, chú là *Trọng* 仲, anh là *Khản* 侃, em là *Ức* 憶 và con là *Ngũ* 伍.

Tên của Nguyễn Du dĩ nhiên cũng có chữ *nhân* mà viết thành 攸. Tất cả đều hiển nhiên là những chữ có chữ *nhân* 亻 ở bên trái cho nên tên chú của Nguyễn Du tuyệt nhiên không có liên quan gì đến chữ *trọng* 重 bộ lý 里 mà phải kỵ húy trên chữ viết cả. Nhưng kỳ lạ thay, mới đây, ông Ngô Đức Thọ, chuyên gia hàng đầu về chữ húy ở Việt Nam, lại còn công bố bài “Tìm thấy gia húy Nguyễn Du trong bản *Kiều Nôm Duy Minh Thị 1872*” (*Ngôn ngữ*, số 7 (194) 2005), lấy đúng cái chữ này mà làm trung tâm cho sự biện luận. Chẳng những ông đã “chọn nhầm đối tượng” mà cách biện luận của ông cũng không đứng vững được.

Ông Ngô Đức Thọ đã đưa tự dạng của chữ *trọng* 重 trong 9 câu *kiều* ra để phân tích và thấy rằng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Hai nét sổ hai bên vai của chữ *điền* 田 đều được viết kéo dài đến sát gạch ngang trên của chữ *thổ* 土 nên 重 biến thành 重. Đây là một cách làm có chủ ý.

– Đã thế, nét ngang in của chữ *thổ* 土 còn được kéo dài cho thò hai đầu ra ngoài, tạo nên một sự bất thường trong lối viết.

– Để gây nên một sự chú ý đặc biệt, người biên tập đã chọn chữ *trọng* 重 dùng để ghi tên của Kim Trọng (câu 148) mà viết theo một kiểu đặc biệt hơn: nét ngang dưới của chữ *điền* 田 được biến thành hai chấm nên cả chữ trở thành 重.

Tất cả những điều trên cho phép kết luận rằng người biên tập đã cố ý tạo những sự bất thường đó để nhấn mạnh rằng đây là một chữ kỳ hựu. Tiếc rằng sự thật lại hoàn toàn chẳng phải như thế. Chẳng qua ông Ngô Đức Thọ bị cái thuyết “kỳ hựu” của Hoàng Xuân Hãn ám ảnh nên mới nhìn thấy chỉ có trong chữ *trọng* 重 của bản DMT 1872 thì “hai bên vai của chữ *điền* 田 mới được kéo dài xuống đến nét ngang trên của chữ *thổ* 土. Thực ra, sự “kéo dài hai bên vai” là một cái “mốt” mà thợ khắc của bản DMT 1872 còn ban cho nhiều chữ khác nữa:

– Chữ *đông* 東 trong câu 38 cũng bị “kéo vai xuống” nên mới trở thành 東.

– Chữ *xe* 車 ở các câu 48, 72 cũng bị “kéo vai xuống” nên mới trở thành 車.

– Chữ *tự* 自 ở câu 107 cũng bị “kéo vai xuống” nên mới thành 自.

– Chữ *chác* 卓 ở câu 1459 cũng bị “kéo vai xuống” nên mới trở thành 卓.

V.v. và v.v..

Cái “mốt” lạ lẫm của thợ khắc đã trở thành chỗ dựa để ông Ngô Đức Thọ tìm thấy gia húc của Tố Như tiên sinh. Đến như cái chữ tên của Kim Trọng ở câu 148 mà được viết “bất thường” như thế thì nhà văn bản học cũng nên xét đến đặc điểm của việc in mộc bản: cái nét ngang dưới của chữ điền 田 bị đứt thành hai chấm nên đã trở thành 田 có thể là vì nhiều nguyên nhân. Đó có thể là do chất gỗ không tốt nên cái nét ngang bị bể, gãy vì quá mảnh; có thể là do mặt giấy không thật phẳng nên mực ăn không đều; v.v. và v.v..

Cuối cùng xin nói rằng ông Ngô Đức Thọ đã loại bỏ chữ *trọng* 重 của hai câu 562 và 2497 vì “trên bản sách in ra nó bị mờ mòn”. Có vẻ như ở chỗ này, ông không được minh bạch: chúng tôi thấy hai chữ đó vẫn rõ ràng, trong đó chữ *điền* 田 không bị “kéo vai xuống”. Vì hai chữ này hoàn toàn bình thường nên ông mới loại bỏ ra để cho hệ thống chữ húy mà ông “tìm thấy” được chặt chẽ. Chỉ đáng tiếc là cái hệ thống những chữ “bị kéo vai xuống” không chỉ gồm có những chữ *trọng* ở những câu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ông đưa ra, mà còn bao gồm cả nhiều chữ khác nhau rất đa dạng nữa (*đông, xe, tự, chác, v.v.*), như chúng tôi đã chứng minh.

Tóm lại, cái gia húc của Nguyễn Du mà ông Ngô Đức Thọ đã “tìm thấy” chỉ là một chữ húc ảo nên nó chẳng củng cố được cho cái thuyết “gia húc” của Hoàng Xuân Hãn. Còn Hoàng Xuân Hãn thì đã sai ngay từ đầu vì tên chú của Nguyễn Du lại là 仲 chứ không phải 重 như Hoàng Xuân Hãn đã lầm tưởng.

★ 1081. (KTNN 542, ngày 1-9-2005)

ĐỘC GIẢ: Chữ “sén” trong “nhạc sén” do đâu mà ra?

AN CHI: Trên một tờ báo ra ngày 19-8-2005, tác giả HDN đã giải thích: “Theo ý kiến của nhiều lão làng trong giới ca nhạc thì “sén” do chữ *sen* (trong từ *con sen*: người giúp việc nhà) đọc trại mà ra. Trước 1954, chỉ có ở miền Bắc mới gọi “ô sin” là con sen, trong miền Nam gọi là “ở đợ”. “Sén” thường là những cô gái quê con nhà nghèo, ít học phải ra tỉnh ở đợ, vì vậy trình độ hiểu biết cũng không cao. Do thường giúp việc cho chủ Tây hoặc trong các gia đình theo Tây học nên các cô được các nhà văn, nhà báo có óc hài hước thêm cho cái tên “Marie” phía trước để trở thành các Mari-Sén. Sau 1954, “Mari-Sén” vào Nam. Dạo đó, nước máy chưa được đưa tới từng nhà, chiều chiều các “Mari-Sén” lại tụ tập quanh cái máy nước (*fontaine*) để hứng nước gánh về nhà, từ đó lại để thêm cái tên “Mari-Phông ten”.

Chúng tôi chỉ đồng ý với tác giả HÐN ở một điểm duy nhất là quê hương của “Mari-Sén” ở miền Bắc. Còn sau đây là những điểm mà chúng tôi nghĩ khác.

Thứ nhất, mặc dù xét về ngữ âm học lịch sử thì hai vần *-en* và *-ên* cũng như thanh điệu 1 (không dấu) và thanh điệu 5 (dấu sắc) hoàn toàn có thể chuyển đổi với nhau nhưng ở đây ta lại không thể chứng minh được tại sao *sen* lại cứ phải chuyển thành “*sén*”. Ta không có bất cứ lý do nào để khẳng định rằng *Marie-Sén* lại hay hơn hoặc thích hợp hơn là **Marie-Sen*.

Thứ hai, “*Sén*” chưa bao giờ là một danh từ độc lập đồng nghĩa với *sen* (trong *con sen*) để cho người ta có thể thêm cái tên *Marie* vào trước mà gọi thành “*Marie-Sén*”.

Thứ ba, ta cũng không thể chứng minh được tại sao các “*con sen*” lại được (hay là bị?) “các nhà văn nhà báo có óc hài hước thêm cho cái tên “*Marie*” phía trước” chỉ vì họ “giúp việc cho chủ Tây hoặc các gia đình theo Tây học”.

Thứ tư là ta còn chưa xét xem đây là trường hợp mà người ta đã thêm *Marie* vào trước *Sén* hay là thêm *Sén* vào sau *Marie*.

Thứ năm là khi “*Marie Sén vào Nam*” thì tại Sài Gòn, chỉ có ở những xóm lao động như Bàn Cờ, Bàu Sen, Chợ Quán, v.v., mới có phong-tên nước chứ ở những con đường như Catinat, Bonard, v.v., thì làm gì có. Những người đi gánh nước phong-tên ở những khu bình dân đó nói chung là những người đi gánh cho nhà

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mình, chứ có phải là “con sen” đâu! Vậy thì người ta cũng chẳng có lý do gì mà gọi họ là những “Marie-Phông ten”.

Theo chúng tôi thì, trong *Marie Sến*, *Marie* vốn là cái tên bằng tiếng Pháp mà một cô gái không đứng đắn nào đó đã lấy để tự “đánh bóng”. Nhưng vì thấy cô ta không xứng đáng nên có người mới mỉa mai mà thêm cái chữ về sau đã trở thành *Sến* vào sau để diễn cái ý phủ nhận đại khái như. “Marie cái quái gì!”, “Marie cái con khỉ!”, “Marie cái... cứt gì!”, v.v.. Ở đây người ta đã chơi “sang” – để đáp lại sự “sang trọng” của cô gái – mà dùng tiếng Pháp *selles* để nói thành *Marie Selles*. Trong tiếng Pháp *selles* nghĩa là phân, cứt. Người Pháp chánh tông thì chỉ thấy đây là một cái tên không đẹp, không thanh. Phải là người Việt Nam mượn tiếng Pháp để chơi chữ thì mới hiểu được rằng *Marie Selles* là “Marie cái... cứt gì!” mà thôi. Và vì không phải ai cũng phát âm đúng giọng Pháp nên dần dần *Selles* mới trở thành *sến* trong khẩu ngữ của người bình dân, như ta thấy hiện nay. Về mặt âm lý, nếu *sến* có thể do *sen* mà ra thì nó cũng hoàn toàn có thể bắt nguồn từ *selles*.

Sến < *selles* ban đầu vốn là một từ dùng để tỏ ý phủ nhận sự sang trọng, sự quý phái, v.v., của cô gái, dần dần mang cái nghĩa mới là: nhà quê, thấp kém về văn hóa, v.v..

Còn *Marie Phông-ten* thì cũng xuất hiện ở miền Bắc từ lâu rồi chứ không phải sau khi Marie Sến vào Nam rồi mới có.

Ý kiến của chúng tôi là như thế còn đúng, sai thế nào thì lại phải chờ ở sự thẩm định của các bậc thức giả.

★ 1082. (KTNN 542, ngày 1-9-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 295 (10-10-1998), ông đã khẳng định rằng *phót* trong *phót Ăng-lê* là tiếng Việt thuần túy, như đã có trước khi tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp (*nói phót qua, phót tình, phót lơ, v.v.*). Tôi rất tin tưởng ở ông nhưng còn cả cái thành ngữ *phót Ăng-lê* nguyên vẹn thì sao? Liệu có ảnh hưởng của tiếng Pháp ở đây không?

AN CHI: Trên CĐCT, đã có một số lần chúng tôi nói đến các sự cố ngôn ngữ (accidents linguistiques) trong đó có những sự đan xen hình thức (croisements de formes) và những sự lan truyền ngữ nghĩa (contaminations de sens). Ở đây cũng vậy.

Ta biết tiếng Pháp có hai danh ngữ gần như cố định là *feutre anglais* và *flegme anglais*.

Feutre có nghĩa là dạ, nỉ, rồi còn được dùng theo hoán dụ để chỉ một loại mũ (nón) làm bằng thứ chất liệu đó nữa, như vẫn còn lưu lại trong các danh ngữ *nón phót* (Nam), *mũ phót* (Bắc). Thời Pháp thuộc, một số mặt hàng len dạ của nước Anh được ưa chuộng, trong đó có *feutre anglais* (dạ (nỉ) của Anh). Rồi danh ngữ *feutre anglais* cũng được một số người tiêu dùng sành tiếng Pháp phát âm một cách bình dân thành *phót Ăng-lê*. Vậy, thoát kỳ thủy thì danh ngữ *phót Ăng-lê* có nghĩa là dạ của nước Anh. Nó “chết âm” từ đây còn nghĩa gốc của

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nó thì dần dần mất đi để nhường chỗ cho một cái nghĩa khác.

Còn *flegme anglais* là sự bình tĩnh kiểu Anh nhưng đây lại không phải là xuất xứ của thành ngữ *phớt Ăng-lê* theo cách hiểu hiện nay vì về âm lý thì *fleg(me)* không thể dẫn đến *phớt*. Khi người ta muốn diễn đạt khái niệm *flegme anglais* sang tiếng Việt thì ngôn ngữ này đã sẵn có:

– vị từ *phớt* trong *phớt lờ*, *phớt tình*, v.v.;

và

– *phớt Ăng-lê*, nghĩa là dạ, nỉ của Anh, mà người ta không còn biết đến nghĩa gốc. Tệ hại hơn nữa, người ta còn tưởng rằng *phớt Ăng-lê* là một hình thức phiên âm sẵn có của *flegme anglais* nên đã “*phớt Ăng-lê*” với nguồn gốc và nghĩa gốc đích thực của nó để xài nó một cách tự nhiên mà diễn đạt cái nghĩa của... *flegme anglais*.

Vì vậy nên có nhà nghiên cứu mới khẳng định rằng *phớt (Ăng-lê)* là do *flegme (anglais)* mà ra. Nhưng, như đã thấy, đây chỉ sự đánh lừa của từ ngữ mà thôi.

★ 1083. (KTNN 542, ngày 1-9-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 540, ông đã khẳng định rằng tên của cây mơ trong tiếng Hán lại là *hạnh* (chứ không phải *mai*). Thế còn tên của hai giống cây này trong tiếng Pháp và tiếng Anh là gì?

AN CHI: Đã từng có tác giả dịch mai là *abricotier* (tiếng Pháp) và *apricot* (tiếng Anh), chẳng hạn Nguyễn Văn Vĩnh khi dịch *Truyện Kiều* sang tiếng Pháp hoặc Lê Xuân Thủy khi dịch truyện Nôm này sang tiếng Anh (Theo *Truyện Kiều tập chú* của Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hòa (Nxb Đà Nẵng, 1999)).

Thực ra thì tiếng Pháp gọi quả mai là *prune* còn cây mai là *prunier*. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S.Couvreur còn dịch rõ hơn nữa là *Prune Mume* (quả mai) vì tên khoa học của cây mai là *Prunus mume*. Trong tiếng Anh thì mai được gọi là *plum* hoặc *prune*, như đã đối dịch trong *Mathews' Chinese-English Dictionary*.

Còn *abricot(ier)* và *apricot* thì lại là tên bằng tiếng Pháp và tiếng Anh của mơ, mà tiếng Hán gọi là hạnh, tên khoa học là *Prunus armeniaca Linn.*, như đã khẳng định trên KTNN 540.

Chính vì tên của cây mai trong tiếng Pháp là *prunier* và tiếng Anh là *plum* nên tên Làng Mai của thiền sư Thích Nhất Hạnh ở bên Pháp mới được dịch sang tiếng Pháp thành *Village des Pruniers* và sang tiếng Anh thành *Plum Village*.

★ 1084. (KTNN 543, ngày 10-9-2005)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 542, ông đã khẳng định rằng mình “chỉ đồng ý với tác giả HDN ở một điểm duy nhất là quê hương của “Marie Sến” ở miền Bắc.” Nhưng trong bài “Cần bàn tiếp chuyện sến” (*Thanh niên*, ngày 23-8-2005), tác giả Hoàng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Phủ Ngọc Phan lại khẳng định rằng “nhân vật” này xuất thân ở miền Nam. Tác giả này đã đưa ra chứng cứ rất thuyết phục: “Khoảng thập niên 1960, các rạp ciné ở Sài Gòn, Huế và các thành thị miền Nam thay nhau chiếu một bộ phim rất ăn khách: *Anh em nhà Karamazốp*, chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của Doxtôiêpxki. Trong phim có cảnh một vũ nữ hộp đêm vừa múa vừa hát bài *Mambo Italiano* – y phục nghèo nàn, thân hình bốc lửa, tóc tai xõa xượi, gào thét và rên rỉ, quần quai và khiêu khích... nói chung là quậy tới bến. Diễn viên đóng vai vũ nữ ấy là *Maria Schell*, trước đó chưa hề nổi tiếng nhưng nhờ màn múa đầy ấn tượng này, tên cô được quảng cáo ngang hàng với nam diễn viên Yul Brynner, tài tử thượng thặng của Hollywood. Phim chiếu loanh quanh các rạp, cả tháng chưa hết người xem. Lúc này bắt đầu xuất hiện những fan của *Maria Schell*. Trẻ em đường phố tập tành nhún nhảy bài *Mambo Italiano*. Các cô gái đợt sóng mới lãng-xê kiểu tóc xõa xượi, mắt xanh Bel, phô trương thẹn hình... Trên sân khấu phòng trà mọc lên những ngôi sao ca nhạc gào thét, quần quai như con thanh xà, bạch xà. Từ *Mari Sến* thoát tiên được dùng như một biến âm của *Maria Schell* để chỉ dạng biến thái này trong sinh hoạt của giới trẻ. Dầu không giống *Maria Schell* cho lắm, nhưng các Sến cũng tạo được một sức hấp dẫn nhất định.” Chứng cứ của tác giả bài báo rất rõ ràng, cụ thể. Vậy ông có sẵn sàng rút lại ý kiến của mình hay không?

AN CHI: Tất cả các vị tuổi ngoại bảy mươi quê ở miền Bắc mà chúng tôi hỏi đều xác nhận rằng “*Marie Sến*” là một lối nói đã có ở miền Bắc từ sáu, bảy mươi năm về trước (giai đoạn 1930-1945), hoàn toàn đúng như ông Cao Xuân Hạo đã khẳng định trên báo *Thanh niên* ngày 19-8-2005. Miền Nam vốn không có lối nói này mà cũng hiếm khi dùng hai tiếng “*con sen*” để chỉ các oshin,

đúng như ông Hoàng Phủ Ngọc Phan đã khẳng định. Nhưng sau 1954 thì “*Marie Sến vào Nam*”, đúng như tác giả HĐN đã viết. Nghĩa là đồng bào (thành thị) miền Bắc di cư đã đem mấy tiếng “*Marie Sến*” vào Nam. Vậy khi *Maria Schell* xuất hiện trên màn bạc ở miền Nam hồi đầu thập kỷ 1960 thì *Marie Sến* đã ra đời tại miền Bắc trước đó ít nhất là 15 năm để có mặt tại miền Nam trước đó ít nhất là 6 năm. Vì thế nên không thể nói rằng mấy tiếng *Marie Sến* “thoạt tiên được dùng như một biến âm của *Maria Schell*”.

Sự thật của lịch sử và ngôn ngữ đã rõ ràng như thế. Huống chi, cái đặc điểm đã tóm tắt bằng ba tiếng “quậy tới bến” đâu có thuộc về nữ diễn viên màn bạc *Maria Schell*. Đó chỉ là tính cách của nhân vật *Grushenka* mà cô đào này thủ vai trong phim *Anh em nhà Karamazov*. Ta không thể đánh đồng nhân vật trong phim với diễn viên của phim. Trong phim *Nàng Dae Jang Keum* thì tấm lòng và tài năng trong việc nấu ăn và trị bệnh là của nhân vật *Dae Jang Keum* do *Lee Young Ae* thủ diễn chứ đâu phải của *Lee Young Ae*. Trong phim *Thần y Hur Jun* thì y đức sáng ngời và đầy tính nhân văn là của nhân vật *Hur Jun* do *Jeon Kwang Ryul* thủ vai chứ đâu phải của *Jeon Kwang Ryul*. Vậy cái tính “quậy tới bến” là của nhân vật *Grushenka* nên ta không thể gán nó cho diễn viên *Maria Schell* rồi dựa vào đó mà biến tên của nữ diễn viên này thành “*Marie Sến*”.

Nhưng cái lý do quan trọng nhất buộc ta phải loại bỏ tên họ của nữ minh tinh màn bạc *Maria Schell* ra

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

khỏi việc truy tầm từ nguyên của mấy tiếng *Marie Sén* là mấy tiếng này đã ra đời tại miền Bắc ít nhất là 15 năm trước khi nữ minh tinh kia xuất hiện trên màn bạc của miền Nam Việt Nam.

★ 1085. (KTNN 543, ngày 10-9-2005)

ĐỘC GIẢ: Nhân bàn chuyện “sén” một tác giả có viết: “Tiếng Pháp không có từ *sén* nhưng có từ tương đương: *sous-culture* (dưới văn hóa).” Xin cho biết *sous-culture* mà dịch là “dưới văn hóa” thì có thỏa đáng không? *Sous-culture* thực chất nghĩa là gì?

AN CHI: Trong những từ ghép mà *sous* là thành tố thứ nhất, *sous* chỉ có thể được dịch thành “dưới” nếu từ ghép là tính từ (adjectif); thí dụ:

- *sous-calibré*: dưới cỡ;
- *sous-caudal*: dưới đuôi;
- *sous-conjonctival*: dưới kết mạc;
- *sous-épidermique*: dưới biểu bì;
- *sous-muqueux*: dưới màng nhầy; v.v..

Nhưng trong những trường hợp mà từ ghép với *sous* (là thành tố thứ nhất) là danh từ thì ta lại không thể dịch như thế được. Ở đây, *sous* phải được dịch thành *phân* hoặc *phó* (tùy theo nghĩa của thành tố thứ hai), thí dụ:

- *sous-classe*: phân lớp;
- *sous-espèce*: phân loài;

- *sous-famille*: phân họ;
- *sous-groupe*: phân nhóm; v.v.

hoặc:

- *sous-directeur*: phó giám đốc;
- *sous-ingénieur*: phó kỹ sư;
- *sous-inspecteur*: phó thanh tra;
- *sous-gouverneur*: phó thống đốc; v.v..

Sous-culture là một danh từ nên phải được đối dịch bằng một danh từ chứ không thể bằng ngữ giới từ “dưới văn hóa”. *Dictionnaire Hachette*, édition 2005, giảng *sous-culture* là “culture d’un groupe social déterminé, le plus souvent jugée inférieure” (văn hóa của một nhóm xã hội nhất định, thường được đánh giá là thấp kém). Danh từ tương ứng trong tiếng Anh là *subculture*, được *Oxford Advanced Learner’s Dictionary* (Sixth edition, 2000 (4th impression, 2002)) giảng là “(sometimes *disapproving*) the behaviour and beliefs of a particular group of people in society that are different from those of most people” ((có khi là *chê*) cách ứng xử và những niềm tin của một nhóm người đặc biệt trong xã hội, khác với (cách ứng xử và những niềm tin...) của hầu hết mọi người).

Ta có thể đưa vào hệ thống mà dịch *sous-culture* là “*phân văn hóa*”. Nhưng chúng tôi thấy từ điển Trung Quốc có quyển đã dịch *subculture* thành *á văn hóa* và chúng tôi thấy *á văn hóa* hay hơn. Dĩ nhiên là *sous* còn có thể được dịch theo một số nghĩa khác nữa nhưng vì,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

với những nghĩa này, nó không tạo thành những hệ thống chặt chẽ nên chúng tôi không nêu ra.

★ 1086. (KTNN 543, ngày 10-9-2005)

ĐỘC GIẢ: Trong quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* do Abel des Michels dịch sang tiếng Pháp (Paris, Ernest Leroux, Editeur, 1884), câu đầu tiên (*Trăm năm trong cõi người ta*) đã được vị này dịch là:

De tout temps, parmi les hommes.

(Xin xem Tome premier, p.4)

Tại sao *trăm năm* lại không phải *cent ans* mà là “*de tout temps*”? *De tout temps* là “bao giờ cũng có”, “luôn luôn” (theo *Từ điển Pháp Việt* của ACCT, Pháp) còn cụ Nguyễn Du thì chỉ hạn chế trong vòng 100 năm (một đời người) mà thôi!

AN CHI: Chúng tôi cho rằng ở đây, người đã hiểu đúng ý của Nguyễn Du chính là Abel des Michels. Trong bài “*Trăm năm trong cõi người ta* nghĩa là gì?”, Cao Xuân Hạo đã giải thích như sau:

“1. Mấy chữ *trong cõi người ta* khó lòng có thể hiểu thành “trong vòng một đời người”, trước hết vì *cõi* chỉ một khoảng không gian, một nơi chốn, một vùng chứ không bao giờ chỉ một khoảng thời gian (...)

“2. Còn hai chữ *trăm năm* thì có thể hiểu là “thời gian của một đời người” nhưng cũng có thể hiểu, theo cách dùng số từ thông dụng trong tiếng Việt, trong tiếng Hán, tiếng Nhật và nhiều thứ tiếng Á Đông khác, như một thời gian dài không hạn định, nghĩa là “xưa nay”.

Trăm, bách, cũng như mười, thập, cũng như ngàn, thiên, muôn, vạn, rất hay dùng để biểu đạt ý “khẳng định tổng quát” (“tất cả”): mười phần, mười phương, trăm bề, trăm đường, trăm phần, trăm họ, trăm sự (= mọi sự), trăm thứ (= đủ thứ), ngàn đời (cf. Ngàn năm (= xưa nay) ai có khen đâu Hoàng Sào), ngàn thu, vạn kiếp, vạn đại, vạn niên, muôn phần, muôn năm, muôn thuở.

“3. Như vậy hình như *trăm năm trong cõi người ta* có nghĩa là “xưa nay trong cõi thế gian của loài người” chứ không phải “trong vòng một trăm năm là thời gian tồn tại của một kiếp người” (“dans les cent ans que dure une vie humaine”) như trong tất cả các bản dịch ra tiếng Pháp mà tôi được biết.”

(Tiếng Việt, văn Việt, người Việt,
Nxb Trẻ, 2003, tr.250-1)

Tóm lại, theo Cao Xuân Hạo, thì *trăm năm* ở đây có nghĩa là “xưa nay”. Mà *de tout temps* của Abel des Michels thì cũng chính là “xưa nay” đó thôi.

BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM

(số A-rập là số thứ tự của từng câu)

"11 Septembre de l'Espagne"		bóp	1029
	974	bồ bịch	1011
A Bàng cung	1015	bù nhìn	993
ampersand	970	Bùi Chu	1019, 1027
Âu	1038, 1056	BUTSHER	1040
Âu Lạc	1038, 1056	"các thánh thần"	954
ba hôn bảy (chín) vía	966	<i>cách</i> 假	938
Bá Nha	975	Cái khó "lố" cái khôn	
Bạc bà gặp Kiều tại đâu	965	1008, 1043, 1046	
bạch lộ	1058	cao tăng tổ khảo	969
Bản dịch của		cát cát	977
Les missionnaires		Câu đối Đình Bình Hòa	1009
portugais...	1067	chef(fe)	986
bản Kiều 1866 (do Nguyễn		chiên(g)	963
Khắc Bảo & Nguyễn		chịu thương (chịu khó)	953
Tri Sơn phiên âm)	1059	church/ Church	954
bản Kiều chép tay (của		chữ tài chữ sắc	956
Hoàng Xuân Hãn)	1052	cò	941, 950
bao biện	1079	code	948, 1021
bầu eo	955		
bia	1047		
bóng đá	1069		

Con thuyền Liên đoàn trôi	1031	<i>Dăng Nhạc Dương lâu</i>	1033
con thứ ba	1037, 1049	<i>Dăng Quán Tước lâu</i>	1033
cote	948, 1021	đầu mặt	1050
Cổ sử Việt Nam	1003	đầu tử thập thiên	958
công xúc tu sĩ	1020	Đế Nghiêu	1072, 1077
Cộng hòa quốc	1074	Đế Thuấn	1072, 1077
cơ (bản)	959	Đề thi hậu	1025
Cù Đình Tú	974	điều	937
Cửa Lò	942	điều ngoa	937
cửu huyền thất tổ	960	điều trắc	937
da ngựa bọc thây	998	Đường Sứ	1055
dao vọng	1006	église/ Eglise	954
dân tộc Pháp	1014	-ep (vần -ép trong tiếng Quảng Đông)	1054
dân vi quý	1030	eros	1065
“dĩ ăn vi ngủ”	1041	fan	1013
dĩ thực vi thiên	1022, 1030	Giả Đảo	1025
Diễm Cơ	1007	Giáo hội Công giáo Việt Nam	1057
dơ	961	giơ	961
dở	961	giở	961
dưới văn hóa	1085	góp ý về cách viết	1073
đá banh	1069	hách dịch	1042
đài kỳ	973	hai ngàn lẻ (linh) tư	990

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hạnh	1083	Lâche Le Grand	967
hat trick (hat-trick)	1070	Lịch Dị Cơ	1028
hoa hương	957	lố	1035
<i>Hoàng Hạc lâu</i>	1033	loi	1010
Hoàng-Tĩnh Paulus Cửa	991	loriot	987
hoàng tước	1062	lục chuyển (thơ)	1063
Hoàng Xuân Hãn	936	lý (quản)	980
Holy Spirit	954	ma cô	1053
hống hách	1042	mã cách quả thi	998
húy chú của Nguyễn Du	1080	mai	1078
IQ (I.Q.)	989	mange	982
khối	952	Minh Tân	936
<i>Khúc giang</i>	943	Molotov	999
kiêu xa (sa)	1016	mơ	1078
kiều bào	1044	năm bước ngoặt (của Lê Thành Lân)	945
kiều oanh	987	NDLR	979
kíp (nổ)	1051	ngỉ/ nghỉ	983, 984
kissathon	971	Nguyễn Văn Vinh	992
Ký Hòa	1018	“ngựa Tứ Xuyên”	940
Kỳ Sơn	947	ngưu y dạ khắp	1045
kỷ giốc	1024	nhan đề	1068
Lạc	1038, 1056	Nọc Nạng	1004
lave	1047		

oao	1034	tang hồ bồng tử	968, 996
Olympic (núi)	976	tas	951
oriole	987	Thác Lôi	1066
ối	952	Thánh Thán	964
phớt Ăng-lê	1082	thành thân	1061
plum	1083	Thần Nông	1072
prune / prunier	1083	Thục Phương khen câu đối	972
Quán Hoa Đường	964	Thương Lang (Lương)	981, 985
rã bánh tô	1048	tiếp kiến	1017
RMB	1036	tsunami	1032
Rừng Sác	1002	trăm năm	1086
rượu(g) dục	946	<i>Truyện Kiều</i>	935
Saint-Esprit	954	tua	962
sáo (khách sáo)	1075	Tuệ Trung Thượng Sĩ	994, 1000, 1005
sấm 𠄎	935	tụi	962
sen đất (cây)	1012	Tuyên Bàng cung	1015
sến (nhạc sến)	1081, 1084	tuyết chở sương che	1039
sic	948, 1021	tứ mã	940
tá	951	<i>Từ điển Bách khoa Việt Nam</i>	939
Tạ Quang Bửu	999	Tử Kỳ	975
taliban	949		
Tam giang	1026		
Tam Thai đồ	997		

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

<i>Tự Đức thánh chế tự học</i>		<i>Vinh danh Tố Như</i>	1076
<i>giải nghĩa ca</i>	1064	wow	1034
tựa đề	1068	Xuân tư	978, 988, 1001
tửu đầu thập thiên	944	xấu hổ cho (...)	1071
vade-mecum	1060	xếch (cách nhìn)	995
văn nghệ	1023	ý giốc	1024
ví	1029		